

**Lê Mạnh Thát**

# Thiền Uyển Tập Anh

英集苑禪

**Soạn giả: Kim Sơn - Thiên phái Trúc Lâm**

Thế Kỷ 14  
(1337)

<b>Tựa sách:</b>	Thiền Uyển Tập Anh	<b>Năm</b>
<b>Soạn giả:</b>	Kim Sơn - Thiền phái Trúc Lâm	1337
<b>Dịch giả:</b>	Lê Mạnh Thát (Dựa trên bản in năm 1715)	1976
<b>Nhà xuất bản:</b>	Đại Học Vạn Hạnh - Saigon	1976, 1999
<b>Chuyển sang ấn bản điện tử bởi:</b>	Lê Bắc	2001
<b>Điều hợp:</b>	Lê Bắc - bacle@hotmail.com	2001

# Mục Lục

<a href="#">Bài Tựa In Lại Thiên Uyển Tập Anh</a> .....	7
<a href="#">Thiên Uyển Tập Anh Ngử Lục</a> .....	10
<a href="#">Quyển Thượng</a> .....	10
<a href="#">Dòng Pháp của Thiền Sư Vô Ngôn Thông</a> .....	10
1. <a href="#">THIÊN SƯ Vô Ngôn Thông (759 - 826)</a> .....	10
<a href="#">Thế Hệ Thứ Nhất (1 người)</a> .....	14
2. <a href="#">THIÊN SƯ Cảm Thành (? - 860)</a> .....	14
<a href="#">Thế Hệ Thứ Hai (1 người)</a> .....	17
3. <a href="#">THIÊN SƯ Thiên Hội (? - 900)</a> .....	17
<a href="#">Thế Hệ Thứ Ba (1 người)</a> .....	19
4. <a href="#">THIÊN SƯ Vân Phong (? - 956) (Một tên nữa là Chủ Phong)</a> .....	19
<a href="#">Thế Hệ Thứ Tư (2 người, 1 người khuyết)</a> .....	21
5. <a href="#">Đại Sư Khuông Việt (933 - 1011) (Trước tên là Chân Lưu)</a> .....	21
<a href="#">Thế Hệ Thứ Năm (2 người, khuyết 1)</a> .....	26
6. <a href="#">THIÊN SƯ Đa Bảo</a> .....	26
<a href="#">Thế Hệ Thứ Sáu (3 người, 1 người khuyết lục)</a> .....	27
7. <a href="#">TRƯỜNG LÃO Đinh Hương (? - 1075)</a> .....	27
8. <a href="#">THIÊN SƯ Thiền Lão</a> .....	29
<a href="#">Thế Hệ Thứ Bảy (7 người, khuyết 1)</a> .....	30
9. <a href="#">THIÊN SƯ Viên Chiếu (999 - 1090)</a> .....	30
10. <a href="#">THIÊN SƯ Cứu Chỉ</a> .....	42
11-12 <a href="#">HAI THIÊN SƯ Bảo Tánh (?- 1034), Minh Tâm (?- 1034)</a> .....	44
13. <a href="#">THIÊN SƯ Quảng Trí</a> .....	45
14. <a href="#">Lý Thái Tôn</a> .....	46
<a href="#">Thế Hệ Thứ Tám (6 người, thiếu 3 người)</a> .....	48
15. <a href="#">QUỐC SƯ Thông Biên (? - 1134)</a> .....	48
16. <a href="#">Đại Sư Mãn Giác (1052 - 1096)</a> .....	51
17. <a href="#">THIÊN SƯ Ngô Ấn (1020 - 1088)</a> .....	53
<a href="#">Thế Hệ Thứ Chín (8 người, 3 người khuyết lục)</a> .....	55
18. <a href="#">THIÊN SƯ Đào Huệ (? - 1073)</a> .....	55
19. <a href="#">THIÊN SƯ Biên tài</a> .....	56
20. <a href="#">THIÊN SƯ Bảo Giám (? - 1173)</a> .....	57
21. <a href="#">THIÊN SƯ Không Lộ ( ? - 1119)</a> .....	58
22. <a href="#">THIÊN SƯ Bản Tịnh (1100 - 1176)</a> .....	61

<u>Thế Hệ Thứ Mười (Gồm 12 người, 2 người khuyết lục)</u> .....	63
<u>23. THIÊN SƯ Minh Trí (? - 1196) (Trước tên Thiên Trí)</u> .....	63
<u>24. THIÊN SƯ Tín Học (? - 1200)</u> .....	64
<u>25. THIÊN SƯ Tinh Không (1091 - 1170)</u> .....	65
<u>26. THIÊN SƯ Đại Xả (1120 - 1180)</u> .....	67
<u>27. THIÊN SƯ Tinh Lực (1112 - 1175)</u> .....	70
<u>28. THIÊN SƯ Trí Bảo (? - 1190)</u> .....	71
<u>29. THIÊN SƯ Trường Nguyên (1110 - 1165)</u> .....	73
<u>30. THIÊN SƯ Tinh Giới (? - 1207)</u> .....	74
<u>31. THIÊN SƯ Giác Hải</u> .....	78
<u>32. THIÊN SƯ Nguyên Học (?- 1181)</u> .....	79
<u>Thế Hệ Thứ Mười Một (9 người, 8 người khuyết lục)</u> .....	82
<u>33. THIÊN SƯ Quảng Nghiêm (1122 - 1190)</u> .....	82
<u>Thế Hệ Thứ Mười Hai (Có 7 người, 6 người khuyết lục)</u> .....	84
<u>23. THIÊN SƯ Thường Chiếu (? - 1203)</u> .....	84
<u>Thế Hệ Thứ Mười Ba (Có 5 người, 3 người khuyết lục)</u> .....	87
<u>35. CỨ SĨ Thông Sư (? - 1228)</u> .....	87
<u>36. THIÊN SƯ Thần Nghi (? - 1216)</u> .....	88
<u>Thế Hệ Thứ Mười Bốn (Gồm 5 người, 3 người khuyết lục)</u> .....	90
<u>37. THIÊN SƯ Tứ Lực (Một tên là Tinh Lực)</u> .....	90
<u>38. THIÊN SƯ Huyền Quang (? - 1221)</u> .....	90
<u>Thế Hệ Thứ Mười Lăm (Có 7 người, ở đây chỉ có 1 người)</u> .....	93
<u>39. CỨ SĨ Ứng Vương.</u> .....	93
<u>Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục</u> .....	94
<u>Quyển Hạ</u> .....	94
<u>Dòng Pháp của Tỳ Ni Đa Lưu Chi - Chùa Pháp Vân</u> .....	94
<u>40. THIÊN SƯ Tỳ Ni Đa Lưu Chi</u> .....	94
<u>Thế Hệ Thứ Nhất (1 người)</u> .....	98
<u>41. THIÊN SƯ Pháp Hiền (? - 626)</u> .....	98
<u>Thế Hệ Thứ Hai (1 người)</u> .....	100
<u>Thế Hệ Thứ Ba (1 người)</u> .....	100
<u>Thế Hệ Thứ Tư (1 người)</u> .....	100
<u>42. THIÊN SƯ Thanh Biên (? - 686)</u> .....	100
<u>Thế Hệ Thứ Năm (1 người khuyết lục)</u> .....	102
<u>Thế Hệ Thứ Sáu (1 người khuyết lục)</u> .....	102

<a href="#">Thế Hệ Thứ Bảy (1 người khuyết lục)</a> .....	102
<a href="#">Thế Hệ Thứ Tám (3 người, 2 người khuyết lục)</a> .....	102
<a href="#">43. THIÊN SƯ Đinh Không (? - 808)</a> .....	102
<a href="#">Thế Hệ Thứ Chín (3 người, đều khuyết lục)</a> .....	104
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười (4 người, 1 người khuyết lục)</a> .....	104
<a href="#">44. TRƯỜNG LÃO La Quý</a> .....	104
<a href="#">45. THIÊN SƯ Pháp Thuận (925-990)</a> .....	105
<a href="#">46. THIÊN SƯ Ma Ha (Tên cũ là Ma Ha Ma Gia)</a> .....	107
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Một (4 người, 2 người khuyết lục)</a> .....	109
<a href="#">47. THIÊN ÔNG Đạo Giả (902-979)</a> .....	109
<a href="#">48. THIÊN SƯ Sùng Phạm (1004-1087)</a> .....	109
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Hai (7 người, 2 người khuyết lục)</a> .....	110
<a href="#">49. THIÊN SƯ Vạn Hạnh (?-1025)</a> .....	110
<a href="#">50. THIÊN SƯ Đinh Huệ</a> .....	116
<a href="#">51. THIÊN SƯ Đạo Hạnh (? - 1117)</a> .....	116
<a href="#">52. THIÊN SƯ Trì Bát (1049-1117)</a> .....	123
<a href="#">53. THIÊN SƯ Thuần Chân (? - 1105)</a> .....	124
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Ba (6 người, 2 người khuyết lục)</a> .....	126
<a href="#">54. TẶNG THỐNG Huệ Sinh (? - 1064)</a> .....	126
<a href="#">55. THIÊN SƯ Thiền Nham (1093-1163)</a> .....	129
<a href="#">56. QUỐC SƯ Minh Không (1066-1141)</a> .....	129
<a href="#">57. THIÊN SƯ Bản Tích (? - 1140) (Trước tên là Pháp Mật)</a> .....	131
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Bốn (4 người, 3 người khuyết lục)</a> .....	133
<a href="#">58. TẶNG THỐNG Khánh Hỷ (1067 - 1142)</a> .....	133
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Lăm (3 người, 1 người khuyết lục)</a> .....	136
<a href="#">59. THIÊN SƯ Giới Không</a> .....	136
<a href="#">60. THIÊN SƯ Pháp Dung (? - 1174)</a> .....	137
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Sáu (3 người)</a> .....	139
<a href="#">61. THIÊN SƯ Trí Nhàn (Một tên là Tĩnh Lự)</a> .....	139
<a href="#">62. THIÊN SƯ Chân Không (1046-1100)</a> .....	141
<a href="#">63. THIÊN SƯ Đạo Lâm (? - 1203)</a> .....	143
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Bảy (có 4 người, 1 người khuyết lục)</a> .....	145
<a href="#">64. THIÊN SƯ Diêu Nhân (1042-1113)</a> .....	145
<a href="#">65. THIÊN SƯ Viên Học (1073 -1136)</a> .....	146
<a href="#">66. THIÊN SƯ Tịnh Thiền (1121 - 1193)</a> .....	147
<a href="#">Thế Hệ Thứ Mười Tám (có 2 người, 1 người khuyết lục)</a> .....	148

67. QUỐC SỰ Viên Thông (1080 - 1151) .....	148
<u>Thế Hệ Thứ Mười Chín - Hai Mươi (1 người khuyết lục)</u> .....	151
68. THIÊN SỰ Y Sơn (? - 1216) .....	151
<b><u>Hệ Phái của Thiên Sư Thảo Đường</u></b> .....	153
69. THIÊN SỰ Thảo Đường .....	153
<u>Thế Hệ Thứ Nhất (3 người)</u> .....	153
70. HOÀNG ĐẾ Lý Thánh Tôn .....	153
71. THIÊN SỰ Bát Nhã .....	153
72. CƯ SĨ Ngô Xá .....	153
<u>Thế Hệ Thứ Hai (4 người)</u> .....	154
73. THAM CHÁNH Ngô Ích .....	154
74. THIÊN SỰ Hoàng Minh .....	154
75. THIÊN SỰ Không Lộ .....	154
76. THIÊN SỰ Đinh Giác {Tức Giác Hải} .....	154
<u>Thế Hệ Thứ Ba (4 người)</u> .....	155
77. THÁI PHÓ ĐỖ VŨ .....	155
78. THIÊN SỰ Phạm Âm .....	155
79. HOÀNG ĐẾ Lý Anh Tôn .....	155
80. THIÊN SỰ ĐỖ ĐỘ .....	155
<u>Thế Hệ Thứ Tư (4 người)</u> .....	155
81. THIÊN SỰ Trương Tam Tang .....	155
82. THIÊN SỰ Chân Huyền .....	156
83. THÁI PHÓ ĐỖ THƯỜNG .....	156
<u>Thế Hệ Thứ Năm (4 người)</u> .....	156
84. THIÊN SỰ Hải Tinh .....	156
85. HOÀNG ĐẾ Lý Cao .....	156
86. XƯỚNG NHI QUẢN GIÁP Nguyễn Thức .....	156
87. Phụng Ngự Phạm Đăng .....	156

## Bài Tựa In Lại Thiền Uyển Tập Anh

### [1a1]

Thiền uyển tập anh, sao dùng nghĩa đó? Xin thưa, dùng sự anh tú của nó làm nghĩa vậy. Sao thế?

Người theo Thiền tôn cổ nhiên là nhiều, nhưng kẻ biết lẽ huyền thật ra lại hiếm: chính như một con phụng giữa bầy gà, một cây lan trong đám cỏ. Nếu chẳng phải phú bẩm anh dị, tri kiến siêu quần, làm sao thấu được ý chí huyền vi, để có thể làm lãnh tụ cho kẻ hậu học và mô thức cho người đời sau?

Đáng tin thay! Trong vườn Thiền, người anh kỳ là hiếm, nhân đây trích lấy những bậc danh công, thạc đức để làm tỏ sự tổ thuật của Thiền học. Nên cái nghĩa của Tập anh chính do đó mà có tên.

Kể từ hỗn độn bắt đầu, bấy giờ có Phật Uy Âm xuất thế<sup>1</sup>, sáng làm tị tổ của Thiền tôn. Nhưng thời ấy, tục còn thuần hậu, người nhiều chất phác, kinh giáo ở tại hư không [1b1], không cần nói ra để làm máy hóa độ. Kẻ nào lấy ma làm Phật kẻ đó trá ngụy ngày càng sinh, gian dâm ngày càng dấy, nghiệp nợ kết đầy, chướng tội thêm thắm. Nếu chẳng dùng đến thuyền từ cứu vớt, thì chẳng thể được.

Cho nên cha cả Thích Ca xuất hiện ở Ta Bà<sup>2</sup>, vì họ mà nói ra kinh kệ, dạy dỗ chúng sanh, chín kiếp vượt tu<sup>3</sup>, công thành quả mãn. Do thế, Phật giáo đại hành, Thiền tôn tiếp nối, như gió thổi qua sáu nẻo<sup>4</sup>, để đem mát lành, tuyết rơi trên ba đường<sup>5</sup> để dẹp nóng dử. Bí quyết thành Phật làm Tổ, từ đó mới mở được mỗi manh.

Nước Đại Việt ta, lời Phật thắm nhuần khắp cả, mưa pháp sóng gội nhiều nơi, cắt tóc xuất gia, chứng ấn ngộ không thì cũng có người. Về hành tích, lòng Thiền họ sáng như mặt trời, gương đạo trong như giá băng. Có người ra đời để giúp nước an dân, có kẻ nhập thế để đỡ ngã, vớt chìm. Có người sớm ngộ ẩn tâm, chống gậy làm thần diệu cơ mầu của Đạt Ma<sup>6</sup> [2a1]. Có kẻ muộn vào cửa Thiền, chú sen<sup>7</sup> khiến hiển hiện bí quyết của Đờ Trùng. Còn những vị, chim rừng chuộng niềm đức, nghe kinh trong cửa, đã thú mến lòng nhân, cửa bể dâng cơm. Đó là lòng thành cảm cách đã hiệp, chỗ học thần hóa được

<sup>1</sup> **Uy Âm Phật:** tức Đức Phật đầu tiên của thế giới Không kiếp, trước đó không có một Đức Phật nào hết. Cho nên tên Đức Phật này được dùng để chỉ cho ranh giới giữa giai đoạn lúc chưa có sự phân biệt của chúng sanh và giai đoạn sau đó khi đã có sự phân biệt. Xem [Pháp hoa thông nghĩa 6](#) và [Tổ đình sự uyển 5](#).

<sup>2</sup> **Ta bà:** Phạn: Saha, tên thế giới của chúng ta, được định nghĩa là thế giới "chịu nhận ba thứ độc (tức tham, sân, si) và các loại phiền não". Xem [Bi hoa kinh 5](#) từ 119c 22-23.

<sup>3</sup> **Cửu kiếp lịch tu:** Điển tích Phật Thích Ca, nhờ ngợi ca Đức Phật Phất Sa bằng bài tán:

Thiền thượng thiên hạ vô như Phật  
Thập phương thế giới diệc vô tỉ  
Thế gian sở hữu ngã tận kiến  
Nhất thiết vô hữu như Phật giả.

trong khi đang làm một vị Bồ Tát trên đường đi tới giác ngộ, mà đã có thể thấu ngán thời gian tu hành của mình bằng cách vượt được chín kiếp, để trở thành Phật Thích Ca, trong khi Di Lạc còn phải đợi chín kiếp nữa. Xem [Đại trí độ luận 25](#) từ 87b27.

<sup>4</sup> **Lục đạo:** cũng gọi là Lục thú, tức chỉ cho sáu con đường sống sáu lối sống, đây là con đường sống của thiên thần, của con người, của phi thiên, của súc sanh, của qui đói và của địa ngục.

<sup>5</sup> **Tam đô:** tức ba con đường, đây là: 1. con đường lửa chỉ cho chỗ lửa dữ của địa ngục, 2. Con đường máu chỉ cho thế giới ăn nuốt lấy sinh mạng của nhau tức loài súc sanh và 3. Con đường đao kiếm chỉ cho thế giới đấu tranh bức hiếp lẫn nhau tức loài quý đói. Xem [Tứ giải thoát kinh](#).

<sup>6</sup> Tức **Bồ Đề Đạt Ma**, Phạn [Bodhidharma](#), đến Trung quốc vào năm 520 và mất năm 528, người được coi thực sự khai sáng ra nền thiền Trung quốc. Về sự tích, xem [Truyền đăng lục 3](#) từ 217a9 - 220b25 và [Tục cao tăng truyện 16](#) từ 551b27 - c26 và [Lịch đại pháp bảo ký](#) từ 180 c3 - 181a18.

<sup>7</sup> Tức **Phật Đờ Trùng** (232 - 348). Chú sen có nghĩa là đục chú làm cho hoa sen mọc lên từ một bát nước. Sự tích lấy từ truyện Trùng gặp Thạch Lạc, và Lạc hỏi Trùng về chuyện "Đạo Phật có linh nghiệm gì? Trùng biết Lạc không hiểu tới lẽ sâu của Đạo, nên có thể dùng đạo thuật để làm bằng cứ, nhân đó nói rằng: "Đạo cả tuy xa, nhưng có thể lấy việc gần để làm chứng". Bèn lấy một cái bình bát đựng đầy nước, đốt hương và niệm chú thì phút chốc mọc lên một hoa sen xanh, sắc đẹp sáng chói mắt. Lạc do đó tin phục. Xem [Cao tăng truyện 9](#) từ 383c3 - 10.

xong, há chẳng là sự mâu nhiệm của bốn mắt nhìn nhau ư ! Thật đã đủ để làm bậc anh tú trong vườn Thiền vậy.

Ồi ! Phật đạo chí huyền, mà lòng lại huyền ở trong huyền<sup>1</sup>. Phật đạo rất lớn mà lòng lại lớn ở trong lớn. Lòng ư ! Lòng ư ! Nó là cái chủ tử của sự tu đạo ư !

Một sách Thiền uyển này, bắt đầu từ Thiền sư Vô Ngôn Thông truyền đạo, đên đên nối nhau, ánh ánh huy hoàng, song rút gọn lời dài, làm ngắn chuyện rộng thì cũng đều cái lòng ấy là Chánh giác vô thượng vậy. Xét nguyên do nó, nếu chẳng phải gột rửa sáu trần, rời bỏ bốn tướng<sup>2</sup> mà có thể được như thế sao?

Tôi rờng học sách Nho, xem [2b1] thêm kinh Phật, xét về lý hữu vô của chúng, tuy nói là hai đường, nhưng khảo về chỗ quy kính thì tự cùng một lẽ. Nhân khi rảnh rỗi giảng dạy ở trường<sup>3</sup>, gặp một bạn thiền đến bàn lời Phật, đối thoại hồi lâu, là những vấn đề lòng rùa sừng thỏ. Ông nhân đó lấy ra từ trong tay áo, có Tập anh một tập nhờ tôi chỉnh cú, để tiện in lại, nhằm khỏi sai lầm. Tôi xem trong sách ấy có nhiều cao thiền, danh tổ, học tu hết sức, chúng ngộ rất thiêng bất giác ttrong lòng vừa kính vừa phục. Họ bàn không, nói giác, đẩy đương nhiên không phải nằm trong phần việc của tôi.

Nhưng kinh Dịch có nói: "Trẻ nhỏ cầu ta"<sup>4</sup>. Cho nên, tôi không thể không theo lời xin của ông để sửa lại những chữ thiếu và mất, thêm vào những chỗ sót và thoát lạc. Trong khoảng tuần nhật, lời văn nghĩa lý của sách này rõ ràng trở lại như xưa, không kém gì ánh trăng thêm sáng. Ông nhân đó xin tôi một bài tựa dùng để khắc vào đầu sách, nhằm hiển dương Phật giáo [3a1]. Tôi không tiếc công, cho gọi đứa ở đến trước mặt, bảo lấy bút giấy, chuẩn bị viết lách, rồi thảo một thiên lời quê. Ông nhân đó vái chào mà nhận. Cẩn tự.

In lại vào ngày tốt tháng tư năm Lê Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715).

[3b1] Thác tích của Thiền tôn: Thích tử Như Trí

Môn đồ:	Sa di	Tính Nhu
		Tính Xuyên
		Tính Trung
		Tính Huy
		Tính Kiến
		Tính Bồn
Thiền nam tử		Tính Phận
		Tính Thành
		Tính Từ
		Tính Hưng
		Tính Minh

<sup>1</sup> **Huyền trung chi huyền:** Đây là một trong ba thứ huyền của phái Lâm tế, đấy là: 1. Huyền trung huyền, 2. Thể trung huyền và 3. Cú trung huyền. Xem *Nhân thiên nhân mục* 2 từ 311b19. Xem thêm *Lão Tử*, *Đạo đức kinh thượng thiên* từ 1b3, *Huyền chi hựu huyền*, *Chúng diệu chi môn*.

<sup>2</sup> **Sáu trần:** tức sáu đối tượng của sáu giác quan, mà thông thường thì gồm sắc là đối tượng của mắt, thanh là đối tượng của tai, hương là đối tượng của mũi, vị là đối tượng của lưỡi, xúc là đối tượng của thân, và pháp là đối tượng của ý.  
**Bốn tướng:** tức bốn diễn trình của sự vật, đấy là sự sinh ra, sự trì giữ, sự thay đổi và sự diệt chết. Xem *Câu xá luận* 5 từ 27a12 - 20a9.

<sup>3</sup> **Chiên đường:** Điển lấy từ việc Dương Chấn (? - 124) dạy học, trước nhà có treo bảng một con chim ngậm trong mỏ ba con cá chiên, nên sau này người ta gọi nhà chiên hay chiên đường, để chỉ chỗ các thầy đồ dạy học. Xem *Hậu Hán thư* 84 từ 1b5-9.

<sup>4</sup> Dẫn Chu dịch: "Quê Mông": "Phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã". Xem *Chu dịch* 1 từ 9a3.



Tính Bằng

Thiện nữ nhân hiệu Diệu Tạng

hiệu Diệu Đạo

Tính Phụng

# Thiền Uyển Tập Anh Ngũ Lục

## Quyển Thượng

[4a1]

### Dòng Pháp của Thiền Sư Vô Ngôn Thông

#### 1. THIỀN SƯ Vô Ngôn Thông<sup>1</sup> (759 - 826)

Chùa Kiến sơ, làng Phù đổng, Tiên du<sup>2</sup>. Sư vốn người Quảng châu, họ Trịnh, nhỏ đã mộ đạo, không màng gia sản, đến thọ nghiệp tại chùa Song lâm ở Vũ châu<sup>3</sup>. Tính tình trầm hậu, ít nói, im lặng mà biết, rõ hiểu mọi việc một cách tổng quát. Cho nên, người đương thời gọi là Vô Ngôn Thông {Truyền đăng<sup>4</sup> gọi Bất Ngữ Thông}.

<sup>1</sup> Thiền sư Vô Ngôn Thông

Đối chiếu với các tư liệu Trung Quốc:

(a). [Truyền đăng lục](#) 9 ĐTK. 2076, tờ 268a28-b13: Hoài Nhượng thiền sư, đệ tam thế Hồng châu Bách Trượng Hoài Hải thiền sư pháp tự Quảng châu, An hòa tự, Thông thiền sư giả, Vụ châu, Song lâm tự thọ nghiệp, tự ấu, quả ngôn, thời nhơn vị chỉ Bất Ngữ Thông dã. Nhân lễ Phật, hữu thiền giả vấn vân: "Toạ chủ lễ để thị thập ma? Sư vân: "Thị Phật" Thiền giả nãi chỉ tượng vân: "Giá cá thị hà vật?" Sư vô đối. Chí dạ, cụ oai nghi, lễ vấn thiền giả vân: "Kim nhật sở vấn, mỗ giáp vị tri ý chỉ như hà". Thiền giả vân: "Toạ chủ kỳ hạ da? Sư vân: "Thập hạ" Thiền giả vân: "Hoàn tăng xuất gia dã vị?" Sư chuyển mang nhiên. Thiền giả vân: "Nhược dã bất hội, bách hạ hề vị?" Thiền giả nãi mệnh Sư đồng tham Mã Tổ. Hành chí Giang tây, Mã Tổ dĩ viên tịch. Nãi yết Bách Trượng, đôn thích nghi tình. Hữu nhân vấn: "Sư thị thiền sư phủ?" Sư vân: "Bần đạo bất tăng học thiền." Sư lương cứu khước triệu kỳ nhân. Kỳ nhân ứng nặc. Sư chỉ tông lư thọ tử. (kỳ nhân vô đối). Sư nhất nhật linh Ngưỡng Sơn tương sảng tử lai. Ngưỡng Sơn tương đảo. Sư vân: "Khước tổng hoàn bản xứ. Ngưỡng Sơn tùng chi. Sư vân: "Sàng tử na biên thị thập ma vật?" Ngưỡng Sơn vân: "Vô vật". Sư vân: "Giá biên thị thập ma vật?" Ngưỡng Sơn vân: "Vô vật". Sư vân: "Huệ Tịch". Ngưỡng Sơn vân: "Nặc". Sư vân: "Khứ".

(b). Liều đăng hội yếu 7 (Vạn 136 tờ 275a15), chép giản lược hơn, và nói Huệ Tịch lúc bấy giờ còn là một Sa di.

(c). Đại quang minh tạng, quyển trung (Vạn 137 tờ 422b.), chép từ đoạn "có người hỏi Sư có phải Thiền sư?" vân vân, như [Truyền đăng lục](#) (đã dẫn), cuối cùng có lời bình của Bản Đàm: "Cổ nhân tự lợi căn thượng trí dĩ hoàn nhất đăng pháp mậu chi tự, đại lực tương tự. Kỳ thọ đạo kỳ bất tương viễn, nhi dụng xứ diệc nhiên, Bất Ngữ Thông dĩ hạ chí vu Đại An chư sư, thân tự Bách Trượng lộ bị trung lai, nhi đoàn liu tinh kim, lược vô chỉ uest. Thứ đản trước kỳ nhất thời ứng cơ nhi dĩ, yếu nghiêm kỳ khí lực tương địch, lợi độn tương ma, tự phi kỳ gia đệ huyển, thực cảm khinh xúc?".

(d). Ngũ đăng hội nguyên 4 (Vạn 138 tờ 63b), chép như [Truyền đăng lục](#), đã dẫn, từ đầu đến cuối, chi tiết đối thoại với Ngưỡng Sơn có khác một chút: "Sư nhất nhật triệu Ngưỡng Sơn: "Tương sảng tử lai". Sơn tương đảo. Sư viết: "Khước tổng bản xứ trước." Sơn tùng chi. Sư triệu: "Huệ Tịch" Sơn ứng nặc. Sư viết: "Sàng tử na biên thị thập ma vật?". Sơn viết: "Chẩm tử" giá biên thị thập ma vật?" Sơn viết: "Vô vật" Sư phục triệu: "Huệ Tịch". Sơn ứng nặc. Sư viết: "Thị thập ma" Sơn vô đối, Sư viết: "Khứ".

(e). Ngũ đăng nghiêm thống 4 tờ 103b. và Chỉ nguyệt lục 11 tờ 125c cả hai bài đều chép như Ngũ đăng hội nguyên đã dẫn.

<sup>2</sup> Tức huyện Tiên du. [Đại nam nhất thống chí](#), tỉnh Bắc ninh, nói: "Huyện Tiên du ở xiên về phía đông bắc phủ lý Từ sơn 10 dặm, rộng từ đông sang tây 18 dặm, nam xuống bắc 10 dặm, phía đông 10 dặm thì đến địa giới huyện Quế dương, tây 7 dặm thì đến địa giới huyện Yên Phong, nam 11 dặm thì đến địa giới huyện Siêu loại của phủ Thuận an, bắc 6 dặm đến địa giới huyện Yên phong. Đời Trần về trước nguyên đã có tên huyện này. [Sử ký](#) nói Nguyễn Thủ Tiệp chiếm cứ Tiên du, tức là ở đây. Đời thuộc Minh, châu Vũ ninh gồm lấy nó và thuộc phủ Bắc giang. Đời Lê Quang Thuận, đổi nó thuộc phủ Từ sơn. Triều ta nhân theo đấy. Nó gồm hai tổng, 56 xã thôn". Nay tức là huyện Tiên du, tỉnh Hà bắc. Làng Phù đổng ở tại huyện này. Chùa Kiến sơ, như truyện của Cảm Thành xác định là do một nhà giàu họ Nguyễn của làng đấy đem nhà mình cải thành chùa, rồi đem cúng cho Cảm Thành có lẽ khoảng năm 820 hay trước đó không lâu. Huyện Tiên du này, vào thời kỳ nhà Lý chắc gọi là quận Tiên du, bởi vì trong truyện Cảm Thành nói Thành là người Tiên du, xuất gia ở núi Tiên du quận mình."

<sup>3</sup> Vụ châu, địa danh đời Đường, sau đổi là Từ châu. Nay là huyện lỵ huyện Vụ Xuyên, Quý châu.

<sup>4</sup> tức [Truyền đăng lục](#) do Đạo Nguyên khởi viết năm 1004. Nó gồm cả thảy 30 quyển, mô tả lịch sử truyền thừa của Thiền tôn từ Phật Tỳ Bà Thi trở xuống cho tới Thiền sư Huệ Thành (941 - 1007). Năm Cảnh Đức thứ 4 (1007) là năm ông hoàn thành tác phẩm này. Vì nó được viết trong khoảng Cảnh Đức (1004 - 1007) đời Tống Chân Tôn nên cũng có tên [Cảnh Đức truyền đăng lục](#), hiện ở trong Đại tạng kinh số ĐTK 2076.

Một hôm vào lúc Sư lễ Phật, có một Thiền khách đến hỏi: "Tọa chủ lễ cái gì đó?"

Sư đáp: "Lễ Phật"

Thiền khách chỉ tượng Phật hỏi: "Cái này là cái gì?" Sư không đáp được.

Đêm đó Sư y phục nghiêm chỉnh đến lay thiền khách, thưa rằng: "Điều ngài hỏi khi nãy tôi chưa biết ý chỉ như thế nào?"

Thiền khách hỏi: "Tọa chủ xuất gia đến nay trải được mấy hạ?"

Sư thưa: "Mười hạ".

Thiền khách hỏi: "Lại từng xuất gia chưa?"

Sư trở thành hoang mang.

Thiền khách bảo: "Nếu không hiểu điều đó, thì dù có trăm hạ cũng chẳng ích gì !"

Rồi đem Sư cùng đến tham vấn Mã Tổ<sup>1</sup>. Đi tới Giang tây<sup>2</sup>, thì Tổ đã tịch [4b1], bèn đến yết kiến Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải<sup>3</sup>.

Bấy giờ có vị tăng hỏi: "Thế nào là pháp môn đốn ngộ của Đại thừa?"

Bách Trượng đáp: "Đất lòng nếu không,  
Trời tuệ tự chiếu<sup>4</sup>."

Nghe xong Sư tỉnh ngộ.

Trở về Quảng châu, trụ trì chùa Hoà an. Có người hỏi: "Thầy phải là Thiền sư chăng?"

Sư đáp: "Bần đạo không từng học thiền"

Im lặng giây lâu, Sư gọi, Người đó đáp: "Dạ".

Sư chỉ cây soan. Người đó không trả lời.

Thiền sư Ngưỡng Sơn<sup>5</sup>, khi còn là sa di, có lần Sư gọi: "Tịnh con, đem cái giường lại đây cho ta". Ngưỡng Sơn đem giường đến. Sư bảo: "mang lại chỗ cũ". Ngưỡng Sơn vâng theo.

Sư lại hỏi: "Tịch, bên này có cái gì?"  
"Không vật".  
"Còn bên kia?"  
"Không vật".

Sư lại hỏi: "Tịch con !"

<sup>1</sup> Tức Thiền sư Đạo Nhất (709 - 788) ở Giang tây, là học trò đặc pháp duy nhất của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư người họ Mã, nên thường gọi là Mã Tổ. Về tiểu sử, xem [Truyền đăng lục](#) 6 từ 245 c23-246c6.

<sup>2</sup> Giang tây, vùng đất ở phía nam thuộc lưu vực trung bộ sông Dương tử, tương đương với phần đất tỉnh Giang tây ngày nay.

<sup>3</sup> Bách Trượng Hoài Hải (749 - 814) là học trò của Mã Tổ. Sư người Trường lạc, Phúc châu. Sau khi đặc pháp với Mã Tổ rồi, bèn đến tại núi Đại hùng ở Hồng châu, vì ở ngọn núi này cao dốc nên cũng gọi là Bách trượng. Xem [Truyền đăng lục](#) 6 từ 249b26 - 250c. Ở Trung Quốc, Hải được coi như là vị thầy của hai người học trò đã khai sinh ra hai phái thiền lớn của Trung Quốc, đây là Linh Hựu ở Qui Sơn, người đã cùng với học trò mình là Huệ Tịch ở Ngưỡng Sơn khai sinh ra phái thiền Qui Ngưỡng, và Hy Vận ở Hoàng bá, người đã dạy cho học trò mình là Nghĩa Huyền ở Lâm Tế thành lập nên phái thiền Lâm tế. Ở đây, ta có thể nói Hải còn có một người học trò thứ ba cũng khai sinh ra một thiền phái lớn khác ngoài đất Trung Quốc, đây là thiền phái Kiến sơ của Vô Ngôn Thông ở Việt nam.

<sup>4</sup> Tham chiếu [Truyền đăng lục](#) 6 từ 250a17: Thiền sư Bách Trượng, có Tăng hỏi: "Như hà thị Đại thừa đốn ngộ pháp môn?" Sư viết: "Nhữ đẳng tiên hiết chư duyên, hữu tức vạn sự; thiện dữ bất thiện, thế, xuất thế gian, nhất thiết chư pháp, mạc ký, mạc ức, mạc duyên niệm, phóng xả thân tâm linh kỳ tự tại, Tâm như mộc thạch, vô sở biện biệt. Tâm vô sở hành. Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự hiển. Như vân khai nhật xuất (...)"

<sup>5</sup> Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (814 - 890): Xem [Truyền đăng lục](#) 11 từ 282a - 283c); Huệ Tịch ngữ lục, ĐTK 1910, tr. 582a và tr. 584c23.

Nguỡng Sơn thưa: "Dạ".

Sư bảo: "Đi đi".

Tháng chín mùa thu năm Canh tý Đường Nguyên Hoà thứ 15 (820), Sư đến trác tích chùa đấ<sup>1</sup>. Ngoài việc cơm cháo, vui cái vui thiền, thường ngồi quay mặt vào vách, không bao giờ nói năng, suốt mấy năm mà không ai biết. Chỉ có thầy Cảm Thành chùa đó [5a1] lòng càng tôn kính, hầu hạ hai bên, âm thầm rõ thấu huyền cơ, được hết yếu chỉ.

Một hôm Sư không bệnh, tắm rửa thay y phục, gọi Cảm Thành đến dạy rằng: "Ngày xưa, Tổ ta là Nam Nhạc Nhượng Thiền sư<sup>2</sup>, khi ngài sắp tịch, có dạy:

"Tất cả các pháp  
Đều từ tâm sinh  
Tâm không chỗ sinh  
Pháp không chỗ trụ  
Nếu đạt đất lòng  
Chỗ làm không ngại  
Không gặp thiện căn  
Cẩn thận chớ nói"<sup>3</sup>

Dạy xong, Sư chấp tay mà mất. Cảm Thành làm lễ trà tì thu xá lợi<sup>4</sup>, dựng tháp thờ Sư tại núi Tiên du, bấy giờ là năm ngày 12 tháng giêng năm Bính ngọ Đường Bảo Lịch thứ 2 (826), Sư thọ sáu mươi tám tuổi<sup>5</sup>.

Đến năm Khai Hựu Đinh sửu (1337) phàm có năm trăm mười hai năm<sup>1</sup>. Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ Sư vậy<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Tức chùa Kiến sơ, làng Phù đồng.

<sup>2</sup> Nam Nhạc Hoàì Nhượng (677 - 744), đệ tử đặc pháp của Huệ Năng và thầy của Mã Tổ Đạo Nhất. Xem [Truyền đăng lục 5](#) từ 240c7 - 241a26.

<sup>3</sup> Nguyên văn:  
Nhất thiết chư pháp,  
Giai tùng tâm sanh  
Tâm vô sở sanh,  
Pháp vô sở trụ.  
Nhược đạt tâm địa,  
Sở tác vô ngại.  
Phi ngộ thượng căn,  
Thận vật khinh hứ.

So sánh [Truyền đăng lục 5](#) từ 241a13: (Nam Nhạc Thiền sư nói:) Nhất thiết pháp giai tùng tâm sinh, Tâm vô sở sinh, pháp vô năng trụ. Nhược đạt tâm địa, sở tác vô ngại. Phi ngộ thượng căn, nghi thân tự tại.

<sup>4</sup> Trà tỳ, cũng gọi là Xà duy, là những phiên âm của chữ Phạn savya, nghĩa là sự đốt xác người sau khi chết, tức hỏa táng. Xá lợi, phiên âm của chữ phạn sarira, chỉ cho số xương cốt còn lại sau khi đốt, mà người ta thường gọi là linh cốt của đức Phật và các vị tổ.

<sup>5</sup> Nguyên văn: Thời Đường Bảo Lịch nhị niên Bính ngọ chính nguyệt thập nhị nhật nhị thập bát niên. Câu này đoạn đầu thật quá rõ ràng, đây là "Bấy giờ ngày 12 tháng giêng năm Bính ngọ. Đường Bảo Lịch thứ hai". Điểm khó khăn nằm ở bốn chữ cuối cùng, mà nhiều người đã nhận thấy. Xem Gaspardone, Bibliographie Annamite tr. 147 chẳng hạn. Chúng tôi nghĩ rằng bốn chữ "nhị thập bát niên" nếu thêm chữ "thọ" vào trước chữ "nhị" và sửa chữ "nhị" thành chữ "lục", thì ta sẽ có "thọ lục thập bát niên". Và tuổi thọ của Vô Ngôn Thông chắc chắn phải là 68, như ta có thể truy ra sau. Cứ vào tiểu sử, ta biết Thông xuất gia từ nhỏ, vì Thông "thiếu mộ không môn, bất trị gia sản". Vậy với tư cách một đồng chân nhập đạo, với sự "quả ngôn mặc thức" của mình, Thông chắc chắn phải thọ giới Tỷ kheo, để thực sự làm một nhà sư Phật giáo vào lúc Thông 20 tuổi. Đến khi Thông gặp vị Thiền khách thì bấy giờ theo chính lời Thông, Thông đã trải qua 10 hạ, nghĩa là 10 năm từ lúc thọ giới. Nói cách khác, khi gặp vị Thiền khách Thông đã 30 tuổi. Năm Thông 30 tuổi này cũng là năm Thông được vị Thiền khách vừa nói đem đến yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất. "Nhưng vừa tới Giang tây thì Tổ đã tịch tịch". Tổ đây tức là Mã Tổ, và năm Mã Tổ mất là năm 788. Vậy năm 788 này cũng là năm Thông 30 tuổi. Từ đó, suy ra năm sinh của Thông tức rơi vào năm 759. Bấy giờ, ta biết Thông mất vào năm 826. Như thế tuổi thọ của Thông tính theo lối đồng phương đúng là 68 tuổi. Do đó, chúng tôi nghĩ: "nhị thập bát niên" là một viết sai và thiếu của "thọ lục thập bát niên". Viết thiếu chữ, trường hợp này [Thiền uyển tập anh](#) bản in năm 1715 có khá nhiều. Chẳng hạn, ở tờ 17b6 hai cái tên khá quen thuộc là Bảo Tĩnh và Minh Tâm thì bị viết thành Bảo Tĩnh Minh. Về việc chữ lục bị viết thành chữ nhị thì cũng khá dễ xảy ra, vì tự dạng của chúng rất dễ lẫn.

Pháp tự của Thiền sư (Vô Ngôn) Thông ở Kiến sơ.

<sup>1</sup> Nguyên văn: Hựu chí Khai Hựu Đinh sáu thập tứ niên. Câu này cùng có một trường hợp tương tự như câu trên, và chúng tôi đề nghị cách đọc và hiểu nó thế này. Thứ nhất, chữ hựu chắc phải là chữ dĩ viết lộn, bởi dáng chữ khá giống nhau. Tiếp đến, những chữ thập tứ niên, chúng tôi nghĩ chúng là một viết lộn, sai và thiếu cũng có thể những chữ sau "phàm ngũ bách thập nhị niên". Nhị thập là một viết ngược của thập nhị. Sự viết ngược này xuất hiện khá nhiều trong *Thiền uyển tập anh*, như Lương Nhiệm Văn thì viết thành Lương Văn Nhiệm trong truyện của Cửu Chỉ. Chữ tứ chắc là một viết sai và ngược của chữ bách, bởi dáng chữ chúng khá giống nhau. Như vậy, thập tứ niên đúng ra phải đọc bách thập nhị niên. Cuối cùng, vấn đề thêm hai chữ "phàm ngũ" Ngô vào tự dạng của hai chữ đây, ta thấy chúng có những nét rất giống với chữ sáu đi trước. Có thể, người hiệu đính bản in năm 1715 của *Thiền uyển tập anh*, vì để bản đã lu mờ hay bị một căn, đã không thấy ý nghĩa của chữ phàm ngũ ấy và coi chúng như những điển tự của chữ sáu đứng trước, nên đã loại ra. Còn chữ bách thập nhị, một khi đã loại chữ phàm ngũ thì bỏ chữ bách, hoặc sửa nó lại thành chữ tứ hay một chữ gì đó. Trong trường hợp này, có lẽ họ đã sửa thành chữ tứ và tạo nên sự viết lộn ngược trên. Dầu sao đi nữa, chúng tôi nghĩ rằng một đề nghị giải quyết một đoạn văn như thế không đến nỗi hoàn toàn không có lý. Và lý do cho đề nghị ấy là sau.

Ta biết tác giả *Thiền uyển tập anh* biết khá nhiều về *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên. Mà cứ theo lối viết của Nguyên thì sau những vị tổ chính yếu của Thiền tôn Trung Quốc như Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ Năng mất, Nguyên đều tính từ năm mất của họ đến năm Nguyên đang viết *Truyền đăng lục*, tức năm Cảnh Đức thứ nhất (1004), và nói "đến nay năm Giáp Thìn Cảnh Đức thứ nhất phàm bao nhiêu năm. Ví dụ, về Huệ Năng thì ông nói "đến nay năm Giáp Thìn Cảnh Đức thứ nhất phàm 292 năm. Năng mất năm 713, đến năm 1004 thì quả là 292 năm. Trường hợp *Thiền uyển tập anh* cũng vậy. Tác giả muốn tính cho ta biết từ khi Vô Ngôn Thông mất đi cho tới lúc ông đang viết tác phẩm của mình gồm cả thầy bao nhiêu. Thông mất năm 826 đến đời Trần, Khai Hựu Đinh sáu (1337), thì Thông cách ta đúng 512 năm theo lối tính phương đông. Đây là lý do tại sao chúng tôi đề nghị sửa nhị thập tứ niên thành phàm ngũ bách thập nhị niên và dịch theo đó.

<sup>2</sup> Nguyên văn: Ngã viết thiền học tự Sư chi thi. Câu này đã làm một số người như Gaspardone (sdd.) tự hỏi làm sao tác giả *Thiền uyển tập anh* có thể viết một câu như thế, trong khi biết rõ ràng, thiền học Việt nam không phải bắt đầu với Vô Ngôn Thông, mà là với Tỳ Ni Đa Lưu Chi như chính ông đã ghi lại. Phải chăng đã có những sai lầm văn cú trong lúc truyền bản? Thực ra, viết như thế, tác giả *Thiền uyển tập anh* muốn phơi bày quan điểm và lập trường viết sử của mình, để từ đó biện minh cho việc ông đã bắt đầu cuốn sử về Thiền tôn Việt nam của mình bằng dòng Vô Ngôn Thông. Nói khác đi, Thiền của Vô Ngôn Thông mới là phái Thiền chính thống theo quan niệm của ông. Thiền của Tỳ Ni Đa Lưu Chi dù có xưa hơn vẫn không thể có danh dự đó được. Viết về lịch sử Thiền tôn Việt nam cho đến thời ông đã có nhiều đánh giá khác nhau, mà việc nổi bật nhất là việc Thông Biện không thừa nhận có phái thiền của Nguyễn Bát Nhã, tức thiền phái Thảo Đường, và thiền phái của Nguyễn Đại Điền. Quan điểm này sau đó được Thường Chiếu, tác giả của *Nam tôn tự pháp đồ*, chấp nhận, đến nỗi Quách Thần Nghi phải tra hỏi. Nhưng đến tác giả *Thiền uyển tập anh* dù quan điểm vừa nói vẫn đang còn có giá trị, ông đã phải thêm vào phần ghi lại sự truyền thừa của phái Thảo Đường. Ta không biết, đây có phải là vì ảnh hưởng của Huệ Nhật, tác giả *Liệt tổ yếu ngữ*, một người được tác giả *Thiền uyển tập anh* tôn trọng dẫn ra với một niềm tôn trọng và tin tưởng khá vô biên? Và Huệ Nhật, một sử gia Phật giáo khác thời Lý Trần, phải chăng đã gồm thêm phái Thảo Đường trong cuốn sách của mình?

Ngoài ra như đã chứng minh trong phần nghiên cứu, tác giả *Thiền uyển tập anh* thuộc phái thiền Trúc lâm. Mà phái thiền đây xuất phát từ dòng Kiến sơ. Cho nên không có gì là lạ khi ông bắt đầu thiền Việt nam từ Vô Ngôn Thông.

## Thế Hệ Thứ Nhất (1 người)

### 2. THIÊN SƯ Cảm Thành (? - 860)

Chùa Kiến sơ, đời thứ 2. Người Tiên du, họ Thị<sup>1</sup>. Ban đầu Sư [5b1] xuất gia, tên đạo là Lập Đức, ở tại núi Tiên du<sup>2</sup> của quận mình. Sư lấy việc đọc kinh làm sự nghiệp. Có hương hào họ Nguyễn mến Sư đức hạnh cao cả, muốn đổi nhà làm chùa mời Sư tới ở, bèn đến lấy tình mời Sư, Sư chẳng chịu nhận. Ban đêm mộng thấy thần nhân mách: "Nếu theo ý của Nguyễn, thì chẳng mấy năm sẽ được điều lành lớn", bèn đáp lại lời mời. {Nay là chùa Kiến sơ ở Phù đồng}.

Chẳng bao lâu thì Thiền sư Vô Ngôn Thông đến. Sư biết Thông là người phi thường, sớm hôm phục dịch, chưa từng biếng nhác. Thông cảm động trước lòng thành của Sư, bèn đặt tên là Cảm Thành. Một hôm, Thông gọi Sư đến dạy: "Xưa, Đức Thế Tôn vì một nhân duyên lớn, mà xuất hiện ở đời<sup>3</sup>, hóa duyên xong xuôi, ngài vào Niết bàn. Chân tâm vi diệu như thế gọi là Chánh pháp nhãn tạng, thật tướng vô tướng, tam muội pháp môn, chính ngài tự thân trao cho đệ tử là tôn giả Ma Ha Ca Diếp làm Sư tổ<sup>4</sup>, đời đời truyền nhau, đến Đại sư Đạt Ma từ Ấn Độ sang, trải bao hiểm nguy, để truyền pháp này cho đến Lục tổ Tào Khê, đặc pháp với Ngũ tổ. Khi Đạt Ma [6a1] mới đến, vì người đời chưa biết tin, nên lấy sự truyền y để làm rõ việc đặc pháp. Nay đức tin đã chín muồi, thì y bát là đầu mối của tranh chấp, phải dừng lại ở nơi ông, không nên truyền nữa<sup>5</sup>. Từ đó, lấy tâm truyền tâm, không truyền y bát. Bấy giờ Nam Nhạc Nhượng đầu tiên được tâm truyền, rồi Nhượng trao cho Mã Tổ Nhất, Nhất lại trao cho Bách Trượng Hải<sup>6</sup>. Ta nhờ ở Bách Trượng mà được tâm pháp đó. Lâu nghe phương này, hăm mộ Đại thừa cũng nhiều, nên ta xuôi Nam để tìm thiện tri thức. Nay gặp được người, ấy bởi duyên xưa. Hãy lắng nghe ta nói kệ:

<sup>1</sup> Bản đời Lê viết "Tánh Thị", thì Thị đây chỉ họ của Cảm Thành. Thành như vậy họ Thị, họ Thị không phải là không biết đến trong lịch sử. Tam quốc chí 63 còn ghi lại một nhân vật của triều Tôn Ngô tên Thị Nghi, rồi chú rằng: Nghi nguyên có họ Thị nhưng sau viết cải thành Thị. Bản đời Nguyễn trước chữ "Tánh Thị", viết thêm hai chữ "vị tướng". Đây chắc là một tăng bổ của Phúc Điền, nếu không phải là của Tiêu sơn tự cổ bản.

<sup>2</sup> Lịch triều hiến chương loại chí 3 tờ 2a6-7 nói: "Phật tích ở tại huyện Tiên du, lại có tên là núi Tiên du. Xưa có tiểu phu Vương Chắt vào thấy hai ông già đánh cờ dưới bóng cây tùng, bèn dựa búa đứng xem. Xem xong cuộc cờ, ngó lại thì không thấy ai cả, mà cán búa đã mục bao giờ, nên có tên là thôn Lạn kha". Vậy núi Tiên du cũng có tên là núi Phật tích hay núi Lạn kha. Và núi Lạn kha này, Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, nói: "Núi Lạn kha ở tại huyện Tiên du về phía nam cách bốn dặm, trên núi có ao Thú long, trên chóp Thất sơn có bàn cờ đá. Tương truyền xưa có tiểu phu Vương Chắt vào núi thấy hai ông già đánh cờ dưới bóng cây tùng bèn dựa búa đứng nhìn, đến khi cuộc cờ tan, mà không biết cán búa đã mục tan. Dưới núi có động tên Vạn phúc, cảnh trí thanh vắng tương truyền đời Lý dựng nên. Sử ký nói Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên du đánh với An Dương Vương, tức là nơi đây. Truyền kỳ lục nói Từ Thức cởi áo cừu cho tiên nữ, tức cũng ở núi đây". Tuy nhiên An nam chí lược 1 tờ 22 cũng ghi: "Núi Tiên du có bàn đá lấp loáng dấu những đường gạch, tương truyền Tiên đánh cờ trên đó, sau bọn con gái đi hái củi giao hợp ở trên đó nên nó lật xuống và vỡ ra". Nay tức núi Lạn kha, huyện Tiên du, Hà Bắc.

<sup>3</sup> Kinh Pháp hoa, phẩm Phương tiện: "Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời". Xem Diệu pháp liên hoa kinh 1 tờ 7a21.

<sup>4</sup> Truyền đăng lục 1 tờ 205b26 - 28 nói, khi Phật sắp nhập diệt, Phật nói với đệ tử Ma Ha Ca Diếp rằng: "Ta đem thanh tịnh pháp nhãn. Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu chánh pháp, đem giao cho người, người nên giữ gìn".

<sup>5</sup> Cả đoạn từ "Khi Đạt Ma mới đến" cho tới "không nên truyền nữa" ở đây là dẫn y nguyên văn câu nói của Hoảng Nhẫn cho Huệ Năng lúc Nhẫn truyền ca sa cho Năng, mà cả Pháp bảo đàn kinh từ 394a28 lẫn Truyền đăng lục 3 tờ 223a20 đều có chép. Nguyên văn nó đọc: "Tích Đạt Ma sơ chí, nhãn vị chí tín, cổ truyền y bát dĩ minh đặc pháp. Kim tín tâm di thực, y nãi tranh đoạn. Chỉ ư nữ thân, bất phục truyền dã". Vì dẫn nguyên văn này, cho nên chữ ông trong đoạn này phải hiểu là chỉ Huệ Năng.

<sup>6</sup> Sự truyền thừa nói đến trong đoạn này, ta có thể vẽ thành đồ biểu như sau:

Thích Ca Mâu Ni  
Ma Ha Ca Diếp ...  
Bồ Đề Đạt Ma (? - 528)  
Huệ Khả (487 - 593)  
Tăng Xán (? - 606)  
Đạo Tín (580 - 651)  
Hoảng Nhẫn (601 - 674)

"Các nơi đồn đãi  
 Dối tự rao truyền  
 Rằng thủy tổ ta  
 Gốc tự Tây thiên  
 Truyền pháp nhãn tạng  
 Gọi đây là Thiền  
 Một hoa năm lá<sup>1</sup>  
 Hạt giống liên miên  
 Ngầm hợp mật ngữ  
 Muôn ngàn có duyên<sup>2</sup>  
 Tam tông đều gọi  
 Thanh tịnh bản nhiên  
 Tây Thiên cõi này  
 Cõi này Tây Thiên  
 Xưa nay nhật nguyệt  
 Xưa nay sơn xuyên  
 Đụng đầu cũng vướng<sup>3</sup>  
 Phật tổ thành oan  
 Sai một mảy may  
 Đi mất trăm ngàn  
 Người khéo quan sát  
 Chớ lửa cháu con  
 Dẫu có hỏi ta  
 Ta vốn Vô Ngôn<sup>4</sup>

**[6b1]** Nghe xong lời đó, Sư liền tỉnh ngộ.

Một lần có vị Tăng đến hỏi: "Thế nào là Phật?"

Sư đáp: "Khắp hết mọi nơi."

Lại hỏi: "Thế nào là tâm Phật?"

---

Huệ Năng (638 - 713)  
 Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 - 744)  
 Mã Tổ Đạo Nhất (709 - 788)  
 Bách Trượng Hoài Hải (720 - 814)

<sup>1</sup> Nguyên văn: Nhất hoa khai ngũ điệp. Đạt Ma truyền pháp cho Huệ Khả đọc bài kệ:

Ngô bản lai tư độ  
 Truyền pháp cứu mê tình  
 Nhất hoa khai ngũ điệp  
 Kết quả tự nhiên thành

Xem [Truyền đăng lục](#) 3 tờ 219c 17-18

<sup>2</sup> Nguyên văn: Tiềm phù mật ngữ, thiên vạn hữu duyên. Lời phú chúc của Đạt Ma cho Huệ Khả cũng nói:

Tiềm phù mật chứng  
 Thiên vạn hữu dư  
 Nhữ dương xiển dương  
 Vật khinh vị ngộ.

Xem [Truyền đăng lục](#) 3 tờ 219c15.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Xúc đồ thành trệ. Hoà thượng Bảo Chí, Thập tứ khoa tụng:

Ngu nhân bị tha cầm hệ  
 Trí giả tạo tác giai không  
 Thanh văn xúc đồ vi tuệ  
 Đại sĩ nhục nhãn viên thông.

Xem [Truyền đăng lục](#) 29 tờ 450 c13-14. Xem thêm Bích nham lục 5 tấc 4 (tờ 182a5).

<sup>4</sup> Nguyên văn: Ngã bản vô ngôn. Có thể dịch: "Ta vốn không lời". Vô Ngôn có thể chỉ Vô Ngôn Thông, cũng có thể chỉ cái chân lý không thể diễn tả được.

Sư đáp: "Chẳng từng che dấu"

Lại thưa: "Người học không hiểu".

Sư bảo: "Đi quá xa rồi"

Về sau, Sư không bệnh mà mất. Bấy giờ là năm Canh Thìn Đường Hàm Thống thứ nhất (860).



## Thế Hệ Thứ Hai (1 người)

### 3. THIÊN SƯ Thiện Hội (? - 900)

Chùa Định thiên<sup>1</sup> làng Siêu loại<sup>2</sup>. Người Điển lãnh<sup>3</sup>. Lúc nhỏ xuất gia với sư Tiệm Nguyên chùa Đông lâm<sup>4</sup> cùng làng, tự gọi là Tổ Phong. Sư rảo khắp cõi ngoài, cầu học Thiền chỉ. Sau gặp Cảm Thành chùa Kiến sơ, bèn xin ở lại hầu hạ hơn mười năm, mà hoàn toàn không mỏi mệt. Một hôm Sư vào thất hỏi: "Trong kinh<sup>5</sup> nói: "Đức Thích Ca Như Lai, nhân địa tu hành trải qua ba tầng kỳ kiếp mới được thành Phật"<sup>6</sup>. Nay Đại đức lại luôn luôn bảo: "Tức tâm tức Phật". Tôi thật chưa hiểu, xin một phen khai thị cho".

[7a1] Thành hỏi: "Trong kinh đó là do ai nói?"

Sư thưa: "Há chẳng phải Phật nói sao?"

Thành hỏi: "Nếu là Phật nói thì tại sao trong kinh Văn Thù bảo: "Ta ở đời 49 năm, chưa từng nói một chữ cho ai"<sup>7</sup>. Và lại cổ đức nói: "Người tìm vẫn lấy chứng, thì thêm vướng mắc. Người khổ hạnh cầu Phật thì đều làm mê. Người lìa tâm cầu Phật là ngoại đạo. Người chấp tâm tức Phật là ma".<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Đây chắc là một viết đảo của tên chùa Thiên định tại làng Khương tự huyện Siêu loại ngày xưa, nay là huyện Thuận Thành Hà Bắc. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh viết: "Chùa Diên ứng ở tại xã Khương tự, huyện Siêu loại, có bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện rất có dấu thiêng. Đời Trần, Mạc Đình Chi dựng chùa một trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp, nền cũ nay hấy còn. Xét Pháp vân Phật truyền thì thuở Sĩ Nhiếp làm thái thú đóng tại thành Luy lâu, ở núi xanh phía tây thành ấy có một vị Sư tên Khâu Đà La. Có người con gái của Tu Định tên A Man bị Sư phạm đến mà có thai, sinh ra một đứa con gái. Sư đem dầu trong một cây to giữa núi sâu, sau bị gió mưa lớn, cây trốc gốc, nổi trong nước trôi đến bên Luy lâu. Người ta cho là lạ, vớt cây lên bờ rồi đẽo thành bốn pho tượng Phật, rồi cất chùa tên là Thiên định, tức nay là chùa Diên ứng để đặt bốn tượng ấy mà thờ. Về sau mỗi khi cầu mưa đều có linh ứng, nên đặt tên là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Thập di ký của Lý Tế Xuyên nói: "Người Cổ Châu mỗi năm mừng ngày Phật đàn đều họp nhau ở chùa Thiên định". Đời Trần Nghệ Tôn có khen ban mỹ hiệu. Sử đời Lê chép Lê Nhân Tôn vào năm Thái Hoà thứ 6 (1448) sai Lê thái úy đến Cổ châu rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo thiên tại kinh thành để cầu mưa.

<sup>2</sup> Tức huyện Siêu loại. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh viết: "Huyện Siêu loại, từ đông sang tây 27 dặm, từ nam xuống bắc 9 dặm, đông đến địa phận huyện Lương tài 7 dặm, tây đến địa phận huyện Gia lâm thuộc phần phủ 6 dặm, bắc đến địa giới huyện Gia bình 3 dặm, thuộc đất Luy lâu đời Hán. **Sử ký** nói, Sứ quân Lý (Lãng công) chiếm cứ Siêu loại, tức là ở đây. Năm Thiên Huống Bảo Tượng (1068) đổi làng Thổ lồi làm làng Siêu loại (xin ghi vào đây để tiện tham khảo), sau đổi làm huyện. Đời thuộc Minh nó thuộc Bắc giang. Lê Quang Thuận cải thuộc phủ Thuận an và do phủ đó kiêm lý. Triều ta nhân theo. Nó coi 6 tổng 68 xã thôn". Hiện nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà bắc. Cương mục chính biên 3 tờ 26b6 nói: "Làng Siêu loại ở tại huyện Siêu loại, tỉnh Bắc ninh, nay là xã Thuận quang". Nhưng hiển nhiên xã Thuận quang hiện không có chùa Thiên định. Do đó, làng Siêu loại đời Lý phải coi là tương đương với huyện Siêu loại tức huyện Thuận thành ngày nay.

<sup>3</sup> Điển lãnh, tên làng. Truyện này nói Thiện Hội "lúc nhỏ xuất gia với sư Tiệm Nguyên chùa Đông lâm cùng làng". Vậy chùa Đông lâm ở tại làng Điển lãnh. Bấy giờ cứ Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục tờ 16b3-4 ta biết một ngôi chùa tên Đông lâm ở Điển lĩnh, và đây là chùa thờ Phật Pháp vân thời Lý Nhân Tôn. Vậy Điển lãnh cũng là Điển lĩnh và ở tại làng Khương tự ngày nay. Ngoài chùa Đông lâm, làng này còn có chùa Phúc Thánh mà Minh Trí (tức Thiên trí) trụ trì.

<sup>4</sup> Chùa này, **Đại Việt sử lược** 2 tờ 10b3 nói dựng vào năm Long Thụy Thái Bình năm thứ hai (1055), nhưng không nói rõ ở đâu. Cứ theo đây thì nó phải ở làng Điển lãnh. Truyện của Thiền sư Minh Trí ở dưới còn ghi thêm một chùa khác nữa cũng thuộc Điển lãnh đó là chùa Phúc thánh. Chùa này theo **Toàn thư** B4 tờ 6b4 ghi vào năm 1144 Lý Anh Tôn cũng cho dựng một chùa tên Phúc thánh.

<sup>5</sup> Giáo, chỉ Phật giáo được truyền thừa bằng kinh điển; các tông phái ngoài Thiền tông.

<sup>6</sup> Tham chiếu, Phú pháp tụng nhân duyên truyện 1 tờ 297b6-8: "Khi gặp diệt độ, Phật bảo đại đệ tử Ma Ha Ca Diếp: "Ngươi nay nên biết, trong vô lượng a tăng kỳ kiếp, ta vì chúng sanh, siêng tu khổ hạnh, một lòng chuyên tìm pháp không gì hơn. Nguyên xưa của ta như vậy, nay đã thỏa rồi".

<sup>7</sup> Vị tăng thuyết nhất tự. Các thiền gia thường nói nó xuất xứ từ kinh Văn Thù. Hiện có một số kinh mang tên Văn Thù hay Văn Thủ là người đối thoại chính. Nhưng không có kinh nào có câu đó. Ý nghĩa tương tự cũng có thể tìm thấy trong kinh Lăng già 3 tờ 498c17-19: "Ngã từng mổ dạ đặc tối chánh giác nãi chí mổ dạ nhập bát Niết bàn, trung gian nãi chí bất thuyết nhất tự."

Sư hỏi: "Nhu vậy tâm này là cái gì? Cái chẳng phải Phật là cái gì?"

Sư tiếp: "Nhu vậy tâm này là Phật gì?"

Thành đáp: "Xưa có người hỏi Mã Tổ: "Tâm tức là Phật, cái nào là Phật?" Mã Tổ dạy: "Ông nghĩ cái nào không phải là Phật chỉ ra xem?". Người ấy không trả lời. Tổ dạy "Hiểu được khắp nơi có, không hiểu mãi xa sai"<sup>2</sup>

Chỉ một câu thoại đầu này, người lại hiểu chưa?"

Nghe lời đó xong, Sư thưa: "Con đã hiểu rồi".

Thành hỏi: "Người hiểu như thế nào?"

Sư thưa: "Khắp cả mọi nơi, không chỗ nào là chẳng phải tâm Phật".

Sư liền sụp xuống lạy.

Thành bảo: "Cân **[7b1]** phải làm thế a?"

Nhân đó đặt tên là Thiện Hội. Về sau, Sư mất tại chùa mình, tức năm Canh thân Đường Quang Hoá thứ 3 (900).

---

<sup>1</sup> Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: "Tâm văn thủ chứng giả ích trệ, khổ hạnh cầu Phật giả cu mê, ly tâm cầu Phật dã ngoại đạo, chấp tâm thị Phật dã vi ma". Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 248a1-3.

<sup>2</sup> Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: "Hữu hành giả vấn" Tức tâm thị Phật, na cá thị Phật?". Sư vân: "Nhữ nghi na cá bắt thị Phật chi xuất khán". Vô đối. Sư vân: "Đạt tức biến cảnh thị, bất ngộ vĩnh quai sơ." Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 247a22-24.

## Thế Hệ Thứ Ba (1 người)

### 4. THIÊN SƯ Vân Phong (? - 956) (Một tên nữa là Chủ Phong)

Chùa Khai quốc<sup>1</sup>, kinh đô Thăng Long, người Từ Liêm, quận Vĩnh Khương<sup>2</sup>, họ Nguyễn. Khi mẹ mang thai, bà thường ăn chay, tụng kinh, lúc sinh có ánh sáng lạ chiếu khắp nhà. Cha mẹ thấy điềm lạ, nên cho Sư đi xuất gia. Lớn lên, Sư theo hầu sư Thiện Hội ở Siêu loại làm đệ tử nhập thất<sup>3</sup>, lặng ngắm huyền chỉ, thiền học ngày thêm càng tiến triển. Hội có lần bảo Sư: "Sống chết là việc lớn, cần phải giải quyết ngay".

Sư hỏi: "Khi sống chết đến, làm sao tránh khỏi?"

Hội đáp: "Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh".

Sư hỏi: "Thế nào là chỗ không sống chết?"

Hội đáp: "Ngay trong sống chết nắm lấy nó mới được".

Sư hỏi: "Làm sao mà hiểu?"

Hội đáp: "Người hãy đi, chiều nay sẽ đến".

Chiều Sư [8a1] lại vào, như đã hẹn, Hội bảo: "Đợi đến sáng mai đông đủ, sẽ chứng minh cho người".

<sup>1</sup> Tây hồ chí, phần về Cổ tích, ghi: "Chùa Khai quốc ở tại bờ sông Nhị hà, phía bắc của hồ (Tây), nay là bến Yên phụ mé ngoài đê. Nguyên Nam Đế nhà Tiền Lý nhân nền cũ của chùa An trì của triều Hồng Bàng, mà dựng lên, nên có tên Khai quốc. Sau danh tăng triều Ngô là Nguyễn Vân Phong người Từ Liêm tu bổ lại. Trong khoảng hai triều Đinh và Lê, Quốc sư Ngô Khuông Việt thường trụ trì tại đó. Nhà Lý trùng tu lại". Đến phần về chùa chiền, Tây hồ chí lại ghi: "Chùa Khai quốc do Nam đế triều Tiền Lý nhân nền cũ chùa An trì, mà dựng lên. Chùa ở bên Yên Phụ trên bờ sông phía ngoài đê thuộc mạn bắc hồ. Khi họ Lý dời đô đến, có sửa sang lại. Những danh tăng như Lý Thào Đường, Ngô Thông Biện, đến Viên Học và Tịnh Không đều có ở đó. Triều Trần thường hay đến chơi. Trong khoảng Đại Bảo nhà Tiền (phải đọc là Hậu) Lê (1428 - 1789), vua ban tên An quốc. Tiên nhân Trần Tú Uyên sinh ở đó nên có tên vậy. Trong khoảng Hoảng định (1600 - 1618) nhà Hậu Lê, bờ sông bị lở, người trong ấp dời vào bên hồ, nay là chùa Trấn bắc".

Về chùa Trấn bắc này, nó viết tiếp: "Trấn bắc là chùa An quốc dời vào, đổi tên như vậy, nay ở trong phần đất phường An phụ. Bãi Rùa trên hồ nguyên có điện Hàm nguyên của triều Trần việc dựng điện có nói trong phần về cổ tích, nền cũ nó vẫn còn. Năm Lê Hoảng Định thứ 16 (1615) sông lở, chùa gần sụp. Người trong ấp dời vào dựng lại ở đây. Trong khoảng Chính hoà (1680 - 1704), vua đến chơi, đổi tên chùa là Trấn quốc. Trong khoảng Vĩnh Hựu (1735 - 1739) và Cảnh Hưng (1740 - 1786) có những danh Tăng như Hà Giác Quan, Đỗ Tu Ma, Đỗ Trung Nghĩa đều ở đó. Ba tháp Thông quang, Linh quang và Viên quang cùng tượng của họ hiện còn. Đời Gia Long của triều ta, Bùi phương trưởng kế đăng, tháp Tịch quang của Sư này nay vẫn còn. Đầu đời Thiệu Trị, vua tuần du Bắc hà, đổi tên chùa là Trấn Bắc, sắc cho quan tỉnh làm bằng vàng treo, nay còn". Đó là lai lịch chùa Khai quốc của thủ đô Hà nội viết vào khoảng sau năm 1851, năm Nguyễn Đăng Giai được bổ làm kinh lược sứ sáu tỉnh miền Bắc, mà Tây hồ chí nhắc tới. Đây là niên đại chậm nhất xuất hiện trong nó. Về chùa Trấn bắc này, Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hà nội, viết: "Chùa Trấn bắc vốn tên là chùa Trấn quốc, ở bên Hồ Tây, phường Yên phụ, huyện Vĩnh Thuận, xây vào khoảng Lê Hoảng Định (1600 - 1618) đến khoảng Vĩnh Tộ (1619 - 1628) thì trùng tu nên cơ sở trở nên rộng rãi, cảnh trí trở nên đẹp đẽ. Bi ký của Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính viết đang còn. Năm Minh Mạng thứ hai (1821) triều ta vua ban cho chùa 20 lạng bạc. Đến năm Thiệu Trị thứ hai, vua xa giá đến chơi cúng chùa một đồng tiền vàng lớn và 200 quan tiền kẽm, đổi biển chùa làm chùa Trấn Bắc".

<sup>2</sup> Kiến văn tiểu lục 6 tờ 2a6 nói: "Vào thời Lý, Trần, đặt trấn Vĩnh Khương, ở Từ Liêm". Về huyện Từ Liêm, Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hà nội, viết: "Huyện Từ Liêm, từ đông sang tây rộng 11 dặm, từ bắc xuống nam rộng 14 dặm, đông đến huyện Vĩnh thuận một dặm, tây đến địa giới huyện Đan phụng 10 dặm, nam đến địa giới huyện Thanh trì, phủ Thường tín 5 dặm, bắc đến bờ sông Nhị hà đối diện với địa giới huyện Đông ngạn tỉnh Bắc ninh và huyện An lăng, tỉnh Sơn tây 9 dặm. Đời Hán là đất huyện Luy lâu. Đời Tuỳ đổi làm huyện Giao chỉ. Đường Vũ Đức năm thứ tư (621) cắt ra, đặt tên huyện Từ Liêm, rồi đặt Từ châu vì huyện đó có sông Từ và sông Liêm, nên gọi tên đó. Năm thứ 6 (623) đổi làm Nam Từ châu. Năm đầu Trinh Quán (627) bỏ châu đó đi, đem ba huyện sáp nhập vào huyện Giao chỉ thuộc Đô hộ phủ. Sau phục nguyên tên huyện chưa rõ đời nào. Đời thuộc Minh, nó thuộc phủ Giao châu. Đời Lê Quang Thuận nó thuộc thống hạt của phủ Quốc oai tỉnh Sơn tây. Năm đầu Gia Long triều ta nhân theo. Năm Minh Mạng thứ 12 (1832) cải thuộc phủ Hoài đức kiêm lý, gồm 13 tổng, 87 xã thôn sở". Nay là đất huyện Hoài đức, tỉnh Hà tây.

<sup>3</sup> Nhập thất đệ tử, chỉ người đệ tử đặc ý nhất. Ý nghĩa rút ra từ câu "Do giả thẳng đường hỷ, vị nhập ư thất giả" của chương Tiên tiến trong Luận ngữ. Xem Luận ngữ 11 tờ 3b7.

Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, liền sụp lạy.

Hội hỏi: "Người thấy đạo lý gì?"

Sư thưa: "Con đã lĩnh hội".

Hội hỏi: "Người hiểu như thế nào?".

Sư đưa nắm tay lên, thưa: "Bất tiểu là cái này đây".

Hội liền bảo thôi.

Về sau, Sư mất vào năm Bính thìn Hậu Chu Hiển Đức thứ 3 (956).

## Thế Hệ Thứ Tư (2 người, 1 người khuyết)

### 5. Đại Sư Khuông Việt (933 - 1011) (Trước tên là Chân Lưu)

Chùa Phật Đà, làng Cát lợi, Thường lạc<sup>1</sup>. Người Cát lợi, họ Ngô, thuộc dòng dõi Ngô Thuận Đế. Sư tướng mạo khôi ngô, tính tình phóng khoáng, nhỏ theo học Nho, lớn lên quy y Phật. Sư cùng bạn học Trụ Trì đến Thiền Sư Vân Phong chùa Khai quốc, thọ giới Cụ túc<sup>2</sup>. Từ đó, Sư đọc khắp sách Phật, tìm hiểu yếu chỉ của Thiền. Năm bốn mươi tuổi, danh Sư vang tới triều đình. Vua Đinh Tiên Hoàng mời đến, Sư đối đáp hiệp chí, bèn phong làm Tăng thống<sup>3</sup>. Năm Thái Bình thứ hai (917). Vua ban hiệu Khuông Việt đại sư<sup>4</sup>.

Hoàng đế Lê Đại Hành càng kính trọng Sư hơn, phạm việc quân, việc nước ở triều đình, Sư đều dự vào.

<sup>1</sup> **Tây hồ chí**, phần Đền miếu, nhân nói về Sóc Thiên vương ghi rằng: "Vương là người ấp Sóc sơn làng Thường lạc" rồi chú là "nay huyện Kim anh". Chú như thế có lý hay không? Chúng tôi nghĩ là có lý, vì hai cơ sau. Thứ nhất, trong truyện của Thiền sư Trí Bảo đời thứ 11 dòng Kiến sơ, thì Bảo ở chùa "Thanh tước núi Du hỷ làng Cát lợi hy, Thường lạc". Bây giờ, cứ **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, thì "núi Thanh tước ở tại phía tây huyện lỵ Kim anh 14 dặm, giáp giới huyện An lăng, tỉnh Sơn tây". Núi Thanh tước này, chúng tôi nghĩ là núi Du hỷ mà Khuông Việt đã đến dựng chùa, và chùa Thanh tước mà Trí Bảo ở, rất có thể là do Việt dựng. Sau này, có lẽ vì tên Du hỷ không được nghiêm trang cho lắm, nên người ta đã lấy chùa Thanh tước, để gọi nó. Chúng cơ thứ hai là cái bia chùa Báo ân tìm thấy tại xã Tháp miếu, huyện Yên lăng, tỉnh Vĩnh phú ngày nay. Trong phần ghi giới hạn ruộng của chùa này, ta có câu: "Đông cận chí Lợi hy xã vì giới phía đông gần đến xã Lợi hy làm giới hạn. Cứ vào đây thì không cần phải bàn biết ruộng chùa Báo ân lúc đó gồm những gì, ta có thể kết luận rằng, xã Lợi hy ở phía đông huyện Yên lăng và xã Tháp miếu, nếu xã Lợi hy đây là thuộc làng Cát lợi hy của Thường lạc nói trên. Quận Thường lạc đời Lý như vậy chắc chắn phải bao gồm phần đất của huyện Kim anh ngày nay.

**Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh viết: "Huyện Kim anh ở về phía tây hơi xiên nam của phủ Thiên phúc 20 dặm, từ đông sang tây rộng 36 dặm, nam xuống bắc rộng 42 dặm, từ huyện lỵ sang phía đông tới địa giới huyện Đông ngạn phủ Từ sơn 22 dặm, phía tây tới địa giới huyện Yên lăng, tỉnh Sơn tây 14 dặm, phía nam tới địa giới huyện Đông ngạn, phủ Từ sơn 9 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phổ an tỉnh Thái nguyên 33 dặm. Đầu đời Lê Quang Thuận đặt gọi là Kim hoa. Năm Thiệu Trị thứ nhất triều ta (1841) cải làm Kim anh, lãnh 9 tổng 33 xã thôn". Huyện Kim anh ngày nay thuộc tỉnh Vĩnh phúc.

<sup>2</sup> Thọ giới Cụ túc, tức nhận lấy đầy đủ những kỷ luật chi phối đời sống cá nhân và đời sống tập thể của tổ chức Phật giáo. Thường thường, những kỷ luật ấy gồm số những điều luật, mà tùy theo tôn phái và nam nữ, có thể bắt đầu từ khoảng hai trăm mấy chục giới cho đến 500 giới, dùng cho đời sống cá nhân. Khi một người nào chịu nhận số những điều luật đó, họ được gọi là Tỳ kheo nếu là đàn ông, hay Tỳ kheo ni nếu là đàn bà, và họ là những người đã thọ Cụ túc giới.

<sup>3</sup> **Đại Việt sử lược** 1 từ 17a9 nói: Năm Thái Bình thứ hai (971) đặt phẩm trật cho quan văn quan võ, thầy tu và đạo sĩ". **Toàn thư** B1 từ 3b6-8 cũng ghi: Năm Thái Bình thứ 2 bắt đầu định phẩm cho văn võ Tăng đạo", nhưng còn thêm: "Tăng thống Ngô Chân Lưu được vua ban hiệu là Khuông Việt đại sư". Cứ vào đây thì cũng có thể thấy, dù cả hai bộ sử không ghi rõ năm nào Việt được phong làm Tăng thống, ta có thể kết luận dễ dàng là, Việt phải được phong làm Tăng thống vào chính năm Thái Bình thứ 2 (971), bởi vì Tăng thống là một chức quan do triều đình thiết lập trong liên hệ với tổ chức Phật giáo, mà thời Đinh Tiên Hoàng thì đến năm (971) mới bắt đầu thiết lập những phẩm trật không những cho các quan văn vũ, mà còn cho cả tăng sĩ và đạo sĩ, do đó chức Tăng thống của Việt cũng phải ra đời vào năm đó.

<sup>4</sup> Đây là lần đầu tiên chức Tăng thống được nói đến trong lịch sử của nước ta. Về lai lịch chức này tại Trung quốc, Đại tống tăng sử lược quyển trung từ 243a 19b-12 viết: "Về sự bắt đầu của chức này, thì khi nhà Diêu Tân đặt chế độ ở Quan trung, bèn lập nên Tăng chính để làm người đứng đầu Phật giáo. Khi nhà Ngụy lên ngôi ở đất Bắc, bèn cải làm Tăng thống để thống lãnh sư sãi, tuy nêu một tên mới, nhưng chức vụ vẫn giữ. Trong khoảng Hậu Ngụy Hoảng Thi (396-397), Sa môn Pháp quả ở Triệu quận, giới hạnh tinh nghiêm, mở trường thuyết pháp, vua Thái Tổ trưng làm Sa môn thống. Chức quan Sa môn thống bắt đầu từ Pháp Quả vậy. Lại có Sa môn Sư Hiền người Kế tân, vốn dòng vương gia đông du đến đất Lương, rồi lại tới kinh đô, gặp lúc Phật pháp bị bãi bỏ (440 - 451), bèn tạm làm nghề bốc thuốc để giữ đạo không đổi. Đến ngày Phật pháp trùng hưng lại làm Samôn cùng với năm người bạn. Vua Ngụy (Văn Thành Đế 452 - 465) tự mình cắt tóc cho Sư, xuống chiếu cho Hiền làm Tăng thống. Chức quan Tăng thống bắt đầu từ Sư Hiền vậy. Đến khi nhà Tùy trùng hưng Phật giáo, thay đổi hoàn toàn phong tục, mời Tăng Mạnh ở chùa Đại hưng thiện làm Tuỳ quốc đại thống. Lại có Sa di Hiền Thánh, trước ở Lạc dương giữ chức Quốc tăng đồ sau mời vào Nghiệp, đổi làm Quốc thống, tức Tăng thống của một nước vậy. Nhà Tống nhân theo chế độ nhà Đường, bỏ Tăng thống mà lập Tăng lục". Ở Trung quốc như vậy, chức Tăng thống bắt đầu với Sư Hiền khoảng từ năm 452 cho đến đời Đường thì bỏ chức đó mà lập nên chức Tăng lục. ở nước ta Đinh Tiên Hoàng đã thiết trí chức Tăng thống, nhưng đồng thời cũng đặt luôn chức Tăng lục, vì năm 971 này, sau khi ban Khuông Việt đại sư cho Tăng thống Ngô Chân Lưu, thì cùng lúc đã cử Trương Ma Ni làm Tăng lục.

Một lần Sư đi chơi núi Vệ linh<sup>1</sup> ở quận Bình Lỗ<sup>2</sup>, thích phong cảnh vắng đẹp, bèn muốn lập am ở. Đêm xuống nằm mộng thấy một vị thần, mình mặc áo giáp vàng, tay trái cầm thương vàng, tay phải đỡ bảo tháp, hơn mười người theo hầu, hình tướng dữ sợ, đến nói rằng: "Ta là Tỳ Sa Môn thiên vương<sup>3</sup>, những người theo ta là Dạ xoa. Thiên đế có sắc sai ta đến nước này để giữ gìn biên giới, khiến cho Phật pháp thịnh hành. Ta có duyên với ngươi, nên đến đây báo cho ngươi biết". Sư kinh hãi thức dậy, nghe trong núi có tiếng kêu la ầm ĩ, lòng rất lấy làm lạ. Đến sáng Sư vào núi, thấy một cây to, cao khoảng mười trượng, cành lá sum sê, bên trên lại có mây xanh bao phủ, nhân đó sai thợ đến chặt. Đem về, khắc tượng như đã thấy trong mộng, để thờ.

Năm Thiên Phúc thứ 1 (981), binh Tống đến quấy nước ta. Vua biết rõ việc đó, liền sai Sư đến bàn thờ cầu đảo. Quân giặc kinh hãi, rút về giữ sông Hữu ninh<sup>4</sup>, lại thấy sóng gió nổi lên, giao long nháy nhót, giặc bèn [9a1] tan vỡ<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Lịch triều hiến chương loại chí 3 từ 4b2-3 viết: "Núi Vệ linh ở tổng Kim hoa bàn cứ giữa một số xã, trước núi có một ngọn hình giống cái lư hương, đây núi có hàng ngàn cây tùng xanh biếc, quang cảnh u tịch. Tương truyền (Phù Đổng) Thiên Vương phá giặc Ân rồi, đến đó, cưỡi ngựa sắt bay lên trời mà đi mất, để lại một chiếc áo treo ở cây si. Nay bốn xã xung quanh núi đều phụng thờ. Miếu ở dưới chân núi, rất có tiếng thiêng".

Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, viết: "Núi Sóc ở xã Vệ linh huyện Kim anh, cũng gọi là núi Vệ linh. Địa dư chí của Nguyễn Trãi nói, sông Thiên đức và Vệ linh Kinh bắc. Vệ linh tức là núi đó. Tương truyền đó là chỗ Phù Đổng Vương đánh ngựa bay lên trời, nay có miếu thờ. Thế núi quanh co, phía trước có một ngọn giống như hình cái lư hương, cách bên bờ núi, cây cối xanh tốt, quang cảnh u tịch.

Núi Vệ linh như vậy cũng có tên núi Sóc ở tại huyện Kim anh tỉnh Vĩnh phú ngày nay. Truyện Thiền sư Trường Nguyên thuộc đời thứ 10 dòng Kiến sơ của Thiền uyển tập anh nói Nguyên ở tại chùa Sóc thiên vương núi Vệ linh chợ Bình lỗ. Chùa này rất có thể là chùa do Khuông Việt dựng nên.

<sup>2</sup> Cái tên Bình lỗ xuất hiện xưa nhất trong Toàn thư B4 từ 2b4-8 trong trận đánh với nghĩa quân Thân Lợi vào tháng 5 năm 1141. Nhưng phải đợi đến câu nói của Trần Quốc Tuấn rằng: "Đời Đinh, Lê dùng được người tài giỏi, Nam phương mới mạnh, Bắc phương một yếu trên dưới cùng một chí, dân tâm không rẽ rời, đắp thành Bình lỗ, mà phá quân Tống", mà Cương mục chính biên 8 từ 36b2-4 cũng ghi lại, rồi chú về thành Bình lỗ như: "Thành Bình lỗ, Cựu sử không ghi, chỉ Địa dư chí của Nguyễn Trãi chú rằng triều Lý đào sông Bình lỗ để tiện việc đi lại ở Thái nguyên". Nhưng khảo Địa dư chí của Nguyễn Trãi, thì lời chú vừa dẫn không phải do Nguyễn Trãi hay những người thời ông viết ra. Ngược lại, nó do Nguyễn Thư Hiên của thế kỷ thứ 18 chép lại từ chính sử. Hiên đầu tiên sị năm 1721. Khảo chính sử tức Toàn thư B3 từ 12a6 thì trong thời nhà Lý không bao giờ có việc đào một con sông nào tên Bình lỗ hết. Ngược lại chính vào thời Lê mới xây ra việc ấy. Toàn thư B11 từ 77a và Cương mục chính biên 18 từ 14b 4-8 viết: "Năm Thái Hòa thứ 7 (1449) sai tư khấu Lê Khắc Phục, đốc lĩnh Bách tác chư cục, Tứ sương thiên khai về quân và binh dân trấn Thái nguyên đào sông Bình lỗ từ Lãnh canh đến cầu Phù lỗ thông với Bình than để tiện việc đi lại ở trấn Thái nguyên". Như vậy, chắc Nguyễn Thư Hiên đã cứ vào đoạn này để nói tới chuyện nhà Lý đào sông Bình lỗ, bởi vì về một mặt Toàn thư B3 từ 12a-6 có ghi là vào "năm Quang Hựu thứ 5 (1089) đào sông Lãnh kênh, và mặt khác đoạn vừa dẫn lại báo đào sông Bình lỗ bắt đầu từ Lãnh canh. Nói khác đi, theo Hiên và cứ vào hai đoạn đó thì sông Lãnh kênh cũng là sông Bình lỗ. Vậy sông Bình lỗ là sông nào? Cứ vào đoạn Toàn thư vừa dẫn, ta phải đào sông Bình lỗ từ Lãnh canh tới cầu Phù lỗ thông với Bình than. Thế thì cầu Phù lỗ ở đâu? Ngày nay tại huyện Kim anh, tỉnh Vĩnh Phú ta có một làng tên Phù lỗ. Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, không những xác nhận có làng tên Phù lỗ, mà còn nói làng này có chợ, gọi là chợ Phù lỗ. Nó ở huyện Kim anh. Làng này hiện có một con sông chạy ngang qua, đó là sông Cá lồ. Vậy sông Bình lỗ chắc là sông Cá lồ này, chứ không gì khác. Quận Bình lỗ từ đó phải gồm phần đất con sông này chảy qua, mà ta có thể tưởng tượng là rơi vào khoảng huyện Kim anh ngày nay.

<sup>3</sup> Theo vũ trụ quan huyền thoại Phật giáo tiểu thừa thì vũ trụ chia làm ba cõi, đó là cõi có tham dục, cõi có hình tướng, cõi không hình tướng. Cõi có tham dục hay dục giới lấy núi Tu di làm trung tâm, và quả đất chúng ta ở về phía nam ngọn núi ấy, tên là Nam diêm phù đề. Núi đó có bốn tầng. Tầng thứ nhất cho đến tầng thứ ba là chỗ ở của những loài dạ xoa. Tầng thứ tư là chỗ ở của bốn vị vua trời hay Tứ Thiên Vương ở tại bốn phương của tầng ấy, mà về phía bắc thì do vị vua tên Tỳ Sa môn Thiên Vương, tức phiên âm của chữ vaisravâna, cũng gọi là Đa Văn Thiên Vương. Cuối cùng trên chóp đỉnh tu di là cõi trời Tam Thập Tam Thiên hay cũng gọi là trời Đạo lợi hay Đâu suất, nơi ngự trị của Đế Thích. Đế Thích như vậy theo huyền thoại này cai quản cõi Dục giới. Xem Trường a hàm 20 từ 39c.

Những tên thần nói đến trong truyện đây là dẫn từ thần thoại vừa kể.

<sup>4</sup> Đại Việt sử lược 1 từ 19ab-9: "Năm Thiên phúc thứ nhất (981) mùa xuân tháng ba, Hầu Nhân Bảo đem quân đến Lăng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây kết, Lưu Trùng đến sông Bạch Đằng, vua tự làm tướng đem quân chống lại, đóng cọc ngăn sông. Quân Tống rút lui về giữ sông Ninh, Vua sai quân đánh giả hàng, để dụ Nhân Bảo lên phía Bắc. Nhân Bảo thua, Bảo bị bắt và chém. Khâm Tộ v.v ... nghe Nhân Bảo thua, rút lui". Toàn thư B1 từ 14 a1-7 viết: "Năm Thiên Phúc thứ hai (981) mùa xuân tháng ba Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lạng sơn. Trần Khâm Tộ đến Tây kết, Lưu Trùng đến sông Bạch đằng. Vua tự làm tướng đem quân chống lại, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống rút lui, lại đến sông Chi lăng. Vua sai quân sĩ giả hàng để dụ Nhân Bảo, nhân thế bắt được Bảo, chém đi. Khâm Tộ v.v... nghe quân thủy bại, rút quân về. Vua đem các tướng đuổi đánh. Quân Khâm Tộ thua lớn, chết hơn phân nửa, thây rải đầy đồng, bắt tướng chúng là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đem về Hoa lư".

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), người Tống là Nguyễn Giác sang sứ nước ta. Bấy giờ pháp sư Đỗ Thuận cũng có tiếng tăm lừng lẫy. Vua sai Pháp sư cải trang làm người lái đò để nghinh đón Giác ở Giang khúc. Giác thấy Pháp sư giỏi bàn văn chương, bèn đem thơ tặng, có câu: "Ngoài trời lại có trời soi rạng". Vua đưa hỏi Sư. Sư thưa rằng: "Đây nó muốn tôn kính Bệ hạ cùng với chúa nó không khác ". Khi Giác trở về, Sư làm một bài thơ nhan đề **Vương lang qui**<sup>2</sup> để tin đưa. Bài từ như sau:

**Cương mục chính biên** I từ 16b5 - 18a1 cũng chép chuyện này. Về sông Chi lăng, nó chú rằng: "Chi lăng thuộc Ôn châu phủ Trường Khánh là ở đầu địa giới tỉnh Lạng sơn. Sông Chi lăng là sông của xã Chi lăng".

Xã Chi lăng hiện nay ở về phía nam huyện Chi lăng tỉnh Lạng sơn, có dòng sông Thương chảy ngang qua nó ở khúc ài Chi lăng sát dưới chân dãy núi đá vôi có tên Cai kinh, rồi xuôi dòng xuống sông Lục đầu. Vậy sông Chi lăng của **Toàn thư** tức là sông Thương ngày nay. Còn sông Ninh của **Đại Việt sử lược** là sông nào? Con sông này chắc là sông Chi ninh, vì **Toàn thư** B1 từ 30a8-9 ghi chuyện Lê Ngọa Triều cho cột người nơi mạn thuyền, rồi cho người chèo qua chèo lại để cho cá sấu ăn, ở tại sông Ninh, nhưng **Đại Việt sử lược** 1 từ 21b4 lại ghi sự việc đó xảy ra ở sông Chi Ninh. Vậy nó cũng là sông Hữu ninh, mà **Thiên uyển tập anh** ở đây nói tới. Chữ chi và chữ hữu tự dạng rất giống nhau, và chữ hữu của bản in **Thiên uyển tập anh** ngày nay là một bản khắc lộn của chữ chi bởi vì cứ vào đoạn trích của nó trong **Việt điện u linh tập** từ 42 thì nó ghi là Chi giang. Như vậy, sông Ninh là sông Chi ninh, và cứ những dẫn chứng trên thì nó phải là sông Chi lăng. Sông Chi ninh có lẽ đến cuối đời Lê vì kỵ húy của Lê Trang Tôn (1533 - 1548) là Ninh, nên đã sửa lại là Chi lăng, nhân ở cạnh đấy đã có ài Chi lăng và xã Chi lăng.

<sup>1</sup> So sánh đoạn này với đoạn trích của nó nhan đề Sóc thiên vương sự tích ký do Nguyễn Văn Chắt (1422 - ?) thêm vào trong **Việt điện u linh tập** từ 39, mà sau này một "nho sĩ họ Đoàn" đã chép lại vào quyển thứ ba của **Linh nam trích quái** truyện từ 115 vì truyền bản cũ chứa nhiều chữ sai, nên tôi xin phiên âm ra đây để tiện việc đối chiếu:

"Ấn **Thiên uyển tập thơ**, tích Lê Đại Hành thời, hữu Khuông Việt thái sư bất sỹ, thường nhân du Bình lỗ quận Vệ linh sơn, ái kỳ cảnh trí u nhã, dục sáng am cư chi. Nhất nhật du lâm sơn am, giả mỵ kiến, thân phi kim giáp, thủ chấp kim thương, tủng giả số thiên nhân tự xưng thị Sóc Thiên Vương, quản linh Dạ Xoa thần linh, phụng Thượng đế mạng, bảo thủ thổ hộ phương dân, dự quân hữu duyên, cổ tương kiến sĩ. Thái sư kinh giác, văn sơn trung hát thanh, nhân nhập thâm sơn, kiến nhất đại mộc phồn mậ, thụ khí khả ái, nãi tức kỳ xứ lập miếu, phật thủ đại mộc tổ thần tượng, như mộng trung sở kiến giả.

Thiên Phúc niên gian, Tống binh nhập khẩu. Đại Hành hoàng đế tổ văn kỳ sự đảo. Thời Tống binh trú Tây kết thôn nội, lưỡng quân vi tiếp. Hốt kiến nhất nhân, thân trường trượng dư, phi phát nộ mục, tủng giang trung xuất, ba đảo dũng kích. Tống binh đại cụ nhi thối. Tống tướng quân Quách Quý nãi ban Sư bắc hồi. Đại Hành mạng tăng lập tử vũ dĩ tạ chi".

Đoạn trích trong **Việt điện u linh tập**, trừ hai câu cuối cùng mà Nguyễn Văn Chắt hay những người sao chép về sau đã thêm vào một cách sai lầm, tương đối trùng hợp với bản văn của **Thiên uyển tập anh**. Bản trích của nho sĩ họ Đoàn trong **Linh nam trích quái**, dù dựa vào Nguyễn Văn Chắt, đã có nhiều xuất nhập văn cú, đặc biệt là đoạn về rút quân về giữa Chi ninh giang của tướng Tống. Nó bảo: "Quân Tống bỗng thấy một người xuất hiện giữa sóng gió, cao hơn mười trượng, tóc tai dựng ngược lên, trừng mắt mà nhìn, ánh sáng thần chói lọi. Quân Tống thấy mà khiếp sợ, rút về giữa Chi (nó viết là Kỳ) giang".

<sup>2</sup> **Ngọc lang quy**, mà bản đời Nguyễn từ 5b10 gọi **Vương lang quy**, là tên Khuông Việt đặt cho bài từ, chứ đúng ra nó phải có tên **Nguyễn lang quy**, bởi vì thể tài, âm luật và nhạc điệu, của nó hoàn toàn đồng nhất với **Nguyễn lang quy**. **Nguyễn lang quy** chỉ sự từ biệt Đào Nguyên để trở về trần của Lưu Thần và Nguyễn Triệu. Chính nó dựa tích đó mà có tên, và từ đây nó thường là một thứ nhạc từ tin đưa. Theo từ luật 4 từ 19b2-5 thì âm luật của loại từ **Nguyễn lang quy** thể này:

x	b	x	t	t	b	b
x	b	x	t	b		
x	b	x	t	t	b	b
	x	b	x	t	b	
b	t	t	t	b	b	
x	b	x	t	b		
x	b	x	t	t	b	b
x	b	x	t	b		

trong b là vần bằng, t là vần trắc và x là có thể là bằng hay trắc tùy ý. Như vậy bài từ theo điệu Nguyễn lang quy đúng là có 4 về, mỗi về hai câu, mà câu đầu có 7 chữ và sau 5 chữ. Nhưng riêng câu đầu của về thứ 3 thì chỉ có 6 chữ, nên tổng cộng số chữ của bài từ loại đây tất có cả thảy 47 chữ. Bấy giờ cứ vào âm luật vừa nêu, ta thử xét lại bài từ Ngọc lang quy đó các bản chép lại của Khuông Việt. Bản in đời Lê, đời Nguyễn của **Thiên uyển tập anh** đều chép:

Tường quang phong hảo cấm phạm trường  
 Thần tiên phục đế hương  
 Thiên trùng vạn lý thiệp thương lương  
 Cửu thiên quy lộ trường  
 Nhân tình thâm thiết đối ly trường  
 Phan luyến tình tình lang  
 Nguyễn tương thâm ý vị Nam cường  
 Phân minh báo ngã hoàng.



Trời lành gió thuận, gấm buồm dương  
 Thần tiên về để hương  
 Muôn trùng vạn dặm biển mê mang  
 Trời xanh xa dặm trường  
 Tình ray rút chén lên đường  
 Bịn rịn sứ tinh lang  
 Nguyên đem thâm ý vì Nam bang  
 Phân minh tấu Thượng hoàng<sup>1</sup>.

Toàn thư B1 tờ 18b5 - chép:

Tường quang phong hảo cấm phàm trường  
 Diêu vọng thần tiên phục đế vương  
 Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương  
 Cửu thiên quy lộ trường  
 Tình thâm thiết đối ly trường  
 Phan luyến sứ tinh lang  
 Nguyên tương thâm ý vì Nam cường  
 Phân minh tấu ngã hoàng.

Việt sử tiêu án 1 tờ 70a3-6 chép giống y như **Toàn thư**, chỉ trừ câu thứ nhất nó chép thiếu chữ quang và câu thứ bảy nó đổi hai chữ nam cường thành biên phương. So hai bản chép **Thiên uyển tập anh** và **Toàn thư** với bản âm luật nêu trên thì hiển nhiên bản chép của **Thiên uyển tập anh** tỏ ra dư một chữ, trong khi bản **Toàn thư** dư đến hai chữ. Xét ra, câu thứ năm của bản **Thiên uyển tập anh** có đến bảy chữ, trong khi theo luật thì chỉ có sáu chữ thôi, như vậy dư một chữ. Bây giờ, so câu đó với câu tương đương trong **Toàn thư** thì quả nó dư một chữ, và chữ đó là chữ nhân. Do đó, sau khi loại bỏ chữ nhân ra khỏi nó và chúng tôi nghĩ chữ ấy là một điển tự từ chữ trường đi trước nó mà ra, bản chép **Thiên uyển tập anh** tỏ ra hoàn toàn phù hợp với bản âm luật trên. Bản chép **Toàn thư**, ngược lại, đi thêm vào câu thứ hai 2 chữ "diêu vọng", và như vậy câu đây có 7 chữ. Chúng tôi hiện chưa truy ra đâu là nguyên do của sự thêm hai chữ đó. Song cứ vào bản âm luật trên thì chúng dĩ nhiên là không phù hợp, và không phù hợp ngay cả với bản chép **Thiên uyển tập anh**. Vì thế, chúng tôi đề nghị nên lấy bản **Thiên uyển tập anh**, sau khi đã loại bỏ chữ nhân trong câu 5, làm chuẩn cho việc nghiên cứu lịch sử từ và nhạc điệu từ Việt Nam.

Có thể nói bài **Ngọc lang quy** đây là bài từ xưa nhất thuộc loại **Nguyễn lang quy** hiện còn, không những của nước ta, mà còn của Trung quốc nữa, bởi vì những bài từ **Nguyễn lang quy** xưa nhất hiện còn ghi trong các sách từ như Tổng lục thập danh gia từ, Tuyệt diệu hào từ thiêm, Từ tổng v.v... là câu Âm Dương Tu và Tô Thức, Hoàng Đình Kiên và Yên Cơ Đạo. Trong **Giáo phường ký** tờ 5b7, Tồi Lĩnh Khâm có ghi Nguyễn lang mê giữa những tên khúc không lưu hành trong giáp phường đời Đường. Chúng tôi nghĩ **Nguyễn lang mê** đây là tiền thân của **Nguyễn lang quy**. Về nhạc điệu bạch thạch đạo nhân ca khúc 2 tờ 2a8 liệt nó vào loại lĩnh, nhưng đã không ghi lại nhạc bản của nó. Cho nên, ngày nay ta khó biết đích xác nó phải hát như thế nào, đầu có sách nói nó thuộc chính khúc cung nam lữ v.v ...

<sup>1</sup> **Toàn thư** B tờ 18 a5-b8 viết: "Năm Đinh hợi Thiên Phúc thứ 8 (987) Tống lại sai Lý Giác đến san phong. Bây giờ, vua sai Pháp sư tên Thuận giả làm người chèo đò, đi đón. Giác rất giỏi văn chương. Lúc ấy, gặp khi có hai con ngỗng bơi trên mặt sông, Giác vui ngâm:

Ngỗng ngỗng đôi con ngỗng  
 Ngoảnh mặt ngó ven trời.

Pháp sư đang lúc cầm chèo, cũng tiếp vần đọc:

Lòng trắng phơi dòng biển  
 Sóng xanh chân hồng bơi.

Giác càng lấy làm lạ. Đến khi về tới sứ quán, Giác làm một bài thơ gởi cho Sư rằng :

May gặp thời minh giúp việc vua  
 Một mình hai đợ sứ Giao châu  
 Đông đô đôi biệt dòng lưu luyến  
 Nam Việt muôn trùng ngóng chứa bư  
 Ngựa đạp mây mù qua sóng đá  
 Xe rời núi biển thả buồm đưa  
 Ngoài trời còn có trời soi rạng  
 Sóng lặng khe đầm trấn ngầm thu.

Thuận đem bài thơ dâng cho vua. Vua mời Sư Ngô Khuông Việt đến xem. Không Việt nói: " Bài thơ này có ý tôn trọng Bệ hạ cùng với chúa nó không khác". Vua khen ý đó, tặng thưởng càng nhiều. Giác già từ trở về, vua xuống chiếu cho Khuông Việt viết một khúc từ đến tin đưa. Bài từ thế này:

"Trời thanh gió thuận buồm gấm trường  
 Xa ngắm thần tiên về để hương  
 Muôn trùng sông núi vượt đại dương  
 Xa xối hút dặm đường  
 Lòng lưu luyến ngó ly trường



Sau Sư lấy cơ già yếu, xin từ về núi Du hí ở quận mình<sup>1</sup>, lập chùa trụ trì; người học tìm tới đông đảo. Một hôm, đệ tử nhập thất là Đa Bảo hỏi: "Thế nào là chung thủy của sự học đạo".

Sư đáp: "Thủy chung không vật, diêu hư không  
Hiểu được chân hư, thể tự đồng".

Bảo tiếp: "Làm sao đảm bảo được?".

Sư đáp: "Không có chỗ cho người xuống tay".

**[9b1]** Bảo nói: "Hòa thượng nói xong rồi".

Sư lại hỏi: "Ngươi hiểu gì".

Bảo bèn hét lên.

Ngày 15 tháng hai năm Thuận Thiên thứ 2 (1011) triều Lý, khi sắp cáo tịch, Sư dạy Đa Bảo kể rằng:

Trong cây vốn có lửa  
Có lửa, lửa mới bùng  
Nếu bảo cây không lửa  
Cọ xát do đâu bùng.

Nói kệ xong, sư ngồi kiết già mà mất, thọ 82 tuổi {Có nơi nói thọ 79 tuổi}<sup>2</sup>.

Cầm tay Sư hỏi han  
Nguyễn đem tâm ý vì Nam bang  
Phân minh tâm thượng hoàng".

Giác vái mà trở về.

Xem thêm Việt sử tiêu án 1 từ 69b37a6 có chép đủ và y hệt những bài thơ ở đây. [Cương mục chính biên](#) 1 từ 22b7-23a2 của năm Đinh Hợi Thiên Phúc thứ 7 không ghi việc Lý Giác đến san phong cho Lê Đại Hành. [Đại Việt sử lược](#) cũng thế.

<sup>1</sup> Núi Du hí của quận Thường lạc này chắc là núi Thanh tước của huyện Kim anh, tỉnh Vĩnh phú ngày nay. Truyền của Thiền sư Trí Bảo thuộc đời thứ 11 dòng Kiến sơ nói Bảo ở tại chùa "Thanh tước, tại núi Du hí, làng Cát lợi hy, Thường lạc". Như vậy, ngay thời Lý đã có chùa Thanh tước tại núi Du hí. Nó có lẽ do Khuông Việt dựng lên. Đất quận Thường lạc ngày nay gồm một phần nếu không là toàn bộ vào huyện Kim anh ngày nay. Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh nói: "Núi Thanh tước ở phía Tây huyện Kim anh cách huyện lỵ 14 dặm, giáp giới với huyện Yên lăng, tỉnh Sơn tây". Cái tên Du hí có vẻ không được trang nghiêm lắm, nên có người đã đổi nó thành Thanh tước, như tên nó ngày nay.

<sup>2</sup> Cứ tiểu sử này thì Khuông Việt được phong làm Tăng thống lúc 40 tuổi. Nhưng theo [Đại Việt sử lược](#) 1 từ 17a10 cũng như [Toàn thư](#) B1 từ 3b7-8 thì đến năm Thái Bình thứ hai, nghĩa là vào năm 971 mới có việc định phẩm trật của văn võ và Tăng đạo. Cho nên, chức Tăng thống của Việt không thể phong trước năm 971.

Vậy, Việt phải sinh vào năm 930. Bấy giờ, nếu Việt mất vào năm Thuận Thiên thứ hai nhà Lý, tức năm 1011, như thế thì tuổi thọ của Việt, tính theo tuổi Việt nam, tất phải 82 tuổi. Cả ba bản in triều Lê và Nguyễn đều ghi thọ 52 tuổi, thọ ngũ thập hữu nhị. Chúng tôi nghĩ chữ "ngũ" chắc chắn là một viết sai của chữ "bát", một điều rất dễ xảy ra, do thế, đề nghị sửa "thọ ngũ thập hữu nhị" thành "thọ bát thập hữu nhị" và dịch là "thọ 82 tuổi".

## Thế Hệ Thứ Năm (2 người, khuyết 1)

### 6. THIÊN SƯ Đa Bảo

Chùa Kiến sơ, làng Phù đổng, Tiên du. Không biết người đâu, và cũng không biết họ gì. Khi Đại sư Khuông Việt giảng dạy tại chùa Khai quốc, Sư đến tham học. Đại sư khen là người gặp việc thì chóng hiểu, xử sự cẩn thận, nên riêng cho nhập thất.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ một mình một bát, tiêu dao ngoại vật. Sau được chùa Kiến sơ, bèn đến ở đó. Lý Thái Tổ lúc chưa lên ngôi, Sư thấy tướng mạo đẹp đẽ khác thường, bèn bảo: "Chú này cốt tướng khác phàm, ngày kia làm vua ắt là nó đây". Vua cả kinh, thưa: "Hiện nay [10a1] đức Thánh thượng anh minh còn đó, trong ngoài cả nước yên vui, thầy ta sao lại nói lời phải tội tru di này?".

Sư bảo: "Mệnh trời đã định, người dù muốn trốn cũng chẳng được nào. Giả như lời này mà đúng, thì mong chớ bỏ nhau".

Khi Vua lên ngôi, nhiều lần triệu Sư vào cung, hỏi bàn yếu chỉ của Thiền và lễ Sư rất hậu. Cả đến công việc chính trị của triều đình, Sư đều dự phần giải quyết. Vua xuống chiếu trùng tu chùa Sư<sup>1</sup>. Sau không biết Sư tịch ở đâu.

<sup>1</sup> Về việc Đa Bảo đến ở chùa Kiến sơ và có những liên lạc với Lý Công Uẩn, truyện Xung thiên cũng liệt chiếu ứng uy tín đại vương của Việt điện u linh tập tờ 205 viết: "Xét Bảo cực truyện và Thế truyền nói, Vương thần thổ địa chùa Kiến sơ giảng sanh. Xưa Thiền sư Chí Thành (nghĩ là Cảm Thành) ở chùa Kiến sơ tại làng Phù đổng, lập nhà thờ thần thổ địa ở mé bên phải của chùa làm chỗ thanh tịnh để niệm Phật tụng kinh. Ngày tháng soi mòn, phần lớn đã làm mất dấu cũ của nó, nên Sa môn thiền sư không đo đâu mà biết được. Thổ nhân ưa thờ quý, đốt hương cầu đảo, gọi bậy là dâm tử. Đến khi Thiền sư Đa Bảo trùng tu chùa, cho chỗ thờ là dâm tử, muốn phá hủy đi.

Một hôm, tại cây cổ thụ của đền thờ thần hiện một bài thơ đề kệ rằng:

Phật pháp ai hay hộ  
Giữ đức tại Kỳ viên  
Nếu không ta gây giống  
Sớm theo xứ khác thiên  
Chớ chờ Kim cang bộ  
Dấu kín Na la diên  
Đầy trời người như bụi  
Chùa Phật thành oan khiên.

Ngày khác, một bài kệ khác lại hiện ra ở đó, thần ứng ra tám câu viết:

Phép Phật tử bi lâm  
Oai quang khắp đại thiên  
Muôn thần đều hướng hóa  
Ba cõi thầy khắp truyền  
Thầy ta ra hiệu lệnh  
Tà quý ai dám trên  
Nguyên thường theo họ giới  
Lớn nhỏ giữ Kỳ viên.

Sư lấy làm lạ, bèn lại thiết đàn trì giới cho thần, cúng dùng đồ chay lạt. Lý Thái Tổ lúc còn tiềm long, biết Đa Bảo đức hạnh cao thượng, cùng làm đàn việt cho Bảo. Khi đã nhận ngôi, tự thân đến chơi chùa Bảo. Thiền sư nghênh giá đi qua bên chùa. Sư lên tiếng hỏi: "Phật tử, người sao không nhanh nhẹn đến chúc mừng đức tân thiên tử?". Thần ứng thanh, hiện ra nơi da cây bốn câu rằng:

Đức kể càn khôn lớn  
Oai thanh yên tám miền  
Cõi âm nhờ ân huệ  
Nhuần thấm phong Xung thiên.

Thái Tổ thấy đọc, rất biết ý của thần, ban hiệu là Xung thiên thần vương. Bài thơ tự nhiên biến mất. Vua lấy làm lạ, sai thợ tạc tượng của thần, dung nghi hùng vĩ, và tướng hầu tám pho. Sơn thếp xong rồi, lại hiện ở dưới đại thụ một bài thơ bốn câu:

Một bát nước công đức  
Tùy duyên hóa thể gian  
Sáng choang còn chiếu đuốc  
Bóng mặt trời lên non.

## Thế Hệ Thứ Sáu (3 người, 1 người khuyết lục)

### 7. TRƯỜNG LÃO Định Hương (? - 1075)

Chùa Cảm ứng, Ba sơn<sup>1</sup>, phủ Thiên đức<sup>2</sup>, Sư họ Lã, người Châu minh<sup>3</sup>, gia thế dòng tịnh hạnh. Thuở nhỏ thọ giáo với Thiền sư Đa Bảo tại chùa Kiến sơ. Trải qua 24 năm, môn đồ của Bảo có hơn trăm

Sư đem bài kệ trình vua. Thái Tổ không hiểu nó nói gì. Về sau nhà Lý tám đời thì truyền ngôi cho nhà Trần. Chữ Bát cùng với chữ Bát giống nhau. Một tám tức như tám. Huệ Tôn tên là Sám, đây gọi là "trời lên non". Nó thần diệu như vậy đó.

Truyện Xung thiên chiêu ứng thần vương của Linh nam trích quái truyện cũng trùng trường hợp như vừa dẫn, trừ một số những sai khác về văn cú và điểm xuất phát, mà theo nó thì chuyện này rút ra từ **Cổ pháp ký** và **Kỳ đức ký**. Tuy nhiên cứ **Toàn thư** B4 tờ 34a4-b1 trong lời bàn của Ngô Sĩ Liên về việc nhà Lý mất ngôi thì nhân vật chính của chuyện không phải là Đa Bảo, mà là Vạn Hạnh. Liên viết: Thế truyền Lý Thái Tổ lúc mới được thiên hạ, xa giá trở về Cổ pháp đến thăm chùa làng Phù đồng. Có thần nhân đề thơ trên cột chùa rằng:

Một bát nước công đức  
Tùy duyên hóa thế gian  
Sáng choang còn soi đuốc  
Bóng mặt trời lên cao.

Sư Vạn Hạnh đem bài thơ dâng lên. Lý Thái Tổ xem, nói rằng: "Việc thần nhân không thể hiểu được". Người đời truyền tụng nó, mà không biết nó nói gì. Đến khi họ Lý mất ngôi, mới biết bài thơ quả đúng. Bởi vì Huệ Tôn trở lên đến Thái Tổ có tám đời, mà Huệ Tôn tên Sám, tức trời lên non thì bóng mặt". Như thế, nhân vật chính của cả truyện trên đúng ra phải là Vạn Hạnh chứ không phải Đa Bảo. Và cứ vào đây, thì những bài thơ trên cũng phải là của Vạn Hạnh. Chúng thực tế có thứ chất thơ phong thủy và sấm truyền của những bài thơ hiện còn lưu truyền mệnh danh là của Vạn Hạnh. **Việt sử tiêu án** 1 tờ 128a6-9 cũng ghi lại chuyện Lý Thái Tổ gặp bài thơ vừa nói, nhưng không ghi ai dâng lên.

<sup>1</sup> Đây nói Hương ở chùa Cảm ứng tại Ba sơn, nhưng truyện của Viên Chiếu dưới nói: "Chiếu đến học với Định Hương ở núi Ba tiêu". Vậy, Ba sơn tức cũng Ba tiêu sơn. Có lẽ vì sự sai khác vừa thấy, bản in đời Nguyễn thay vì có Ba sơn, nó đã viết Tiêu sơn. Nhưng cứ sử thì Ba sơn và Tiêu sơn cũng là một. Vạn Hạnh sau khi dựa vào sấm văn để tuyên bố là "nhà Lê đương mất, nhà Lý đương hưng", thì "Lý Công Uẩn sợ lời nói đó tiết lộ, sai anh mình đem Vạn Hạnh đi mất". **Đại Việt sử lược** 2 tờ 1b3 nói "dấu Vạn Hạnh ở Ba sơn". Song **Toàn thư** B1 tờ 32a6 thì nói "dấu Vạn Hạnh ở Tiêu sơn". Thì rõ ràng Tiêu sơn của thời Lê trở đi là Ba sơn của thời Lý Trần.

**Lịch triều hiến chương loại chí** 3 tờ 2a5-6 nói: "Tiêu sơn ở tại xã Tiêu sơn huyện Yên phong, trên có chùa Trường liêu, triều Lý dựng theo chỗ tu trì của tế tướng Thiền sư Vạn Hạnh. Lý Thái Tổ đầu thai ở đó". **Đại nam nhất thống chí** 38, tỉnh Bắc ninh viết: "Tiêu sơn ở phía tây nam huyện lỵ Yên phong 14 dặm. Núi có chùa Thiên tâm và chùa Trường liêu. Mẹ Lý Thái Tổ có lần đến chơi chùa Tiêu sơn, cùng giao hợp với thần nhân mà sinh ra vua. Quốc sư nhà Lý là Sư Vạn Hạnh có bài sấm cây bông gạo truyền ra từ nơi đây". Núi Tiêu sơn như vậy ở tại xã Tiêu sơn, huyện Yên phong tỉnh Hà bắc ngày nay.

Còn về chùa Cảm ứng, **Lịch triều hiến chương loại chí** cũng như **Đại nam nhất thống chí** không thấy nói tới. Bộ trước kê ra một chùa tên Trường liêu cho núi Tiêu sơn. Bộ sau thêm chùa Thiên tâm. Vậy chùa nào là chùa Cảm ứng? Về chùa Trường liêu, **Đại nam nhất thống chí** 39, tỉnh Bắc ninh viết: "Chùa Lục tổ tức là chùa Trường liêu. **Sử ký** nói, Sư Vạn Hạnh trú trì chùa đó, sau mất, Lý Thái Tổ tự thân đến điều viếng, dựng đàn siêu độ, cấp dân làm tự đình, quanh năm cúng thờ". Nhưng cứ truyện Trường Chiếu tờ 37b7 thì chùa Lục tổ ở tại làng Dịch bằng phủ Thiên đức, tức làng Đình bằng, huyện Từ sơn hiện nay. Vậy chùa Trường liêu dứt khoát không phải là chùa Lục tổ. Cứ **Cương mục chính biên** 2 tờ 7b1 thì chùa Trường liêu tức chùa Tiêu sơn. Còn chùa Thiên tâm, **Việt sử tiêu án** 1 tờ 77a9-b1 viết: "Nguyên trước, viện Cảm tuyến, chùa Thiên tâm, châu Cổ pháp có con chó sinh con sắc trắng có lông đen vẫn vẹn có hai chữ "Thiên tử", người ta bàn cho rằng đó là điềm năm Tuất sẽ sinh ra một người đại quý. Vua quả sinh vào năm Giáp Tuất Thái Bình thứ 5" Chuyện này **Đại Việt sử lược** 2 tờ 2a5-7 nói xảy ra ở "chùa Ứng Thiên, châu Cổ pháp", còn **Toàn thư** B2 tờ 1b6-2a1 thì ghi nói tại "viện Cảm tuyến chùa Ứng thiên tâm, châu Cổ pháp". Ngoài ra **Toàn thư** B2 tờ 1a3 bảo mẹ Lý Công Uẩn thường đến chơi chùa Tiêu sơn, cùng giao hợp với thần nhân mà sinh Uẩn. **Việt sử tiêu án** 1 tờ 77b6-8 lại dẫn **Ngoại truyện**, rồi viết: "Mẹ vua năm tuổi hai mươi, nghèo khổ không chồng, đến nương tựa vị Sa môn già chùa Ứng thiên, vị Sa môn già cho làm bếp, bèn giả ngủ, lửa tắt, vị Sa môn bỗng chạm đến, kinh hoàng đứng dậy, trong lòng biết mình có thai mà sinh ra vua". Cứ vào những dẫn chứng đó thì chùa Tiêu sơn cũng là chùa Ứng thiên, cũng là chùa Ứng thiên tâm, cũng là chùa Thiên tâm. Từ đây ta cũng có thể nói chùa Cảm ứng là nó bởi những sai khác tên gọi vừa thấy đồng bởi chùa Ứng thiên tâm. Lại có viện Cảm tuyến, mà chính truyện của Vạn Hạnh của **Thiền uyển tập anh** viết thành Hàm toại, nên rất có thể tự nguyện ủy người ta thường gọi tắt tên chùa là Cảm ứng.

<sup>2</sup> **Đại Việt sử lược** 2 tờ 2b10 và **Toàn thư** B2 tờ 3a2 nói năm 1010 Lý Thái Tổ "đổi Cổ pháp làm Thiên Đức". **Cương mục chính biên** 2 tờ 6b3-6 chú: "Cổ pháp tên châu, từ Đình về trước là châu Cổ lã, nhà Lê đổi là Cổ pháp, nhà Lý nâng lên làm phủ Thiên đức, đời Trần cải làm huyện Đông ngạn, nhà Hậu Lê nhân theo, nay là huyện Đông ngạn, tỉnh Bắc ninh ấy vậy". **Đại nam nhất thống chí** 38, tỉnh Bắc ninh cũng chép vậy. Nhưng rõ ràng phủ Thiên đức đời Lý không chỉ gồm có huyện Đông ngạn, bởi vì **Thiền uyển tập anh** ở đây nói Ba sơn ở phủ Thiên đức, nhưng Ba sơn ngày nay và thời **Đại nam nhất thống chí** ở tại huyện Yên phong. Vậy tới thiếu phủ Thiên đức gồm ngoài huyện Đông ngạn ra, còn có huyện Yên phong, và huyện Tiên du nữa.

<sup>3</sup> Châu minh là quê hương của bốn vị Thiền sư khác ngoài Định Hương, đây là Bảo Tính, Minh Tâm, Cửu Chỉ, và Tín Học. Nó cũng là nơi có chùa Thông thánh, ở đây Túc Lự đã sống và dạy dỗ học trò. Theo truyện của Túc Lự thì nó thuộc về phủ Thiên đức.

người, chỉ có Sư cùng với Quốc Bảo Hòa được chọn làm thủ lãnh, nhưng Sư thấu rõ nhất tôn chỉ của Bảo.

Một hôm Sư hỏi Bảo: "Làm thế nào để thấy được chân tâm?"

Bảo dạy: "Chính người tự phát hiện".

Sư bỗng nhiên hiểu được yếu chỉ, liền thưa: "Hết thầy đều như thế, chứ có riêng gì tôi".

Bảo hỏi: "Người đã hiểu chưa?".

Sư đáp: "Khi đệ tử hiểu rồi, cũng giống như lúc chưa hiểu"<sup>1</sup>.

Bảo dạy: "Nên đem tâm đó mà quyết chắc"

Sư bưng tai, đứng quay lưng lại. Bảo liền quát "Đi". Sư sụp lạy.

Bảo dạy: "Từ nay người hãy như một kẻ đui điếc trong việc tiếp người".

Đô tướng thành hoàng sứ là Nguyễn Tuân khâm phục tài đức của Sư, nên mời về chùa đó ở. Người học vân tập, dạy dỗ dặt dìu, công Sư không ít.

Ngày mồng 3 tháng 3 năm Canh dần<sup>2</sup> Sùng Hưng Đại Bảo thứ 2 (1050) triều Lý Thái Tôn, Sư nhuốm bệnh, họp chúng để từ biệt, đọc kệ:

"Bản lai không xứ sở<sup>3</sup>  
Xứ sở ấy chân tông  
Chân tông huyền như vậy  
Huyền hữu tức không không"<sup>4</sup>.

Nói kệ xong, Sư lặng lẽ viên tịch.

Truyện của Cứu Chi nói Chi người Phù đàm, Chu minh. [Đại Việt lịch triều đăng khoa lục](#) có ghi một làng tên Phù đàm quê hương của Quách Tấn tiến sĩ khoa 1478 và nói Phù đàm thuộc huyện Đông ngạn, tức huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc hiện nay. Cứ vào đồng nhất này và cứ vào việc Chu minh rất có thể bao gồm cả địa phận làng Phù đàm và vài làng kế cận huyện Từ sơn tỉnh Hà bắc hiện nay.

<sup>1</sup> Nguyên văn: Đệ tử liễu thời hoàn đồng vị liễu. Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu: "Cho nên Tổ sư nói: Biết rồi cũng giống như chưa ngộ". Xem [Truyện đăng lục](#) 29 tờ 264b25. Xem thêm Long Nha hoà thượng, Cư độn tụng:

Ngộ liu hoàn đồng vị ngộ nhân  
Vô tâm thẳng bại tự an thần  
Tùng tiền cổ đức xưng bần đạo  
Hương thử môn trung hữu ký nhân.

Xem [Truyện đăng lục](#) 29 tờ 453 a1-2.

<sup>2</sup> Nguyên văn: "Sùng Hưng Đại Bảo tam niên Canh dần. Nhưng cứ [Đại Việt sử lược](#) 2 tờ 9a2 và [Toàn thư](#) B2 tờ 37b1 thì Canh dần phải nhầm năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ hai, chứ không phải thứ ba. Chữ tam chắc chắn là một viết lộn của chữ nhị, chỉ cần thêm một nét thôi. Chúng tôi dịch theo đề nghị sửa sai này.

<sup>3</sup> Đông An Sát thiền sư. Thập huyền đàm:  
Diệu thể bản lai vô xứ sở  
Thông thân hà cánh hữu tung do.  
Xem [Truyện đăng lục](#) 29 tờ 455b9-10.

<sup>4</sup> Về ý và từ, rút ra từ định nghĩa Không Không trong Đại trí độ luận. "Những gì là Không Không? Trả lời: Tất cả mọi vật đều Không, cái Không ấy cũng Không nên gọi là Không Không" (Hà đẳng vi Không Không? Nhất thiết Pháp Không thời Không diệc Không, thị danh Không Không). Đại trí độ luận còn định nghĩa thêm: "Không Không là đem Không mà phá vỡ nội Không, ngoại Không phá ba Không đó gọi là Không Không" (3) Xem [Đại trí độ luận](#) 31 tờ 287c24-27

## 8. THIÊN SƯ THIÊN LÃO<sup>1</sup>

Chùa Trùng minh, núi Thiên phúc<sup>2</sup>, Tiên du. Ban đầu Sư đến tham bái Thiên sư Đa Bảo tại chùa Kiến sơ, lãnh được tâm yếu rồi đến trác tích tại núi ấy<sup>3</sup>. Gió thiền càng nổi, kẻ học hàng nghìn, đồng đảo làm cho tông lâm thịnh vượng.

Vào khoảng Thông Thụy (1034 - 1038), Lý Thái Tôn có lần đến [11a1] chùa và hỏi Sư rằng: "Hoà thượng ở núi này đến nay được bao lâu?".

Sư thưa: "Chỉ biết tháng ngày này  
Ai hay xuân thu trước"<sup>4</sup>

Vua hỏi: "Hàng ngày làm việc gì?"

Sư đáp: "Trúc biết hoa vàng đâu cảnh ngoại<sup>5</sup>  
Trắng trong mây bạc hiện toàn chân"

Vua hỏi: "Có ý chỉ gì?"

Sư đáp: "Lắm lời không ích về sau"

Vua hoá nhiên như có sở đắc.

Khi sắp sai sứ rước Sư về triều làm cố vấn, thì Sư đã viên tịch trước đó<sup>6</sup>. Vua rất buồn tiếc, làm thơ thương khóc, sai trung sứ ban nhiều lễ hậu, lập đàn trà tỳ, thu linh cốt, xây tháp ở cửa núi, lại sửa sang rộng rãi chùa Sư, đặt môn đồ lo việc hương hỏa.

<sup>1</sup> Thiên Lão đúng ra phải có tên là Thiên Nguyệt. Xem chú thích (2) truyện Lý Thái Tôn. Nhưng có lẽ vì tôn trọng Nguyệt nên chỉ xưng Thiên Lão, rồi sau thành quen. Nhưng cũng có thể tránh huy Nguyệt của Thiệt Đạo quốc mẫu.

<sup>2</sup> Núi Thiên phúc này là một ngọn của núi Tiên du, bởi vì truyện của Đạo Huệ ở tờ 23b5 nói Huệ ở "chùa Quang minh, núi Thiên phúc, Tiên du", nhưng truyện của Cửu Chỉ ở tờ 16b7 nói Chỉ "vào ở chùa Quang minh núi Tiên du". Thì núi Thiên phúc là núi Tiên du, tức núi Lạn kha hay núi Phật tích ở xã Phật tích huyện Tiên du, tỉnh Hà bắc hiện nay. Có lẽ, cái tên Thiên phúc bắt đầu xuất hiện lúc Lý Thái Tôn xây viện Thiên phúc ở núi Tiên du, mà Toàn thư B2 tờ 29b7 ghi lại vào năm 1041.

<sup>3</sup> Từ sơn đây chắc là Tư sơn khắc sai vì tự dạng giống nhau. Hiện tượng này xảy ra nhiều lần trong bản in này. Ngoài ra cứ truyện của Thiên Lão thì Lão không ở nơi nào khác "chùa Trùng minh núi Thiên phúc, Tiên du".

<sup>4</sup> Tham chiếu câu trả lời của Toàn Phó trong [Truyền đăng lục](#). Có người hỏi Phó: " Hoà thượng tuổi nhiều ít?" Phó trả lời:

"Thì kiến khứ niên cửu nguyệt cửu  
Như kim hựu kiến thu điệp hoàng"  
(Mới thấy năm qua chín tháng chín  
Mà nay lại gặp lá thu vàng.)

Xem [Truyền đăng lục](#) 12 tờ 297b20-21

<sup>5</sup> Thúy trúc hoàng hoa. Cách ngữ của thiền nhằm chỉ chân lý không nằm đâu xa, nó nằm ngay trước mặt, ý nghĩa rút từ câu nói của Thiên sư Đại Châu Huệ Hải: "Trúc biếc xanh xanh, đều là pháp thân, hoa vàng dờn dợn, chẳng gì là chẳng phải Bát nhã". Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 247c15.

<sup>6</sup> Cứ vào đây thì hình như Thiên Lão phải viên tịch dưới thời Lý Thái Tôn. Nhưng truyện của Quảng Trí ở tờ 18a9-10 nói: "Năm đầu Chương Thánh Gia Khánh (1059) Sư bỏ đời đến tham học với Thiên Lão ở Tiên du", thì rõ ràng Lão không thể viên tịch dưới triều Lý Thái Tôn được, bởi vì Chương Thánh Gia Khánh là niên hiệu của Lý Thánh Tôn. Lý Thái Tôn mất năm 1054.

## Thế Hệ Thứ Bảy (7 người, khuyết 1)

### 9. THIÊN SƯ Viên Chiếu (999 - 1090)

Chùa Cát tường, kinh đô Thăng Long, Sư họ Mai, tên Trực, người Long đàm<sup>1</sup> Phúc đường<sup>2</sup>, là con người anh bà Linh Cảm thái hậu nhà Lý<sup>3</sup>. Thuở nhỏ thông minh hiểu học, nghe đồn vị trưởng lão tại chùa Mật nghiêm<sup>4</sup> quận mình xem tướng giỏi, nên đến xem thử cho biết. Vị trưởng lão nhìn kỹ [11a1] rồi bảo: "Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là người trong hàng thiện Bồ tát, bằng không thì việc thọ yếu khó bảo toàn". Sư cảm ngộ, giã từ cha mẹ, đến núi Ba tiêu theo học với Định Hương, hầu hạ nhiều năm, nghiên cứu Thiền học, Sư thường trì kinh Viên giác, rõ thấy được phép Tam quán<sup>5</sup>. Một tối trong lúc thiền định, Sư thấy Bồ tát Văn Thủ cầm dao mổ bụng, rửa ruột rồi dùng thuốc rịt lại. Từ ấy,

<sup>1</sup> Túc huyện Thanh trì. *Lịch triều hiến chương loại chí* 2 tờ 28b2 nói: "Huyện Thanh trì, xưa gọi là Thanh đàm" *Đại nam nhất thống chí*, tỉnh Hà nội, nói: "Huyện Thanh trì xưa là châu Long đàm thuộc phủ Giao châu, Lê Quang Thuận đổi lại cho lệ thuộc vào phủ thống hạt. Đời Trung Hưng tránh tên húy mới đổi là Thanh trì". Phương đình địa dư chí 5 nói: "Huyện Thanh trì xưa là Long đàm nhà Minh đổi làm Thanh đàm thuộc châu Phúc yên, Lê Trung Hưng đổi làm Thanh trì, lại đổi chữ Thanh ba chấm thủy thành chữ Thanh không có ba chấm thủy, lĩnh mười hai tổng, 100 xã thôn sở". Hoàng minh thực lục ghi: "Ngày mồng một Quý tị tháng sáu năm Vĩnh lạc thứ năm (1407) đổi huyện Long đàm xưa ra làm Thanh đàm". *Lịch triều hiến chương loại chí* 2 tờ 28b2 viết: "Huyện Thanh trì xưa gọi là Thanh đàm, đời Lê Trung Hưng vì tránh húy của Thế tôn (là Đàm) cải làm Thanh trì". Nay là huyện Thanh trì, tỉnh Hà đông.

<sup>2</sup> Phúc đường vì bao gồm Long đàm, tức phải gồm huyện Thanh trì và một số huyện khác, mà trong đó rất có thể nhất là huyện Thượng phúc ngày nay. Cái tên Phúc đường cho đến thời Trần vẫn còn dùng. Thầy của Tuệ Trung Thượng Sỹ là Tiêu Diêu, quê quán ở Phúc đường. *Thượng sĩ ngữ lục* tờ 31b7-32a3 còn chép một bài thơ của Tuệ Trung tả cảnh vật Phúc đường, nhan đề Phúc đường cảnh vật:

Phúc đường cảnh trí đã sum vầy  
 Nhờ ngọn gió thiên mát mẻ vầy  
 Lơ thơ đậu đỗ măng gầy mọc  
 Vẳng vè sần sần thông đại đầy  
 Chưa nhắm lúc thối người hiền hiện  
 Hãy thích rừng sâu thú quý đây  
 Sớm muộn trời già khai Phật nhật  
 Mặn đào khắp ngõ ánh xuân say.

<sup>3</sup> Túc là mẹ của Lý Thánh Tôn. *Đại Việt sử lược* 2 tờ 11a1 viết: "Long Thụy Thái Bình năm thứ nhất (1054) tôn mẹ Mai Thị làm Linh Cảm thái hậu". Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt* (Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, 1966, tr 422 và 432) vì không nhận ra điều vừa dẫn tưởng lầm Linh Cảm thái hậu là Linh Nhân thái hậu, nên đã hai lần viết "Sư Viên Chiếu cháu Thái hậu Linh Nhân" hay "Sư Viên Chiếu là con anh thái hậu \_ Lan". Thực ra, *Đại Việt sử lược* là cuốn sử duy nhất nói thái hậu Linh Cảm là mẹ của Lý Thánh Tôn. Các cuốn sử khác như *Toàn thư* B2 tờ 39b1 và *Cương mục chính biên* 3 tờ 21a1 thì ghi: "Tôn mẹ Mai Thị làm Kim Thiên hoàng thái hậu". *Đại Việt sử lược* là một cuốn sử đời Trần ghi là thái hậu Linh Cảm, thì không biết *Toàn thư* đã lấy cái tên Kim Thiên hoàng thái hậu từ đâu?

<sup>4</sup> Truyền của Nguyễn Học ở tờ 35b7 có nói Học "nhỏ theo học với Viên Trí chùa Mật nghiêm". Nhưng Viên Trí chùa Mật nghiêm này tất không phải là vị trưởng lão chùa Mật nghiêm ở đây, bởi vì Nguyễn Học mất năm 1175 thì dù Học có sống tới 95 tuổi đi nữa, Viên Trí bấy giờ mới là người cùng thế hệ với Viên Chiếu mà thôi. Chiếu sinh năm 999 và mất năm 1090. Do thế, vị trưởng lão chùa Mật nghiêm ở đây rất có thể là thầy của Viên Trí.

<sup>5</sup> Túc ba phép tu thiền định kê ra trong kinh Viên giác nhằm đạt được sự giác ngộ hoàn toàn, đây là samatha (Phạn: samatha), tam ma bạt đề (samàpatti) và thiền na (dhyàna). Samatha nguyên nghĩa nó là dừng nghỉ, nghĩa là, làm cho tâm hồn tán loạn, dừng nghỉ lại một chỗ. Do sự thanh trừ các ý niệm sai lầm và hiểu được sự vọng động của các thức, "trí tuệ thanh tịnh phát sinh, thân tâm khách trần theo đấy mà mất hẳn, từ đó bên trong cảm thấy tinh tịch nhẹ nhàng. Do sự tịch tĩnh đó nên tâm của các Như Lai ở trong mười phương thế giới được hiện rõ như bóng ở trong gương. Phương tiện đó gọi là sa ma tha". Samàpatti nguyên nghĩa là để vào một nơi, tập trung vào một chỗ, nghĩa là "đem cái tâm giác ngộ thanh tịnh, hiểu biết rằng tâm tính và căn trần đều do huyền hóa mà dấy lên các huyền để trừ huyền, biến ra các huyền để phơi bày mọi thứ huyền, nên bên trong phát ra lòng đại bi nhẹ nhàng. Phương tiện đó gọi là tam ma bạt đề". Dhyàna nguyên nghĩa là suy nghĩ, chiêm nghiệm nghĩa là, "biết rõ rằng thân tâm đều trở ngại vì không biết sự giác ngộ sáng suốt là không dựa vào các thứ ngăn che, vĩnh viễn vượt qua được thế giới có ngăn che và không ngăn che, phiền não và niết bàn cũng không còn vướng mắc nhau, thì niềm nhẹ nhàng tịch diệt phát ra bên trong phương tiện đó gọi là thiền na". Xem *Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh* ĐKT 842 tờ 917c14 tới 918a4.

những gì đã học trong lòng, trở thành rõ ràng như từng biết<sup>1</sup>, sâu rõ ngôn ngữ tam muội<sup>2</sup>, thuyết giảng lưu loát. Sau đó, Sư đến bên tả kinh thành dựng chùa để ở. Người học qui tụ đông đảo.

Có tăng hỏi: "Phật với Thánh, nghĩa ấy thế nào?"

Sư đáp: "Cúc trùng dương dưới dậu  
Oanh thực khí đầu cành"<sup>3</sup>

Lại hỏi: "Cảm ơn, nhưng người học này không hiểu xin thầy dạy lại".

Sư đáp: "Ngày thì ác vàng dọi  
Đêm đến thỏ bạc soi"

Tăng lại hỏi: "Chân ý Sư đã rõ,  
Mấy huyền ấy thế nào?"

Sư đáp: "Bụng chậu nước đầy không cần thận  
Một phen vấp ngã hỏi mà chi?"

Vị tăng nói: "Cảm ơn thầy".

Sư chỉ nói: "Sóng sông chìm chớ tát  
Gieo mình tự đắm trôi".

[12a1]

Lại hỏi: "Thiếu Thất, Ma kiệt rất huyền, từ xưa đến nay, ai nối nhau làm chủ?"<sup>4</sup>.

Sư đáp: "Sáng tối tượng trời do quạ thỏ  
Lỗm lỗm hình đất nọ núi sông"<sup>5</sup>

Lại hỏi: "Thế nào là căn nguyên đại đạo thẳng đường đi?"

<sup>1</sup> An nam chí nguyên 3 tờ 209 dẫn đoạn này: "Thiền sư Viên Chiếu là vị sư huyện Thanh Đàm thông minh hiểu học, nghiên cứu Thiền tôn. Một hôm nằm mộng thấy Bồ tát Văn Thù đem dao đến mổ bụng súc ruột dùng thuốc rịt lại. Từ đó những gì đã học trong lòng trở thành rõ ràng như đã từng biết. Về sau tôn phong của Sư nổi lớn". Xem thêm Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng tờ 16a4-5.

<sup>2</sup> Ngôn ngữ tam muội này, tức là một tên khác của Phân biệt chư pháp cú tam muội, một trong 108 thứ tam muội do Đại phẩm bát nhã dẫn ra, mà Đại trí độ luận giải thích thế này: "Chúng được thứ tam muội đó thì có thể phân biệt hết ngôn ngữ văn tự của tất cả các pháp, giảng thuyết cho chúng sanh không vướng mắc trở ngại". Xem Đại trí độ luận 17 tờ 400c 28-29.

<sup>3</sup> An nam chí lược 15 tờ 147 dẫn đoạn này, rồi bảo là từ Tham đồ hiển quyết. Nó viết: "Thiền sư Mai Viên Chiếu thường viết Tham đồ hiển quyết, đại khái nói rằng: "Một hôm đang ngồi trước nhà, bỗng có một vị sư đến hỏi: "Phật với Thánh, nghĩa ấy thế nào?"

Chiếu đáp: "Cúc trùng dương dưới dậu  
Oanh thực khí đầu cành.

Sách ấy phần lớn gồm những lời như vậy".

Cứ vào đầu nói "Sách ấy phần lớn gồm những thứ đó" của Lê Tắc, ta có thể kết luận rằng tất cả cơ duyên thoại ngữ trong truyện này đều rút ra từ Tham đồ hiển quyết, nếu không là toàn bộ Tham đồ hiển quyết, mà các tác giả Thiền uyển tập anh đã chép vào đây. Chúng tôi nghĩ rằng, nó rất có thể là toàn bộ, bởi vì so với phần Đối cơ của Thượng sĩ ngữ lục, số thoại ngữ dẫn ra đây lên tới đến 180 câu hỏi đáp, trong khi của Thượng sĩ ngữ lục chỉ tới 96 câu mà thôi, thì cũng đủ thấy nó đã đầy đủ tới mức nào. Dầu một phần hay toàn bộ, ta có thể nói rằng Tham đồ hiển quyết là tác phẩm văn học và tư tưởng xưa nhất của đời Lý được bảo tồn dưới một dạng hình trọn vẹn.

<sup>4</sup> Bồ Đề Đạt Ma chín năm bích quán trên Thiếu thất. Phật Thích Ca 20 ngày trăm mặc tại Ma Kiệt đà. ở đây muốn nói đến mật chỉ của Phật và Tổ. Lâm Khê Kinh Thoát hoà thượng, nhập đạo thiền thâm tụng:

Thiếu thất dữ Ma kiệt  
Đệ đại xứng dương hử  
Ngã kim vẫn nhữ đồ  
Thủy tác tương lai chủ.

Xem Truyền đăng lục 29 tờ 454 a21.

<sup>5</sup> Càn tượng và Khôn duy là những từ lấy ở Chu Dịch, thiên Hệ từ thượng: "Trời cao đất thấp, định ra càn và khôn. ở trên trời thành nên tượng, ở dưới đất tạo nên hình, biến hóa mà hiện ra". Xem Chu dịch 7 tờ 1a3-7. Những từ đấy dùng để chỉ trời đất. Từ Nhạc Hoàì là để chỉ núi sông. Nhạc tức là Ngũ nhạc, tức năm ngọn núi lớn của Trung quốc, đây tượng trưng cho tất cả núi. Hoàì tức sông Hoàì, đây chỉ cho tất cả sông.



Sư đáp: "Gió lộng bờ cao hay cỏ cứng  
Nhà tan nước mất biết trung lương"<sup>1</sup>.

Lại hỏi: "Tất cả chúng sanh từ đâu mà đến? Trăm năm sau sẽ về đâu?"

Sư đáp: "Rùa đui chui vách đá  
Trạch què bò núi cao"

Lại hỏi: "Xanh xanh trúc biếc thảy chân như<sup>2</sup>. Thế nào là dụng của chân như?"

Sư đáp: "Tặng anh ngàn dặm xa  
Cười mang trà một bình"<sup>3</sup>

Tặng thưa: "Đến sông có ích gì là sao?"<sup>4</sup>.

Sư đáp: "Ai biết đi Đông a  
Nửa đường đâu đã bạc"<sup>5</sup>

Lại hỏi: "Đã hiện một cửa vắng  
Thong thả gỗ ai hay"<sup>6</sup>

Sư đáp: "Kim cốc điều hiu hoa cỏ rỗi  
Mà nay hôm sớm thả trâu dê".

Tặng thưa: "Vì sao như vậy?"

Sư đáp: "Giàu sang cùng kiêu thái  
Lầu chợ khiến tan hoang"<sup>7</sup>

Lại hỏi: "Long nữ **[12b1]** dâng châu thành Phật quả,  
Đàn na bố thí phước ra sao?"<sup>8</sup>.

<sup>1</sup> Ý và tứ rút từ hai câu của Đường Thái Tôn tặng cho Tiêu Vũ:

Tật phong tri kính thảo  
Bản đảng thức thành thần.

Xem Tân đường thơ 101 từ 2a9-10. Trong Quốc âm thi tập Nguyễn Trãi dịch:

"Khi bão mới hay là cỏ cứng  
Thở nghèo thì biết có tôi lành."

<sup>2</sup> Có người hỏi Thiền sư Viên Chiếu: "Một tạng tròn sáng, thì thế là gì?" Chiếu đáp: "Nhọc người xa đến". Hỏi: "Thế thì chẳng phải là một tạng tròn sáng sao?". Chiếu đáp: "Xin uống một chén trà". Xem [Truyền đăng lục](#) 20 từ 367c13-15.

<sup>3</sup> Có người hỏi Thiền sư Ấn Xương: "Khi không chịu bàn bạc thì sao?" Xương đáp: "Thì đến mà làm gì?". Hỏi "Đến cũng không bàn bạc". Đáp: "Đến sông cũng ích gì?" (Không lai hà ích). Xem [Truyền đăng lục](#) 20 từ 363b 15-17.

<sup>4</sup> Có người hỏi Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: Pháp thân và Bát nhã là gì? Hải đáp: "Xanh xanh trúc biếc đều là pháp thân, dờn dợn hoa vàng chẳng cái nào là chẳng Bát nhã". Xem [Truyền đăng lục](#) 6 từ 247c15.

<sup>5</sup> Đông a, nơi ông già hẹn gặp Trương Lương sau 13 năm. Trương Lương là bầy tôi nước Hàn. Khi Tần Thi Hoàng thống nhất Trung quốc, Lương muốn báo thù cho nước, nhưng không có cách nào thành công. Một hôm gặp một ông già trên cầu. Ông đánh rơi chiếc dép xuống cầu và bảo Lương đi lượm. Lương đầu tức giận, vẫn làm theo lời ông. Sau ông trao bí quyết cho Lương và dặn Lương sau 13 năm đến gặp ông ở Cốc thành. Bùi Ân chua Cốc thành ở huyện Đông a. Xem [Sử ký](#) 55 từ 2b2-4.

<sup>6</sup> Dã Hiên, tên một vị Thiền sư. Những tài liệu Phật giáo và Thiền tôn Trung quốc không ghi một ai có tên như vậy cả. Trong [Thượng sĩ hành trạng](#) do Trần Nhân Tôn viết và in ở [Thượng sĩ ngữ lục](#) từ 40a4-5, Trần Nhân Tôn nói rằng trong khi để tang mẹ mình thì có yêu cầu Tuệ Trung "giảng hai lục Tuyệt diệu và Dã hiên". Tuyệt diệu lục là của Thiền sư Trùng Hiên ((980-1052). Còn Dã hiên lục của ai, thì nay ta không rõ. Rất có thể là tác phẩm của một Thiền sư Việt nam. Nếu Dã Hiên là một Thiền sư Việt nam thì ông phải sống trước thời Viên Chiếu, tức trước năm 999.

<sup>7</sup> Kim Cốc, nơi Thạch Sùng, người giàu nhất đời Tấn, xây dựng lâu đài cực kỳ tráng lệ xa hoa và là nơi ái thiếp của Sùng là Lục Châu tự tử, hiện ở phía tây bắc huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam. Xem Tấn thư 3 từ 10b7-13a4.

<sup>8</sup> Long nữ hiến châu. Điển một người con gái dâng châu cho Phật trên hội Linh sơn và thành Phật ngay sau đó. Xem Diệu pháp liên hoa kinh 12, phẩm Đề Bà Đạt Đa từ 3a-b. Xem thêm Hoà thượng Đan Hà, Ngoạn châu ngâm:

Long nữ Linh sơn thân hiến Phật  
Bần nhi y hạ kỳ ta đà.



- Sư đáp: "Trong trăng quế muôn thuở  
Rậm, thưa vẫn một vành".
- Tăng thưa: "Nhọc mà vô ích là sao?"<sup>1</sup>.
- Sư đáp: "Như gương treo trên trời  
Nhân gian soi khắp nơi".<sup>2</sup>
- Lại hỏi: "Qua sông phải dùng bè  
Đến bến hết cần ghe  
Khi không qua sông thì sao?"<sup>3</sup>.
- Sư đáp: "Ao khô cá lên cạn  
Sống cả vạ năm xuân".
- Tăng thưa: "Thế nào là "Theo dòng mới đạt được Diệu lý?"<sup>4</sup>.
- Sư đáp: "Nghe nói bạn Kinh Kha  
Một đi không trở lại"<sup>5</sup>.
- Lại hỏi: "Lẫn lộn vàng cùng một chất  
Xin thầy phương tiện luyện tinh ròng"<sup>6</sup>.
- Sư đáp: "Không phải khách Tề quân  
Sao biết biển cá lớn"<sup>7</sup>.

Xem [Truyện đăng lục](#) 30 từ 463b25.

Đàn na, phiên âm chữ phạn dāna, nghĩa là bố thí.

<sup>1</sup> Lao nhi vô công. Chữ lấy từ thiên Hiếu Hạnh lăm của Lã thị xuân thu: "Cầu chi kỳ bản, kinh tuần nhi đắc, cầu chi kỳ mạt, lao nhi vô công." (Tìm cái gốc nó thì qua tuần tất có, tìm cái ngọn nó thì nhọc mà vô ích). Xem Lã thị xuân thu 14 từ 3a8, thành ngữ Lao nhi vô công cũng thường dùng trong Phật giáo để chỉ việc tu Thiền mà không kiêm tu Tịnh độ.

<sup>2</sup> Có người hỏi Thiền sư Aâu chương:

"Thế nào là: Một vầng trăng treo  
Muôn nước đều thấy"

Chương đáp: "Khó nói với kẻ nhắm mắt". Xem [Truyện đăng lục](#) 20 từ 367b 23-24.

<sup>3</sup> Thí dụ chiếc thuyền, rút ra từ kinh Kim cang:

"Nên biết rằng Ta nói pháp cũng như thí dụ về chiếc thuyền". Xem Kim cang kinh từ 749b10. Vĩnh Gia Huyền Giác, Quán tâm thập môn:

Nhiên độ hải ứng thượng thuyền  
Phi thuyền hà năng độ?  
(Nhưng qua biển phải lên thuyền,  
Không thuyền sao qua được?)

Xem [Truyện đăng lục](#) 5 từ 242a18-19

<sup>4</sup> Tùy lưu thí hoạch diệu lý. Từ và ý rút ra từ bài kệ truyền pháp của Ma Noa La, tổ thiền thứ 22 ở Ấn độ:

Tâm tùy vạ cảnh chuyển  
Chuyển xứ thật năng u  
Tùy lưu nhận đặc tánh  
Vô hỷ phục vô ưu

Xem [Truyện đăng lục](#) 2 từ 214a 24-25

<sup>5</sup> Diển Kinh Kha đi sứ Tần trong Chiến quốc sách. Thái tử nước Yên và khách khứa tin Kinh Kha đến sông Dịch. Cao Tiệm Ly đánh đàn, Kinh Kha tiến mà ca:

"Gió vi vu hề sông Dịch lạnh tê  
Tráng sĩ một đi hề không trở về"

Xem [Chiến quốc sách](#) 31 từ 5b10-11

<sup>6</sup> Thí dụ vàng quặng của kinh Viên giác: "Thiện nam tử, như luyện quặng vàng, vàng không phải do luyện mà có. Khi đã thành vàng rồi thì không trở lại làm quặng nữa, trải qua thời gian vô cùng, tính vàng vẫn không hoại mất". Xem Đại phương quảng viên giác tu đa la lưu nghĩa kinh từ 915c17-18.

<sup>7</sup> Diển của Tề Văn trong [Chiến quốc sách](#) và của thiên Thuyết lâm trong Hàn phi tử. Tỉnh Quách Quân nước Tề muốn xây thành Tiệt. Có nhiều người can ngăn nên chặn kẻ gác cửa, h ai xin vô để can ngăn thì đừng cho vô. Có người nước Tề xin vô để nói ba tiếng thôi, rồi chết cũng đành. Quách Quân cho vô. Người khách chỉ nói lớn ba tiếng "Biển cá lớn", rồi vọt chạy. Quách Quân ngạc

- Tăng thưa: "Quách quân nếu không nhận  
Can gián chẳng làm chi".
- Sư đáp: "Nếu muốn bưng uống trước  
Vẽ rắn khéo hãy thôi"<sup>1</sup>.
- Lại hỏi: "Rắn chết giữa đường  
Xin thầy cứu sống"<sup>2</sup>.
- Sư đáp: "Người là người phương nào?".
- Tăng đáp: "Vốn người ở núi".
- Sư dạy: "Mau về **[13a1]** non cũ ẩn  
Chớ gặp Hứa Chân Quân"<sup>3</sup>.
- Lại hỏi: "Hải tạng mênh mông không nên hỏi  
Tào Khê từng giọt nghĩa ra sao?"<sup>4</sup>.
- Sư đáp: "Rừng tùng tiếng gió thể lương thổi,  
Mưa tạnh bùn nhơ ngập lối đi".
- Tăng thưa: "Không khác với ngày nay, là thể nào?"<sup>5</sup>.
- Sư đáp: "Cúc trùng dương dưới giậu  
Oanh ngày nắng đầu cành".
- Lại hỏi: "Sờ sờ ở khoảng mắt lòng  
Rành rành trong chốn sắc thân  
Nhưng lý không thể phân  
Tướng không thể thấy  
Vì sao không thấy được?"<sup>6</sup>.

nhien cho gọi lại. Người khách mới giải thích ba chữ đó có nghĩa gì. Quách Quân mới thôi xây thành Tiết. Xem [Chiến quốc sách](#) 8 từ 1b2a và [Hàn phi tử](#) 8 từ 5b-6a.

<sup>1</sup> Điển của Tề Văn 2 trong [Chiến quốc sách](#). Nước Sở có hai người thi vẽ rắn để uống rượu. Một người vẽ xong trước lại vẽ rắn thêm chân. Người vẽ xong sau không chịu, cho rằng rắn không có chân, rồi giết ly rượu mà uống. Xem [Chiến quốc sách](#) 9 từ 2b-3a.

<sup>2</sup> Thiền sư Thanh Lâm:

Tử xà dương đại lộ  
Khuyết tử mạc dương đầu  
(Rắn chết giữa đường lớn  
Xin ông chớ dương đầu)

Xem Vạn tùng lão nhân bình xứng Thiên Đồng Giác hoà thượng lục cổ thung dung am lục 4 tắc 5 từ 264a26-c6.

<sup>3</sup> Hứa Chân Quân, tên tục là Hứa Tồn làm quan lịnh Tinh dương đời Bắc ngụy. Theo truyền thuyết, ông sau theo đạo thần tiên và bay lên trời, đến đời nhà Triệu Tống thì được phong là Thần công diệu tế chân quân. Cái tên Hứa Chân Quân do thế mà có. Xem [Ngụy Thư](#) 46 từ 2b8 và [Thái Bình quảng ký](#), Thần tiên 14.

<sup>4</sup> Hải tạng, chỉ đạo Phật trong kinh điển hay tất cả kinh điển đạo Phật. Tào Khê, chỉ cho Thiền phái. Phật Quả tham bái Chân Giác Thăng. Thăng chích cánh tay chảy máu rồi nói: "Đây là một giọt Tào Khê". Xem [Tục truyền đăng lục](#) 25 từ 634a5.

<sup>5</sup> Bất dị kim thời, đặc ngữ của Thiền chỉ cho việc sau khi giác ngộ không khác gì lúc chưa giác ngộ. Hoà thượng Bảo Chí, Thập nhị thời tụng:

Giả sử tâm thông vô lương thì  
Lịch kiếp hà tăng dị kim nhật  
(Giả sử lòng thông từ vô thì  
Nhiều kiếp sao tăng khác hôm nay).

Xem [Truyền đăng lục](#) 29 từ 450b16-17.

<sup>6</sup> Thiền sư Minh Giác thượng đường, có vị sư hỏi: "Sờ sờ ở khoảng mắt lòng, mà tướng không thể thấy, rành rành trong vòng sắc trần mà lý không thể phân. Đã ở trong khoảng mắt lòng sao lại không thấy tướng của nó? (Chiêu chiếu ư tâm mục chi gian, nhi tướng bất khả đồ. Hoang hoang tại sắc trần chi nội nhi lý bất khả phân. Kỳ ư tâm mục chi gian, vi thập ma bất đồ kỳ tướng?) Xem [Minh giáp ngũ lục](#) từ 760a4.

Sư đáp: "Trong vườn hoa rực rỡ  
Trên bờ cỏ tràn lan".

Tăng thưa: "Năm lạnh mầm non rụng  
Lấy gì để thưởng công".

Sư đáp: "Mừng cho ông tự rõ  
Sung sướng biết chừng nào !"

Tăng thưa: "Hôm nay, may nghe giải  
Từ nay hết hoang mang".

Sư dạy: "Đắm cạn vừa vớt ra  
Ngoảnh đầu đắm muôn trượng".

Lại hỏi: "Trong thành Niết bàn vẫn còn nguy hiểm<sup>1</sup>  
Thế nào là chỗ không nguy hiểm?".

Sư đáp: "Trên rèm che làm tổ  
Cành lau xoắn tóc mai".

Tăng thưa: "Nếu gặp lúc cấp bách  
Đôi đường xử lý nào?".

**[13b1]** Sư đáp: "Trượng phu theo phóng khoáng  
Trăng gió hãy vui chơi"<sup>2</sup>.

Lại hỏi: "Hết thầy chúng sanh đều bảo là Phật, lẽ ấy chưa tường, mong thầy chỉ dạy?".

Sư đáp: "Nông trang hãy gắng khuyến anh thế  
Đợi thỏ người kia chớ nhọc theo"<sup>3</sup>.

Tăng thưa: "May được thầy chỉ rõ  
Trọn chẳng đến ai tìm".

<sup>1</sup> Thiền sư Đồng An Sát, Thập huyền đàm, "hồi cơ":

Niết bàn thành lý thượng do nguy  
Mạch lộ tương phùng một định kỳ  
Quyền quái cầu y văn thị Phật  
Khước trang trần ngự phục danh thù  
Mộc nhân dạ bán xuyên ngoa khứ  
Thạch nữ thiên minh tải mạo qui  
Vạn cổ bích đàm không giới nguyệt  
Tái tam lao lộc nãi ứng tri.  
(Niết bàn thành ấy vẫn còn nguy  
Đường phố gặp nhau chẳng hẹn kỳ  
Giả mặc đồ dơ tên gọi Phật  
Nếu mang áo ngự gọi tên gìn  
Nửa đêm người gỗ mang giày mắt  
Vừa sáng gái trơ đội mũ về  
Đằm biếc ngàn xưa trắng luống gội  
Ba lần mò mắt mới hay ri).

Xem [Truyền đăng lục](#) 29 tờ 455c5-8

<sup>2</sup> Long Đàm Sùng Tín hỏi Đạo Ngô: "Làm sao để quyết chắc?"

Ngô nói: "Nhiệm tính tiêu điều  
Tùy duyên phóng khoáng"  
(Tiêu điều mặc tính  
Phóng khoáng tùy duyên)

Xem [Truyền đăng lục](#) 14 tờ 313b21-22.

<sup>3</sup> Điển rút từ thiên Ngũ đồ trong Hàn Phi Tử. Nước Tống có người làm nông gặp một con thỏ chạy vấp phải một gốc cây mà chết. Anh đem về làm thịt ăn. Hôm sau anh ra đồng, bỏ cả cày bừa, đến gốc cây ngồi đợi một con thỏ khác. Thỏ khác đã không được, mà còn bị cả nước Tống cười. Xem Hàn phi tử 19 tờ 1a-b.

- Sư dạy: "Khá thương một lần nghẹn  
Ngồi đó trót quên ăn".
- Lại hỏi: "Bao năm đồn chứa ngọc trong túi  
Tận mặt hôm nay thấy rõ rành"<sup>1</sup>.
- Sư đáp: "Trăng trung thu chờ mãi  
Gặp phải mây mưa xông"<sup>2</sup>.
- Tăng thưa: "Tuy nghe thầy dạy bảo  
Lý đó vẫn chưa thông".
- Sư dạy: "Cười người suông ôm cột  
Chết đuối nhắm giữa dòng!"<sup>3</sup>.
- Tăng hỏi: "Thế nào là một pháp?"<sup>4</sup>.
- Sư đáp: "Vừa thấy xuân gieo và hạ lớn  
Gặp ngay thu chín với đông sâu".
- Tăng thưa: "Thành Phật nhiều thế là sao?".
- Sư đáp: "Tổ Long thôi nghĩ chạy  
Từ Phúc luống đường xa"<sup>5</sup>.
- Tăng hỏi: "Kiến tính thành Phật, nghĩa ấy thế nào?".
- Sư đáp: "Xuân đến cây khô hoa đua nở  
Gió đưa ngàn dặm nước [14a1] hương thần"<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Nang trung bảo, từ rút ra từ khác phẩm Ngũ bách đệ tử thọ ký của kinh Pháp hoa, nhằm chỉ cho Phật tánh sẵn có trong mọi người. Thơ của Thiền sư Đổ Lăng Uừc:

Ngã hữu thần châu nhất khóa  
Cửu bị trần lao cơ tòa  
Kim triều trần tịnh quang sanh  
Chiếu kiến sơn hà vạn đóa.  
(Ta có ngọc thần một quả  
Lâu bị bụi phân phủ xoá  
Sáng nay bụi sạch sáng ra  
Soi thấu sơn hà muôn đóa).

Xem [Tục truyền đăng lục 13](#) từ 547b8-9

<sup>2</sup> Có người hỏi Âu Chương: "Bỗng nhiên không mây, thì trăng trung thu ra sao?". Chương đáp: "Tốt nhất là không mây". Xem [Truyền đăng lục 20](#) từ 367b 22-23

<sup>3</sup> Điển lấy từ thiên Đạo chí của Trang Tử. Vỹ Sinh có hẹn với một đứa con gái dưới cầu. Người con gái ấy không đến. Nước sông dâng lên. Vỹ Sinh ôm cột cầu mà chết. Xem Trang Tử 9 từ 21a2-3.

<sup>4</sup> Một pháp hay nhất pháp, nếu muốn cho đủ thì phải nói:

"Thật tế lý địa  
Bất thọ nhất trần  
Phật sự môn trung  
Bất xả nhất pháp".

Xem [Truyền đăng lục 14](#) từ 269b 17-18.

<sup>5</sup> Tổ Long, một biệt hiệu của Tần Thi Hoàng, hâm mộ thuật trường sinh, sai Đạo sĩ Từ Phúc, cũng có tên là Từ Thi, dẫn một ngàn đồng nhi ra biển đông tìm Bồng lai vào năm 217 trước tây lịch. Bồng lai đâu không thấy, mà bảy năm sau, Tần Thi Hoàng chết. Và họ chẳng bao giờ trở về. Xem [Sử ký 6](#) từ 14a11 và 21a8.

<sup>6</sup> Có người xin Diên Chiếu "Chặt đứt cội gốc"

Chiếu đáp: "Ít gặp khách sâu mũi  
Nhiều trạm người khắc thuyền"  
Hỏi: "Chính vào lúc đó thì sao?"  
Chiếu đáp: "Rùa mù gặp gỗ đầu yên ổn  
Cây héo sinh hoa vật ngoại xuân".

Xem [Truyền đăng lục 14](#) từ 303a10-13

- Tăng thưa: "Học nhân không hiểu, xin thầy dạy lại".
- Sư đáp: "Muôn năm cây cà ấy,<sup>1</sup>  
Xanh ngắt tận chân mây".
- Lại hỏi: "Ma ni cùng các sắc  
Chẳng hợp chẳng phân ly"<sup>2</sup>.
- Sư đáp: "Hoa xuân cùng bướm bướm  
Lúc luyến lúc ruồng nhau".
- Tăng hỏi: "Theo người xen lẫn là sao"
- Sư đáp: "Chẳng phải mắt Hồ tăng<sup>3</sup>  
Uống công dâng ngọc Biện"<sup>4</sup>.
- Lại hỏi: "Thế nào là chạm mắt là Bồ đề?"<sup>5</sup>.
- Sư đáp: "Cây cong chim mãi sợ  
Đưa nguội người thối hoại".
- Tăng thưa: "Học nhân không hiểu, xin thầy cho ví dụ khác".
- Sư đáp: "Kẻ điếc nghe tiếng đàn  
Người mù ngắm bóng trăng".
- Lại hỏi: "Vốn đã có hình thêm có ảnh  
Có lúc ảnh cũng là hình sao?".
- Sư đáp: "Trăm sông đổ về đông kìa, muôn dòng đua chảy.  
Ngàn sao châu Bắc đẩu kìa, thiên cổ quy tâm".
- Lại hỏi: "Thế nào là một câu tỏ ngộ, vượt muôn ngàn?"<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Có người hỏi Thiền sư Huệ Thanh: "Xưa Phật chưa ra đời thì như sao?". Thanh đáp: "Ngàn năm gốc cà ấy" (Thiền niên già từ căn). Xem [Truyện đăng lục](#) 12 tờ 297c18-19.

<sup>2</sup> Thiền sư Văn Ích, Văn ích tụng:  
Ma ni bất tuý sắc  
Sắc lý vật ma ni  
Ma ni dự chứng sắc  
Bất hiệp bất phân ly  
(Ma ni không theo sắc)  
Trong sắc chẳng ma ni  
Ma ni cùng các sắc  
Không hiệp không phân ly)  
Xem [Truyện đăng lục](#) 29 tờ 454b19.

<sup>3</sup> Hồ Tăng Nhãn. Bồ Đề Đạt Ma thường được các môn đệ thiền gọi là Bích nhãn hồ tăng, "thầy tu Hồ mắt xanh". Xem Bích nham lục 5 tắc 47 tờ 183b18-19.

<sup>4</sup> Điển rút từ thiên Hoà thị của Hàn phi tử. Biện Hòa người nước Sở được ngọc phác, dâng Lê Vương, bị chặt hết một chân, vì Lê Vương cho là dối, sau lại dâng vua kế vị là Vũ Vương, lại bị chặt một chân nữa cũng cùng lý do. Xem Hàn phi tử 4 tờ 10b5-13.

<sup>5</sup> Xúc mục bồ đề, nhìn bất cứ đâu cũng thấy là giác ngộ cả. Thạch Sương Khánh Chư tham kiến Đạo Ngộ, hỏi: "Thế nào là xúc mục bồ đề?". Đạo Ngộ gọi sa di. Sa di đáp: "Đạ". Đạo Ngộ nói: "Thêm nước vào tịnh bình". Xem [Truyện đăng lục](#) 15 tờ 320c11 và Minh giáo ngữ lục tờ 675a18.

<sup>6</sup> Dẫn Vinh Gia Huyền Giác, Chứng đạo ca:  
Phần cốt tuý thân vị tức thù  
Nhất cú liễu nhiên siêu bách ức  
(Nát thịt tan xương chưa đủ đền  
Một câu rồn được vượt muôn ngàn).  
Xem Vinh gia chứng đạo ca ĐTK 2014 tờ 316c21.

- Sư đáp: "Xa kẹt Thái sơn qua biển Bắc  
Ngửa quăng gậy chống vào cung trăng."
- Lại hỏi: "Chỉ một sự này thật,  
[14b1] Còn hai chẳng phải chân<sup>1</sup>  
Thế thì, chân là gì?".
- Sư đáp: "Gió dễ lay đầu gậy  
Mưa thành nẩy trên đường".
- Lại hỏi: "Không nhắm Như Lai xin Diệu tạng  
Không mong lửa tổ nổi đèn chong  
Ý chỉ rốt ráo thế nào?".
- Sư đáp: "Trời thu lúa xào xạt  
Cảnh tuyết mầu đơn cười".
- Lại hỏi: "Thế nào là câu tối diệu?"
- Sư đáp: "Một người ngoảnh mặt khóc  
Cả tiệc uống không vui"<sup>2</sup>.
- Lại hỏi: "Xưa nay việc lớn xin không hỏi  
Điểm lạ Tây lai ý thế nào?"<sup>3</sup>.
- Sư đáp: "Kẻ khéo lời đẹp mặt<sup>4</sup>  
Phường đập ngói hong rùa"<sup>5</sup>
- Lại hỏi: "Tâm, pháp đều quên, thì tính tức chân<sup>6</sup>  
Thế nào là chân?".

<sup>1</sup> Duy thử nhất sự thật, dư nhị tắc phi chân. Câu rút ra từ phẩm Phương tiện của kinh **Pháp hoa** nhằm nói chỉ một Phật thừa duy nhất là sự thật, hai thừa kia, tức Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, chỉ là sự quyền biến. Xem **Diệu pháp liên hoa kinh** 2 tờ 8a.

<sup>2</sup> Nguyên văn: "Nhất nhân hưởng ngưng lập  
Mãn tòa ẩm bất hoan."  
Nhưng cứ vào xuất xứ của từ và ý của hai câu này, chúng ta phải đọc:  
"Nhất nhân hưởng ngưng khắp  
Độc hưởng ngưng dĩ yếm lệ".  
Và dịch theo cách đọc ấy. Bởi vì trong bài **Sênh phú**, Phan Nhạc có viết câu:  
"Chúng mẫn đường nhi ẩm tửu  
Độc hưởng ngưng dĩ yếm lệ".

Lý Thiện chú thích nó thế này: "Thuyết uyển nói: Người xưa cho thiên hạ giống như một nhà. Nay cả nhà uống rượu, một người riêng bỗng nhiên ngoảnh mặt khóc thì người trong nhà đều không vui". (Thuyết uyển viết: Cổ nhân ư thiên hạ nhất chí đường thượng, kim hữu mãn đường ẩm tửu, hữu nhất nhân độc sách thiên hưởng ngưng khắp, tắc nhất đường chi nhân giai bất lạc). Xem Văn tuyển Lý Thiện chú 18 tờ 17a 2-4. Xem thêm Thuyết uyển 5 tờ 2a 10-17. Chúng tôi dựa vào xuất xứ đây, để đề nghị cách đọc và dịch trên.

<sup>3</sup> Việc lớn hay đại sự tức đại sự nhân duyên, mà phẩm Phương tiện của kinh **Pháp hoa** nói tới, đây là mở bày cho chúng sanh con đường để đi vào tri kiến giác ngộ. Xem **Diệu pháp liên hoa kinh** 2 tờ 7a21.  
Tây lai ý, chỉ cho sự mật truyền của Bồ Đề Đạt Ma.

<sup>4</sup> Dẫn chữ từ thiên Học nhi của Luận ngữ: "Xảo ngôn lĩnh sắc, tiện hỷ nhân". (Kẻ khéo nói, đẹp mặt, thường ít có lòng nhân). Xem Luận ngữ 1 tờ 1b8 và 17 tờ 6b7.

<sup>5</sup> Nguyên văn: Toàn quy đà ngoã nhân. Về từ "Toàn qui" xuất xứ của nó từ phần Quy sách trong **Sử ký** 128 tờ 4a7-8. Theo đó thì "Bậc vương giả ra quân làm tướng tất phải toàn qui trên miếu đường, để giải quyết việc tốt xấu". Lời chua của Dương Kinh trong thiên Vương chế của Tuân Tử 5 tờ 10a3 viết: "Toàn qui tức là đốt lửa bằng củ gai mà hong mu rùa". Toàn qui do thế có nghĩa là bó rùa. Còn Đà ngoã hay đập ngói thì lấy từ tích của quan làm việc Trường Di bị tăng lớp quân đội ném gạch đá vào, vì Di chủ trương không cho họ dự vào hàng thanh phẩm. Xem Bắc sử 43 tờ 5a10-13. Đà ngoã đây như vậy có nghĩa ăn cướp.

<sup>6</sup> Dẫn Chứng đạo ca của Vĩnh Gia Huyền Giác:  
Tâm thị căn, pháp thị trần  
Lưỡng chủng do như kính tượng ngân  
Ngân cấu tận trừ quang thị hiện

Sư đáp: "Đàn Bá Nha gió khua sân trúc<sup>1</sup>  
Lệ Nữ Thần mưa rắc hoa non<sup>2</sup>"

Lại hỏi: "Thế nào là câu tối diệu?".

Sư đáp: "Yếu hầu còn mắc nghẹn  
Yên ở chẳng vui gì".

Lại hỏi: "Có tu có chứng, khơi bốn bệnh<sup>3</sup>  
Ló đầu sao được thoát hồng trần".

Sư đáp: "Núi cao chất nhất dung muôn vật  
Biển rộng bao la chứa vạn sông".

Lại hỏi: "Chỉ có Phật với Phật mới biết **[15a1]** việc đó<sup>4</sup>.  
Thế thì việc đó là thế nào?".

Sư đáp: "Đường hẹp chi chít trúc  
Gió thổi nhạc tự thành".

Lại hỏi: "Chẳng cần bình thường, chẳng cần thiên nhiên,  
chẳng cần tác dụng, thì nay làm gì đây?".

Sư đáp: "Cỏ bông én đậu thấp  
Biển rộng ẩn cá lân".

Lại hỏi: "Tứ đại mang về từ nhiều kiếp  
Xin thầy phương tiện thoát luân hồi".

Sư đáp: "Loài thú trên đời Tê là quý  
Nó ăn gai góc mẹp bùn nhơ"<sup>5</sup>.

Lại hỏi: "Mọi thứ thú, xả đều luân hồi, không thú không xả thời thế nào?"<sup>1</sup>

Tâm pháp song vong tánh tức chân.  
(Tâm là căn, pháp là trần  
Hai thứ còn như vết trên gương  
Vết bụi chùi sạch gương mới sáng  
Tâm pháp đều quên tính tức chân).

Xem Vinh Gia chứng đạo ca ĐTK 2014 tờ 396b22. Xem thêm chú giải của Ngạn Kỳ, Chứng đạo ca chú TcT111 tờ 193b-194a.

<sup>1</sup> Về đồn của Bá Nha, thiền Hiếu Hạnh lẫm của [Lã thị xuân thu](#) nói: "Bá Nha đánh đồn, Chung Tử Kỳ nghe đồn. Khi Nha mới đánh đồn, và ý nghĩ đến Thái sơn, Chung Tử Kỳ nói: "Đánh đồn hay thay ư, cao ngất như núi Thái ư!". Một chấp chi, Nha lại nghĩ đến giòng nước chày, Chung Tử Kỳ nói: "Đánh đồn hay thay ư, ò ạt như dòng nước chày ư!". Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha phá đồn, cắt dây. Suốt đời không còn đánh đồn lại nữa, cho rằng đời không còn ai còn đủ khả năng nghe cho mình đánh đồn lại nữa". Xem [Lã thị xuân thu](#) 14 tờ 4a7-14.

<sup>2</sup> Vũ trích nham hoa, Thiền sư Minh Giác, có người hỏi bản nguyên chư Phật ra sao, đáp: "Màu lạnh ngàn núi". Lại hỏi: "Nguyên ury hưởng thượng có có không?". Sư đáp: "Mưa rơi hoa non" (Vũ trích nham hoa). Xem [Tục truyền đăng lục](#) 2 tờ 476a8-9.

<sup>3</sup> Bốn bệnh: tức bệnh làm ra (tác bệnh), bệnh phó mặc (nhiệm bệnh), bệnh đình chỉ (chỉ bệnh) và bệnh hủy diệt (diệt bệnh), mà người ta gặp phải trên con đường đi tìm sự giác ngộ hoàn toàn. Kinh Viên giác, định nghĩa bốn bệnh như sau: Bệnh làm ra xảy ra khi người ta nghĩ rằng "tôi làm ra các hạnh để cầu Viên giác". Bệnh phó mặc mắc phải khi người nói rằng: "tôi không có ý đoạn tuyệt với sinh tử, không cầu Niết bàn đối với Niết bàn sinh tử không có ý niệm dấy lên hay diệt đi, phó mặc cho tất cả, tùy thuận pháp tính để cầu Viên giác". Bệnh đình chỉ tức bệnh nói rằng "tự tâm tôi, tôi dứt hết các ý niệm được tất cả tính bình đẳng tịch diệt để cầu Viên giác". Bệnh hủy diệt có được khi người ta nói rằng: "tôi diệt hết tất cả phiền não thân tâm hoàn toàn không, không có, hưởng hồ là cảnh giới hư vọng của căn trần, tất cả đều vắng lặng hẳn để cầu Viên giác". Xem Đại phương quảng viên giác tu đa la liu nghĩa kinh tờ 920b.

<sup>4</sup> Chữ lấy từ kinh [Pháp hoa](#): "Duy Phật dữ Phật nãi năng cứu tận chư pháp thật tướng" (chỉ người giác ngộ với người giác ngộ mới có thể rõ hết thật tướng thật của tất cả mọi vật). Xem [Diệu pháp liên hoa kinh](#) 2 tờ 5c.

<sup>5</sup> Nội thiên trong Bào phác tử của Cát Hồng (284-363) nói: "Tê thông thiên sở dĩ nó có thể chống độc, ấy bởi nó là con thú chuyên ăn mọi thứ có độc và những thứ cây có gai nhọn, chứ không ăn bậy những thứ có cây mềm dẻo bao giờ". (Thông thiên tê sở dĩ năng cấp độc giả, kỳ vi thú chuyên thực bách thảo chi hữu độc giả cấp chúng mộc hữu thích cứu giả, bất vọng thực nhu, hào chi thảo mộc). Xem Bào phác tử 7 tờ 23a4.

Sư đáp: "Giếng hồng đẹp đẽ xưa nay vậy  
Có lá sum sê chẳng có hoa".

Lại hỏi: "Dứt hết nói năng ý ấy thế nào?"<sup>2</sup>.

Sư đáp: "Theo gió tiếng còi lườn bụi trúc  
Kèm trăng trái núi quá đầu tường".

Lại hỏi: "Chư Phật thuyết pháp là để giáo hóa mọi loài,  
nếu hiểu được bản ý thì gọi là xuất thế, bản ý là gì?".

Sư đáp: "Xuân dật hoa như gấm  
Thu sang lá tựa vàng".

Lại hỏi: "Thế nào là một đường nhắm thẳng?"<sup>3</sup>.

Sư **[15b1]** đáp: "Đông tây xe ngựa ruổi  
Hôm sớm bụi mờ bay".

Lại hỏi: "Có pháp, có tâm, sinh vọng thức  
Làm sao tâm, pháp thấy tiêu vong?".

Sư đáp: "Ví được lá tùng xanh cao ngất  
Sá gì sương tuyết lả tả rơi".

Lại hỏi: "Ý tổ và ý kinh thế nào?".

Sư đáp: "Chống trượng lên mây khi thích chí  
Mệt buông rèm trúc ngủ giường tre".

Lại hỏi: "Tổ tổ truyền nhau là truyền những gì?".

Sư đáp: "Đói đến tìm thức ăn  
Rét thời xin áo mặc"<sup>4</sup>.

Lại hỏi: "Thế nhân đều thuê nhà  
Người dột ở đâu ta?".

Sư đáp: "Vàng ô cùng ngọc thổ  
Tròn khuyết đối nhọc chia".

Lại hỏi: "Thế nào là con đường duy nhất đến Tào Khê?".

<sup>1</sup> Ý rút từ Chứng đạo ca của Vĩnh Gia Huyền Giác:

Xả vọng tâm, thủ chân lý  
Thủ xả chi tâm thành xảo ngộ.  
(Bỏ lòng vọng, lấy lẽ chân  
Bỏ lấy, lòng đó thành đối xảo).

Xem [Truyền đăng lục](#) 30 tờ 406c5.

<sup>2</sup> Ngôn ngữ đạo đoạn. Chữ của luận Đại trí độ: Thế nào là chân lý tuyệt đối? Đáp: "Tất cả ngôn ngữ đều dứt, tâm hành đều diệt" (nhất thiết ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt) Xem Đại trí độ luận tờ 61b7. Xem thêm Tín tâm minh:

Tín tâm bất nhị  
Bất nhị tín tâm  
Ngôn ngữ đạo đoạn  
Khư lai phi kim.

Xem [Truyền đăng lục](#) 30 tờ 457b23.

<sup>3</sup> Thiền sư Phong Huyệt Diên Chiếu, có người hỏi: "Thiền nào là một đường thẳng?". "Nhắm thẳng vào chỗ cong". Xem [Truyền đăng lục](#) 13 tờ 303c12. Xem thêm Chứng đạo ca của Vĩnh Gia Huyền giác: "Trực diệt căn nguyên của Phật sở ẩn" Xem [Truyền đăng lục](#) 30 tờ 460a1.

<sup>4</sup> Ý lấy từ hai câu của Tuệ Trung quốc sư: "Cô tức ghiết phạn, hàn tức trước y. (Đói thì ăn cơm rét thì mặc áo). Xem [Truyền đăng lục](#) 28 tờ 439a22-23



Sứ đáp: "Khá thương kẻ khắc thuyền<sup>1</sup>.  
Rốt cuộc ý hoang mang".

Sứ từng soạn Dược sư thập nhị nguyện văn<sup>2</sup>. Vua Lý Nhân Tôn lấy bản thảo của Sứ, sai sứ đem sang Triết Tôn<sup>3</sup>. Triết Tôn cho mời Pháp sư Cao tòa chùa Tướng quốc đến xem<sup>4</sup>. Xem xong liền chấp tay lạy, mà nói rằng: "Phương Nam có bậc Đại sĩ nhục thân ra đời, ấy là vị Pháp sư khéo giảng kinh điển vậy. **[16a1]** Bần đạo đâu có thể dám thêm bớt". Nhân đó chép lại một bản, rồi giao trả bản cũ. Sứ giả trở về thuật lại vua nghe, vua rất khen thưởng.

Vào một ngày tháng chín năm Canh ngọ Quảng Hựu thứ sáu (1090), Sứ không bệnh, gọi chúng đến dạy rằng: "Trong thân ta đây, thịt xương gân cốt, tứ đại giả hợp, đều là vô thường, ví như ngôi nhà kia khi sụp đổ, cột kèo đều đổ. Cùng các con giã từ, hãy nghe bài kệ ta đây:

Thân như tường vách đổ xiêu rồi,  
Thiên hạ bồn chồn xót dạ thôi,  
Nêu rõ tâm không, không tướng sắc,  
Sắc không ẩn hiện mặc xoay dời.

Nói kệ xong, Sứ ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 92 tuổi đời, và 56 tuổi hạ<sup>5</sup>. Có để lại tập Tán viên giác kinh, Thập nhị Bồ tát hành tu chứng đạo trường và Tham đồ hiển quyết một quyển<sup>6</sup> ngày nay còn truyền ở đời<sup>7</sup>.

<sup>1</sup> Khắc chu khách. Điển lấy từ Thiền thân đại lăm của **Lã thị xuân thu**. Nước Sở có người đi thuyền, bị rơi kiếm xuống sông, bèn làm dấu chỗ rơi trên mạn thuyền để tới bến mà tìm. Xem **Lã thị xuân thu** 15 từ 19a9-13. Kinh Bách dụ có một chuyện tương tự thế đó. Xem Bách dụ kinh ĐKT 209 từ 545c. Thiền sư Văn Ích cũng có làm bài tụng:

Bảo kiếm bất thất  
Hư chu bất khắc  
Bất thất bất khắc  
Bất tử vi đắc.

Xem **Truyền đăng lục** 19 từ 545b 15

<sup>2</sup> Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn ghi: "Dược sư thập nhị nguyện văn, 1 quyển Long Đàm Viên Chiếu thiền sư soạn". **Văn tịch chí** của Phan Huy Chú chỉ ghi: "Dược sư thập nhị nguyện văn, 1 quyển", mà không ghi tác giả. Đây chắc là một bài văn phát triển 12 nguyện của Phật Dược Sư, trong kinh Dược Sư nhân mạnh đến tính chất tại thế của kinh này.

<sup>3</sup> Đây chắc phải là Sứ bộ năm 1087 do Hộ bộ viên ngoại lang Lê Chung và Phó hiệu úy Đỗ Anh Bồi làm chánh và phó sứ dẫn đầu, bởi vì Triết Tôn lên ngôi 1086 và đến năm 1090 nghĩa là năm Viên Chiếu mất, ta mới gởi một bộ phái khác sang kết hiếu. Do thế nếu phái bộ ngoại giao năm 1090 có mang sách **Dược sư thập nhị nguyện văn** sang Tống để cho các nhà sư Tống ngợi ca, thì ở nhà Viên Chiếu đã mất, nên Chiếu không thể nào nhận lời khen của Lý Nhân Tôn được. Xem **Tục tư tri thông giám thường biên** 399 từ 5b4, **Tống sử** 17 từ 4b6 và 9b1, **Đại Việt sử lược** 2 từ 18a3-9, và **Toàn thư** B3 từ 11b6-7.

<sup>4</sup> Pháp sư cao tòa ở đây có thể là Thiền sư Đại Bản. **Lâm gian lục** quyển hạ từ 55a5-b2 nói Đại Bản bị triệu đến ở chùa Tướng quốc dưới thời Tống Thần Tôn và rất có thể sống ở đó cho tới năm 1087, khi sứ bộ ta tới.

<sup>5</sup> Về tuổi hạ, xem chú thích(7) truyện Chân Không.

<sup>6</sup> **An nam chí lược** 15 từ 157: "Thiền sư Mai Viên Chiếu thường soạn **Tham đồ hiển quyết** đại lược nói: "Một hôm khi đang ngồi trước nhà, bỗng có 1 vị Tăng hỏi: "Phật cùng với Thánh, nghĩa ấy thế nào?". Đáp: "Dưới dậu thu cốc rậm. Đầu cành xuân yển ca". Sách ấy phần lớn gồm những thứ như thế đó. Cứ vào dẫn chứng này của Lê Tắc, ta có thể nói rằng tất cả cơ duyên thoại ngữ dẫn chứng trong truyện này đã hoàn toàn rút ra từ **Tham đồ hiển quyết**, nếu không nói là chứng chính là toàn bộ nội dung và văn ngữ của **Tham đồ hiển quyết**. Nếu khẳng định tất cả cơ duyên thoại ngữ ấy là **Tham đồ hiển quyết**, thì nó là một tác phẩm đời Lý được giữ lại cho tới ngày nay, một tác phẩm xưa nhất của lịch sử văn học, tư tưởng và triết học Phật giáo nước ta.

<sup>7</sup> Cứ vào truyện này thì tác phẩm của Viên Chiếu gồm có:

1. Dược sư thập nhị nguyện văn
2. Tán Viên giác kinh
3. Thập nhị Bồ tát hành tu chứng đạo tràng
4. Tham đồ hiển quyết

Nhưng cứ một câu viết trong truyện của Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm ở dưới, theo đó, "Viên Chiếu thường có ca thi gởi tặng Bảo Tính, ngợi ca cái chí hướng cao thượng của Tính, có ghi đây đủ trong tập của Chiếu nên đây không phiến chép ra" (Chiếu thường hữu ca thi di Bảo, mỹ kỳ cao chí, cụ tại tập trung, tư bất phiến lục). Ta bắt buộc phải nghĩ rằng Chiếu còn có một tác phẩm khác bao gồm tất cả thi ca của Chiếu mang tên có lẽ là Viên Chiếu tập hay Viên Chiếu thi tập.

## 10. THIỀN SƯ Cứu Chỉ

Chùa Diên linh, núi Long đội<sup>1</sup>, Yên lăng<sup>2</sup>, Người Phù đàm, Châu minh<sup>3</sup>, họ Đàm. Thuở nhỏ hiếu học, sách Nho, sách Phật, không thứ gì là không quán xuyên. Một ngày nọ ôm [16b1] sách than rằng: "Khổng Mặc chấp có, Trang Lão chấp không, sách vở của thế tục chẳng phải là phương giải thoát. Chỉ có Phật pháp không kể có, không, có thể dứt sanh tử, nhưng phải siêng năng giữ giới, cầu bậc thiện tri thức ấn chứng cho mới được". Nhân đó bỏ tục, đến chùa Cảm ứng ở Ba sơn thọ Cụ túc với Định Hương trưởng lão. Ngày cầu đạo, Trưởng lão hỏi: "Thế nào là nghĩa của cứu cánh?".

Sư đáp: "Chưa"

Sơn nói: "Ta với người là nghĩa của cứu cánh rồi !".

Sư ngẫm nghĩ.

Sơn nói: "Qua mất rồi".

Nhờ lời nói ấy, Sư rõ được yếu chỉ. Nhân đó lấy tên Cứu Chỉ. Sau Sư vào chùa Quang minh ở núi Tiên du, tu khổ hạnh đầu đà<sup>4</sup> sáu năm không bước chân xuống núi. Tiếng tăm giáo hóa của sư vang đến tai vua. Vua Lý Thái Tôn nhiều lần cho mời, Sư không đến, nên ba lần thân hành đến chùa Sư, lấy lời an ủi thăm hỏi. Thái Sư Lương Văn Nhậm<sup>5</sup> cũng rất kính trọng.

<sup>1</sup> Lịch triều hiến chương loại chí 2 từ 33a2-5 viết: "Núi Long đội ở tại xã Đội sơn huyện Duy tiên, bổ sát xuống dòng sông. Lý Nhân Tôn dựng bảo tháp Sùng thiện điện linh, văn bia chữ toàn dùng thuyết nhà Phật hoang lạ chưa từng thấy. Cuối đời trần, người Minh phá hủy tháp đó. Lê Thái Tổ bình định rồi, lại sai dựng lại. Thánh Tôn lên chơi có đề thơ:

Ngàn nhận non cao chỗ Hóa thành  
Leo bao bậc đá đến am thanh  
Chuyện kỳ triều Lý bia trơ đó  
Tội ác giặc Minh vết đã rành  
Đường vắng chân người rêu phủ biếc  
Xuân nhiều mưa núi cảnh phôi xanh  
Lên cao tầm mắt xa vô tận  
Muôn dặm mênh mông cỏ giống cành"

Núi Long đội như vậy ở tại xã Đội sơn phía đông nam huyện Duy tiên, tỉnh Hà nam ngày nay. Đại Việt sử lược 2 từ 2b10 và Toàn thư B3 từ 21a7 nói: "Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ ba (1122) mùa xuân tháng hai bảo tháp Sùng thiện điện linh ở Đội sơn làm xong". Cứu Chỉ mất trong khoảng 1059 - 1065, cho nên chùa Diên linh ở đây đã có từ trước, rồi sau đó đến năm 1122 mới xây thêm tháp.

<sup>2</sup> cái tên Yên Lăng được Thiền uyển tập anh kể tới cả thảy năm lần, kể lần thứ nhất tức ở truyện Cứu Chỉ đây. Lần thứ hai ở trong truyện của Đạo Hạnh ở từ 53b3, nói cha của Đạo Hạnh "đến học ở làng Yên lăng, rồi lấy con gái họ Tăng, nhân làm nhà ở đó". Lần thứ ba ở truyện Trí Thiên từ 63b7 nói Thiên ở "am Phù môn núi Cao dã, Yên lăng". Lần thứ tư ở truyện Y sơn từ 70b8, nói Y sơn "về già dời tới trú trì chùa Nam mô làng Yên lăng". Lần thứ năm ở truyện Hoảng Minh từ 71b10 nói Minh người làng Yên lăng, Vinh hưng". Trong năm lần này, làng Yên lăng của Từ Đạo Hạnh chắc chắn là tại Yên lăng thuộc huyện Vinh thuận của Bắc thành địa dư chỉ tức làng Yên lăng hay làng Láng ở gần phía tây thủ đô Hà nội ngày nay. Còn Yên lăng có núi Cao dã của truyện Trí Thiên thì chắc phải nằm tại huyện Yên lăng tỉnh Vinh phú ngày nay. Về những bàn cãi xem chú thích tại những truyện liên hệ. Cuối cùng, Yên lăng của truyện Cứu Chỉ đây chắc phải đồng nhất với làng Yên lăng tại Vinh hưng bởi vì nó có núi Long đội hiện nằm tại huyện Duy tiên mà Vinh hưng thì ở tại huyện Đông yên, tỉnh Hưng yên. Xem chú thích (1) truyện Hoảng Minh. Do thế cứ vào vị trí núi Long đội nói trên Yên lăng đây phải nằm tại huyện Duy tiên. Địa phận nó thế nào ta hiện không thể xác định. Ta không hiểu tại sao đời Lý lại có ba địa danh cùng mang tên Yên lăng nằm ở ba nơi khác nhau như vậy.

<sup>3</sup> Tức làng Phù đàm huyện Từ sơn tỉnh Bắc ninh ngày nay. Xem chú thích (3) truyện Định Hương.

<sup>4</sup> Đầu đà, phiên âm chữ Phạn Dhuta, cũng phiên là đồ trà hay đồ đa. Dhuta đến từ động từ Dhù có nghĩa là rũ bỏ, tiêu diệt, cho nên hạnh đầu đà, có nghĩa là rũ bỏ các phiền não, tiêu diệt những chướng ngại do ăn mặc ở tạo nên. Vì vậy, nội dung hạnh tu này đại khái gồm 12 việc sau: Đấy là mặc áo dùng đồ giẻ rách may lại, thứ áo đó không quá ba cái, xin mà ăn, chỉ ăn một bữa, chỉ ăn một lần trong ngày, không ăn nhiều, ở nơi quanh vắng, ở bên bãi mồi, ở dưới gốc cây, ở giữa đất trống, ở trong đám cỏ, thường ngồi mà không nằm. Đây là 12 việc, người tu hạnh đầu đà phải hoàn thành. Xem Đại thừa nghĩa chương 15.

<sup>5</sup> Nguyên văn: Lương Văn Nhiệm. Nhưng cứ Đại Việt sử lược 2 từ 5a3 và Toàn thư B2 từ 16a7 thì "Thiên Thành năm thứ nhất (1028) lấy Lương Nhiệm Văn làm Thái sư". Truyện Huệ Sinh từ 58b4 cũng có Lương Nhiệm Văn. Văn Nhiệm ở đây chắc chắn là một viết ngược của Nhiệm Văn. Chúng tôi sửa lại và dịch theo.

Trong khoảng Long Thụy Thái Bình (1054 - 1058) Tể tướng Dương Đạo Gia đem chùa mình, mời Sư về trụ trì. Sư quyết từ không được, đành phải làm theo. Ngày Sư xuống núi **[17a1]** bèn nói với mọi người rằng: "Ta không trở lại đây nữa". Chim muông trong rừng kêu thương ba tuần không dứt.

ở vừa ba năm, vào một ngày tháng, năm nào đó của niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 - 1065), khi sắp thị tịch, Sư họp môn đồ dạy rằng:

Tất cả pháp môn  
 Vốn từ tính người  
 Tất cả pháp tính  
 Vốn từ tâm người  
 Tâm, pháp như một  
 Vốn chẳng hai pháp  
 Phiền não trói buộc  
 Tất cả đều không  
 Phải quấy, tội phước  
 Tất cả đều huyền  
 Không đâu chẳng quả, chẳng nhân  
 ở trong nghiệp không phân biệt  
 ở trong báo không phân biệt  
 Nếu có phân biệt đối với nghiệp  
 Thì không tự tại  
 Tuy thấy tất cả pháp  
 Mà không chỗ thấy  
 Tuy biết tất cả pháp  
 Mà không chỗ biết  
 Biết tất cả pháp  
 Nhân duyên làm gốc  
 Thấy tất cả pháp  
 Chính tâm làm tôn  
 Tuy nhiễm thực tế  
 Hiểu rõ thế gian  
 Đều như biến hóa  
 Thấu rõ chúng sanh  
 Chỉ là một pháp  
 Không có hai pháp  
 Không bỏ nghiệp cảnh  
 Phương tiện thiện xảo  
 Đối giới hữu vi  
 Bày pháp hữu vi  
 Mà không phân biệt

**[17b1]** Tướng của vô vi  
 Vì muốn dứt trừ  
 Vọng niệm so đo  
 Của ta ấy vậy.

Rồi nói kệ rằng:

"Rõ biết thân tâm vốn lặng yên,  
 Thần thông biến hóa hiện mọi tướng  
 Hữu vi vô vi từ đây hiện  
 Thế giới hà sa không thể lượng  
 Tuy dù biến khắp cả hư không  
 Mỗi mỗi xem ra chẳng hình dạng

Ngàn năm muôn năm khó sánh đó  
Xứ xứ nơi nơi thường tỏ rạng<sup>1</sup>.

Đúng ngọc hôm ấy, dựng đàn trà tì, đồ chúng thu linh cốt của Sư xây tháp phụng thờ.

## 11-12 HAI THIỀN SƯ Bảo Tính (?- 1034), Minh Tâm (?- 1034)

Chùa Cảm ứng, Ba sơn, phủ Thiên đức. Đầu là người Châu minh<sup>2</sup>, Bảo Tính họ Nghiêm, Minh Tâm họ Phạm. Thuở nhỏ cùng sớm xuất gia, là bạn đồng chí.

Lúc đầu, cùng với Thiền sư Viên Chiếu, đều thờ Định Hương thượng nhân, sâu hiểu chỗ cốt tuý của Hương. Về sau mỗi người mang tâm ấn, tuý phương giáo hóa, nổi tiếng là bậc thượng thủ của tông lâm. Viên Chiếu thường có ca, thơ gởi tặng Bảo Tính ngợi khen cái chí hướng cao thượng của Sư.\* {Có đủ ở tập của Chiếu, ở đây không phiên chép}.

Hai Sư sống chung thường lấy việc trì tụng kinh Pháp hoa làm phận sự. Trải mười lăm năm, chưa từng trễ nãi tí nào. Mỗi lần tụng đến phẩm Dược Vương<sup>3</sup>, [18a1] họ đều rơi nước mắt, bảo nhau: "Nhân địa của Bồ tát nhiều kiếp huân tu, mà đối với tâm Đại thừa, còn phải phát đại dũng mãnh tinh tấn, không tiếc thân mạng. Huống gì bọn chúng ta ở trong đời mạt pháp, là người mới phát tâm. Nếu chẳng chí thành như vậy, thì đối với chân tâm đại bồ đề của Đại thừa làm sao có thể mong thấy được !".

Đến tháng tư năm Thiên Thành thứ bảy (1034) hai Sư sắp thiêu thân thì được mời vào triều, bèn mở hội giảng kinh. Họ cùng vào trong tam muội hỏa quang<sup>4</sup>. Những hài cốt còn lại đều thành thất bảo. Có chiếu lưu ở chùa Trường thánh để cúng dường. Lý Thái Tôn cho là linh dị, cải nguyên Thông Thụy<sup>5</sup> dựng tháp thờ.

<sup>1</sup> Nguyên văn:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch  
Thần thông biến hóa hiện chư tướng  
Hữu vi vô vi từng thứ xuất  
Hà sa thế giới bất khả lượng  
Tuy nhiên biến mãn hư không giới  
Nhất nhất quán lai một hình trạng  
Thiên cổ vạn cổ nan thứ hưởng  
Giới giới xứ xứ thường lằng lằng".

Bài kệ này rập vần mà mượn chữ từ bài kệ sau của Huệ Tư (514-577):

Đốn ngộ tâm nguyên khai bảo tạng  
Ân hiện linh thông hiện chư tướng  
Độc hành độc tọa thường nguy nguy  
Bách ức hoá thân vô số lượng  
Tung hiệp bức tắc mãn hư không  
Khán thời bất kiến vi trần tướng  
Khả tiểu vật hề vô tì hưởng  
Khẩu thổ minh châu quang hoàng hoàng  
Tâm thường kiến thuyết bất tư nghị  
Nhất ngữ tiêu danh ngôn hạ đáng.

Xem [Truyền đăng lục](#) 27 tờ 431b5-9.

<sup>2</sup> [An nam chí nguyên](#) 5 tờ 211 viết: "Hai Thiền sư Bảo Tính và Minh Tâm là sư huyện Đông ngạn, đứng đầu trong tông lâm, có lần dựng hội giảng kinh, cùng vào hỏa quang tam muội. Xương cốt đều hoá thành thất bảo".

<sup>3</sup> Tức phẩm Dược Vương Bồ tát bản sự của kinh [Pháp hoa](#), chép sự tích Bồ Tát Dược Vương tự đốt mình để phụng sự đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức. Xem [Diệu pháp liên hoa kinh](#) tờ 53a.

<sup>4</sup> Hỏa quang tam muội, Phạn tejo-prabhāsamādhī, cũng gọi Hỏa quang định, tức một loại thiền định khiến cho thân thể bốc lửa. Xem [Bản hạnh tập kinh](#) 40 tờ. "Bấy giờ đức Như Lai cũng vào hỏa quang tam muội như thế, thân mình bốc ra ngọn lửa lớn" (Như Lai đi thời diệt nhập như thị hỏa quang tam muội, thân xuất đại hỏa).

<sup>5</sup> [Toàn thư](#) B2 tờ 22a4-6 và [Cương mục chính biên](#) 2 tờ 38b6-39a1 viết: "Thiên Thành năm thứ nhất. Bấy giờ, có hai nhà sư Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm thiêu thân mình tự thành bảy báu. Vua xuống chiếu đem bảy báu đó giữ lại ở chùa Trường thánh để cúng dường đèn nhang. Vua cho đó là điềm lành, nên cải nguyên là Thông Thụy".

### 13. THIÊN SƯ Quảng Trí

Chùa Quán đảnh, núi Không lộ<sup>1</sup>. Người Kinh sư, họ Nhan, anh của Hoàng phi Chương Phụng, đạo tháo cao khiết, không thích hoa lệ.

Năm đầu Chương Thánh Gia Khánh (1059), Sư bỏ tục đến tham bái Thiên Lão núi Tiên du. Nhờ một câu nói, Sư ngộ được yếu chỉ. Từ đó ngày tháng miệt mài, dốc chí tu thiền, không đầy một năm mà phong độ tiếng tăm truyền xa. Sau đến núi ấy, [18b1] trắc tích, thường mặc áo vá, ăn hạt thông, cùng với sơn tăng Minh Huệ kết bạn phương ngoại. Người ta nói Hàn Sơn, Thập Đắc<sup>2</sup> tái thế. Công bộ thượng thư Đoàn Văn Lim<sup>3</sup> tôn kính, thường tặng thơ rằng:

Chống gậy non cao trút sáu trần  
Lặng nường mộng huyền hời phù vân  
Ân cần khôn ngộ tham Trùng Thập<sup>4</sup>  
Trối buộc bầy cò lớp áo khăn<sup>5</sup>.

Vào ngày tháng, năm nào đó của niên hiệu Quảng Hựu (1085 - 1091), Sư quy tịch. Ông Lim khóc than thảm thiết, rồi đi viếng bằng bài thơ:

Mán rừng đầu bạc lánh thành đô  
Hương ngát non cao áo vấy mờ  
Những muốn khăn sòng hầu chiếu giăng  
Bỗng nghe của viện khép dày tro<sup>6</sup>  
Sân chùa chim vắng trắng sương dổi  
Tháp mộ minh ghi ai viết chữ

<sup>1</sup> Cương mục chính biên 13 tờ 34b-5 viết: "Núi Không lộ ở tại huyện Thạch thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn tây, trên núi có chùa Lạc lâm, xưa đó là chỗ hoá thân của Thiền sư Không Lộ, nên có tên đây". Nhưng Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, cải chính chú thích vừa rồi của Cương mục chính biên như sau: "Núi Không lộ, xét bia ký chùa Lạc lâm ở tại núi Phụng hoàng xã Sơn lộ, huyện An sơn ngày nay thì chùa do người phương bắc dựng vào thời Lý, không thấy nói Không Lộ thoát hoá ở đây, trong chùa cũng không có thờ Không Lộ. An nam chí của Cao Hùng Trưng nói ở tại huyện Thạch thất, bởi Thạch thất và Yên sơn xưa là một huyện, mà tên núi lại nhân theo tên xã, mà vì viết tên Sơn thành Không, nên sợ hoặc có tên như vậy". Tuy thế, điều chắc chắn là vào thời Lý và Trần, núi Không lộ đã có tên Không lộ, như chính Thiền uyển tập anh ở đây đã ghi. Nó ngày nay tức núi Phụng hoàng ở tại xã Sơn lộ, huyện Thạch thất, tỉnh Hà tây.

<sup>2</sup> Hàn Sơn và Thập Đắc là hai nhà thơ thiền tâm giao nổi tiếng đời Đường. Về sự tích, xem Truyền đăng lục 27 tờ 433c-434a.

<sup>3</sup> Truyền Chân Không tờ 66a9 cũng chép một bài thơ truy điệu Không vào năm 1100 và bảo là của " Công bộ thượng thư Đoàn văn Khâm". Hai bài thơ của "Công bộ thượng thư Đoàn văn Lim" ở đây đã được Lê Quý Đôn chép luôn với bài thơ truy điệu vừa nói dưới cái tên "Công bộ thượng thư Đoàn văn Khâm" trong Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13a6-b6. Theo Đôn như vậy, công bộ thượng thư Đoàn văn Lim cũng là Công bộ thượng thư Đoàn văn Khâm, và chữ Lim thực ra là một viết sai của chữ Khâm. Kết luận như thế, ta không biết Đôn quả đã có bản in Thiền uyển tập anh xưa hơn bản in năm 1715 của ta ngày nay và bản in đó đã có Đoàn Văn Khâm thay vì Đoàn Văn Lim, như bản in 1715 đã có. Hay Đôn đã dựa vào sự suy luận về tự dạng chữ Khâm và chữ Lim rất giống nhau, để có một kết luận như vậy? Tôi nghĩ rằng rất có thể Đôn có một bản in xưa hơn bản in năm 1715 hiện nay của ta. Dầu sao đi nữa, nếu Đoàn Văn Khâm Đoàn Văn Lim là một người, thì ông này đã giữ chức Thượng thư bộ công gần cả đến 15 năm hay hơn nữa, bởi vì Quảng Trí mất trong khoảng 1085-1091 còn Chân Không mất năm 1100.

<sup>4</sup> Trùng tức Phật Đờ Trùng (232-248) danh tăng thần dị Tây vực thời Tấn. Xem tiểu sử trong Cao tăng truyện 9 tờ 383b-387a. Thập tức Cửu Ma La Thập (?- 409) dịch giả lỗi lạc Tây vực đời Dao tần. Xem tiểu sử Cao tăng truyện 3 tờ 330a-333a.

<sup>5</sup> Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13a7-8:

Trụ tích nguy phong bãi lục trần  
Mặc cư huyền mộng vẫn phù vân  
Ân cần vô kế tham Trùng Thập  
Sách bạn tâm anh tại lộ quần.

<sup>6</sup> Di lý, chiếc dép để lại. Bồ Đề Đạt Ma chết. Sau ba năm, Tống Văn trên đường đi sứ Tây Vực, gặp Sư tại Thông lĩnh, vai quảy một chiếc dép. Văn về tàu. Vua Hiếu Trang nhà Bắc ngụy (528-530) cho khai thác khám nghiệm thì trong quan tài của Bồ Đề Đạt Ma chỉ còn lưu lại một chiếc dép. Về sau, Thiền sư chết thường được nói là "chích lý tây qui" hay "di lý". Xem Truyền đăng lục 3 tờ 220b5-10.

Bạn đạo thôi đừng buồn vĩnh biệt  
Ngoài am non nước đó hình xưa<sup>1</sup>.

## 14. Lý Thái Tôn<sup>2</sup>

Lúc bấy giờ vua Lý Thái Tôn thường đến thăm vấn thiền chỉ với Thiền Lão<sup>3</sup> núi Thiên phúc. Kim chùy<sup>4</sup> vừa giáng thì đầu óc đều thông. Những lúc rảnh rỗi việc nước, vua lấy thiền duyệt làm vui, nhân đó, cùng với các bậc kỳ túc **[19a1]** khắp nơi giảng cứu chỗ dị đồng. Vua bảo trước: "Trẫm nghĩ đến nguồn tâm của Phật tổ, từ xưa Thánh hiền chưa khỏi bị chê bai, huống gì người hậu học! Nay, Trẫm muốn cùng các đại đức, sơ tỏ ý mình, mỗi vị thuật một bài kệ, để xem chỗ dụng tâm ra làm sao". Tất cả đều bái tạ nhận lệnh.

Trong lúc mọi người đang tìm ý, vua đã làm xong bài kệ rằng:

<sup>1</sup> Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13a9-b2: Văn Quàng Trí Thiền sư thi:

Lâm loan hồi thủ độn kinh thành  
Phất tụ cao sơn viễn cảnh sinh  
Kỷ nguyện tịnh cân xu tượng tịch  
Hốt văn di lý đã thiên khuyến  
Trai đình u điều không để nguyệt  
Mộ tháp thủy nhân vị tác minh  
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt  
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

<sup>2</sup> Lý Thái Tôn (1001-1054), tên thực là Lý Đức Chính, con của Lý Công Uẩn, nối ngôi Uẩn năm 1028 đến năm 1054 thì mất. Xem Đại Việt sử lược 2, Toàn thư B2.

<sup>3</sup> Cứ Lược dẫn thiền phái đồ in vào đầu Thượng sĩ ngữ lục từ 5b6-7a6 thì thể thứ truyền thừa và vai trò của Lý Thái Tôn như sau: "Từ thuở đức Đại thánh ta là Phật Thích Ca Mâu Ni đem Chính pháp nhân tạng niết bàn diệu tâm trao cho Tôn giả Ma Ha Ca Diếp, lần lượt truyền thọ phàm 28 đời thì đến Đại sư Đạt Ma. Đạt Ma vào Đông độ, truyền cho Đại sư Thần Quang. Thần Quang truyền xuống phàm sáu đời thì đến Đại sư Thần Hội. Chính vào lúc đó, chính pháp mới truyền vào đất nước ta. Không biết người nhận được trước là ai. Hãy ghi từ Thiền sư Thiên Nguyệt truyền cho Nguyễn Thái Tôn, tiếp đến Trương lão Định Hương, Thiền sư Viên Chiếu, Thiền sư Đạo Huệ tiếp nhau truyền thọ, tên họ ẩn hiện, khó tìm manh mối, phân làm ba tôn:

(a) Tôn môn ta đã liệt ra ở bản đồ, không phiên chép đủ.

(b) Thiền sư Vương Chí Nhàn truyền cho Hoà thượng Nhiệm Tạng. Hoà thượng Nhiệm Tạng truyền cho Cư sĩ Nhiệm Túc, đến nay chìm mất, không rõ thừa kế.

(c) Hoà thượng Nhật Thiên được pháp với ai đó, truyền cho Chân Đạo đại Vương, đến nay tôn này rồi cũng chìm mất. Lại có cư sĩ Thiên Phong từ Chương tuyền đến, cùng với Ứng Thuận đồng thời, tự xưng thuộc tôn Lâm Tế, truyền cho quốc sư Đại Đăng và Hoà thượng Nan Tư. Đại Đăng truyền cho hoàng đế Thánh Tôn ta và các ngài Liu Minh quốc sư, Thường Cung, Huyền sách, Huyền Sách truyền cho Phả Trắc v.v ... nay cũng mờ dần không rực rỡ lắm. Ôi, Thiền tôn thanh suy, há nói xiết sao. Nay lược kể các phái Thiền để lưu lại về sau, hầu bậc học giả biết Thiền có tồn đáng học, chứ chẳng phải chuyện tự bịa đặt bày ra, ấy vậy". Sau lời tự dẫn này mới chính là bản đồ truyền thừa của Thiền phái Trúc lâm, mà người viết lời tự dẫn vừa dịch tự xưng là tôn mình. Cái gọi là Lược dẫn thiền phái đồ đây chắc chắn là do một tác giả thuộc phái Trúc lâm viết ra, bởi vì nó không những xưng Trần Thánh Tôn là "Hoàng đế Thánh Tôn ta" và Lý Thái Tôn là Nguyễn Thái Tôn, mà còn vì trong bản đồ của phái Trúc lâm, nó liệt đến ba người đệ tử của Pháp Loa là hết. Thêm vào đó, thật lục của Trần Nhân Tôn trong Thánh đăng lục từ 40a2 khi nói đến những người đệ tử nổi dòng của Nhân Tôn, nó viết: "Đệ tử nổi pháp đã liệt kê đầy đủ trong Tuệ trung Thượng sĩ ngữ lục đồ tinh dẫn." Cái gọi là "Tuệ trung Thượng sĩ ngữ lục đồ tinh dẫn" này tức là Lược dẫn thiền phái đồ vừa dịch. Như vậy, bản lược đồ đây phải viết sau khi Nhân Tôn mất, tức sau năm 1308, để cho thật lục có thể dẫn. Nó do ai viết? Chắc phải là một trong những người đệ tử của Pháp Loa, mà chính bản đồ của Lược dẫn ghi gồm ba người, đây là Huyền Quang, Cảnh Huy và Quế Đường. Một trong ba người này hay là thị giả cao đệ của họ đã ghi lại.

Bấy giờ, cứ bản Lược dẫn thiền phái đồ thì thầy của Lý Thái Tôn là Thiền sư Thiên Nguyệt. Thiền uyển tập anh nói vua "tham vấn thiền chỉ với Thiền Lão". Thiền Lão như vậy đúng ra phải có tên là Thiên Nguyệt mà vì tôn trọng phải gọi thành Thiền Lão, như trường hợp Thông Thiền đã gọi thành Thông sư. Ứng Thuận gọi thành Ứng vương, để khỏi phạm húy của thầy. Do đó Thiền Lão từ đây nó phải là Thiên Nguyệt.

Đọc lời tự dẫn của bản Lược dẫn thiền phái đồ trên, ta có thể chắc chắn nó phải viết ra trước năm 1337 khi tác giả Thiền uyển tập anh hoàn thành tác phẩm của mình, bởi vì nếu có Thiền uyển tập anh người viết lời tự dẫn đã không phải nói "không biết người đặc pháp về trước Thiên Nguyệt là ai". Rất có thể tác giả lời tự dẫn trên đây cũng là tác giả của Thiền uyển tập anh. Xem những bản cũ trong phần nghiên cứu.

<sup>4</sup> Châm chùy, hoặc nói là kiếm chùy, chỉ cho sự đào luyện khó nhọc của Thiền gia. Phổ Chiếu, Bích nham lục tự: "Bình phanh Phật đoàn Tổ kiếm chùy, tụng xuất nạp tăng hướng thượng ba ti". Xem Bích nham lục 1 tờ 39a5.

Bát nhã thật không tôn  
Nhân không, ngã cũng không  
Quá, hiện vị lai Phật  
Pháp tính bản lai đồng.<sup>1</sup>

Mọi người đều phục sự nhanh trí của nhà vua.

---

<sup>1</sup> Kiến văn tiểu lục 4 tờ 12b9-10 chép y bài kệ ở đây.

## Thế Hệ Thứ Tám (6 người, thiếu 3 người)

### 15. QUỐC SƯ Thông Biện (? - 1134)

Chùa Phổ ninh, Từ liêm<sup>1</sup>. Người Đan phụng<sup>2</sup>, họ Ngô, con dòng Phật tử. Bẩm tính thông tuệ, rất giỏi tam học<sup>3</sup>. Ban đầu đến tham bái Thiền Sư Viên Chiếu, chùa Cát tường. Khi rõ được yếu chỉ bèn đến ở tại Quốc tự ở của Thăng kinh<sup>4</sup>, tự gọi hiệu là Trí Không.

Ngày 15 tháng 2, mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1016) Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu<sup>5</sup> có lần [19b1] đến trai tăng ở chùa Sư, cùng với các bậc kỳ túc thăm hỏi ý nghĩa Phật và Tổ, có gì hơn thua? Phật trú phương nào? Tổ ở nơi đâu? Đến đất nước này từ lúc nào? Trao truyền đạo đây, ai trước ai sau. Còn niệm tên Phật, đạt tâm Tổ, tuần tự truyền nhau, thì chưa biết cái nào là tôn chỉ?

Mọi người đều không lên tiếng, Sư bèn đáp rằng: "Thường trụ thế gian, không sanh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ Tâm tôn của Phật, hạnh giải đều hiệp nhau, thì gọi là Tổ<sup>6</sup>. Phật và Tổ là một. Bởi bọn lạm xưng học giả tự dối nói là có hơn thua vậy. Và Phật nghĩa là giác ngộ, và sự giác ngộ đó xưa nay vắng lặng thường trú. Hết thầy hàm sinh, đều cùng một nguyên lý đấy. Nhưng bởi bụi lòng che khuất, theo nghiệp nổi trôi, mà chuyển nên các cõi. Đức Phật vì lòng từ bi, nên thị hiện đàn sanh đất Trúc. Bởi vì nó là nơi được gọi trung tâm của trời đất<sup>7</sup>. Năm 19 tuổi xuất gia, năm 30 thành đạo. ở đời thuyết pháp 49 năm, mở bày các phương tiện, khiến người ngộ nhập đạo đó. Ấy gọi là sự hưng khởi của một [20a1] thời đại kinh giáo<sup>8</sup>. Khi sắp nhập Niết bàn, sợ người sau mê chấp sinh tệ, nên bảo với Văn Thù rằng: "Suốt 49 năm, ta chưa từng nói một chữ, sao bảo là có điều để nói". Rồi cầm một cành hoa đưa lên, mọi

<sup>1</sup> Tức huyện Từ liêm cũ, nay đây Hoài đức, tỉnh Hà đông. Xem chú thích (2) truyện Vân Phong.

<sup>2</sup> Tức huyện Đan phụng, Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, viết: "Huyện Đan phụng ở phía đông của phủ 35 dặm, từ đông sang tây rộng 20 dặm, từ nam xuống bắc rộng 25 dặm, từ huyện lỵ đến phía đông giáp giới với huyện Từ liêm của Hà nội 12 dặm, phía tây đến sông Hát đối ngạn với địa giới huyện An sơn 8 dặm, phía nam đến địa giới huyện Từ liêm, tỉnh hà nội 13 dặm, phía bắc đến huyện Phúc thọ phủ Quảng oai 12 dặm. Nó là đất cũ lâu đời Hán. Đời Trần về trước đặt tên Đan Phụng. Đời Minh cải làm huyện Đan sơn sáp nhập với châu Từ liêm, sau tinh nhập, vẫn thuộc phủ Giao châu. Đời Lê Quang Thuận phục hồi lại tên cũ, cải thuộc phủ Quốc oai kiêm lỵ". Nay là huyện Đan phụng tỉnh Hà tây.

<sup>3</sup> Tam học. Chỉ ba môn học chính của Phật giáo, đây là học về giới, học về định và học về tuệ, hay thường gọi tắt là giới định tuệ. Để học về giới, người ta phải dựa vào những bản điều luật Phật giáo, tức là luật tạng. Để học về định, người ta phải suy gẫm về những lời dạy của Phật Thích Ca, tức kinh tạng. Để học về tuệ, người ta nghiên cứu những tác phẩm triết học Phật giáo, tức luận tạng. Cho nên, nói rằng giỏi về tam học, tức cũng có nghĩa giỏi về toàn bộ kinh điển Phật giáo, tức kinh, luật và luận. Xem Thích thị yếu lâm quyển trung từ 292c22-23.

<sup>4</sup> Nguyên văn: Thăng kinh Quốc tự. Quốc tự đây nghi là bản in khắc sót chữ Khai, tức chỉ chùa Khai quốc của kinh đô Thăng long, nơi những cao tăng của triều Đinh Lê đã từng sống. Về chùa Khai quốc, xem chú thích (1) ở truyện Vân Phong.

<sup>5</sup> Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu. Nguyên bản viết là Phù Thánh Cầm Linh Nhân hoàng thái hậu. Nhưng chúng tôi cứ theo Đại Việt sử lược, Toàn thư và Cương mục chính biên để sửa lại là Phù Thánh Linh Nhân. Linh Nhân là mẹ của vua Lý Nhân Tôn. Người làng Thổ lồi, mà sau này khi sinh ra Nhân Tôn đã cải lại là Siêu loại, họ Lê được Thánh Tôn nạp vào cung năm 1063 và đặt tên là Lan phu nhân. Năm 1066 sinh Nhân Tôn và được tôn làm Thần phi. Năm 1073 khi mới lên ngôi một năm, Nhân Tôn u sát Dương thái hậu và tôn mẹ mình lên làm Linh Nhân hoàng thái hậu. Linh Nhân mất năm 1117 và được thụy là Phù Thánh Linh Nhân hoàng thái hậu.

<sup>6</sup> Dương Huyền Chi hỏi Bồ Đề Đạt Ma sao gọi là Tổ, Bồ Đề Đạt Ma trả lời: "Kinh Phật tâm tông, hạnh giải tương ứng, danh chi viết Tổ". Xem Truyền đăng lục 3 từ 220a5. Hành giải tức có nghĩa như tri hành hiệp nhất. Hành tức việc làm, và giải có nghĩa sự hiểu biết.

<sup>7</sup> Nguyên văn: "Cổ thị sanh Trúc thổ cái vị thiên địa chi chính trung giả". Tham chiếu Mâu tử lý hoặc luận trong Hoàng minh tập 1 từ 1c25-26. Sở dĩ sanh Thiên trúc giả, thiên địa chi trung, xử kỳ trung hoà giả.

<sup>8</sup> Nhất đại thời hưng giáo. Thuật ngữ của Thiền gia chỉ giáo pháp tam thừa do Phật Thích Ca nói trong suốt 49 năm tại thế, bao gồm các thứ quyền thiết, đốn tiệm v.v... ngoại trừ Thiên tôn, một thứ "giáo ngoại biệt truyền". Từ này tương đương với từ "nhất đại giáo" của Chỉ quán nghĩa lệ hay "nhất đại thánh giáo" của Thiên thai tứ giáo nghi, mà những người Thiên tôn, đặc biệt là những người, chuyên về giáo pháp, dùng để gọi toàn bộ giáo lý của Phật Thích Ca. Xem Chỉ quán nghĩa lệ và Thiên thai tứ giáo nghi.



người đều ngỡ ngạc, chỉ có Tôn Giả Ca Diếp nở mặt mỉm cười<sup>1</sup>, Phật biết Ca Diếp đã tỏ ngộ, liền đem Chánh pháp nhãn tạng giao cho, ấy là vị Tổ thứ nhất. Đó gọi là Tâm tôn, truyền riêng ngoài giáo điển.

Về sau, Ma Đăng<sup>2</sup> đem kinh pháp truyền vào đất Hán, và Đạt Ma đem tâm chỉ truyền sang Lương và Ngụy. Việc truyền kinh pháp đến Thiên thai<sup>3</sup> thì thịnh, gọi là Giáo tôn. Được yếu chỉ của Đạt Ma thì đến Tào Khê<sup>4</sup> mới sáng, gọi là Thiền tôn. Hai tôn ấy truyền đến nước Việt ta đã nhiều năm. Giáo thì lấy Mâu Bác<sup>5</sup>, Khương Tăng Hội<sup>6</sup> làm đầu. Thiền thì lấy Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm phái trước, Vô Ngôn Thông làm phái sau. Đó là những vị Tổ của hai phái".

Hậu nói: "Hãy để Giáo tôn đó đã, còn hai phái Thiền có gì bằng chứng?".

Sư đáp: "Xét Đàm Thiên pháp sư truyền<sup>7</sup> thì vua Tùy Cao [20b1] Tổ gọi Pháp sư nói: "Trẫm nghĩ đến lời dạy từ bi của đức Điều Ngự, muốn báo đền công đức, không biết làm sao. Trẫm trộm làm bậc nhân vương, rộng giúp Tam bảo, đã khắp ban di thể xá lợi, đồng thời ở trong nước dựng bảo tháp phàm 49 cái để làm bến cầu giác ngộ cho đời, còn hơn 150 tự tháp ngoài do các xứ kiến lập mong tạo phước nhuận thấm tới đến cả thế giới đại thiên. Song xứ Giao Châu kia tuy đã nội thuộc, nhưng còn kỳ my, nên phải chọn những sa môn danh đức, đến các xứ của châu ấy để dạy dỗ, hầu khiến cho tất cả đều giác ngộ"<sup>8</sup>.

<sup>1</sup> Truyền thuyết của Thiền tôn về nguyên lai của tôn mình. Vương An Thạch hỏi Sư Huệ Tuyền về xuất xứ của truyền thuyết này. Tuyền nói trong Đại tạng không thấy chép. Vương bảo, tình cờ ông đọc thấy nó trong Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi kinh (?). Nó gồm có ba quyển, và nội dung nói theo Vương, thì như sau: Phạm vương đến Linh sơn, dâng hoa ba là màu vàng cúng Phật và cúng thân mình làm giường ngồi, xin Phật vì chúng sanh mà thuyết pháp. Thế Tôn lên tòa giảng, cầm hoa dơ lên, trời người trăm vạn đều không hiểu ra. Chỉ có đầu đà Kim Sắc rạng mặt mỉm cười. Thế Tôn nói: " Ta có chính pháp nhãn tạng Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, đem giao cho Ma Ha Ca Diếp". Vương cũng còn thêm rằng: "Kinh này phần lớn bàn tới việc để vương, vì vậy nên bị cất đi trong cung vua và người đời ít nghe tới nó". Xem Nhân thiên nhãn mục 5 tờ 325b3-13.

<sup>2</sup> Tức Ca Diếp Ma Đăng, dịch giả kinh Phật đầu tiên tại Trung quốc theo truyền thuyết. Xem Cao tăng truyện 1 tờ 322c13-323a23.

<sup>3</sup> Tức Trí Khải (538-597) vì sống ở núi Thiên thai, nên cũng gọi là Thiên Thai đại sư, người sáng lập nên một trường phái mang tên Thiên Thai tôn, mà tự nguyên uỷ vì dựa vào kinh Pháp hoa nên gọi là Pháp hoa tôn, và đề xướng ra một phương pháp tu hành kỳ quán thường được mệnh danh "Thiền thai giáo quán". Xem Tục cao tăng truyện 17 tờ 564a18-568a15.

<sup>4</sup> Tức Huệ Năng (638-713), vì sống ở chùa Nam hoa dựng gần khe Tào, nên cũng gọi là Tào Khê. Xem Truyền đăng lục 5 tờ 235b10- 237a12 và Tống cao tăng truyện 8 tờ 754c1 - 755c10.

<sup>5</sup> Tức Mâu Tử (165 - ?) tác giả Mâu tử lý hoặc luận, tác phẩm lý luận Phật giáo đầu tiên tại nước ta cũng như của miền đông châu Á, viết vào khoảng năm 198 sau Tây lịch. Xem Hoảng minh tập 1 tờ 1a26-7a22, Xuất tam tạng ký tập 12 tờ 82c29-83a1, Phật tổ thông ký 35 tờ 332a27 - b5; Phật tổ lịch đại thông tài 5 tờ 510b17 - 514a9, Thích thị khế cổ lược 1 tờ 769a12-c6.

<sup>6</sup> Khương Tăng Hội (? - 280), sản phẩm đầu tiên của nền Phật giáo nước ta, tác dịch giả một số tác phẩm quan trọng, mà đặc biệt nhất là Lục độ tập kinh, đóng góp rất nhiều tài liệu lịch sử văn học cho công tác nghiên cứu cổ sử của ta. Xem Xuất tam tạng ký tập 13 tờ 96a29-97a17 và Cao tăng truyện 1 tờ 235a13-236b13 v.v ...

<sup>7</sup> Đàm Thiên pháp sư truyện ở đây tức là truyện của Pháp sư Đàm Thiên đời Tùy trong Tục Cao tăng truyện 18 tờ 571b12-574 b6, chứ không phải là của Kinh sư Đàm thiên đời Tề trong Cao tăng truyện 13 tờ 413a18 - 26, như Trần Văn Giáp (Le Bouddhisme en Annam BEFEO XXXII (1932) đã đồng nhất một cách sai lầm. Đàm Thiên đời Tùy sinh năm 542 và mất năm 607, thọ 66 tuổi, quả đã có những quan hệ rất mật thiết với Tùy Cao tổ và đặc biệt về việc cúng dường xá lợi, ông quả đã có một cống hiến đặc biệt. Xem tiểu sử trong Tục Cao tăng truyện vừa kể.

<sup>8</sup> Nguyên văn: "Án Đàm thiên pháp sư truyện, Tùy Cao Tổ vị (chi) pháp (giả hậu) sư vân: Trẫm niệm Điều Ngự từ bi chi giáo, báo đức vô do, vị thiêm nhân vương, hoảng hộ Tam bảo, dĩ biến thu di thể xá lý, nhưng ư quốc nội, lập thụ bảo tháp, phàm tứ thập cửu sở, biểu thể tân lương, dư nhất bách ngũ thập tự tháp, ngoại các Giao, châu chư xứ kiến lập, ký tự phước nhuận, dĩ cập đại thiên. Nhiên bỉ Giao châu tuy nội thuộc, do hệ kỳ my, nghi tuyển danh đức Sa môn, vãng bỉ chư xứ hoá, giả lịnh nhất thiết, cu đắc bồ đề".

Trong đoạn này, những chữ để trong vòng ngoặc là những chữ chúng tôi coi như những din tự do lỗi của người viết hay người khắc bản, vì vậy đã không được dịch. Còn những chữ in đậm là những chữ chúng tôi thêm vào, cứ trên những dữ kiện lịch sử ngoại tại khác, để ý nghĩa đoạn văn được chính xác.

Thứ nhất, ở câu "Tùy Cao tổ vị (chi) pháp (giả hậu) vân" của nguyên bản, chúng tôi cho rằng những chữ "chi giả hậu" là những điển tự của câu đi trước, ở đây ta có "nhị pháp chi tổ giả hậu viết". Sau khi loại những chữ "chi giả hậu" đi rồi, chúng tôi thêm chữ sư vào, để cho câu văn được gọn nghĩa.

Thứ hai, về loại bỏ chữ Giao châu ở câu "dư nhất bách ngũ thập tự tháp ngoại các Giao, châu chư xứ kiến lập, ký tự phước nhuận", thì chúng tôi cứ vào chính bản tiểu sử của Đàm Thiên nay trong Tục Cao tăng truyện 18. Ở tờ 537b25-c14, Đạo Tuyền ghi lại rất rõ những diễn tiến của việc ban bố xá lợi và xây tháp của Tùy Cao Tổ. Tháng sáu năm Nhân Thọ thứ nhất (601), Cao Tổ ra lệnh "chọn 30 chỗ cao sáng thanh tịnh để dựng tháp thờ xá lợi" trong khắp Trung quốc, đồng thời ban cho mỗi nơi một hòm xá

Pháp sư đáp: "Một phương Giao châu, đường thông Thiên trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông chưa có, mà Luy lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển, vì nó có trước vậy. Vào lúc ấy, thì đã có Khâu Đà La<sup>1</sup>, Ma La Kỳ Vực<sup>2</sup>, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại đó. nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ, đặc pháp với Tỳ (21a1) Ni Đa Lưu Chi, truyền tông phái của tam Tổ, là người trong hàng Bồ tát, đang ở chùa Chúng thiện dạy dỗ học trò. Trong lớp học đó không dưới 300 người, cùng với Trung quốc không khác. Bệ hạ là cha lành của thiên hạ, muốn bố thí một cách bình đẳng thì chỉ riêng khiến sứ đưa xá lợi đến, vì nơi ấy đã có người, không cần đến dạy dỗ<sup>3</sup>.

Lại bài tựa Truyền pháp của tướng quốc Quyền Đức Dư<sup>4</sup> đời Đường, nói: "Sau khi Tào Khê mất đi, Thiên pháp thịnh hành đều có thừa kế. Chương Kính Uẩn thiền sư<sup>5</sup> dùng tâm ấn của Mã Tổ hành hóa ở Ngô, Việt. Vô Ngôn Thông đại sĩ đem tôn chỉ của Bách Trượng khai ngộ tại Giao châu". Đó là những chứng cứ vậy".

Thái hậu lại hỏi về thứ tự truyền thọ của hai phái trên.

lợi. Cừ Xá lợi cảm ứng ký do Vương Thiệu viết trong Quảng hoằng minh tập 17 tờ 216b10 thì chùa Thiên chúng của Giao châu được chọn làm nơi dựng tháp giữa số 30 chỗ của 30 châu đấy. Sau đợt ban bố thứ nhất này, tháng giêng năm sau, tức năm 602, Cao Tổ lại ban bố xá lợi đợt hai cho "hơn 50 châu", mà Khánh xá lợi cảm ứng biểu do Vương Hùng viết trong Quảng hoằng minh tập 17 tờ 216c7 - 221a7 nói rõ là có 51 châu với một châu được ban lần thứ hai là thành ra 52 châu. Và đợt ban bố xá lợi thứ ba xảy ra vào mùa xuân năm Nhân Thọ thứ 4 (604), theo đó "vua ra lệnh xây miếu ở 30 châu, rồi bèn sai dựng linh tháp ở hơn một trăm chỗ của các châu lớn ở trong nước, để khuyến người tôn sùng điều lành". Như vậy, rõ ràng dưới thời Tùy Cao Tổ, việc ban xá lợi cho các châu xảy ra cả thảy ba lần. Lần đầu năm 601 cho 30, lần thứ hai năm sau cho 51 châu và lần thứ ba cho hơn 100 sở ở tại các châu lớn. Do thế, trong đoạn văn trên, ta thấy Tùy Cao Tổ kể đến ba lần ban bố xá lợi này, mà lần thứ nhất nó không cho biết rõ số châu được ban bố và chỉ viết "biến phân (thu) di thể xá lợi", nhưng lần thứ hai thì nó ghi rõ là "cho lập bảo tháp phàm 49 sở ở khắp nước" thì hiển nhiên nó muốn nói tới đợt phân phát xá lợi thứ hai cho 51 châu năm 602. Và lần thứ ba nó viết "còn hơn 150 tháp do các xứ của mỗi châu kiến lập để mong phước nhuận thấm tới đại thiên" thì rõ ràng nó muốn đề cập tới đợt phân phát thứ ba năm 604, chứ dứt khoát không thể là "còn hơn 150 châu tháp của các xứ Giao châu được. Chử Giao châu trong câu đó vì vậy phải loại ra coi nó là một điển tự lấy từ câu tiếp theo, đấy là "Nhiên bị Giao châu tuy nội thuộc". Chúng tôi do thế đã thêm chữ Giao châu ấy vào cho câu tiếp theo đấy.

Dựa vào dữ kiện của truyện Đàm Thiên trong **Tục Cao tăng truyện** hiện nay, để mà sửa sai và chấm câu lại đoạn văn trên, ý nghĩa cũng như những mẫu tin lịch sử của bây giờ đã trở thành rõ ràng và có lý cứ.

<sup>1</sup> Nguyên bản viết Khâu Ni danh. Đây chắc là một viết sai và khắc lộn của cái tên Khâu Đà La, mà Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục kể ra cùng với Kỳ Vực như hai vị sư "cùng một lúc đến thành Luy lâu, trị sở của Sĩ Vương" vào khoảng cuối triều Hán Linh Đế. Ở đây, họ được một Ưu bà tắc tên Tu Định mời ở lại. Nhưng Kỳ Vực từ chối và tiếp tục cuộc hành trình của mình, còn Khâu Đà La thì bằng lòng và cuối cùng đã truyền pháp lại cho A man với sự ra đời của bốn vị thánh Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện. Cổ châu tứ pháp phổ lục cũng nói tới truyện này. Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng tờ 9b6-9 dưới mục "Sư Ấn độ thời vua Hùng" đã coi Khâu Đà La như một "nhà sư Ấn độ thời vua Hùng" đã gặp Tu Định và truyền pháp lại cho A Man. Nội dung chuyện này thì đại khái giống truyện Man Nương của **Linh nam trích quái** tờ 25-26, nhưng ở đó tên Khâu Đà La đã bị đổi thành Giả La Khả Lê.

<sup>2</sup> Tức Kỳ Vực của Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục và đến Luy lâu cùng một lúc với Khâu Đà La vào cuối thời Hán Linh Đế, tức khoảng những năm 168-189. Cao tăng truyện 10 tờ 388a16-c5 cũng nói tới một Kỳ Vực đã từng trải qua "miền Giao châu và Quảng châu và đều có chuyện linh dị", rồi đến Lạc dương vào khoảng cuối đời Tấn Huệ Đế, tức khoảng những năm 305-306. Như vậy, Kỳ Vực này đến Giao châu sớm lắm thì cũng khoảng vào những năm trước sau năm 290. Thế thì, hai Kỳ Vực đây phải chăng là cùng một người?. Cứ trên hành trạng của hai người thì ta bắt buộc phải đồng nhất họ với nhau. Nhưng bằng vào sự sai khác niên đại, một sự sai khác đến những trăm năm, ta tất yếu phải giả định sự có mặt của hai người khác nhau cùng mang tên Kỳ Vực, nếu quả thật những sử liệu của Cổ châu Pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục là đáng tin cậy.

<sup>3</sup> Truyện Pháp sư Đàm thiên ngày nay trong **Tục Cao tăng truyện** 18 tờ 571b12-574b6 không có lời đáp này của Đàm Thiên cũng như câu đề nghị của Tùy Cao Tổ. Nhưng cũng chính **Tục Cao tăng truyện** 18 tờ 574b5-6 lại ghi thêm rằng "có Sa môn Minh Tắc vi Thiên mà viết hành trạng, đầu đuôi quán xuyên, kinh sư ưa chuộng". Thế có nghĩa, trước và ngoài bản **Tục Cao tăng truyện**, ta còn có một bản khác mang tên Hành trạng do Minh Tắc viết về Thiên. Phải chăng bản Hành trạng này đã chứa đựng những câu nói trên của Tùy Cao Tổ và của Đàm Thiên và đang còn lưu hành ở nước ta vào thời Thông Biện, để cho Biện viện dẫn? Dẫu sao đi nữa, những gì do hai bản đây nói không phải không kiểm chứng được với những tài liệu hiện có ngày nay. Cũng cần thêm là, cứ vào nội dung của câu nói trên, thì cuộc đối thoại giữa Tùy Cao Tổ và Đàm Thiên, xảy ra vào mùa xuân năm Nhân Thọ thứ tư (604), bởi vì đầu tháng giêng thì Cao Tổ ra lệnh xây hơn một trăm cái tháp, mà chính câu nói đã kê ra, và đến tháng tư thì nhuốm bệnh và tháng bảy tháng hà.

<sup>4</sup> Quyền Đức Dư (757-818) làm Tể tướng dưới thời Đường Hiến Tôn. Bài tựa cho cuốn sách nhan đề Truyền pháp này ngày nay đã thất lạc. Văn uyển anh hoa, Toàn Đường văn cũng như Toàn Đường văn bổ di không thấy chép một bài tựa nào như thế cả.

<sup>5</sup> Tức Thiền sư Hoài Uẩn (? - 818) chùa Chương kính ở Kinh Triệu. Xem **Truyện đăng lục** 7 tờ 252b19-c23.

Sư đáp: "Phái của Tỳ Ni Đa Lưu Chi, tức nay Lâm Huệ Sinh, Vương Chân ấy vậy<sup>1</sup>. Kỳ dư chia chẻ ra bao la không thể kể hết".

Thái hậu rất vui, bèn phong Sư làm Tăng lục<sup>2</sup>, ban cà sa tía<sup>3</sup> và hiệu [21b1] Thông Biện đại sư, cùng thêm hậu thưởng để tỏ lòng yêu chuộng. Không lâu, Hậu triệu Sư vào cung, phong làm Quốc sư<sup>4</sup>, hỏi han yếu chỉ của thiền. Bà sâu hiểu tôn chỉ nó.\*{Thái hậu đã từng có bài kệ Ngộ đạo rằng: sắc là không, không tức sắc, không là sắc, sắc tức không, sắc không đều không bận, mới hiểu được chân tông}.

Tuổi già, Sư dời đến ở chùa mình, mở pháp hội lớn, mưa cơn mưa pháp. Sư dạy người sửa mình, thường dùng đến kinh Pháp hoa, cho nên người bấy giờ gọi Sư là Ngộ Pháp Hoa.

Ngày 12 tháng 2 năm Giáp dần Long Chương Bảo Tự thứ hai (1134), Sư cáo bệnh.

## 16. Đại Sư Mãn Giác (1052 - 1096)

Chùa Giác Nguyên, Cửu liên<sup>5</sup>. Người Lũng chiền, làng An cách<sup>1</sup> họ Nguyễn tên Trường. Cha là Hoài Tổ làm quan đến chức Trung thư viên ngoại lang<sup>2</sup>. Vua Lý Nhân Tôn, lúc còn làm thái tử, xuống

<sup>1</sup> Lâm Huệ Sinh tức Huệ Sinh tăng thống (? - 1064) của thế hệ thứ 13 của giòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thế hệ này theo *Thiền uyển tập anh* thì gồm cả thầy sáu người, nhưng nó chỉ ghi lại tiểu sử của bốn người thôi, đây là Lâm Huệ Sinh, Khương Thiên Nham, Nguyễn Minh Không, và Nguyễn Bản Tịch, chứ không có người nào mang tên Vương Chân hết. Thế hệ thứ 14 cũng không có ai mang tên đó cả. Thế hệ thứ 12 cũng vậy, chỉ có tên Vạn Hạnh, Định Huệ, Đạo Hạnh, Trí Bát và Thuần Chân. Phải chăng Vương Chân là một viết sai của Thuần Chân hay Chân Không? Mai Viên Chiếu (999 - 1090) và Nhan Quảng Trí (mất khoảng những năm (1085-1091) thuộc thế hệ thứ 7 của giòng Vô Ngôn Thông. Thế hệ này có bảy người nhưng *Thiền uyển tập anh* chỉ ghi lại tiểu sử và tên sáu người thôi, đây là Mai Viên Chiếu, Đàm Cứ Chi, Nghiêm Bảo Tĩnh, Phạm Minh Tâm, Nham Quảng Trí và Lý Thái Tôn, chứ không ghi ai tên Lôi Hà Trạch cả. Những thế hệ trước và sau thế hệ này cũng không ai mang tên ấy hết. Nhưng ở tiểu sử của Nguyễn Giác Hải thuộc thế hệ thứ 10 cũng của giòng Vô Ngôn Thông này, ta được bảo: "Hải trước cùng với Không Lộ đều thờ Hà Trạch làm thầy, sau bỗng chốc trở thành pháp tự của Lộ." Như vậy, quả có một Thiền sư có lẽ thuộc thế hệ thứ 7 hay cùng lắm là thứ 8 mang tên là Hà Trạch, mà cả Giác Hải và Không Lộ thờ làm thầy. Nhưng ở trong bản tiểu sử của Không Lộ thì chỉ nói rằng Lộ "trong khoảng Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065) đã cùng với bạn đạo là Giác Hải đều vân du phương ngoại, tạm đến chùa Hà Trạch nương thân". Thế thì, Hà Trạch là tên một ngôi chùa, chứ không phải là tên người. Tuy nhiên, tên chùa cũng có thể dùng xưng hô thế cho tên người. Lôi Hà Trạch do vậy là một nhân vật có thật và có lẽ thuộc thế hệ thứ 7 hay cùng lắm là thứ 8 của giòng Vô Ngôn Thông, bởi vì Không Lộ là thuộc thế hệ thứ 9 của giòng này. Từ đó, chữ "tức kim" đi trước chữ "Lôi Hà Trạch" trong nguyên bản, chúng tôi coi như những điển tự và đã bỏ đi không dịch.

<sup>2</sup> *Toàn thư* 1 từ 3b6-9 (Thái Bình) năm thứ hai (971) lần đầu tiên định giai phẩm của văn võ và Tăng đạo, lấy Tăng thống Ngô Chân Lưu cho hiệu Khuông Việt thái sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng chính uy nghi". Tăng lục như vậy là một chức quan do triều đình đặt ra cho Phật giáo và bắt đầu ở nước ta ngay từ lúc Đinh Tiên Hoàng mới lập quốc, qua nhà sư tên Trương Ma Ni. Ở Trung quốc, chức này bắt đầu xuất hiện với Doan Phủ dưới triều vua Đường Văn Tôn (827-840). Chức năng của chức này có thể thấy qua lời chiếu sau đây viết đầu thời Vũ tôn: "có Phật pháp đến đây, từ xưa tới nay, hưng phế có gì làm chứng, xin lưỡng nhai Tăng lục cùng các Sư tam học viết ra những sự việc, dâng lên". Xem Đại Tông tăng sử lược quyển trung từ 243c26-28. Chức năng của Tăng lục ngoài việc giữ giấy tờ hộ tịch, như vậy còn có chức năng của một Sư quan Phật giáo, một chức năng khá thích hợp với Biện.

<sup>3</sup> Tục ban áo tía cho các nhà sư bắt đầu tới Võ Tắc Thiên (684-774) ở Trung quốc. Năm 690, nhà sư Pháp Lăng đã tìm một dẫn chứng trong kinh Đại vân biện minh cho sự lên ngôi của Thiên, nên được Thiên phong làm Huyện công và ban áo cà sa tía. Xem Đại Tông tăng sử lược quyển hạ từ 248c3-249a29. Ở nước ta, Thông Biện là người đầu tiên nhận áo tía được biết.

<sup>4</sup> Đại Tông tăng sử lược quyển trung từ 244b29-c15 nói về lai lịch của chức Quốc sư, bắt đầu với Pháp Thường dưới thời Bắc Tề (550-577), đã xác định nội dung nó thế này: "Về giáo lý bên trong thì học thông cả ba tạng, gồm thông cả năm môn học, cả nước quy y theo, thế là làm rõ hiệu đó". Năm môn học hay ngũ minh nói tới đây tức là triết học, ngôn ngữ học, luận lý học, y dược học và kỹ thuật học. Ở nước ta thì Khô Đầu có lẽ là vị sư đầu tiên được biết mà Lý Nhân Tôn phong làm Quốc sư năm Quảng Hựu thứ tư (1088). *Toàn thư* quyển 3 từ 11b9-12a2 còn ghi thêm: "Có nơi nói, vua ban cho Sư tiết việt, cùng với tế thần đứng ngang hàng trên điện vua để xử đoán việc văn và kiện tụng của thiên hạ". Nhìn đó, ta có thể thấy sơ vai trò của Quốc sư trong triều đình và lịch sử Việt nam.

<sup>5</sup> Cửu liên là tên một châu. *Đại Việt sử lược* 3 từ 20b7 nói Lý Huệ Tôn "năm Kiến Gia thứ 8 (1218) tháng tư đi chơi châu Cửu liên xem bắt cá". Đó cũng là nơi đóng quân của Trần Tự Khánh vào mùa xuân năm 1215, rồi sai các tướng mình lên đóng ở Cửu Cao và Cửu ông để chống lại Nguyễn Nộn. *Toàn thư* B4 từ 29b1-5 nói mùa xuân năm 1216 Lý Huệ Tôn "ban đêm cùng với phu nhân lên đi đến quân của Tự Khánh, gặp trời sáng, dừng lại nhà của tướng quân Lê Mịch ở huyện An diên thì gặp tướng của Tự Khánh là Vương Lê đem thùy quân đến đón. Vua bèn ở lại châu Cửu liên, gọi Tự Khánh đến châu". *Đại Việt sử lược* 3 từ 29b8-11 cũng ghi những sự việc ấy, nhưng không nói rõ lộ trình và nơi trú lại của Huệ Tôn. Điều quan trọng là nó ghi lại ngày tháng xảy ra sự

chiếu mời con em các danh gia vào hầu hai bên. Sư nhờ nghe nhiều, nhớ kỹ học thông cả Nho, Thích nên được dự tuyển. Sau những lúc việc quan, thường chú tâm vào Thiền học.

Đến khi vua lên ngôi, vì rất mến chuộng Sư, ban cho Sư tên Hoài Tín

Trong khoảng Anh Vũ Chiêu Thắng (1076 - 1084), Sư dâng biểu xin xuất gia. Khi đã được tâm ấn nơi Quảng Trí chùa Quán đảnh, (22a1) bèn cầm gậy vân du, khắp tìm bạn đạo, đến đâu học giả thường vân tập đến đấy. Sư xem Đại tạng kinh, được Vô sư trí<sup>3</sup>, là lãnh tụ Giáo hội của một thời vậy. Vua cùng với Linh Nhân hoàng thái hậu lúc mới lưu tâm đến Thiền học, liền xây chùa bên cạnh cung Cảnh hưng<sup>4</sup>, mời Sư đến ở, để tiện hỏi han. Nói chuyện với Sư, vua chẳng gọi tên mà thường gọi là Trưởng lão.

Một hôm vua gọi Sư nói: "Bậc chí nhân thị hiện, tất lo việc cứu đời, không hạnh nào chẳng đủ, không việc gì chẳng làm, không phải chỉ có sức định huệ, mà cũng có công phò tá. Vậy xin kinh bổ nhiệm ngài".

Bèn trao Sư chức Giáo nguyên thiền viện Hoài Tín đại sư truyền tổ vô tu vô chứng tâm ấn phụng chiếu nhập nội đạo tràng tứ tử đại sa môn đồng tam ti công sự. Trong lúc nhận chức này, Sư được lấy thuế hộ năm mươi người.

Ngày 30 tháng 11 năm Hội Phong thứ 5 (1096)<sup>5</sup>, Sư cáo bệnh, có kệ dạy chúng rằng:

"Xuân đi trăm hoa rụng,  
Xuân đến trăm hoa cười  
Việc đời qua trước mắt  
Già đến trên đầu rồi !

việc đó vào ngày Giáp tuất (nguyên bản viết là Giáp thìn, nhưng nghi thìn là chữ tuất viết lộn) bởi vì 13 ngày sau vào ngày Bính tuất (nguyên bản viết là Canh tuất, Canh nghi là viết sai của chữ Bính) [Đại Việt sử lược](#) 3 tờ 30a2 nói: "Tự Khánh dựng điện cỏ ở Tây phủ liệt, qui mô nó hoàn toàn phỏng theo Đại nội", mà [Toàn thư](#) thì nói Lý Huệ Tôn ở lại Cửu liên và cho gọi Tự Khánh tới châu ở đó. Thế là, nếu Cửu Liên không là Tây phủ liệt, như vậy có thể nằm trong khoảng phần đất hai huyện Thanh oai và Thanh trì, tỉnh Hà đông ngày nay.

Truyện của Mãn Giác ở đây nói vua Lý Nhân Tôn cùng "Linh Nhân hoàng thái hậu lúc mới lưu tâm đến Thiền học, liền xây chùa bên cạnh cung Cảnh Hưng, mời Giác tới để tiện hỏi han". [Đại Việt sử lược](#) 2 tờ 12b6-7 cho biết "Năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 7 (1065) tháng 8 vua đến chơi hành cung Cửu lan, đặt tên cung đó là Cảnh hưng". Vậy dựng chùa ở cung Cảnh hưng tức dựng ở hành cung Cửu lan. Cửu lan đây chắc là một viết khác của Cửu liên. Như vậy, chùa Giáo nguyên ở Cửu liên, tức là chùa do Lý Nhân Tôn dựng bên cạnh cung Cảnh hưng, nghĩa là bên cạnh cung Cửu lan. Nó có lẽ là chùa Cửu lan mà Huyền Quang làm bài tứ tuyệt "Nhân sự đề Cửu lan tự" do Trích dim thi tập ghi lại và Lê Quý Đôn dẫn ra trong [Kiến văn tiểu lục](#) 9 tờ 18a4-6.

<sup>1</sup> Hai tên Lũng chiền và An cách này không thấy sử sách nào nói tới. Tuy nhiên, Bắc thành địa dư chí lục 3 trong khi liệt kê các tổng xã của huyện Duy tiên, có kê hai xã của tổng Hồng Khê mang tên Lũng xuyên và Chiền đầu. Chúng tôi nghĩ rằng hai xã Lũng xuyên và Chiền đầu này vào thời Lý chắc là ấp Lũng chiền thuộc làng An cách của Mãn Giác nói ở đây. Đất của làng An cách đời Lý như vậy thuộc địa phận huyện Duy tiên tỉnh Hà nam ngày nay. Chúng tôi hiện chưa có dịp làm một cuộc khảo sát hiện địa, nên chỉ đoán vậy thôi. Truyện Mãn giác ở đây cũng nói làng An cách có chùa Sùng nghiêm. Đây là một điểm chỉ rất tốt cho công tác điều tra hiện địa của chúng ta, vì ta có thể tìm xem hiện ở hai làng Lũng xuyên và Chiền đầu ngày nay có ngôi chùa nào không?, và chùa đó có phải trước có tên Sùng nghiêm không?

<sup>2</sup> Tức Lý Hoài Tổ làm trưởng đoàn phái bộ ngoại giao qua cáo ai và xin phong năm 1073. Xem Lý Đào, Tục tự thị thông giám trường biên 243 tờ 5a7.

<sup>3</sup> Vô sư trí tức thứ trí tuệ không do thầy truyền dạy, thường dùng để chỉ cho Phật trí hay tự nhiên trí hay nhất thiết trí. Phẩm thí dụ kinh [Pháp hoa](#) có câu: "Nhất thiết trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí". Pháp Tạng giải thích: "Vô sư trí tức là thứ trí tuệ trước vì không do thầy mà được, nên gọi là vô sư trí". Xem [Diệu pháp liên hoa kinh](#) số 6.

<sup>4</sup> Do Thánh Tôn dựng vào năm 1065. [Đại Việt sử lược](#) 2 tờ 12b6-7 vào năm đó viết: "Tháng 8, ngày Quý mùi, vua đi chơi hành cung Cửu lan đặt tên cung đó là Cảnh hưng". Cung này như vậy ở tại núi Cửu liên, làng An cách.

<sup>5</sup> Chép năm 1096 này là năm Mãn Giác mất, sợ là một sai lầm, bởi vì đến thế hệ thứ 9 Mãn Giác có một người đệ tử tên Bản Tịnh, và [Thiền uyển tập anh](#) chép Tịnh mất năm 1176 lúc ông 77 tuổi. Như thế Tịnh sinh năm 1100 và do đó làm sao có thể gặp Mãn Giác được để làm đệ tử? Giả như ta cho con số 77 là một viết sai của 97 đi nữa, thì vào năm Giác mất, Tịnh mới 16 tuổi, nghĩa là Tịnh đang ở vào cái tuổi chưa thể nhận tâm ấn của Giác một cách dễ dàng. Vì vậy chúng tôi nghĩ, có lẽ Mãn Giác mất vào năm 1100, tức năm Hội Phong thứ 9, bởi chữ ngũ rất dễ lẫn với chữ cửu, và như thế, nếu Tịnh sống tới 97 tuổi, ta có một giải quyết thoả đáng cho vấn đề liên hệ thầy trò giữa Giác và Tịnh.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,  
Ngoài sân đêm trước một cành mai."

### [22b1]

Tối đó, Sư ngồi kiệt già mà mất, thọ 45 tuổi đời, 19 tuổi hạ. Vua tặng hậu lễ, công khanh mỗi mỗi đến dâng hương, trà tỳ xong, thu xá lợi xây tháp ở chùa Sùng nghiêm, làng An cách. Vua sắc thụ là Mãn Giác.

## 17. THIÊN SƯ Ngộ Ấn (1020 - 1088)

Chùa Long ân, Ninh sơn<sup>1</sup>, phủ Ứng Thiên<sup>2</sup>, người Từ lý, làng Kim bài<sup>3</sup>, họ Đàm tên Khí. Mẹ là Cù Thị, lúc chưa lấy chồng, nhà ở bên cạnh rừng Mộ, thấy người bầy chim đêm bà buồn bã nói: "Thà chịu chết làm lành, chứ không chịu sống làm ác".

Một hôm, bà bắt đầu dẹt gấm, có một con khi lớn từ trong rừng ra, đến ôm lưng bà, trọn ngày mới bỏ đi. Cù Thị biết mình có thai. Đến khi sinh con, bà ghét lắm, đem bỏ trong rừng. Có người Chiêm thành cùng làng là Cự Sư<sup>4</sup> họ Đàm lượm đem về nuôi, nhân đó đặt tên là Khí.

Đến năm 10 tuổi, theo học nghiệp Nho. Học vấn càng ngày càng tiến, rất giỏi chữ Hán và Phạn. Năm 19 tuổi xuất gia, đầy đủ giới định. Đối với nghĩa của hai kinh Viên Giác, Pháp hoa (23a1) Sư nghiên cứu rất tinh tường. Khi đã được tâm ấn nơi Quảng Trí chùa Quán đảnh, Sư vào thẳng Ninh sơn dựng am tranh tu hành, gọi là Ngộ Ấn.

Có lần vị tăng hỏi: "Thế nào là đại đạo?"

Sư đáp: "Đường lớn".

Vị tăng thưa: "Kẻ học đạo này hỏi đại đạo, mà thầy đáp là đường lớn, vậy không hiểu ngày nào mới đạt được đại đạo?".

<sup>1</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hà nội, viết: "Núi Ninh ở phía bắc huyện lỵ Chương đức 19 dặm, trông ra sông Hát, triều Lê dựng hành cung trên núi để làm nơi đến viếng chơi". Lịch triều hiến chương loại chí 2 từ 31a1-2 nói: "Ninh sơn ở phần trên huyện Chương đức, trông ra sông Hát, cảnh trí u nhã. Trịnh Hy Tổ thuở trước thường xây dựng làm nơi du hành". Huyện Chương đức, theo Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hà nội, thì đông giáp huyện Thanh oai, tây giáp huyện Mỹ lương, tỉnh Sơn tây nam giáp huyện Hoài an và bắc giáp huyện Yên sơn, tỉnh Sơn tây. Đất huyện Chương đức như vậy tương đương với huyện Chương mỹ, tỉnh Hà đông hiện nay. Ninh sơn nằm tại huyện đấy.

<sup>2</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hà nội, khi viết về lai lịch phủ Ứng hòa nói: "Đời Hán thuộc quận Giao chỉ, đời Lý lấy làm phủ Ứng thiên, sau cải làm huyện Ứng thiên, đời Minh cải làm Ứng bình thuộc châu Oai man lệ, phủ Giao châu. Lê Quang Thuận lại đặt làm phủ Ứng thiên thuộc Sơn nam, Thừa tuyên, gồm 4 huyện. Năm Cảnh hưng thứ 2 (1741) nó lại thuộc lộ Sơn nam thượng. Đời Tây sơn nó thuộc trấn Sơn nam thượng. Năm đầu Gia Long triều ta nhân theo. Năm thứ 14 (1815) cải làm phủ Ứng hòa. Năm Minh Mạng thứ 3 (1823) cải thuộc trấn Sơn nam, đến năm 12 (1831) đổi không thuộc. Năm thứ 13 (1832) trích hai huyện Chương đức và Thanh oai, đặt làm phân phủ. Năm Tự đức thứ 31 (1878) bỏ phân phủ. Nó vẫn gồm bốn huyện". Bốn huyện của phủ Ứng hòa nói đây là Sơn minh, Hoài an, Chương đức và Thanh oai, tức đất những huyện Ứng hòa, Mỹ đức, Chương mỹ, và Thanh oai, tỉnh Hà đông hiện nay. Phủ Ứng thiên thời Lý chắc gồm phần lớn đất của bốn huyện này.

<sup>3</sup> Thiền uyển tập anh hai lần kể ra tên Kim bài. Một ở đây và một ở truyện Thần Nghi từ 39b8. Truyện Thần Nghi nói Nghi ở "chùa Thăng quang, làng Thị trung, Kim bài". Kim bài này như vậy, chắc chắn chỉ một địa phận lớn hơn đơn vị làng. Nhưng ở đây, ta được bảo Ngộ Ấn "người Từ lý, làng Kim bài". Vậy ta có thể giả thiết có làng Kim bài thuộc châu Kim bài hay phủ Kim bài. An nam chí lược 1 từ 27 có nói sự tích bãi Kim bài, nhưng không nói rõ nó nằm ở đâu. Cứ Bắc thành địa dư chí lục 3 từ 12a6 thì tổng Thời trung của huyện Thanh oai vào thời Gia Long có xã Kim bài. Đất làng Kim bài và châu Kim bài thời Lý như vậy chắc chiếm một phần đất huyện Thanh oai, tỉnh Hà đông ngày nay. Ấp Từ lý của Ngộ Ấn ở đây rất có thể là làng Uúc lý, tổng Đông Cứu của huyện Thanh Oai trong Bắc thành Địa dư chí lục 3. Nếu vậy, địa phận làng Kim bài xưa chắc gom hai tổng Thời trung và Đông Cứu.

<sup>4</sup> Cự Sư nghi là tên người, bởi vì Toàn thư B3 từ 22b5 và 37a7 có ghi tên hai người Chiêm Thành, mà tên họ bắt đầu bằng chữ Cự, đây là Cự Ông và Cự Ban. Về Cự Ông, Toàn thư viết: "Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) người nước Chiêm thành là Cự Ông và đồ đệ ba người đến châu". Về Cự Ban, nó viết thêm: "Thiên Thuận năm thứ 5 (1132) mùa thu tháng 7 người nước Chiêm thành là Cự Ban v.v...trở lại nước mình, đến Nhật lệ thì bị người trại Nhật lệ bắt gởi về kinh sư".



Sư đáp: "Mèo chưa biết bắt chuột?".

Tăng thưa: "Con mèo có Phật tánh không?".

Sư đáp: "Không"<sup>1</sup>.

Tăng liền hỏi: "Hết thầy hàm linh đều có Phật tính, sao riêng Hoà thượng lại không?".

Sư đáp: "Không, ta không phải hàm linh".

Tăng thưa: "Đã không phải hàm linh, vậy có phải Phật không?"

Sư đáp: "Ta không phải Phật, cũng không phải hàm linh"<sup>2</sup>.

Có người hỏi: "Phật là gì? Pháp là gì? Thiền là gì?".

Sư đáp: "Đấng Pháp vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy là ba phần, nhưng điểm kết là một. Ví như nước của ba con sông kia, tùy chỗ đặt tên, tên gọi tuy không giống, nhưng tính của nước thì không khác"<sup>3</sup>.

Ngày 14 tháng 6 năm Quảng hựu thứ 4 (1088) [23b1] khi sắp thị tịch, Sư nói bài kệ sau:

Diệu tính rỗng không chẳng thể bầu  
Rỗng không tâm ngộ có gì đâu  
Trên non ngọc đốt màu thường đẹp  
Sen nở trên lò ướm chưa khô.

Nói kệ xong, Sư vui vẻ ra đi, thọ 69 tuổi. Môn đồ để tâm tang ba năm.

<sup>1</sup> Thiền sư Triệu Châu (778-897). Có vị sư hỏi: "Con chó có Phật tánh không?". Châu trả lời: "không". Xem Vô môn quan tờ 292c21.

<sup>2</sup> Thiền sư Duy Khoan (735-817). Có vị sư hỏi: "Thế nào là đạo?". Sư đáp: "Núi đẹp lớn". Tăng nói: "Kẻ học đạo mà hỏi thầy về đạo, sao thầy lại nói về núi đẹp?" Sư đáp: "Người chỉ biết có núi đẹp thì làm sao mà đạt đạo". Tăng hỏi: "Con chó có Phật tính không?" Sư đáp: "Có". Tăng hỏi: "Hoà thượng có có không?". Sư đáp: "Ta không có". Tăng hỏi: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, Hoà thượng vì sao mà riêng không có?" Sư đáp: "Ta chẳng phải là tất cả chúng sanh". Tăng hỏi: "Đã chẳng phải là chúng sanh thì là Phật sao?" Sư đáp: "Chẳng phải Phật". Xem [Truyện đăng lục](#) 7 tờ 255a1ù6-22.

<sup>3</sup> Thiền sư Duy Khoan. Bạch Cư Dị thường đến hỏi Sư: "Thiền sư lấy gì mà thuyết pháp?". Sư đáp: "Vô thượng bồ đề, mặc ở thân là luật, nói ở miệng là pháp, hành ở tâm là thiền. Ứng dụng nó thì có ba, nhưng đích nó là một. Ví như sông Dương tử, sông Hoàng Hà, sông Hoài, sông Hán tùy theo chỗ mà đặt tên, tên tuy không phải là một, nhưng tính nước không phải là hai. Luật tức là pháp, pháp tức là thiền, thì làm sao trong đó có thể đối dấy lên sự phân biệt". Xem [Truyện đăng lục](#) 7 tờ 255a25-29.

## Thế Hệ Thứ Chín (8 người, 3 người khuyết lục)

### 18. THIỀN SƯ Đạo Huệ (? - 1073)

Chùa Quang Minh, núi Thiên phúc, Tiên du<sup>1</sup>. Người Chân hộ<sup>2</sup>, Như nguyệt<sup>3</sup>, họ Âu. Tướng mạo đoan chánh, tiếng nói rỗng rang. Năm 25 tuổi đến xuất gia với Ngô Pháp Hoa<sup>4</sup>, tại chùa Phổ ninh nằm thâu lễ huyền, hiểu sâu áo chỉ của Hoa. Sau đến chùa Quang minh trác tích, tu luyện giới luật, tập tành thiền định, lưng không dính chiếu, ròng rã sáu năm, bèn đạt được "Tam quán tam ma địa"<sup>5</sup>. Môn đồ có hơn nghìn người. Ngày đêm trì kinh, cảm hóa được các loài khi vượn trong núi. Chúng tụ họp kéo nhau đến nghe pháp. Do đó tiếng Sư vang tới kinh đô.

Năm Đại Định thứ 20 (1159), Thụy Minh hoàng cơ đau<sup>6</sup>, vua sai sứ triệu Sư đến xem bệnh. Lúc ra đi (24a1) khi vượn buồn kêu như biết lưu luyến. Đến cung, lúc Sư còn đang ở ngoài cửa phòng, thì bệnh của Hoàng cơ liền bớt. Vua Lý Anh Tôn hết sức vui mừng, mời Sư đến ở chùa Báo thiên<sup>7</sup>. Trong

<sup>1</sup> Tức núi Tiên du hay núi Phật tích tại xã Phật tích, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Xem chú thích (1) truyện Thiền Lão.

<sup>2</sup> Tức làng Chân hộ, huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Làng này theo Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2 và 3 là nơi quê hương của số tiến sĩ thời Hậu Lê như Ngô Phúc Tinh khoa năm 1535, Nguyễn Nghiêu Tá và Ngô Khánh Nồng khoa 1556, Nguyễn Long Bảng khoa 1683. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, mục Đề yển, giữa những cửa cống của sông Nguyệt đức, tức sông Cầu, có ghi cửa cống làng Chân hộ.

<sup>3</sup> Như Nguyệt đây, cứ một câu cuối truyện Đạo Huệ theo đây sau khi Huệ chết, "môn đồ Quách tăng thống sắm đủ lễ vật, đem về bản quận làm lễ trà tỳ", chắc là tên một quận đời Lý. Nó cũng có thể là một gọi tắt của Như nguyệt giang lộ, mà **An nam chí lược** 1 tờ 19 đã ghi lại. Địa phận nó chắc bao gồm những làng mạc nơi ngã ba làng Như nguyệt hiện nay, trong đó phần đất huyện Yên phong chắc phải thuộc vào.

<sup>4</sup> Tức Thông Biện, Biện họ Ngô mà vì giỏi kinh **Pháp hoa**, nên cũng gọi là Ngô Pháp Hoa. Ngô Pháp Hoa cũng là Ngô Pháp Hoa đấy. Xem truyện Thông Biện trước.

<sup>5</sup> Tam quán tam ma địa, tức lối Thiền định dùng ba lối quán tưởng. Có tam quán của tôn Hoa nghiêm. Có tam quán của tôn Duy thức. Có tam quán của tôn Luật. Có tam quán của tôn Thiên thai. Và có tam quán tam ma địa của kinh Viên Giác. Tam quán tam ma địa ở đây có thể là tam quán của kinh Viên giác, mà truyện Viên Chiếu đã nói tới và đã giải thích, và nó là một thứ thiền định thường được ưa chuộng trong Thiền tôn Việt nam. Nhưng bởi Đạo Huệ là đệ tử của Thông Biện, một chuyên viên về kinh **Pháp hoa** nổi tiếng đến nỗi có tên là Ngô Pháp Hoa, tam quán tam ma địa ở đây, do thế, có thể chỉ tam quán của Thiên thai tôn đã dùng kinh **Pháp hoa** như một văn kiện nghiên cứu và tu hành cơ bản. Phép tam quán của tôn này gồm có Không quán, Giả quán và Trung quán. Không quán tức nhìn sự vật bằng bản chất không của chúng, nghĩa là nhìn chúng xuất hiện do điều kiện. Khi nhìn được thế rồi, ta tiến tới được cái nhìn giả, tức giả quán, nghĩa là ý thức được rằng sự vật nằm trong một sự liên hệ hỗ tương, nên chúng phải tùy thuộc vào sự liên hệ đó, mà không thể có sự độc lập tuyệt đối được. Sau khi đạt được cái nhìn đó, ta tiến thêm một bước thứ ba, đây là cái nhìn trung đạo, tức cái nhìn nhận sự vật trong chân tướng của nó, không còn nhìn nó hoặc như một xuất hiện hoàn toàn do điều kiện, hoặc hoàn toàn lệ thuộc vào những điều kiện ấy. Nó cũng có một hiện hữu nào đấy trong hệ thống liên hệ hỗ tương.

<sup>6</sup> Nguyên văn: Đại Định nhị thập niên Thụy Minh hoàng cơ đắc tật. Nhưng cứ **Toàn thư** B4 tờ 10a3 thì "Đại Định năm thứ 12 mùa đông tháng 10 (1151) Thụy Minh công chúa mất". Như vậy vào năm 1151 công chúa Thụy Minh tức bà cô của Lý Anh Tôn và là con của Thần Tôn, đã mất. Do thế, không thể nào đến năm Đại Định thứ hai mươi, tức năm 1159, lại còn bị đau. Phải chăng chữ nhị thập ở đây là một viết ngược của chữ thập nhị? Đây là có thể gần thật nhất, bởi vì **Thiền uyển tập anh** có nhiều điều viết ngược tương tự, như tên của Lương Nhiệm Văn thì viết thành Lương Văn Nhiệm là một thí dụ. Tuy nhiên, **Toàn thư** đôi khi có những sai khác với những sử liệu khác như **Đại Việt sử lược**, nhất là về một số niên đại của một số nhân vật nên ta không nhất thiết phải tin hoàn toàn ở **Toàn thư**. Chẳng hạn, theo **Toàn thư** B5 tờ 5b7 thì Nguyễn Nộn mất vào năm Kiến Trung thứ 5 (1229), nhưng theo **Đại Việt sử lược** 3 tờ 31b3 thì Nộn đã chết trước đó 10 năm, tức năm Kiến Gia thứ 9 (1219).

<sup>7</sup> **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hà nội, viết: "Chùa Báo thiên ở tại thôn Tiên thị, huyện Thọ xương, xưa gọi là phường Báo thiên, do vua Lý Thánh Tôn dựng. Vua lại xây bảo tháp Đại thắng tư thiên, cao vài chục trượng, hình thức nó gồm 12 tầng. Vua phát đồng 12000 cân để đúc chuông. Đến đời Nhuận Hồ, đỉnh tháp rơi. Quan An phủ sứ đồng đô vì không báo tai biến đó, bị biếm chức. Cuối đời Lê, Ngụy Tây gỡ lấy gạch ngói để dùng việc xây cất khác. Các ngói gạch ấy đều có khắc niên hiệu thời Lý. Nay những hòn đá xanh còn lại có hình hoa sen là những hòn đá xây bề ngoài của tháp, còn những viên có tám góc là những viên xây bề thấp. Chúng đều những vật xưa cả". Tang thương ngẫu lục quyển hạ viết: "Bảo tháp Đại thắng tư thiên tại chùa Báo thiên dựng từ thời vua Lý Thánh Tôn. Tháp xây 12 tầng, cao mấy chục trượng. Tương truyền bốn vật lớn của An nam thì tháp này là một. Khoàng Minh Tuyên Đức, Thái Tổ hoàng đế của tiên triều tiền binh vây Đông đô. Viên tướng giữ thành là Thành sơ hầu Vương Thông, phá hủy tháp lấy đá chế súng để giữ thành. Tiên triều nhân nên cũ đắp các núi đất phủ lên trên. Sau hồi thay đổi triều

vòng một tháng, các quan viên và bạn đạo khâm phục phong cách của Sư, kéo đến đông không kể xiết, Sư liền mở trường dạy dỗ, không trở về núi nữa. Cháu con nối dõi, thịnh thành một phái.

Ngày mồng một tháng tám năm Nhâm thìn Chánh Long Bảo Ứng thứ 10 (1172). Sư thị bệnh than rằng:

"Loạn lạc tứ tung  
Do đâu mà đến?"

Rồi nói kệ:

Đất, nước, gió, lửa, thức.  
Nguyên lai tất cả không  
Như mây tan rồi hợp,  
Trời Phật chiếu vô cùng.

Lại nói:

Sắc không cùng diệu thể,  
Chẳng hợp chẳng là xa,  
Nếu ai muốn rõ biết,  
Trong lò một cành hoa.

Vào canh ba đêm đó, Sư lặng lẽ đi luôn. Môn đồ là Quách tăng thống, sắm đủ lễ vật, đem về quận mình làm lễ trà tỳ. Khi chịu tâm tang xong, bèn xây tháp tại chùa Bảo khám núi Tiên du, rồi rước xá lợi về tôn trí.

## 19. THIỀN SƯ BIỆN TÀI

Chùa Vạn tuế<sup>1</sup>, kinh đô Thăng long. Người Quảng châu, đến nước ta vào thời vua Lý Thánh Tông<sup>2</sup>, là người nổi pháp của Quốc sư Thông Biện, vâng lệnh vua biên sớ "Chiếu đối lục"<sup>3</sup>.

vua, người ta lại bỏ chùa để làm chợ Báo thiên, dùng các núi đất làm chỗ để xử tử người tội. Năm Giáp dần (1794) lại cho đào lấy những gạch đá ở nền tháp để tu bổ thành lũy Thăng long. Khi phá nền tháp, thấy có tám pho tượng Kim cương chia đứng bốn cửa. Ngoài ra còn có những tượng người tiên, chim muông, cả đến những giường ghế, chén bát, các thứ lặt vặt không thể kể xiết, toàn bằng đá cả. Những hòn gạch hoa, hòn nào cũng thấy khắc những chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo".

Mẫu tin của Tang thương ngẫu lục liên quan đến việc nhà Lê cho đắp nền đất trên nền tháp Báo thiên chắc chắn là sai, bởi vì cả *Toàn thư* B11 tờ 10a9-b2 và *Cương mục chính biên* 16 tờ 11b4 đều ghi việc trùng tu chùa Báo thiên vào năm 1434. Đây là một cuộc trùng tu lớn, như chính *Toàn thư* thừa nhận với cái mô tả "thợ mộc trong đại" do nhà nước đảm nhận sáu năm sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng khỏi bọn xâm lược Minh. Không những thế, cả *Toàn thư* B12 và *Cương mục chính biên* 18 tờ 5b4 đều nói năm 1448 Lê Nhân Tôn cùng mẹ đến chùa Báo thiên để cầu mưa. Như vậy, rõ ràng không phải "Tiên triều đã nhận nền cũ của chùa để đắp các núi đất phủ lên trên". Tiên triều đây có thể chỉ đời Lê Trung Hưng chăng?.

Dẫu sao đi nữa, nền cũ chùa Báo thiên hiện nay nằm trên nền nhà thờ lớn Thiên chúa giáo Hà nội. Cũng cần thêm là, *Đại Việt sử lược* và *Toàn thư* B4 tờ 14b1 nói Chính Long Bảo Ứng năm thứ 10 (1162) thì phải là năm Nhâm thìn, chứ không phải Ất hợi. Thật ra, trong khoảng Chính Long Bảo Ứng, tức từ năm 1163 đến 1172, không có năm nào là năm Ất hợi hết. Do thế, Ất hợi là một chép lầm của Nhâm thìn. Tự dạng những chữ đó rất giống nhau.

<sup>1</sup> *Đại Việt sử lược* 2 tờ 3a6 và *Toàn thư* B2 tờ 5a2 viết: "Năm Thuận Thiên thứ hai (1011) dựng chùa Vạn tuế trong thành". *Tây hồ chí* phần Chùa am, nói: "Chùa Vạn niên ở phía tây hồ Tây thuộc địa phận ấp Quán la, xưa tên Vạn tuế, sau đổi Vạn niên. Năm Giáp dần Thuận Thiên thứ 5 (1014) Hữu nhai tăng thống tâu xin lập giới đàn tại đó cho tăng chúng thọ giới. Vua chuẩn tấu. Thời đó, những danh tăng như Lâm Huệ Sinh, Lý Thảo Đường kế tiếp trụ trì tại đây. Sau có nhà sư khác thường ở Quảng châu là Biện Tài đến, viết sớ *Chiếu đối lục*, còn lưu hành. Chùa nay còn".

<sup>2</sup> Lý Thánh Tông, cả bản đời Lê lẫn bản đời Nguyễn, đều viết Hiếu Thánh Tông. Chúng tôi nghi chữ hiếu là một viết sai của chữ lý. Tự dạng chúng khá giống nhau. Tài đến nước ta dưới thời Lý Thánh Tông. Như vậy, Tài rất có thể là một trong những tù binh người Trung quốc do Lý Thánh Tông bắt về Hà nội kiêu Thảo Đường trong chiến dịch đánh Chiêm thành năm 1069.

<sup>3</sup> *Chiếu đối lục*. Cứ một câu truyện Thần Nghi tờ 40a9 thì cũng gọi là *Chiếu đối bản*. Theo câu đấy, thì tác giả của *Chiếu đối bản* là Thông Biện, chứ không phải là Biện Tài. Phải chăng *Chiếu đối lục* và *Chiếu đối bản* là hai tác phẩm? Ta có thể nói rằng *Chiếu đối bản* là một tác phẩm hoàn toàn của Thông Biện, còn *Chiếu đối lục* là một tác phẩm do Biện Tài phụng sắc vua sửa lại *Chiếu đối bản* của Thông Biện mà thành. Dĩ nhiên, những thêm thắt sửa sai của Tài chắc chắn tương đối phải ít, bởi vì Tài là đệ tử nối dòng



## 20. THIÊN SƯ Bảo Giám (? - 1173)

Chùa Bảo phúc, Quân chương, Mỹ lương<sup>1</sup>. Người làng Trung thụ, họ Kiều tên Phù, là người trung tín, thành thực, điềm đạm, giản dị. Nhỏ theo Nho nghiệp: Thi, Thư, Lễ, Dịch<sup>2</sup> không thứ gì là không khảo cứu, lại viết đẹp, vẽ khéo, làm quan dưới triều Lý Anh Tôn, chức Cung hầu xá nhân<sup>3</sup>.

Năm 30 tuổi Sư từ quan, đến xuất gia với vị chủ chùa Bảo phúc, tại Đa vân. Cả tạng kinh chùa đó đều tự tay Sư chép ra. Đến khi vị chủ chùa mất, Sư kế chân làm trú trì, tự sống đời đạm bạc, mình thường mặc áo vải, không dùng tấc lụa, nhiều năm như thế, lòng không thối chí. Thường bảo đồ chúng rằng: "Bước lên chiếc xe của Phật là nhờ siêng năng, thành tựu Chánh giác của Phật là do trí tuệ. Giống như mũi tên bắn đi, nó tới được ngoài trăm bước, là nhờ cái lực, nhưng trúng được đích, không phải nhờ vào lực vậy"<sup>4</sup>.

Ngày mồng 7 tháng 5 năm Chánh Long Bảo ứng thứ 11 (1173) khi sắp viên tịch, Sư nói kệ:

Được thành chánh giác ít nhờ tu  
Trí tuệ ưu tiên thoát ngục tù  
Nhận lễ ma ni huyền diệu ấy  
Như kìa trời rộng tỏa vừng ô.

của Thông Biện, và do đó, dẫu có thêm bớt sửa sai **Chiếu đối bản**, Tài làm vậy để làm rạng rỡ uy danh của thầy mình. Vì vậy, ta không có gì đáng ngạc nhiên, khi thấy về sau những người như Thường Chiếu và Quách Thần Nghi chỉ nhắc tên Thông Biện trong liên hệ với **Chiếu đối bản**, mà không nhắc gì tới Biện Tài, và cũng từ đó ta có thể nói **Chiếu đối lục** tức cũng là **Chiếu đối bản** với một vài tu chính nào đấy, mà ngày nay ta không biết. Cả **Chiếu đối lục** lẫn **Chiếu đối bản** đã tán thất hiện nay chưa tìm thấy. **Tây hồ chí** viết khoảng sau năm 1851 là tác phẩm duy nhất nói tới **Chiếu đối lục** của Biện Tài.

<sup>1</sup> Lời cầu án của Nguyễn Thiên Tích trong **Địa dư chí** của Nguyễn Trãi kê Mỹ lương như một huyện của phủ Quảng oai thuộc Sơn tây. Nhưng **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Kiến trí diễn cách nói: "huyện Mỹ lương vốn là huyện Quảng oai. Đời Trần về trước nguyên có tên huyện Mỹ lương. Đời Minh nhân theo, lệ nó vào châu Quảng oai. Đời Lê Quang Thuận nó thuộc phủ Quảng oai. Khoảng năm Cảnh Hưng, đổi nó thuộc phủ Quốc oai. Triều ta nhân theo. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) bỏ tri huyện, do phủ kiểm lý, gồm 7 tổng, 49 xã thôn". Về vị trí huyện này, nó viết: "Ở cách phủ lý 18 dặm, đông tây rộng 53 dặm, nam bắc rộng 64 dặm, từ huyện lý phía đông đến ranh giới huyện Chương đức tỉnh Hà nội 2 dặm, phía tây đến ranh giới huyện Bất bạt 51 dặm, phía nam đến ranh giới huyện An hóa, tỉnh Ninh bình 62 dặm, phía bắc đến ranh giới huyện An sơn 2 dặm". Cứ vào mô tả này, thì đất huyện Mỹ lương cũ nằm trong địa phận huyện Lương sơn tỉnh Hoà bình ngày nay.

Cũng cần thêm là hai chữ Quân chương, chúng tôi nghi là do chữ quận viết rời và sai mà tạo nên, bởi vì chữ chương rất có thể là chữ ấp viết sai, một điều khá tự nhiên, và nếu vậy thì chữ "quân ấp" là chữ quận viết rời. Hơn nữa, trong truyện nói chùa Bảo phúc là thuộc Đa vân, chứ không phải là thuộc Quân chương, dù ta không biết Đa vân là ấp hay là hương. Dĩ nhiên, Đa vân có thể là tên một ấp, và Quân chương là tên chùa Bảo phúc vì vậy có thể thuộc cả Đa vân lẫn Quân chương. Dấu sao đi nữa, bản in đời Lê có Quân chương, mà bản đời Nguyễn khắc thành Quận chương, chúng tôi tiếp tục để nguyên như vậy để tồn nghi.

<sup>2</sup> Truyện này chỉ nói Bảo Giám người làng Trung thụ, nhưng truyện Quảng nghiêm tờ 36a11 nói chùa Tịnh quả của Nghiêm ở tại "Trung thụ, Trương canh". Trương canh, cứ **Kiến văn tiểu lục** 6 tờ 2a6, thì "đời Lý Trần đặt quận Trương canh tại Đan phụng". Trước đó, ở tờ 1a3-4 nó có viết: "Các huyện Từ liêm và Đan phụng của phủ Quốc oai có nhiều bãi dâu nên chuộng nghề nuôi tằm dệt vải. Các xã Hạ hội, Thiên mục, \_ la, Trung thụ và Đại phụng giới dệt các thứ vải quuyến the và sa cùng các loại vải quuyến dày, mà tục gọi là lãnh, bả và lãng". Trung thụ như vậy là tên một làng thuộc huyện Đan phụng. Do thế, nói rằng Bảo Giám người Trung thụ, tức cũng nói Bảo Giám quê quán làng Trung thụ huyện Đan phụng. Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 1 ghi "làng Trung thụ, hạt Đan phụng" là quê của Đàm Đình Phương tiến sĩ khoa 1481. Nay là làng Trung thụ huyện Đan phụng tỉnh Hà đông.

Đây là tên gọi tắt những bộ sách chính yếu của các nhà Nho. Thi tức Kinh thi hay Thi kinh, sách chép những bài thơ và ca dao xưa nhất của Trung quốc, tương truyền là do Khổng Khuu san định. Thư tức Kinh thư hay Thư kinh, cũng gọi là Thượng thư, sách chép về cổ sử Trung quốc. Lễ tức lễ ký, bộ sách chép về các lễ nghi và cách cư xử ấn định theo tập tục phong kiến cổ sơ của Trung quốc. Dịch tức Chu dịch, bộ sách bói khoa, tương truyền là do Cơ Đán viết ra và Khổng Khuu san hộ.

<sup>3</sup> **An nam chí lược** 14 tờ 133 ghi Cung hầu xá nhân như một chức quan văn tương đương với Nội trực điện của bên võ.

<sup>4</sup> Động Sơn Lương Giới, Bảo kính tam muội ca:

"Nghệ dĩ xảo lực  
Xạ trúng bách bộ  
Tiến phong tương trực  
Xảo lực hà dư"

Xem Nhân thiên nhãn mục 3 tờ 321b5.

Lại nói:

Người trí như trăng chiếu khắp trời  
Sáng trùm mọi cõi chẳng vì ai  
Nếu người muốn biết nên phân biệt  
Man mác chiều non khói toả khơi.

Lại nói:

"Tâm ý của đức Như Lai, đều không thể hiểu được, chỉ nên dùng Vô lượng trí (mới hiểu nổi thôi). Cho nên, biết rằng tâm của Như Lai ví như hư không, là nơi nương tựa của tất cả sự vật, thì trí tuệ của Như Lai cũng như vậy".

Nói xong, Sư mất. Môn đồ thu xá lợi xây tháp.

## 21. THIỀN SƯ Không Lộ ( ? - 1119)

Chùa Nghiêm quang, Hải thanh<sup>1</sup>. Người Nghiêm quang, Hải thanh, họ Dương. Dòng dõi làm nghề chài, sau bỏ nghề chài, hướng lòng theo Phật, thường trì tụng đà la ni môn. Trong khoảng Chương Thánh Gia Khánh (1059 - 1065) cùng bạn đạo là Giác Hải cất bước vân du, tạm đến chùa Hà Trạch<sup>2</sup> nương thân, mặc áo cỏ, ăn lá cây, đến nỗi quên chính thân mình. Ngoài dứt ruỗi dong, trong tu thiền định, tâm thần tai mắt ngày một nhẹ nhàng, bèn bay **[25b1]** lên không, đi trên nước, làm cọp nép, kêu rỗng xuống, muôn quá nghìn kỳ, người không lường nổi<sup>3</sup>.

Sau Sư về quận mình lập chùa. Một hôm, có thị giả thưa rằng: "Từ ngày con đến đây, chưa được thầy dạy bảo chỗ tâm yếu, nhưng con mạn phép xin trình một bài kệ:

"Rèn luyện thân tâm mới được trong  
Sum suê cây thẳng ngó sân không  
Có người đến hỏi không vương pháp,<sup>4</sup>  
Aũnh rập hình ngồi cạnh chấn phong".<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Nam định, viết: "Chùa Thần quang, xưa là Nghiêm quang, ở tại xã Dũng Nhuê, huyện Giao Thủy, thể chế rộng rãi, là chỗ trụ trì của Dương Không Lộ, nay hiển linh, phàm có thiên tai thủy hạn đến cầu liền nghiệm". Chùa Thần quang ngày nay như vậy là chùa Nghiêm quang thời Lý. Làng Dũng nhuê nay gọi là làng Dũng nghĩa thuộc huyện Giao thủy, tỉnh Thái Bình. Chùa Thần quang thường cũng gọi tắt là chùa Keo, hiện vẫn còn.

Xác định vị trí chùa Nghiêm quang như vậy thì vị trí Hải thanh đương nhiên phải rơi vào địa phận huyện Giao thủy, tỉnh Thái bình ngày nay.

<sup>2</sup> Chùa Hà Trạch này chắc là chùa của Lô Hà Trạch, tên một vị Thiền sư mà Thông Biện nói tới như người đồng thời với Mai Viên Chiếu và Nhan Quang Trí. Xem chú thích (22) truyện Thông Biện. Việt sử tiêu án 1 từ 109b3 ghi lời bàn của Ngô Thời Sĩ thế này: "Triều Lý sùng Phật, từ Vạn Hạnh nổi tiếng, người ta ưa theo. Tiếp đến có Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải đều người Hải thanh, thờ sa môn Hà Trạch làm thầy. Lại có Chân nhân Thông Huyền cũng nổi tiếng phép thuật, nên Nhân Tôn có lời khen: "Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo lại huyền". Nhưng kêu rỗng xuống làm cọp nép, đẩy chẳng phải tài phò nguy định loạn. Đi trên không, bay giữa trời, đẩy chẳng cách trị dân giữ nước ..."

<sup>3</sup> An nam chí nguyên 3 từ 211 dẫn đoạn này nói về Không Lộ. Nó viết: "Thiền sư Không Lộ là sư huyện Giao thủy, có thể bay giữa không, đi trên nước, làm cọp nép, kêu rỗng xuống, muôn quá nghìn kỳ, người không lường nổi".

<sup>4</sup> Không Vương pháp, pháp của Không Vương, tức của Phật, đo đạt được bản tính không của vạn hữu mà thiết lập. Xem câu hỏi trong truyện Diên Chiếu ở Truyền đăng lục 13 từ 303b5:

Bất tăng bác lăm Không Vương giáo  
Lược tá huyền cơ thể đạo khan

<sup>5</sup> Bài kệ rập theo bài thơ tặng Duy Nghiễm của Lý Cao trong Truyền đăng lục. Cao hỏi Nghiễm: "Thế nào là đạo?". Nghiễm giơ tay chỉ trên dưới nói: "Hiểu không?". Cao đáp: "Không hiểu". Nghiễm nói: "Mây trên trời, nước trong bình". Cao bèn mừng rỡ sụp lạy và viết bài kệ:

Luyện đặc thân hình tợ hạc hình  
Thiên chu từng hạ lưỡng hàm kinh  
Ngã lai vấn đạo vô dư thuyết

Sư xem xong bảo: "Người đem kinh đến, ta vì người nhận, người mang nước đến, ta vì người uống, thì có chỗ nào mà ta lại không cho người tâm yếu?"<sup>1</sup>. Bèn cất tiếng cười ha hả. Sư thường nói kệ rằng:

"Chọn chỗ đáng nường, đất rảnh rông,  
Tình quê suốt buổi mãi vui rong  
Có khi lên thẳng đầu non quạnh  
Huýt một hơi dài lạnh cõi không"<sup>2</sup>.

Ngày mồng 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, Hội Tường Đại Khánh thứ 10 (1119), Sư viên tịch. Môn đồ thu thập xá lợi táng trước cửa chùa.

Sau đó, vua ban chiếu sửa rộng chùa này và đặc cách cho thuế hộ 20 người để trông coi hương khói.\*{Vị Sư này không có niên đại có thể truy cứu, nay dựa theo thứ tự truyền pháp trong **Nam tôn đồ** mà mô tả ra đây}<sup>3</sup>.

Vân tại thanh thiên thủy tại bình  
(Rèn được thân hình giống hạc hình  
Dưới từng ngàn cổ đôi hòm kính  
Ta đi hỏi đạo không thêm nói  
Mây tại trời xanh, nước tại bình)

Xem **Truyền đăng lục** 14 từ 312b13-17.

<sup>1</sup> Thiền sư Sùng Tín nói với Thầy mình là Đạo Ngô: Tôi từ thuở tới đây không được thầy chỉ thị tâm yếu? Ngô đáp: "Từ lúc người tới đây ta chưa từng không chỉ thị tâm yếu cho người". Tín nói: "Chỉ thị chỗ nào?". Ngô đáp: "Người mang trà đến ta tiếp cho người, người mang cơm đến ta nhận cho người. Lúc nào người chào ta, ta liền cúi đầu. Thế thì chỗ nào là ta không chỉ thị tâm yếu?". Xem **Truyền đăng lục** 14 từ 313b19-22. Xem thêm truyện Thiền sư Thiện Hội nói với một tiểu thị giả: "Người nấu cơm, ta nhóm lửa. Người dọn bàn, ta dỡ bát. Ta phụ rầy người ở chỗ nào đâu?". Xem **Truyền đăng lục** 15 từ 324b6.

<sup>2</sup> Thiền sư Dược Sơn một đêm kinh hành trên núi, mây vệt trắng tỏ, bèn cười vang, truyền dài 90 dặm đồng tới Phong dương. Thứ sử Lý Cao nhân đó làm bài thơ tặng:

Tuyển đặc u cư hiệp dã tình  
Chung niên vô tổng diệc vô nghinh  
Hữu thời, trực thượng cô phong đỉnh  
Nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh.

Xem **Truyền đăng lục** 14 từ 312b22.

<sup>3</sup> Bản in đời Nguyễn của An Thiền dưới cái tên Trùng khắc đại nam thiền uyển truyền đăng tập lục quyển thượng chép về một truyện sử hoàn toàn khác với truyện sử đây về Không Lộ. Nó chép ở từ 20a6-22a9: "Trong khoảng Thái Ninh đời vua Lý Nhân Tông, có Thiền sư Không Lộ, người Lại tri, huyện Chân định, tỉnh Nam định, họ Nguyễn, thường cùng với Giác Hải và Từ Đạo Hạnh kết làm đồng chí. Năm ông 29 tuổi ba người đi qua nước Thiên trúc, theo học với một vị Sa môn. Được lục trí thần thông rồi, bèn quay trở về quê mình, dựng chùa Diên phúc, chuyên trì chú Đại bi. Bấy giờ Không Lộ muốn tạo cho nước Đại nam bốn món đồ, chỉ hiểm vì nhà nghèo sức mỏng. Một hôm ông nghĩ tới nước Tống đất rộng tất có nhiều đồng tốt có thể dùng cho việc đúc tạo, bèn liền rút ngắn đường, đi lên phương Bắc, khách trú ở nhà một trưởng giả, rồi xin đất sáu tấc để dựng chùa. Vị trưởng giả cười nói rằng: "Xưa Lương Thái tử dựng chùa, đất rộng ngàn dặm, vàng ròng khắp đất. Sao bây giờ lại lấy sáu tấc đất như thế chỗ chuồng gà mà làm?". Đêm đó, bèn tung áo cà sa phủ khắp mười dặm đất. Vị trưởng giả thấy ông có phép làm thần, bèn đem hết vợ con đến lạy tạ. Từ đó, cả nhà đều qui y Tam bảo.

Ngày hôm sau, ông mặc pháp phục, cầm gậy vào triều, thẳng đứng giữa sân rồng. Vua bấy giờ đang buổi thị triều thính chính vẫn vỗ hai ban, thấy vị Sư già, bèn triệu vào hỏi: "Lão ông là dân người phương nào, tên họ là chi, đến đây có việc gì?" Vị Sư già thưa: "Tôi là bần tăng của một nước nhỏ, xuất gia đã lâu năm, nay muốn tạo bốn món đồ cho Đại nam, nhưng vì sức không theo lòng, cho nên tôi không ngại vượt núi băng rừng ngàn dặm đến đây. Ngưỡng mong Thánh đế mở rộng tấm lòng bố thí cho một ít đồng tốt, để tiện việc tạo đúc". Vua hỏi: "Đồ để bao nhiêu?". Sư đáp: "Chỉ một mình bần tăng thôi, xin đây một bao đồng, tự mình gánh về là đủ". Vua nói: "Phương Nam đường xá xa xuôi, cho phép Sư tùy sức mà lấy, chẳng cần đếm ghi". Vị Sư nghèo đã lấy hết đồng rồi, mà vẫn chưa đầy một bao, bèn le lưới lắc đầu, vào tàu việc đó. Vua ngạc nhiên hỏi tiếc, nhưng ngiệt vì đã hứa cho, nên không thể làm sao được. Vua đem trăm quân tiễn đưa về nước. Vị Sư nghèo từ chối, nói rằng: "Một bao đồng, tự mình đủ sức mang đi, chẳng nhọc đưa gánh".

Vị Sư nghèo đi ra ngoài rồi, bèn lấy gậy quày bao mà đi một cách nhẹ nhàng. Qua sông bèn lấy nón mà chõ, rồi trở về. Trong phút chốc đã tới bến Hoàng giang, bèn tới chùa Quỳnh lâm, huyện Đông triều, tỉnh Hải dương, đúc tượng Phật đại Phật Di Đà, tháp Bảo thiên ở kinh đô một ngọn, chuông lớn chùa Phổ lại một quả, vạc lớn chùa Phổ minh một cái. Số đồng còn lại đem đúc hồng chung cho chùa ở xã mình, nặng ba ngàn ba trăm cân. Lại đúc cho chùa Diên phúc, huyện Giao thủy một quả hồng chung nặng ba ngàn cân. Công quả hoàn thành, bèn làm bài kệ tán rằng:

Cỡi nón vượt biển lớn  
Một giây muôn dặm đường  
Tống đồng một bao hết  
Tay múa sức ngàn cân.

Bấy giờ Hoàng đế Nhân Tôn xây điện Hưng Long năm sau mới xong, cực kỳ tráng lệ. Bỗng nghe trên rường hai con ếch ương kêu lớn, tiếng như sấm to. Vua ù rú không vui. Lúc ấy, vị chỉ huy sứ tâu: "Chỉ có Không Lộ và Giác Hải mới trừ được loài quái vật đó". Chỉ huy sứ tức thì nhận lệnh vào hôm rằm tháng giêng đến trước am sư, Sư hỏi: "Chỉ huy đến sao trễ thế?" Vị chỉ huy trả lời: "Thầy sao biết trước chức tước của tôi?" Sư đáp: "Ta cỡi trăng đạp mây nhân vào thành vua, nên sớm biết việc đó". Ngày đó Sư đến kinh đô. Vua đem một cây đinh lớn đóng vào cột điện, nói rằng: "Ai có thể nhổ cái đinh đó ra thì làm Pháp chủ". Không Lộ lấy tay bập cái đinh ra một cách nhẹ nhàng và mặt tụng thần chú thì hai con ếch ương nghẹn cổ không còn kêu và giấy lát rất xuống đất. Vua thưởng vàng ròng một ngàn cân, ruộng đền nhang năm trăm mẫu và phong làm Quốc sư.

Bấy giờ vua Thần Tôn tuổi mới 21, bỗng nhiên biến làm một con cọp dữ, xông xáo cắn người, nanh vuốt dễ sợ. Vua phải dựng một chuồng vàng mà nhốt đi. Thì nghe con nít huyện Chân định hát rằng:

Nước có Lý Thần Tôn  
Triều đình muôn chuyện thông  
Muốn yên bệnh thiên hạ  
Phải được Nguyễn Minh Không

Vua xuống chiếu cho vị chỉ huy rằng: "Đem thuyền đi đón Sư". Vị chỉ huy đến am, Sư cười nói: "Phải chăng chẳng là chuyện cứu con cọp dữ đó sao?". Vị chỉ huy hỏi: "Thầy làm sao biết sớm vậy?". Sư đáp: "Ba mươi năm trước đây ta đã biết chuyện này rồi".

Sư đến, lên trên điện vua ngồi, lớn tiếng nói: "Trẫm quan vui lòng đem đinh đầu lớn đến đây". Trong đấy, Sư để thêm một trăm cái kim, rồi nổi lửa đốt cháy hừng hực. Bên cạnh để cái chuồng giữ vua. Sư lấy tay mò vào trong đinh, lấy ra một trăm cái kim, phóng vào mình vua, quyết rằng: "Làm Thiên tử là quý". Vua tự nhiên lỏng đuôi vuốt nanh rút rụng hết và trở lại làm thân vua. Vua trả ơn bằng vàng ròng một ngàn cân, ruộng đền nhang một ngàn mẫu, vĩnh viễn làm ruộng chùa không ghi vào sổ thuế.

Sư ra đời ngày 14 tháng 8 năm Bình thìn, đến ngày 13 tháng 6 năm Giáp Tuất thì mất. Hiện nay, trước huyện lỵ Thọ Xương, tỉnh Hà Nội có đền thờ Lý Quốc Sư thờ thần tượng Sư hiện có bia ký. Thị dân đạo Tiên muôn đời đền nhang phụng sự".

Trên đây là tiểu sử của Không Lộ theo bản in đời Nguyễn của **Thiền uyển tập anh** do Hoà thượng Phúc Điền thực hiện vào năm 1858 dưới cái tên Trùng Khắc Đại nam thiền uyển truyền đăng tập lục quyển thượng. Nó rõ ràng là một hỗn hợp khá lộn xộn những việc làm khác nhau của ba người khác nhau vào một, đây là chuyện đi xin đồng của Không Lộ theo truyền thuyết mà đã nổi tiếng từ thế kỷ thứ 14, như **An nam chí lược** 15 từ 147 đã ghi lại chuyện Giác Hải cùng Thông Huyền làm rơi hai con ếch ương và chuyện chữa bệnh vua Lý thần Tôn của Minh Không. Chuyện của Giác Hải thì đã ghi trong tiểu sử Giác Hải. Chuyện của Minh Không cũng thế. Chúng tất do đó, không thể nào xảy ra với Không Lộ được. Tiểu sử dịch trên của Không Lộ như vậy chắc chắn là một tác dụng hậu kỳ khá vụng về, tối thiểu là từ bản in đời Lê vào năm 1715 trở đi. Vấn đề bây giờ là ai đã tạo dựng nên nó? Phải chăng Hoà thượng Phúc Điền, người đứng khắc bản in 1858 trên?

Trong lời tựa viết cho bản in năm đó, mà bộ Phật điển tùng san cho in lại trong Ngự chế thiền điển thống yếu kê đăng lục từ 1b4-2a1, Phúc Điền nói: "Về phía nước ta thì xưa có **Thiền uyển lục** là **Thiền uyển**, tên là **Tập anh**, ghi lại những bậc thạc đức cao tăng của ba triều (Đinh, Lê, Lý) và trình bày sơ cuộc đời họ". Nhưng trong lỗ ngổ không phải một và sai trái thật khó nghe. Cho nên tôi đã hiệu đính lại, rồi cho chép sạch ra, để in mà công bố, nhằm giữ lại bản xưa, riêng in làm quyển thượng. Viết thế này, phải chăng Phúc Điền đã khẳng định rằng mình không phải là người đã tạo dựng nên nó? Vậy phải chăng nó đã đến từ cái để bản, mà Phúc Điền dùng và gọi là "Cựu bản Tiêu sơn tự" nghĩa là "bản gốc cũ chùa Tiêu sơn"? Đây là một có thể. Nhưng về "Cựu bản Tiêu sơn tự" này nó in năm nào và do ai? Ta không biết một tí gì hết. Có kẻ sẽ nghĩ rằng "Cựu bản Tiêu sơn tự" này chính là bản **Thiền uyển tập anh** in năm 1715 đây. Song, đây dĩ nhiên chỉ là một cách nghĩ vô căn cứ, nếu không là hoàn toàn sai lầm, khi ta thấy sự sửa đổi trầm trọng đã xảy ra ở trên trong bản tiểu sử của Không Lộ.

Tính tạo dựng hậu kỳ trên của bản tiểu sử càng bộc lộ rõ rệt với sự đồng nhất của truyện Dương Không Lộ trong **Linh nam trích quái** truyện với bản tiểu sử của Không Lộ trong **Thiền uyển tập anh** của chúng ta không những về cốt truyện, mà ngay cả về văn từ. **Linh nam trích quái** truyện từ 35: "Hải thanh, Nghiêm quang tự, Không Lộ Thiền sư. Tánh DươngThị, nãi Hải thanh nhân già, thể nghiệp điều ngư, Sư xả kỳ nghiệp nhi tăng yên, cư thường niệm gia trì đà la ni môn kinh. Chương Thánh Gia Khánh niên gian, dự Giác Hải vi đạo hữu, tiếm chí Hà trạch tự thê thân yên, thảo y mộc thực đãi vong kỳ thân, ngoại tuyệt tha cầu, nội tu thiền định, tâm thần nhĩ mục, nhật giác sáng nhiên. Tiên năng phi không lý thủy, phục hổ hàng long, vạn quái thiên kỳ, nhân mạc chi trắc. Hậu tầm quy cổ hương, sáng tự cư chi. Nhất nhật hữu thị già khai vãn: "Mỗ tự đáo lai vị mông chi thị tâm yếu, cảm trình kệ vãn:

Đoàn luyến thân tâm thi đắc thanh  
Sum sum trực cán đối hư linh  
Hữu thân lai vãn không không pháp  
Thần tại bình biên ảnh tập hình.

Sư giác chi, viết: "Nhữ tương kinh lai, nhữ tương kinh lai, ngô vị nhữ thọ, ngô vị nhữ ái, hà xứ bắt dự nhữ tâm nguyện?" Nãi kha kha đại tiểu. Sư thường thuyết kệ vãn:

Tuyển đặc long xà địa khả cư  
Đã hình chung nhật lạc vô dư  
Hữu thi trực thượng cô phong đình  
Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư.

Hội tường Đại Khánh thập niên Lý Nhân Tôn niên hiệu Kỳ hợi lục nguyệt sơ tam nhật, thị tịch, môn nhân thu xá lợi hàm táng vu tự môn. Hữu chiếu quảng kỳ tự, quyên hộ tam thiên dĩ phụng hương hỏa".

Đọc qua truyện này, có thể thấy nó đồng nhất với bản tiểu sử của Không Lộ trong **Thiền uyển tập anh**, trừ một vai sai khác nhỏ nhất do việc tam sao thất bản. Cũng cần thêm là, sự đồng nhất thật đáng ngạc nhiên. Phải chăng cả **Thiền uyển tập anh** lẫn **Linh nam trích quái** truyện đã sao truyện của mình từ một bản gốc chung mà **Thiền uyển tập anh** cho biết là **Nam tôn tự pháp đồ** của Thượng Chiếu? Hay chúng hoặc những người hiệu đính chúng đã sao chép lẫn nhau? Đây là một vấn đề khá lồi cuốn cần phải được nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh.

## 22. THIÊN SƯ Bản Tịnh (1100 - 1176)

Am Bình dương, núi Chí linh, Kiệt đặc<sup>1</sup>. Người Phù Diễn, Vĩnh khương<sup>2</sup>, họ Kiêu. Sư nhỏ hiếu học, rõ lẽ sinh tử nhà Phật, theo dấu nhân nghĩa nhà Nho, nhận được ý chỉ nơi Thiền sư Mãn Giác chùa Giác nguyên. Năm Đại Định thứ 2 (1141), Sư thẳng đến núi đó trác tích. Hữu bật Ngụy Quốc Bảo<sup>3</sup> hâm mộ phẩm cách và đức độ của Sư, nên kính Sư như bậc thầy.

Sau Sư nhận lời mời của Thành Dương công chúa<sup>4</sup>, đến trụ trì chùa Càn an, thường phát đại nguyện rằng:

"Đời đời kiếp kiếp  
Ý Phật không mê  
Tự giác, giác tha,  
Không chia đó đây,  
Đề huề phương tiện,  
Một nẻo cùng về".

Vào một hôm trong tháng Giêng năm Trịnh Phù thứ 1 (1176), Sư không bệnh, gọi chúng đến dạy:

Một nẻo, một nẻo<sup>5</sup>  
Mèo đá đuôi vẫy<sup>6</sup>

<sup>1</sup> Lịch triều hiến chương loại chí, 3 tờ 18b7-19a4 viết: "Núi Phụng hoàng ở tại xã Kiệt đặc xưa thuộc Phụng nhần. Đỉnh núi đứng thẳng khi sườn xô ra giống hình con phượng múa. Thời Trần có xây điện Lưu quang và cung Tử cực.(...) dưới núi có giếng, đáy có ngọc châu, đẹp nhuyễn như bòn phơi khô thành châu. Bên núi có hồ Ba ba. Sườn núi có chùa Lệ ký. Khoảng đầu đời Trần, đạo sĩ Huyền Vân ẩn cư để luyện đan, gọi là Huyền vân động. Chu Văn Trinh, đời Trần khi đã giữ áo từ quan, thích phong cảnh của Chí linh, đến ở đó ..." Bắc thành địa dư chí lục 2 và Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hải dương cũng ghi những điểm tương tự núi Chí linh ở Kiệt đặc của truyện đây như vậy phải là núi Phụng hoàng vừa mô tả. Xã Kiệt đặc hiện thuộc huyện Chí linh tỉnh hải dương ngày nay.

Am Bình dương cho đến đời Trần cũng còn. Nó là nơi Trần Nhân Tôn nhân bữa ăn cúng dường cuối cùng do Tuyên Từ hoàng thái hậu dâng, như Tam tổ thực lục tờ 10b2 và Thánh đăng lục tờ 36b5 ghi lại.

<sup>2</sup> Tức làng Phù diễn, huyện Hoài đức, tỉnh Hà đông ngày nay. Vĩnh khương là tên thời Lý của huyện Từ liêm, tức đất huyện Hoài đức. Xem chú thích (2) truyện Vân Phong. Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hà nội mục Thị tứ còn ghi thêm một làng Phù diễn thuộc huyện Từ liêm ở đây có chợ Phù diễn và cầu Phù diễn. Quê hương của Bản Tịnh chắc tại làng Phù diễn này. Làng Phù diễn ngày nay thuộc huyện Hoài đức, tỉnh Hà đông và cầu Phù diễn cũng gọi là cầu Diễn, bắc ngang qua sông Nhuệ, cách cầu Giấy khoảng 10 cây số.

<sup>3</sup> Theo Toàn thư B3 tờ 31b1-3 thì năm Thiên Thuận thứ 1 (1128) Ngụy Quốc Bảo từ chức Nội thư gia lên làm Tả ty, rồi liền đó lên làm Nội thường thị, năm sau lại lên làm Viên ngoại lang, rồi đến năm 1135 lên làm Tả ty lang trung. Sau khi Lý Thần Tông, tên Ngụy Quốc Bảo không còn thấy nhắc đến nữa. Không thấy sử liệu nào khác nói Ngụy Quốc Bảo giữ chức Hữu bật.

<sup>4</sup> Cả bản đời Lê lẫn bản đời Nguyễn đều viết: "Thành Dương công chi thỉnh". Nhưng chúng tôi nghi rằng chữ chi trong hợp từ đó là một khắc lộn của chữ chúa, bởi vì tự dạng của chúng gần nhau và bởi vì chữ Thành Dương với lối viết chữ Thành có bộ thổ một bên thường để viết tên cho những công chúa đời Lý như Kim Thành, Thiên Thành... dấu hiện tại chúng tôi chưa tìm ra một công chúa thời Lý nào tên Thành Dương cả.

Còn chùa Càn an có thể là chùa Càn an ở bên cạnh văn miếu tại thủ đô Hà nội, nơi mà vào thế kỷ 14 đã thực hiện nhiều bản in kinh luận Phật giáo mà nay còn ghi.

<sup>5</sup> Nguyên văn: Nhất qui. Để xác định thêm nội dung từ này, tham chiếu câu viết sau đây trong bài văn tiến Quảng Ninh của Đào Khuê Nhất và những người khác ở Ngụy chí: "Tuy xuất xứ thù đồ, phủ ngưỡng dị thể, chí ư hưng trị mỹ tục, kỳ qui nhất giả". (Tuy xuất xứ khác đường, như cúi ngựa khác dáng, nhưng đến việc làm thịnh việc chính trị, làm đẹp phong tục thì nẻo đó là một vậy). Xem Tam quốc chí 11 tờ 21b9-10

<sup>6</sup> Ba câu nói đến tục thờ ma mèo trong truyện Độc Cô Đà ở Tuỳ thư. Theo đó thì mẹ vợ của Đà trước thờ ma mèo (miêu quý) nhân thế mà đưa đến nhà Đà. Vua vắng nghe mà không tin, gặp khi Hiến hoàng hậu và vợ của Dương Tố là Trịnh Thị đều mắc bệnh, cho mời thầy thuốc đến, họ đều nói: "Đây là bệnh ma mèo". Vua cho Đà là em khác mẹ của Hoàng hậu và vợ của Đà là em khác mẹ của Dương Tố nên nghi là do Đà làm, bèn mật sai anh của Đà là Mục lấy tình anh em mà khuyên giải. Vua lại nhờ tả hữu nói Đà, Đà nói là không có. Vua không bằng lòng đổi thành Thứ sử Thiên châu. Đà bèn ra lời oán giận. Vua bèn sai Tả bộc xạ cao thích nạp ngôn Tô Uy, Đại lý chính Hoàng Phủ Hiểu Tự và đại lý thừa Dương Vin cùng xét việc đó. Con ở của Đà là Tử A Ni nói mình vốn theo nhà mẹ Đà đến, thường thờ ma mèo, mỗi đến ngày Tý thì cúng nó vào ban đêm vì Tý là chuột vậy. Ma mèo đó mỗi khi giết người, của cải của nhà người bị giết lạng lẽ dời đến nhà nuôi ma mèo. Đà thường ở nhà đòi rượu, vợ Đà nói: "Không có tiền để mua". Đà do thế bảo A Ni "co ù thế sai ma mèo đến nhà Việt công, để ta có đủ tiền". A Ni liền đọc chú. Về vài ngày thì

Xông đến vỗ chuột  
 Hóa ra là quỳ  
 Nếu tỏ rõ được  
 Vàng từ lệ thủy<sup>1</sup>.

Rồi nói bài kệ sau:

Thân huyễn vốn từ không tịch sinh,  
 Giống như trong kính hiện ra hình,  
 Hiểu rành hết thảy đều không huyễn,  
 Thật tướng phút giây thân huyễn thành<sup>2</sup>.

Nói kệ xong, Sư tịch, thọ 77 tuổi.<sup>3</sup>

---

ma mèo liền đến nhà Dương Tố, Khai Hoàng năm thứ 11 (590) vừa từ Tinh châu trở về. Đà ở trong vườn gọi A Ni bảo, có thể sai ma mèo đến nhà Hoàng hậu khiến bà ban cho ta nhiều vật". A Ni lại đọc chú, ma bèn vào trong cung. Dương Viễn bèn sai A Ni gọi ma mèo ở Môn hạ ngoại tỉnh. Trong đêm đó A Ni đặt nhang vào một bát cháo, cầm thìa gỗ mà gọi rằng: "Mèo ta có thể đến, đừng ở trong cung nữa". Một lát mặt A Ni xanh lè, như bị ai trối kéo, nói rằng: "Ma mèo đã đến". Vua đem việc đó giao cho công khanh bàn nghị. Kỳ chương công Ngưu Hoảng nói: "Yêu dị là do người tạo nên, giết người đi thì có thể làm dứt nó...". Xem Tỳ thư 79 tờ 2b12-3a9.

<sup>1</sup> Kim sinh lệ thủy, chữ và ý rút ra từ thiên Đào ngôn trong Hàn phi tử, theo đây thì trong sông Lệ của đất Kinh nam có vàng. Có lệnh cấm đãi vàng, mà nếu phạm tội thì phải tội phanh thây ở chợ. Nhưng người ta vẫn tiếp tục đãi trộm vàng, vì biết rằng mình có thể không bị bắt. Cho nên Hàn phi tử kết luận: "Vì không bắt hết được, thì tuy có hình phạt phanh thây, chuyện ăn trộm vàng vẫn không chấm dứt". Xem Hàn phi tử 9 tờ 9a4-11.

<sup>2</sup> Nguyên văn:

Huyễn thân bản tự không tịch sanh  
 Do như kính trung (nội tâm) xuất hình tượng  
 Giác liễu nhất thiết không  
 Huyền thân tu du chứng thật tướng.

Cả bản đời Lê lẫn bản đời Nguyên đều chép như vậy. Chúng tôi tham chiếu bài kệ thị pháp của Phật Tỳ bà Thi trong [Truyền đăng lục](#) 1 tờ 204c22-23, theo đó:

Thân tòng vô tướng trung sanh thọ  
 Do như huyễn xuất chư hình tượng  
 Huyền nhân tâm thức bản lai vô  
 Tội phúc giai không vô sở tru.

Và đề nghị tái thiết lại bài kệ thị tịch của Bản Tịnh như sau:

Huyễn thân bản tự không tịch sanh  
 Do như kính trung xuất hình tượng  
 Giác liễu tâm nội nhất thiết không  
 Huyền thân tu du chứng thật tướng.

<sup>3</sup> Cứ đây thì Bản Tịnh mất năm 1176 và thọ 77 tuổi. Do đó Tịnh sinh năm 1100. Nếu thế làm sao có thể nói "Tịnh nhận được ý chỉ nơi Thiền sư Mãn Giác của Giác Nguyên?" Bởi vì Mãn Giác mất năm 1096 lúc ông 45 tuổi, nghĩa là mất lúc Tịnh chưa ra đời. Vậy hoặc năm mất của Giác chép sai, hoặc tuổi thọ của Tịnh ghi lộn. Chúng tôi nghĩ rằng cả hai trường hợp đều có thể. Tuổi thọ của Tịnh có thể đúng ra là 97, nhưng vì chữ Hán viết chữ cửu dễ lộn với chữ thất, nên đã chép lộn thành 77. Nếu Tịnh quả sống đến 97 tuổi thì ông phải sinh vào năm 1080, nghĩa là sinh ra 16 năm trước khi Giác mất. Nhưng với tuổi 16 này, dù lịch sử phật giáo cũng có ghi một số vị đặc pháp với số tuổi đó hay ít hơn như trường hợp Đạo Tín, chúng tôi vẫn nghĩ nó còn ít quá để cho một người đặc pháp. Vì thế, năm mất của Mãn Giác có thể bị chép sai. Xem chú thích (6) truyện Mãn Giác ở trên.



## Thế Hệ Thứ Mười (Gồm 12 người, 2 người khuyết lục)

### 23. THIÊN SƯ Minh Trí (? - 1196) (Trước tên Thiên Trí)

Chùa Phúc thánh, Điển lãnh<sup>1</sup>. Người làng Phù cầm<sup>2</sup>, họ Tô. Sư bẩm tính thông tuệ, đọc khắp các sách. Đến tuổi 20, gặp Đạo Huệ thượng sĩ, bèn bỏ tục xuất gia, gõ trống bồng huyền. Hiểu rõ tôn chỉ các kinh Viên giác, Nhân Vương<sup>3</sup>, Pháp hoa và sách **Truyền đăng**. Sư giảng dạy đồ chúng không biết mệt mỏi, nên được ban hiệu Minh Trí.

Một hôm, Sư cắt cỏ, có một vị Tăng khoan tay đứng bên trái. Sư ném chiếc liềm đến trước mặt vị Tăng, cắt đứt một gốc cỏ.

Vị tăng thưa: "Cổ nhân dạy Hoà thượng chỉ cắt được một cái đó sao?"

Sư cầm chiếc liềm đưa lên, vị Tăng nhận lấy, bèn đứng thế cắt cỏ.

Sư nói: "Lại nhớ được câu sau đó chăng? Người chỉ cắt được cái đấy, mà không cắt được cái kia sao?"<sup>4</sup>

Vị tăng nghĩ rồi bỏ đi.

Sư nói chuyện một vị Tăng, bên cạnh có một vị Tăng khác nói: "Nói hết sức tức là Văn Thù, im lặng hết sức tức là Duy Ma"<sup>5</sup>

Sư bảo: "Không nói **[27a1]** không im lặng, chẳng phải là ông sao?".

Vị Tăng gật đầu.

Sư bảo: "Sao chẳng hiện thần thông?"

Vị Tăng thưa: "Chẳng từ chối việc hiện thần thông, chỉ sợ hoà thượng thâm vào giáo".

Sư bảo: "Người chưa phải là con mắt ở ngoài giáo điển<sup>6</sup>. Bèn nói kệ:

"Ngoài giáo khá riêng truyền  
Cao sâu vực Tổ Phật

<sup>1</sup> Làng Điển lãnh tức làng Khương tự, nơi có chùa thờ Phật Pháp vân, chùa Phúc Thánh, cứ **Toàn thư** B4 tờ 6b4, do Lý Anh Tôn lập vào năm 1184.

<sup>2</sup> **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, giữa những bến đò của sông Nguyệt đức tức sông Cầu ngày nay, có ghi bến đò Phù cầm. Bến đò này nằm giữa hai bến Phù yên và Đầu hàn. Đầu hàn là quê hương của Đỗ An Vĩnh tiến sĩ khoa 1499, còn Phù yên là của Lê Doãn Chấp tiến sĩ khoa 1505, cả hai làng ấy Đại Việt lịch triều đăng khoa lục ghi là thuộc "hạt Yên phong" tức thuộc huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Phù cầm do thế cũng phải thuộc huyện đó. làng Phù cầm đời Lý như vậy cũng là Phù cầm huyện Yên Phong tỉnh Bắc ninh ngày nay.

<sup>3</sup> Tức Phật thuyết nhân vương bát nhã ba la mật kinh. Cựu Ma La Thập dịch, 2 quyển ĐTK 245, giả thiết rằng bản dịch này là bản lưu hành nhất vào thời Lý, bởi vì có một bản dịch thứ hai do Bất Không thực hiện khoảng năm 765 cũng có tên Phật thuyết Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh, 2 quyển, ĐTK 246.

<sup>4</sup> Thiền sư Ấn Phong(...), một hôm, trong khi Thạch Đầu cắt cỏ, Sư khoan tay đứng một bên. Thạch Đầu liệng cái liềm đến trước mặt Sư, làm đứt một cọng cỏ. Sư nói: "Hoà thượng cắt được cái này, không cắt được cái kia". Thạch Đầu đưa cái liềm lên. Sư đón bắt được, làm thế cắt cỏ. Thạch Đầu nói: "Người cắt được cái kia, không cắt được cái này". Xem **Truyền đăng lục** 8 tờ 259b11.

<sup>5</sup> Văn Thù, Duy Ma Cật và 32 vị bồ tát thảo luận về pháp bất nhị. Các vị kia, mỗi vị, tùy trường hợp, đều nói, lia đối đãi là bất nhị. Văn Thù nói: "Vô ngôn, vô thuyết, vô thị, vô thức, vượt ngoài đối đáp là bất nhị". Rồi hỏi Duy Ma Cật. Duy Ma im lặng. Nhân đó Văn Thù tán thán. Xem Duy Ma Cật sở thuyết kinh quyển trung, phẩm Bất nhị pháp môn tờ 550b28-551c27.

<sup>6</sup> Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch trong lúc đang nói chuyện với một vị tăng; một vị tăng khác đứng bên cạnh, nói: "Nói là Văn Thù, im lặng là Duy Ma". Sư nói: "Không nói không im lặng, há không phải là ông sao?". Vị Tăng im lặng. Sư nói: "Sao không hiện thần thông?" Tăng nói: "Không từ chối gì sự hiện thần thông, chỉ sợ Hoà thượng thâm vào giáo điển". Sư nói: "Xét chỗ người đến, thì chưa có con mắt ở ngoài giáo điển". Xem **Truyền đăng lục** 11 tờ 283b9-c3.

Nếu người muốn rõ đích,  
Tìm khói giữa diệm dương."<sup>1</sup>

Một ngày tháng nào đó của năm Bính thìn Thiên Tư Gia Thụy thứ 11 (1196), lúc sắp tịch, Sư nói kệ sau:

"Gió từng trắng nước tỏ,  
Không ảnh cũng không hình  
Sắc thân là cái đó,  
Không không tiếng vọng tìm".

Nói kệ xong, Sư yên lặng mà mất.

## 24. THIÊN SƯ Tín Học (? - 1200)

Chùa Quán đỉnh, núi Không Lộ. Người châu Minh, phủ Thiên đức, họ Tô. Đời đời chuyên nghề khắc kinh. Nhỏ thờ Thanh giới, không giao du bừa bãi.

Năm 32 tuổi, theo Du thiền sư đến núi Tiên du, thể phát với Đạo Huệ. ở hầu hạ ba năm. Sư sâu hiểu tôn chỉ, nhân đó một mình chống gậy du phương, đến ở chùa Quán đỉnh.

Có lần ở trước tượng Phật **[27b1]**, Sư đốt ngón tay và phát nguyện rộng lớn rằng: "Trần lao nhiều kiếp, dứt không vướng lại". Sư chuyên tu pháp tam quán trong kinh Viên giác. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa, hình dung khô gầy. Nhiều năm như thế, hoàn toàn không có vẻ gì chán nản, nên sau đạt phép Tam quán chính thọ.<sup>2</sup>

Công khanh sĩ thứ, rất ngưỡng mộ phong thái cao nhã của Sư, đua nhau theo hầu. Sư thường dạy:

Có lợi tất có nhiễm  
Có nhiễm tất có lợi  
Có lợi có nhiễm  
Bồ tát không làm  
Không lợi không nhiễm  
Bồ tát mới làm.

Ngày 9 tháng giêng năm Canh thân<sup>3</sup>, Thiên Tư Gia Thụy thứ 15 (1200), Sư cáo bệnh, gọi chúng đến đọc bài kệ.

"Núi rừng cạp beo  
Vấn vận lẫn lộn  
Nếu muốn phân biệt  
Con kêu mẹ mỗ"<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Nguyên văn: Dương diệm mịch cầu yên. Dương diệm tức là thứ ánh nắng mùa xuân có trộn lẫn với bụi mờ giữa nội. Những con nai khát nước nhìn thấy ánh nắng đó tưởng là nước, rồi cứ đuổi theo cho đến lúc chết. Xem Lăng già kinh 2.

<sup>2</sup> Chính thọ là một dịch nghĩa của chữ tam muội (samàdhi). Quán kinh huyền nghĩa phần nói: "Gọi là chính thọ, khi tưởng và tâm đều dứt, duyên và lực đều quên, tương ứng với tam muội, thì gọi là chính thọ". Xem thêm Đại thừa nghĩa chương 13.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Thiên Tư Gia Thụy ngũ niên Canh thân. Nhưng cứ **Đại Việt sử lược 3** và **Toàn thư B4** thì Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 tất phải nhầm năm Canh tuất, chứ không phải năm Canh thân. Nếu là năm Canh thân, thì nó phải là năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 15 (1200). Ở đây, chúng tôi nghĩ rằng vì chữ tuất khó viết lộn thành chữ thân nên cho rằng nguyên văn có lẽ thiếu chữ thập trước chữ ngũ, nên đề nghị đọc lại thành Thiên Tư Gia Thụy thập ngũ niên, và dịch theo đó.

<sup>4</sup> Nguyên văn: Tử tối mẫu trúc. Đại sư Hương Nghiêm tập Đăng. Trí Nhàn tụng, "Độc cước":  
Tử tối mẫu trúc  
Tử giác vô xác



Nói xong Sư tịch.

## 25. THIỀN SƯ Tịnh Không (1091 - 1170)

Chùa Khai quốc, phủ Thiên đức. Vốn người Phúc xuyên<sup>1</sup>, họ Ngô. Ban đầu xuất gia và thọ giới Cụ túc ở viện Sùng phúc tại châu minh.

Năm 30 tuổi, Sư đi hành cước phương Nam, đến chùa Khai quốc. Trại 5, 6 năm, tu hạnh đầu đà, mỗi ngày chỉ dùng một hạt gạo, hạt mè, ngồi hoài không ngủ, Mỗi lần nhập định, thường trải nhiều ngày **[28a1]** mới dậy. Đàn tín bốn phương đến cúng, chất cao như núi. Hoặc có kẻ đến rình ăn trộm, Sư tất bảo lấy những vật Sư hiện có.

Bấy giờ Nam Khương công chúa, ý muốn xuất trần, riêng đến xin Sư thọ giới. Sư bằng lòng thế độ. Triều đình hay được, xuống chiếu bắt Sư. Khi Sư tới khuyết, thần sắc thản nhiên, vua càng thêm kính, phong làm thạch đức danh tăng. Sư cố từ không được. Một hôm Sư thượng đường, có một vị Tăng cầm gậy đến hỏi: "Thế nào là pháp thân?".

Sư đáp: "Pháp thân vốn vô hình?"

Lại hỏi: "Thế nào là pháp nhãn?".

Sư đáp: "Pháp nhãn vốn không mờ". Rồi tiếp: "Trước mắt không pháp, ý ở trước mắt. Pháp chẳng là chỗ của tai mắt".

Vị tăng bật cười ha hả. Sư hỏi: "Cười điều chi?"

Vị Tăng đáp: "Hoà thượng là bậc xuất thế số một, nhưng chưa có tôn chỉ, phải đến tham vấn Đạo Huệ mới được!"

Sư hỏi: "Đến hỏi thầy kia thì được việc gì?"

Vị Tăng bảo: "Trên không ngói lợp; dưới không cắm dùi".

Sư bèn thay áo, thẳng đến Đạo Huệ ở núi Tiên Du<sup>2</sup>.

Mẫu tử câu vong  
Ứng duyên bất thác  
Đồng đạo xướng hòa  
Diệu văn độc cước

Xem [Truyền đăng lục](#) 29 từ 452b16-18. Xem thêm [Bích nham lục](#) 16 từ 156a21-24 về cái công án "kêu mỗ": Có vị sư hỏi Kính Thanh: "Học nhận kêu, xin sư mỗ". Thanh đáp: "Có sống lại được không?" Vị sư đáp: "Nếu không sống thì gặp người là chuyện lạ" Thanh nói: "Ấy là tên giữa đám cỏ".

<sup>1</sup> Phúc Xuyên, Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2 có ghi một làng tên Phúc Xuyên, quê hương của Phan Nhuận, tiến sĩ khoa 1748, nhưng lại ghi làng Phúc xuyên ở hạt Tiên phong. Song Tiên phong là tên một huyện ở Sơn tây. Điều chắc chắn là nó phải nằm ở phía bắc phủ Thiên đức, bởi vì trước khi đến ở tại chùa Khai quốc phủ Thiên đức, Tịnh Không đã phải "hành cước nam phương". Bấy giờ, truyện của Không cũng nói rằng Không "ban đầu xuất gia ở viện Sùng phúc châu minh. Nếu viện Sùng phúc ở đây là chùa Sùng phúc dựng tại làng Siêu loại vào năm 1115, mà [Đại Việt sử lược](#) 2 từ 21a2-3 ghi lại, thì làng Siêu loại như vậy thuộc vào Phúc xuyên. Và Phúc xuyên tên một châu đời Lý mà địa phận có thể gồm huyện Siêu loại, tức huyện Thuận thành tỉnh Hà bắc ngày nay, với một số huyện khác chưa thể xác định được. Có lẽ Sùng phúc nguyên trước là một viện nhỏ. Đến năm 1115 nó được Linh Nhân thái hậu xây dựng lại và đổi thành chùa. Chắc vào năm này Không đã rời Sùng Phúc để hành cước xuống chùa Khai quốc ở phía nam, bởi vì ta biết Không mất vào năm 1170, lúc ông hơn 80 tuổi, mà ông bắt đầu hành cước lúc ông 30 tuổi.

<sup>2</sup> Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội: "Một hôm Đạo Ngô cầm gậy đến gặp Sư thượng đường, Tăng hỏi: "Như hà thị pháp thân?", Sư viết: "Pháp thân vô tướng". Viết: "Như hà thị pháp nhãn?". Sư viết: "Pháp nhãn vô hà". Sư hựu viết: "Mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền. Bất thị mục tiền pháp, phi nhĩ mục sở đáo". Đạo Ngô nãi tiếu. Sư nãi sinh nghi, vấn Ngô: "Hà tiếu?". Ngô viết: "Hoà thượng nhất đẳng xuất thế, vị hữu sư, khả vãng Chế trung, Hoa đình huyện, tham Thuyền Tử Hoà thượng khứ". Sư viết: "Phòng đặc hoạch phú?". Đạo Ngô viết: "Bì Sư, thượng vô phiến ngôa già đầu, hạ vô trắc chùy chi địa". Sư toại dịch phục trực nghệ Hoa đình....Xem [Truyền đăng lục](#) 15 từ 323c25-324a7.

Huệ nói: "- đây không phải không có tôn chỉ, nhưng thầy quyết chắc bằng cách nào?". Sư ngẫm nghĩ.

**[28b1]** Huệ hét: "Ngay mặt quá đà rồi !"

Sư lãnh hội yếu chỉ, nhân đó ở lại nâng khăn, xách guốc cho Đạo Huệ 3 năm. Sau Sư trở về chùa cũ, thân nhận đồ chúng. Một hôm Sư hội họp đồ chúng nói kệ:

"Trên không mảnh ngói lợp  
Dưới không chỗ cắm dùi.<sup>1</sup>  
Hoặc đổi áo trắng đến  
Hoặc xách trượng ra đi.  
Động chuyển chuyển nhằm chỗ  
Tự rỗng nháy đáp mồi".

Vị Tăng hỏi: "Từ trước "trực chỉ" là nói cái gì?"<sup>2</sup>

Sư đáp: "Ngày ngày đi gặt lúa  
Giờ giờ kho lẫm không"

Tăng thưa: "Con chẳng hiểu"

Sư dạy: "Trời trắng luôn sáng,  
Mây nổi khuất che".

Rồi sư đọc kệ:

Người trí không ngộ đạo  
Ngộ đạo tức kẻ đần  
Năm dài chân khách duỗi  
Sao biết nguy cùng chân"<sup>3</sup>

Lại hỏi: "Thế nào là Phật?"

Sư đáp: "Nhật nguyệt sáng ngời muôn vạn cõi  
Ai hay mây móc phủ non sông".

Sư đáp: "Mục đồng chỉ giỏi cưỡi lưng trâu  
Sĩ có anh hùng vượt được y"

Lại hỏi: "Ý tổ và ý kinh giống hay khác?"

Sư đáp: "Muôn dặm thuyền tào, đều chầu cửa khuyết".

Lại hỏi: "Hoà **[29a1]** thượng có việc kỳ đặc, sao không nói cho học nhân biết?"

<sup>1</sup> Giáp Sơn Thiện Hội. Đạo Ngô viết: "Bi sư thượng vô phiến ngõa già đầu, hạ vô trác chùy chi địa". Xem [Truyền đăng lục](#) 15 tờ 324a1.

<sup>2</sup> Tùng thượng trực chỉ, vi thập ma thuyết? Giáp Sơn Thiện Hội tăng vấn: "Tùng thượng lập Tổ ý, Giáo ý, Hoà thượng thứ gian vi thập ma ngôn vô?" Sư viết: "Tam niên bất thực phạn, mục tiền vô cơ nhân". Xem [Truyền đăng lục](#) 15 tờ 324a20-21.

<sup>3</sup> Nguyên văn:

Trí nhân vô ngộ đạo  
Ngộ đạo tức ngu nhân  
Thần cước cao ngọa khách,  
Hề thức nguy kiêm chân.

So sánh Giáp Sơn Thiện Hội : Sư có bài tụng:

Minh minh vô ngộ pháp  
Ngộ pháp khước mê nhân  
Trường thư lưỡng cước thụ  
Vô nguy diệc vô chân.

Sư đáp: "Ông thổi lửa, tôi vo gạo, ông khất thực, tôi cầm bát, ai phụ ông đâu?"<sup>1</sup>

Vị Tăng liền tỏ ngộ.

Vào một ngày tháng nào đó của năm Chính Long Bảo Ứng thứ 8 (1170), khi sắp thị tịch, Sư từ giã chúng, dặn dò: "Các con hãy khéo giữ mình như khi ta còn sống, chớ có đâm trước mà sinh ra quyền luyện buồn rầu".<sup>2</sup>

Nửa đêm hôm ấy, Sư ngồi kiết già mà tịch, thọ trên 80 tuổi.\*{Cơ duyên thoại ngữ của truyện này cùng với chuyện của Hoà thượng Giáp Sơn trong [Truyện đăng](#)<sup>3</sup> rất hợp, song xét [Liệt tổ yếu ngữ](#)<sup>4</sup> của Huệ Nhật thì đều đã chép đủ, không dám cải chính}.

## 26. THIÊN SƯ Đại Xả (1120 - 1180)

Chùa Báo đức, núi Vũ Ninh<sup>5</sup>. Người phường Đông tác<sup>6</sup> họ Hứa. Nhỏ xuất gia theo Đạo Huệ, núi Tiên du, tập tành Thiền học, biết sơ nét chính của nó.

Sư thường ngồi trì tụng thần chú Diệu môn Phổ Hiền trong kinh Hoa nghiêm<sup>7</sup> làm công việc hàng ngày. Có lúc Sư xỏa tóc, bỏ ăn, cư trú không nơi nhất định. Các Vương công đua nhau đến hầu hạ Sư.

<sup>1</sup> Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội: Một tiểu sư hầu hạ lâu năm, sau đó bỏ đi tham phương nhưng không có chỗ dung tâm. Tiểu sư nghe đồn mọi người đang đổ xô về Thiện Hội học thiền, bèn trở về nói với Thiện Hội: "Hoà thượng có sự kỳ đặc như vậy, sao không sớm nói cho con biết?". Sư đáp: "Ông nấu cơm, tôi thổi lửa, ông khất thực, tôi cầm bát, thì chỗ nào là chỗ cô phụ ông?". Vị tiểu do đó mà ngộ nhập. Xem [Truyện đăng lục](#) 15 từ 324b2-7.

<sup>2</sup> Giáp Sơn Thiện Hội: "Ngày 7 tháng 11 năm Tân sửu Đường Trung Hoà thứ nhất (881), Sư mời chủ sự tới nói: "Ta cùng với chúng tăng nói đạo nhiều năm, ý chỉ sâu sắc của Phật pháp, mỗi một người phải tự biết lấy, ta nay thân huyền hết thời tức phải đi. Các người nên khéo giữ gìn, như khi ta còn sống, chớ có ủa theo người đời mà sinh ra buồn bã. Nói xong, đèn nửa đêm Sư lạng lẽ mất".

<sup>3</sup> Túc truyện của Hoà thượng (mà Nguyên văn ở đây viết là hòa cái) Thiện Hội ở Giáp sơn, Phong châu, trong [Truyện đăng lục](#) 15 từ 323c20-324b28 ngày nay. Hội họ Liêu, người Kiến định, Quảng châu, đệ tử của Đức Thành. Hội sinh năm 805 và mất năm 881 thọ 77 tuổi. Với những dẫn chứng trên, rõ ràng cơ duyên thoại ngữ, tức những đối thoại giữa hai thầy trò Thiền sư nhằm tạo một cơ duyên cho sự giác ngộ, cho đến câu nói cuối cùng trước khi mất của Tịnh Không đều phần lớn lấy ra từ truyện của Thiện Hội.

<sup>4</sup> [Liệt tổ yếu ngữ](#) của Huệ Nhật, [Thiền uyển tập anh](#) dẫn hai lần, một ở đây và một ở truyện Nguyên Học. Cứ vào hai dẫn chứng này thì có thể nói đa số, nếu không tất cả những cơ duyên thoại ngữ của [Thiền uyển tập anh](#) đều lấy ra từ [Liệt tổ yếu ngữ](#). Bởi vì ngay cả trong cả hai trường hợp dẫn đây, mặc dù cơ duyên thoại ngữ của Tịnh Không cũng như của Nguyên Học hầu như hoàn toàn đồng nhất với cơ duyên thoại ngữ của Giáp Sơn Thiện Hội và Huệ Tư trong [Truyện đăng lục](#), tác giả vẫn không thể loại bỏ, với lý do là: "chúng đã chép đủ trong [Liệt tổ yếu ngữ](#) của Huệ Nhật". Huệ Nhật này là ai và sống vào khoảng nào, ngày nay ta hiện chưa biết. Về nội dung của [Liệt tổ yếu ngữ](#), ta đã biết một phần nào.

<sup>5</sup> Túc Trâu Sơn, [Đại nam nhất thống chí](#), tỉnh Bắc ninh, viết: "Trâu sơn, một tên là núi Vũ ninh ở phía đông huyện lỵ Quế dương 12 dặm, hình núi liên tiếp, trên núi có Việt tính. Tương truyền đời Hùng Vương, vua nhà Ân đến xâm lăng, đóng quân ở dưới núi, Đổng thần vương đánh phá, vua Ân chết tại núi đó, thổ nhân lập đền thờ, lâu năm đền bỏ hoang. Đến đời Tân, Thôi Lượng lại sửa sang miếu thờ. Ân Vương cảm tội, khiến tiên Ma Cô trao cho Lượng một món thuốc tiên, trị được bệnh ngọc kính xà lủ. Bên núi có đền thờ tiên Ma Cô, lại có đền thờ Triệu Vũ Đế và Triệu Việt Vương". [An nam chí](#) nói: "Núi Vũ ninh ở tại châu Vũ ninh, núi có Tinh cương, có rắn đá tên Ngọc kính tử, có mộ Việt vương". Sử ngoại ký nói: "Triệu Đà lấy núi Vũ ninh để cùng với An Dương Vương giảng hòa, tức là ở đây". Núi Vũ ninh như vậy là núi Trâu ở tại huyện Quế dương tỉnh Bắc ninh hiện nay.

Về chùa Báo đức, [Đại Việt sử lược](#) 2 từ 11a8 viết: "Năm Long Thụy Thái Bình thứ 6 (1059) mùa xuân tháng ba, vua đi săn ở sông Nam bình tại Lạng châu, nhân đó đến thăm nhà phò mã Thân Cảnh Nguyên, dựng chùa Sùng nghiêm báo đức ở châu Vũ ninh". Chùa Báo đức như vậy gọi cho đủ phải là Sùng nghiêm báo đức và do Lý Thánh Tôn dựng vào năm 1059. Hiện không biết có còn vết tích gì của chùa này tại Trâu sơn hay không?

<sup>6</sup> Bắc thành địa dư chí lục 1 có chép tên phường Đông tác giữa những phố phường của thành phố Hà nội đầu thời Gia Long. Trong bốn tổng của huyện Thọ xương, đây là những tổng Hữu túc, Hậu túc, Tiên nghiêm và Tả nghiêm, nó đều ghi là phường Đông tác. Phường này như vậy có thể là một đường dài ăn thông qua bốn tổng, hay cũng có thể là nó ở vào nơi bốn tổng ấy giáp giới nhau. Vì thiếu bản đồ, chúng tôi chưa thể xác định được. Nhưng cứ Phương đình dư địa chí 2 thì phường Đông tác ở vào tổng Hữu túc. Một số tổng khác không thấy ghi.

<sup>7</sup> Hoa nghiêm diệu môn Phổ Hiền thần chú, tức Túc tậ mãn Phổ Hiền hạnh nguyện đà la ni, có lẽ do Bất Không thêm vào trong lời nguyện của Phổ Hiền trong bản dịch kinh Hoa nghiêm 40 ĐTK293 từ 847a2-848b9 của ông và sau này đã trích thành một bản văn riêng rẽ, mà người ta gọi là Phổ Hiền bồ tát hạnh nguyện tán ĐTK297 từ 880a1-882c17. Nó đọc: "Năng ma tát để rị giả địa vỹ ca nam đất tha nghiệt đa nam. Ân a mậu phạ ra ví nghi dĩ sa phạ ha".

Kiến Ninh Vương<sup>1</sup> và Thiên Cực công chúa<sup>2</sup> cũng hết lòng tôn kính. Sư thường ở Hồ nham tại Tuyên minh<sup>3</sup>, lập chùa giáo hóa [28b1], học trò đến học rất đông. Có vị Sư nước Tống hiệu Nham ông, nghe tiếng cảm mộ, bèn đốt một ngón tay để cúng dường. Người ta nghi Sư có yêu thuật, nên trong khoảng Thiên Cảm Chí Bảo (1174 - 1175), Thái úy Đỗ Anh Vũ<sup>4</sup> ra lệnh bắt vào trong cấm, hết lời nghiêm trách. Sư vẫn không có vẻ gì là sợ hãi. Thiên Cực tâu xin thả ra, nên Sư được khỏi.

Một hôm, vua Lý Anh Tông cho mời Sư vào hỏi: "Trẫm nhiều phiền hoặc, có phép thuật gì trị chẳng?"

Sư tâu: "Phép 12 Nhân duyên là căn bản của sự tiếp nối sinh tử, nếu dùng nó để trị, thì đó là phương thuốc vậy".

Vua lại hỏi về yếu chỉ của nó.

Sư tâu: "Vô minh nhân duyên hành, cho đến lo, buồn, khổ, não. Muốn cầu quả Bích Chi Phật nên nói đến 12 nhân duyên<sup>5</sup>, để trị thân này thì không còn nghiệp phiền não nữa". Vua nói: "Thế thì Trẫm phải tĩnh tâm tu tập".

<sup>1</sup> Đại Việt sử lược 3 tờ 11a6-8 viết: "Năm Trinh Phù thứ 10 (1185) mùa xuân, Kiến Ninh Vương Long Ích đem quân 12 ngàn người hơn, đi đánh Lào núi ở Linh sách để trả trận La sách. Quân đến thôn Đỗ gia, bèn sai người đi chiêu dụ. Thủ quân Đinh Vũ, quan lang Đinh Sáng v.v ... đều hàng. Long Ích bắt hết ..."

Kiến Ninh Vương như vậy là tước của Lý Long Ích, con của Lý Anh Tôn. Về sự việc đó, Toàn thư B4 tờ 21a8 viết: "Trinh Phù năm thứ 10 mùa thu tháng 7, sai Kiến Khương Vương Long Ích đem quân đi đánh các bọn mọi Viêm sách, bình định được". Thế thì Kiến Ninh Vương và Kiến Khương Vương là một người. Ta không hiểu tại sao Toàn thư lại có Kiến Khương Vương. Có lẽ bị người đời Lê Trung Hưng cải chữ Ninh thành chữ Khương để tránh húy của Lê Trang Tôn chăng?.

<sup>2</sup> Đại Việt sử lược 3 tờ 7b2-3 viết: "năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5 (1167) gả Thiên Cực công chúa cho châu mục Lạng châu Hoài Trung Hầu". Đến năm Trị Bình Long ứng thứ năm (1209) nó lại viết ở tờ 19b4-7: "Vua sai Phạm Du đến Hồng lộ huấn luyện quân sĩ, ý muốn đánh người Thuận lưu. Khi người Hồng Lộ tới đón đã đúng hẹn, thì Du đang còn cùng Thiên Cực công chúa thông dâm, không biết hẹn đã quá lúc, bèn cùng với người Hồng Lộ mất nhau". Du bèn lên thuyền do đường sông mà đi, tới bến Cổ châu lên bộ đi tới xã A cảo ở Ma lăng thì bị người Bắc giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nãi bắt, đưa tới vương tử Sám giết". Không những Phạm Du đã chết trong tay cô công chúa này, mà một tay kiệt kiệt khác cùng số người khác cũng sắp mất, đây là Tô Trung Tự, Đại Việt sử lược 3 tờ 22a7-8 viết: "Năm Kiến Gia thứ nhất (1211) tháng 6 Tô Trung Tự đem đến nhà ở Gia lâm cùng Thiên Cực công chúa thông dâm, bị chông nòng là quan nội hầu Vương Thượng giết". Năm sau, nhà cô ở Lạng châu bị nghĩa quân Đinh Cối lấy của cải. Đến năm 1214, Lý Huệ Tôn cùng mẹ đến ẩn ở nhà cô. Đây là những gì ta hiện biết về cô công chúa khá đào hoa này của triều Lý.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Tuyên minh hồ nham. Có người dịch là "hang Tuyên minh hồ", nhưng Tuyên minh vốn là tên một trại, mà Toàn thư B4 tờ 2a5 nói tới khi kể ra việc tham dự trận đánh chống nghĩa quân Thân Lợi của chủ đô trại Tuyên minh là Trần Thiêm, còn Hồ nham thì Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, dẫn Thiêm hạ quân quốc lợi bệnh, nói: "Năm Minh Vinh lạc thứ 5 (1407) mới đặt phủ Giao châu thì châu Tuyên giang lãnh ba huyện Tây lan, Đông lan và Hồ nham. Năm Vinh lạc thứ 13 (1415) sáp nhập huyện Hồ nham vào châu Tuyên Giang". Vậy Hồ nham là tên một huyện thời thuộc Minh, và cứ truyện Đại Xả ở đây thì nó có thể là tên huyện thời Lý, Trần nữa.

Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục Từ quán, còn chép một ngôi chùa tên Hồ nham. Nó viết: "Chùa Hồ nham ở tại sơn phần xã Vân nam huyện Hùng quan, trên vách đá có đề ba chữ lớn "Hồ nham cương", gần phía đông có núi Mãn, phía tây có sông Lô và ngọn núi Am chạy bên cạnh, là thắng cảnh của một phương. Khoảng năm Lê Hồng Đức, thổ dân dựng lâu ở trên động, mỗi năm ngày mồng năm tháng giêng, sĩ nữ đều hội lại để đi xem chơi. Khoảng năm Đại Chính đời Nhuận Mạc, trùng tu lại, mới đổi tên là Hồ nham, có đủ bia ký".

Như thế, Hồ nham không những là tên huyện Hồ nham và từ đó chắc có làng Hồ nham, mà còn có gò Hồ nham, hay Hồ nham cương tại phần núi của xã Vân nam, huyện Hùng quan tỉnh Sơn tây thời Nguyễn, tức phần đất phía nửa đông bắc tại huyện Đoan hùng tỉnh Vĩnh phú hiện nay tại tả ngạn sông Lô và sông Cháy. Xã Vân nam hiện ở phía nam chỗ hợp lưu của hai con sông đây. Dù Đại nam nhất thống chí có nói cái tên chùa Hồ nham đến thời Mạc mới có tên, ta vẫn có thể giả thiết nó rất có thể dựng từ thời Lý và chắc bắt đầu với nhà sư Đại Xả nói tới ở đây. Một cuộc nghiên cứu hiện địa tương lai sẽ giải đáp vấn đề đó cho ta.

<sup>4</sup> Toàn thư B4 tờ 14a4 nói: "Đại Định năm thứ 19 (1158) mùa thu tháng 8 Đỗ Anh Vũ chết". Nếu vậy, làm gì có truyện "trong khoảng Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175) Thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh bắt Đại Xả vào cung cấm và hết lời nghiêm trách" nói tới ở đây. Phải chăng Toàn thư chép sai năm mất của Anh Vũ? Đây là một có thể, cứ vào một số trường hợp sai khác đã xảy ra.

<sup>5</sup> Phép mười hai nhân duyên hay đạo lý 12 nhân duyên là một phạm trù cơ bản của tư tưởng Phật giáo nhằm giải thích sự sống chết của con người. Khởi hành từ cái thực tin già chết, ta hỏi nguyên nhân tại sao, thì câu trả lời là vì có sự sinh ra. Hỏi tại sao có sự sinh ra, ta trả lời vì sự có thai. Hỏi tại sao có thai, ta trả lời là vì có sự giao cấu. Hỏi tại sao có sự giao cấu, ta trả lời là vì có sự thương yêu. Hỏi tại sao có yêu thương, trả lời vì có cảm giác. Hỏi sao lại có cảm giác, ta trả lời là vì có va chạm. Tại sao có va chạm, ta trả lời là vì có sáu giác quan. Tại sao có sáu giác quan, ta trả lời là vì có những điều kiện tâm lý và vật lý. Hỏi tại sao có những điều kiện tâm lý và vật lý, ta trả lời vì có thức. Hỏi tại sao có thức, ta trả lời vì có hành động liên tục. Hỏi tại sao có hành

Sư tâu: "Khi giữ được nghiệp thức an tịnh, tức là thanh trừng được phiền não, chớ không còn có phép nào khác đáng tu tập cả. Ngày xưa Lương Vũ Đế<sup>1</sup> thường đem việc đó hỏi Thiền sư Bảo Chí<sup>2</sup>, Bảo Chí cũng đáp như thế. Nay tôi cũng xin trộm trình với **[30a1]** bệ hạ điều y hệt như vậy<sup>3</sup>.

Đến ngày mồng 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ 5 (1180) Sư dặn dò đệ tử rồi nói kệ:

"Bốn rảnh cùng lồng<sup>4</sup> vốn trống trơn,  
Núi cao năm uẩn<sup>5</sup> chẳng bà con,  
Linh minh chân tính không ngăn ngại  
Sinh tử Niết bàn nữ vấn vương".

Lại nói:

"Trơ trơ rãnh ngựa đá<sup>6</sup>  
Tháng ngày kêu ăn mạ  
Trên đường ai cũng qua  
Không đi người trên ngựa.

Đến canh 5, Sư uống thuốc độc rồi mất, thọ 61 tuổi.

động, ta trả lời vì vô minh. Đây là một dây chuyền 12 khâu kết nối với nhau, mà từ ngữ Phật học Trung quốc thường gọi là vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Sự liên hệ giữa 12 khâu này, từ Phật học Trung quốc thường diễn tả bằng chữ duyên. Do thế, khi nói vô minh duyên hành, có nghĩa vô minh làm điều kiện cho hành động xuất hiện. Hay nói, hành duyên thức, tức cũng nói, hành làm điều kiện cho thức ra đời cho đến sự ra đời của lo buồn, khổ não tức bắt nguồn từ sự sinh ra. Vì có một liên hệ nhân quả liên tục như thế, nghĩa là một sự liên hệ trong đó nhân trở thành quả và quả trở thành nhân nên 12 khâu trên được gọi là 12 nhân duyên.

Kinh sách Phật giáo khẳng định rằng đạo lý 12 nhân duyên vừa mô tả có thể được khám phá trong những lúc và tại những nơi không có tư tưởng hay kinh sách Phật giáo. Những người khám phá ra đạo lý đó không dựa hay nhờ Phật giáo thì Phật giáo gọi họ là những Bích Chi Phật, tức những người giác ngộ nhờ vào chính mình và chỉ một mình mình mà thôi. Bích Chi Phật là một phiên âm chữ Phạn Pratyekabuddha, mà từ Phật học Trung quốc dịch là "Độc giác".

<sup>1</sup> Lương Vũ Đế hay vua Vũ Đế nhà Lương, tên thật là Tiêu Diên, người đã lật đổ nhà Tề tại miền Nam Trung quốc và lập nên nhà Lương vào năm 502. Đến năm 549, Hầu Cảnh khởi nghĩa và bức tử tại Đài thành. Lương Vũ Đế thường được coi là vị vua sùng thượng Phật giáo nhất trong lịch sử các vua chúa Trung quốc. Xem Lương thư 1-2

<sup>2</sup> Bảo Chí (419 ?- 515), một nhà sư có những hành tung tương tự như của Đại Xà ở đây, có những liên hệ sấm ngữ với Lương Vũ Đế. Về cuộc đời ông xem [Truyện đăng lục](#) 27 từ 429c18-430a23.

<sup>3</sup> Đoạn đối thoại giữa Lý Anh Tôn và Đại Xà ở đây hoàn toàn lấy ra từ truyện của Bảo Chí trong [Truyện đăng lục](#) 27 từ 430a6-11, theo đây (Lương Vũ) Đế một hôm hỏi Bảo Chí rằng: "Đệ tử phiền hoặc, lấy gì mà chữa?" Sư đáp: "Lấy 12. Kẻ hiểu biết cho rằng 12 nhân duyên là thuốc trị phiền hoặc". Lại hỏi về ý chỉ của 12. Sư đáp: "Ý chỉ ở tại trong 12 chữ viết chỉ thì giờ của đồng hồ. Kẻ hiểu biết cho rằng nó được viết vào trong 12 giờ khắc." Lại hỏi: "Đệ tử lúc nào thì được tỉnh tâm mà tu hành?" Sư đáp: "An lạc tâm. Kẻ hiểu biết cho rằng tu hành những giới cấm là để làm đừng nghĩ, nghĩa là đến lúc tới được cho sung sướng thì mới thôi".

<sup>4</sup> Hình ảnh lấy từ phẩm Quang minh biến chiếu cao quý đức vương Bồ tát của kinh Đại bát niết bàn, theo đây có một ông vua đem bốn con rắn độc đựng chung vào một cái lồng, bảo người thị thần nuôi dưỡng. Nếu để cho chúng không vừa lòng thì người đó bị xử tử. Người đó bỏ chạy, vua cho năm người chiến đà la đuổi bắt lại. Đuổi không kịp, bèn sai một người già bộ hiện lành đi dụ dỗ, thì người kia đi đến một làng trống vắng. Vừa tới, người kia nghe nói đêm đó sẽ có sáu tên cướp đến cướp. Bèn sợ hãi, chạy đến gặp một con sông cuộn cuộn nước. Bèn quyết ý vượt qua, bất giờ mới giải thoát thành thoi. Bốn con rắn độc ấy, kinh này nói là dụ cho bốn nhân tố vật chất tạo nên con người, đây là đất, nước, gió, lửa. Từ Phật học Trung quốc gọi là tứ đại. Xem Đại bát niết bàn kinh 23.

<sup>5</sup> Hình ảnh lấy từ phẩm Sư Tử Hồng Bồ Tát của kinh Đại bát niết bàn, ở đây, sự sinh, già, bệnh, chết của con người được ví với bốn ngọn núi lớn "tứ bốn phương đến muốn hại nhân dân". Xem Đại bát niết bàn kinh 29. Ngũ âm, tức năm nhân tố tâm vật lý tạo nên con người, đây là vật chất, cảm giác, tưởng tượng, ý chí, và tri giác hay nhận thức. Từ Phật học Trung quốc thường gọi sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

<sup>6</sup> Ngựa đá, trâu đất, Thiền gia thường dùng để chỉ cho công vị của thiền. Thiền sư Thúy Nham, Công huấn vấn đáp:

"Nê ngư ầm tận trùng đàm nguyệt  
Thạch mã gia tiên bất chuyển đầu".  
(Trâu đất uống hết trăng đàm lặng  
Ngựa đá roi quất chẳng ngoanh đầu).

Xem Nhân thiên nhãn mục 3 từ 316b5-6

## 27. THIỀN SƯ Tịnh Lực (1112 - 1175)

Am Việt vương tri, Tĩnh Cương, Vũ ninh<sup>1</sup> người Cát lãng, Vũ bình<sup>2</sup> họ Ngô, tên Trạm. Thuở nhỏ Sư thông minh, biện tài, sở trường nghề văn, thể chữ càng giỏi. Trong khi du học, được gặp Đạo Huệ, núi Tiên du, bèn quyền luyến nhau, như cây kim hạt cải, nên gửi lòng đất Phata, mặc áo cỏ, ăn cây lá, phước huệ cùng tu, trái mấy tinh sương, lòng càng bền chặt. Đạo Huệ thường bảo: "Tâm ấn Chư Phật, người đã có sẵn, không cần theo ai mà được."

Sư thưa: "Đã được thầy chỉ dạy, nhưng nay nên trụ nơi nào?"

Đạo Huệ bảo: "Chẳng cần đi đâu xa, ở tại Vũ ninh là tốt" (30b1). Sư thẳng lên núi, cất am cỏ, ở tu. Trong 12 thời, Sư lễ Phật sám hối, thâm nhập được pháp môn niệm Phật tam muội<sup>3</sup> nên âm thanh trong trẻo như tiếng Phạm thiên. Thường giảng kinh Viên giác, nghĩa lý nếu có chỗ nào chưa ổn, Sư đích thân cải chính. Người bấy giờ bảo trong miệng Sư hùng hoàng<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, mục Sơn xuyên, trong khi viết về Trâu sơn, nói: "Trâu sơn, một tên là núi Vũ ninh", rồi dẫn An nam chí rằng: "Núi Vũ ninh ở châu Vũ ninh, có Tĩnh cương và có Thạch xà gọi là Ngọc kinh tử, lại có mộ của Việt Vương.

Tĩnh cương như vậy là một cái gò trên núi Trâu hiện nay. Cái gò này vì có một cái giếng, nên gọi là gò Giếng hay Tĩnh cương. Bên cạnh gò có lẽ có một cái đầm và vì nó gần mộ của Việt Vương, nên gọi là Việt Vương tri hay Vương tri. Còn Vũ ninh, cái tên đặt ra từ thời Tôn Ngô, đến thời Lý vẫn còn dùng để gọi một châu. Đại Việt sử lược 2 từ 11a8 nói: "Năm Long Thụy Thái Bình thứ 6 (1059) vua dựng chùa Sùng nghiêm báo đức ở châu Vũ ninh" Đất châu này ngày nay thuộc địa phận hai huyện Quế dương và Vũ Giang tỉnh Bắc ninh.

<sup>2</sup> Theo Cương mục tiền biên 3 từ 15a1-4 thì "Vũ bình vốn đất huyện Phong Khê, khoảng đầu đời Ngô đặt ra, gồm có 7 huyện. Đời Tùy bỏ quận, đổi làm huyện Long bình, đời Đường đổi làm huyện Vũ bình, sau đó lại đặt làm Đằng châu. Đời Đinh và Lê lấy làm hai phủ Tiên hưng và Khoái châu, nay là đất tỉnh Hưng yên vậy".

Đại nam nhất thống chí tỉnh Hưng Yên, mục phần dã cũng có một ý kiến tương tự, đây là đặt Đằng châu và Khoái châu làm tên cho quận Vũ bình đời Lương, rồi chú chép là "chép trong sử Lý Cao Tôn". Toàn thư B4 từ 25a8 có ghi "Năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) mùa xuân tháng giêng Phạm Bình Di đem người Đằng châu và Khoái châu đi đánh Phạm Du". Nhưng không nói gì đến chuyện đặt tên Đằng châu và Khoái châu cho Vũ Bình hết. Mà truyện Tịnh Lực ở đây xác nhận là cái tên Vũ bình cho tới thời Lý vẫn đang còn dùng.

Các sử sách Trung quốc thì Nguyên hòa quận huyện đồ chí 38 từ 12b4-9 nói "huyện Vũ bình, từ huyện lý đến phủ lý (Giáo châu) phía tây nam 19 dặm, vốn là đất thành bọn mọi Phù nghiêm. Năm Kiến Hoạch thứ 3 (271) đời Qui Mạng Hầu nhà Ngô đánh tan bọn mọi Phù nghiêm đặt quận Vũ bình, năm Khai Hoàng thứ 10 (590) bỏ quận, lập huyện Sùng bình thuộc Giao châu. Năm Vũ Đức thứ 4 (621) đổi tên là Vũ bình". Huyện Vũ Bình như vậy ở vào phía đông bắc của phủ trị Giao châu, mà vào thời Lý Cát Phủ viết Nguyên hòa quận huyện đồ chí, tức những năm 806-820, thì đã ở tại phần đất của thủ đô Hà nội ngày nay. Cứ vào mô tả đó thì huyện Vũ bình có thể ở vào địa phận tỉnh Hưng yên lắm.

Thái bình hoàn vũ ký 17 từ 8b9-9a3 cũng có những mô tả tương tự. Nó viết: "Huyện Vũ bình, nhà Ngô đặt quận Vũ bình, nhà Tùy đổi thành huyện. Nó vốn là huyện Phong Khê thời Hán. Khoảng đầu năm Kiến Vũ, người con gái huyện Mê linh tên Trưng Trắc làm phản, đánh hãm Giao chỉ. Mã Viện đem quân tới đánh, ba năm mới bình. Vũ đế bèn đặt thêm hai huyện Vọng hải và Phong Khê. Phong Khê tức huyện này. Đời Tuỳ gọi nó là Long bình. Đường Vũ Đức năm thứ 4 (621) đổi nó làm huyện Vũ bình". Những mẫu tin của Nhạc sử ở đây đều chép lại Nguyên văn của phần địa lý về huyện Vũ bình trong Cựu đường thư 41 từ 43a8-11, Tân Đường thư 43 thượng từ 10a1 cũng không có một điểm gì mới lạ.

Chúng tôi nghĩ rằng, cứ vào những tài liệu Trung quốc vừa dẫn thì huyện Vũ bình đời Đường cho đến đời Lý vẫn là một địa phận với những thêm bớt cắt xén nào đó. Vũ bình thời nhà Lý rất có thể là tên một quận hay một châu, và nó nằm tại phần đất tỉnh Hưng yên ngày nay. Bắc thành địa dư chí lục 3 từ 18b2 và 19a2 có kể một tổng xã tên Cát dương thuộc huyện Phù dung và một tổng xã tên Cát lãng thuộc huyện Tiên lý, phủ Khoái châu. Cát lãng quê hương của Tịnh Lực ở đây có thể gồm địa phận các tổng Cát dương và Cát lãng vừa nói.

<sup>3</sup> Niệm Phật tam muội, Phạn: Buddhānusmṛti-samādhi. phương pháp Thiền định bằng cách nhớ nghĩ đến Phật. Sự nhớ nghĩ này hoặc bằng một lòng quán tưởng những nét đẹp của xác thân Phật hay thật tướng của pháp thân Phật thì gọi là quán tưởng niệm Phật, hoặc bằng một lòng đọc tụng tên Phật thì gọi là danh xưng niệm Phật. Đây là nhân hành của việc niệm Phật. Đến khi vào thiền định mà thấy được chính Phật hiện ra trước mắt hay thấy được pháp thân Phật, thì đây là kết quả của việc niệm Phật tam muội. Xem Quán vô lượng thọ kinh ĐTK 365 và Niệm Phật tam muội kinh 7 ĐTK 1996.

<sup>4</sup> Hùng hoàng theo Thần nông bản thảo kinh là một loại đá có thể làm cho người ta "nhẹ người thần tiên" và chống lại được bệnh do tà ma qui quái tạo ra. Ngô Phổ giải thích nó là thứ hùng của các loại đan nên gọi là hùng hoàng. Xem Thần nông bản thảo kinh 2 từ 2b1-11 và Bản thảo cương mục 9 từ 21b9-28b1. Đặc biệt đây là chất người Trung quốc thường dùng để bôi xoá những chữ viết sai. Cho nên về sau nói người nào có hùng hoàng trong miệng là muốn nói người đó giỏi biện luận, có thể sửa sai người khác.



Vào một tháng nào đó của năm Thiên Cảm thứ 2 (1175)<sup>1</sup>, Sư cáo bệnh gọi môn đồ đến dạy: "Các người hết thầy đều là kẻ học đạo. Lòng siêng cúng dường Phật, không ngoài việc chỉ nhằm khiến dứt trừ các ác nghiệp. Tâm và miệng niệm tụng phải tin, hiểu, nghe, biết. ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần gũi thiện tri thức, mở lời hoà vui, nói năng đúng lúc, trong không sợ khiếp, hiểu rõ nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ bất động, xem hết mọi pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi, ở chỗ lìa phân biệt. Đó là người học đạo. Ta nay hoá duyên đã xong".

Rồi Sư nói bài kệ sau:

"Trước tuy nói cát sau nói hung  
Từ đây theo xưa huý chẳng từng  
Vì gặp thấy rồng làm con Phật<sup>2</sup>  
Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng".<sup>3</sup>

Nói xong Sư ngồi ngay ngắn [31a1] thị tịch, thọ 64 tuổi.

## 28. THIÊN SƯ Trí Bảo (? - 1190)

Chùa Thanh tước, núi Du hý, làng Cát lợi hy<sup>4</sup>, Thường lạc. Người Ô diên<sup>5</sup> Vĩnh Khương, họ Nguyễn, nguyên là cậu của Thái úy Tô Hiến Thành<sup>6</sup>, triều vua Anh Tôn nhà Lý. Bỏ tục xuất gia, ở tại chùa núi đó, thường mặc áo rách, ăn gạo lứt, 10 năm chưa thay một chiếc áo, ba ngày không nấu một nồi cơm, tay chân chai cộp, thân thể khô gầy. Thấy một kẻ nghèo thì vòng tay tránh đường, gặp một sa môn thì quỳ gối lễ bái. Siêng tu thiền định, đến 6 năm thì đạo thành, bèn chống gậy xuống núi, hoặc sửa cầu đường, hoặc dựng chùa tháp, tuỳ duyên khuyến khích mọi người, không màng lợi dưỡng.

Có lần, có vị Tăng hỏi: "Sanh từ đâu lại, chết sẽ về đâu?".

<sup>1</sup> Thừa Tiên là tự của Lâu Huyền đời Tôn Ngô và của Thái Hựu đời Bắc chu. Họ đều là những trung và công thần của hai triều đại ấy. Xem Ngô chí 20 từ 2a2-3a1 và Chu thư 27 từ 2b13-4b6.

<sup>2</sup> Nguyên văn: Vị ngộ hiện long vi Phật tử. Hiện long là một từ lấy từ quẻ càn của Chu dịch: "Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân". (Rồng ra ở ruộng, lợi thấy đại nhân). Không từ giải thích: Đức rồng ở chính trung thì lời nói thường mà tin, việc làm thường mà cẩn thận, tránh điều tà mà giữ lòng thành, giỏi việc đời mà không khoe khoang, đức hạnh rộng để giáo hoá. Dịch nói: "Rồng ra ở ruộng, nên thấy đại nhân, đó là đức của vua vậy." Xem Chu dịch 1 từ 2b7-10.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Hốt tào thử xuất tịch vô cùng. Chuột trong câu này là chỉ bọn bầy tôi phá hoại quốc dân, một từ lấy ra ở thiên Chính lý của **Thuyết uyển**: "Tề Hoàn Công hỏi Quản Trọng: "Nước có nạn gì?" Quản Trọng đáp: "Nạn là nạn chuột xã. Hoàn Công hỏi: "Sao gọi thế? Quản Trọng đáp: cái xã là do bó cây mà trét đất lên. Chuột nhân đó đến ở gá vào. Đốt chúng đi thì sợ cháy cây. Tạt chúng đi thì sợ lở đất. Chúng do đó không thể giết được là vì ngôi xã. Nước cũng có loại chuột xã, tức là kẻ hầu hạ hai bên vua vậy. Bên trong thì chúng bưng bít việc thiện ác đối với vua. Bên ngoài thì chúng mua bán quyền hành đối với dân. không diệt chúng thì nước loạn, mà giết chúng thì bị vua xét hỏi. Nên chúng cứ chiếm lấy vua mà sống. Đấy tức là bọn chuột xã của nước vậy". Xem **Thuyết uyển** 7 từ 11a1-7.

<sup>4</sup> Những tư liệu thời Lý, Trần hiện còn thì hoặc có tên Cát lợi, hoặc có tên Lợi hy, chứ chưa thấy tài liệu nào có tên Cát lợi hy. Về tên Cát lợi, **Đại Việt sử lược** 3 từ 24a2, ghi lại sự việc "năm Kiến Gia thứ 2 (1212) tháng 2 Nguyễn Tự tấn công người cát lợi là Ngô Thường ở Vũ cao, bị tên độc trúng, bèn trở về xóm Tây dương, tuần hơn lờ giao cầu với đàn bà, khí độc phát lại mà chết". Còn tên Lợi hy, văn bia của chùa Báo ân tại xã Tháp miếu, huyện Yên lăng, tỉnh Vĩnh phú dựng năm Trị bình Long Ứng thứ 5 (1210) triều Lý Cao Tôn thì ghi nó như một tên xã. Về vị trí nó, xem chú thích (2) truyện Khuông Việt.

<sup>5</sup> Cương mục tiền biên 4 từ 12a4-6 viết: "ô Diên là đất Giao chỉ xưa, năm Đường Vũ Đức thứ 4 (621) đặt huyện Ô Diên cùng với Từ liêm và Vũ lập là ba huyện đều thuộc Giao chỉ, Sử cũ chua Ô diên là xã Hạ mỗ ở Từ liêm. Xã ấy có đền thờ Bát lang thần, "đó tức là đền thờ Nhã Lang vậy". Sử cũ mà Cương mục dẫn ra đây tức là **Toàn thư** N4 từ 20a1. **Kiến văn tiểu lục** 6 từ 1b5-7 cũng lập lại những gì **Toàn thư** đã nói, như Cương mục đã dẫn. Nó viết: "Xã Hạ Mỗ, sử nói tức là thành Ô diên, nơi ở của Triệu Việt Vương". Xã đó có đền thờ Bát lang thần, tức là Lý Nhã Lang, rể của Triệu Việt Vương. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hà nội, mục Từ miếu cũng ghi thế. Quê hương của Trí Bảo như vậy phải là làng Hạ mỗ, huyện Hoài đức, tỉnh Hà tây ngày nay.

<sup>6</sup> Tô Hiến Thành (? - 1179). Cú **Đại Việt sử lược** 3 và **Toàn thư** B4 thì trong trận đánh chống nghĩa quân Thân Lợi vào năm 1139 (**Toàn thư** ghi vào năm 1141) Tô Hiến Thành mang chức Thái phó. Đến năm 1159, **Toàn thư** B4 từ 14a 7 nói: "Vua phong Tô Hiến Thành làm Thái úy".

Sư trầm ngâm suy nghĩ, thì vị tăng ấy bảo: "Trong lúc ngẫm nghĩ thì mây trắng đã bay xa ngàn dặm".

Sư không đáp được. Vị Tăng ấy liền quát: "Chùa tốt mà không có Phật".<sup>1</sup>

Nói rồi bèn bỏ đi. Sư tự than rằng: "Ta tuy có tâm xuất **[31b1]** gia, nhưng chưa đạt được yếu chỉ của người xuất gia. Như kẻ đào giếng, dù đào đến chín nhẫn mà không tới mạch, còn phải bỏ giếng, huống là tu thân mà chẳng ngộ đạo thì phỏng có ích gì?". Từ đó, Sư đi khắp bốn phương, tìm hỏi các hàng tri thức. Nghe Đạo Huệ đang giáo hoá ở núi Tiên du, bèn đến bái kiến hỏi rằng: "Sinh từ đâu đến, chết rồi lại đi đâu?".

Huệ đáp: "Sinh không từ đâu lại, chết cũng chẳng về đâu".

Sư thưa: "Thế chẳng lẽ rơi vào chỗ hư vô sao?"

Huệ bảo: "Chân tính tròn đầy màu nhiệm, bản thể vốn không tịch, vận dụng tự tại không đồng với sinh tử. Vì lẽ đó mà sinh không từ đâu đến, chết cũng chẳng về đâu".

Sư nghe lời bèn tỉnh ngộ, rồi nói:

"Chẳng nhân gió cuốn mây bay sạch,  
Sao thấy trời xanh muôn dặm thu?"<sup>2</sup>

Đạo Huệ hỏi: "Ông thấy được gì?"

Sư thưa: "Quen nhau khắp thiên hạ,  
Tri âm được mấy người!"<sup>3</sup>

Rồi từ tạ trở về núi.

Từ đây, Sư nói ngang, nói dọc như chơi đá nháng lửa. Một hôm Sư thẳng đường, Tăng tục đông nghịt, có người hỏi: "Thế nào là tri túc?"

Sư đáp: "Người xuất gia **[32a1]** tại gia đều dừng lại ở tri túc. Nếu tri túc thì ngoài chẳng lẫn người, trong không tổn mình. Vật nhỏ nhặt như lá rau ngọn cỏ, người không cho, mình chẳng nên lấy. Huống gì những vật khác thuộc của người. Hãy dấy lên cái ý tưởng đó là vật của người thì mình rút cuộc không vì chúng mà sinh lòng trộm cắp. Cho đến thể thiếp của người, hãy dấy lên cái ý tưởng đó là thể thiếp của người, thì mình cũng không vì thế mà sinh lòng dâm.

Các người nghe ta nói kệ:

<sup>1</sup> Ý và chữ lấy từ câu nhận xét về Vô Nghiệp của Đạo Nhất. Khi Nhất lần đầu tiên gặp Nghiệp, thấy vóc dáng Nghiệp cao lớn. Tiếng nói như chuông, Nhất bảo: "Chùa Phật vôi vôi, mà trong không có Phật" (nguy nguy Phật đường, kỳ trung vô Phật). Xem [Truyện đăng lục](#) 8, tờ 257a8-9. Xem thêm chuyện Thân Tấn, theo đó Tấn, sau khi bỏ thầy mình đến học với Bách Trượng rồi trở về, thầy Tấn hỏi: "Con bỏ chỗ ta đi rồi, giờ có được sự nghiệp gì không?" Tấn đáp: "Không có sự nghiệp gì ráo", nên bị thầy sai hầu hạ. Một hôm ông bắt Tấn tắm cho ông, Tấn vỗ vào lưng ông nói: "Điện Phật đẹp mà Phật không thiêng". (Hào sở Phật điện, nhi Phật bất thánh). Xem [Truyện đăng lục](#) 9 tờ 168a10-14.

<sup>2</sup> Có người hỏi Tôn Triệt: "Tính địa nhiều u tối làm sao hiểu rõ?" Triệt đáp: "Mây nổi gió cuốn, bầu trời bỗng trong". Xem [Truyện đăng lục](#) 12 tờ 293a 22-23.

<sup>3</sup> Trường Sinh hỏi Huyền Sa Sư Bì: "Hoà thượng có thấy rõ ràng chỗ thấy không?" Bì đáp: "Biết nhau khắp thiên hạ" (Tương thức mẫn thiên hạ). Xem [Truyện đăng lục](#) 18 tờ 347a13-14. Xem thêm Viên Ngộ Phật Quả thiên sư ngữ lục 1 tờ 715b24. Thiền sư Kế Bàng thượng đường, chấp tay hỏi:

"Biết nhau khắp thiên hạ,  
Tri âm được mấy người".  
(Tương thức mẫn thiên hạ  
Tri âm năng kỳ nhân)

Xem [Truyện đăng lục](#) 2 tờ 476b 20-21.

Câu sau từ Ngũ đăng hội nguyên. Xem thêm câu hỏi trong truyện Diên Chiếu ở [Truyện đăng lục](#) 12 tờ 302a24-25

Can mộc phụng Văn hầu  
Tri âm hữu ký nhân.



"Bồ tát của mình biết đủ thôi,  
 Của người chẳng muốn chỉ thương yêu .  
 Lá rau không biếu, ta không lấy,  
 Không tưởng của người, đức ngọc treo,  
 Bồ tát vợ mình biết đủ thôi.  
 Sao còn ham muốn vợ con người,  
 Thiếp thê ai nấy lo gìn giữ,  
 Sao nỡ lòng mình nghĩ là lời".<sup>1</sup>

Đến ngày 14 tháng 4 năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190), triều vua Lý Cao Tông, Sư cáo bệnh rồi mất. Đệ tử làm lễ hoá táng, thu linh cốt, xây tháp thờ tại cửa núi.

## 29. THIỀN SƯ Trường Nguyên (1110 - 1165)

Chùa Sóc Thiên vương, núi Vệ linh, chợ Bình Lỗ<sup>2</sup> [32b1]. Người Trường nguyên, Tiên du<sup>3</sup>, họ Phan, giòng dõi Thích tử.

Lúc đầu xuất gia, được Đạo Huệ chùa Quang minh ấn khả, bèn đi thẳng vào núi đó ẩn tu. Mặc áo cỏ, ăn hạt dẻ. Sư suốt ngày làm bạn với sỏi đá, khí, vượn. Trong 12 thời, Sư tập luyện thân tâm, thuần nhất một mảnh, dùng để trì kinh. Trải 5, 6 năm, người ta chưa từng nom được bóng dáng. Vua Lý Anh Tông nghe danh, ngưỡng mộ đạo hạnh của Sư, muốn gặp mà không thể được. Vua bèn sai bạn cũ của Sư là Phiền thần Lê Hối, đi dụ Sư về kinh đô, khi tới kinh, để Sư ở chùa Hương sát.

Sư tự hồi hận, trốn trở về, gọi môn đồ đến dạy rằng: "Hạng người thân khô lòng nguội, không phải để cho thế gian trá ngụy làm vật. Bởi vì chí hạnh của ta chưa được thuần phục, nên suýt nữa bị các thứ bầy lông vây khốn. Hãy nghe kệ ta đây:

"Rừng xanh con nhỏ vượn ôm về<sup>4</sup>  
 Hiền thánh ngàn xưa chẳng thể ghi,  
 Oanh hót xuân về hoa nở rộ,  
 Cúc cười thu đến dáng hình chi".

Lại thường bảo mọi người: "Lạ thay ! lạ thay ! Các chúng sinh đây, sao có đầy đủ trí tuệ của Như Lai mà ngu [33a1] si, mê hoặc chẳng thấy, chẳng biết, ta thường đem đạo lý dạy dỗ khiến cho họ vĩnh viễn xa lìa vọng tưởng chấp trước để trong tự thân, mà thấy được trí tuệ rộng lớn của Như Lai, lợi ích an lạc".

<sup>1</sup> Ý và chữ của đoạn văn và bài kệ trên đây rút ra từ chương Ly cầu của phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm: "Bồ tát ư tự tư tài, thường tri chỉ túc, ư tha từ thứ, bất dục xâm tổn. Nhược vật thuộc tha, khởi tha vật tưởng, chung bất ư thứ, nhi sanh đạo tâm. Nãi trí thảo điệp, bất dự bất thủ, hà huống kỳ dư, tư sinh chi cụ. Tính bất tà dâm. Bồ tát ư tự thể tri túc, bất cần tha thê. Ứ tha thê thiếp tha sở hộ nữ, thân tộc môi định, cập vi pháp sở hộ, thượng bất sinh ư tham nhim chi tâm, hà huống tòng sự, huống ư phi đạo". (Bồ tát đối với của cải mình, biết vừa đủ, đối với của người, thì thương yêu tha thứ, không muốn lấn hại. Nếu vật thuộc của người mình đẩy lên cái ý tưởng là vật của người thì rất cuộc không sinh lòng trộm cắp. Cho đến ngon cỏ, lá cây, người không cho, mình không lấy, huống nữa là những vật dùng cho đời sống khác. Bồ tát biết đủ đối với vợ mình, mà không vợ người. Đối với thê thiếp của người, con gái do người bảo hộ, mình còn không móng lòng tham nhim, huống nữa là tòng sự dâm dục, huống nữa là nơi phi đạo). Xem Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh 35 tờ 185a25-b2.

<sup>2</sup> Về Bình Lỗ và núi Vệ linh, xem chú thích (5) truyện Khuông Việt

<sup>3</sup> Về Tiên du, xem chú thích (2) truyện Vô Ngôn Thông.

<sup>4</sup> Thiện Hối ở Giáp sơn, có người hỏi về cảnh Giáp sơn, đáp:

Viên bảo tử quy thanh chướng lý  
 Điều hàm hoa lạc bích nham tiên  
 (Vượn bông con về trong núi xanh  
 Chim ngậm hoa rơi trước hang biếc)

Xem [Truyện đăng lục](#) 15 tờ 324b20-21.

Đến ngày mồng 7 tháng 6 năm Chính Long Bảo Ứng thứ 3 (1165), Sư nhuộm bệnh, nói kệ rằng:

"Tại quang tại trần<sup>1</sup>,  
Thường lìa quang trần,  
Lòng dạ trong vắt,  
Cùng vật không thân  
Thế ở tự nhiên,  
Ứng vật vô ngăn,  
Lưỡng nghi trời đất,  
Đãi bỏ nhân luân  
Nuôi nấng vạn vật,<sup>2</sup>  
Cùng vật vui xuân,  
Làm múa gái sắt,  
Khuya trồng mộc nhân"<sup>3</sup>

Nói kệ xong, Sư hóa, thọ 56 tuổi.

### 30. THIỀN SƯ Tịnh Giới (? - 1207)

Chùa Quốc thanh, núi Bí linh<sup>4</sup>, phủ Nghệ an {Cố chỗ chép chùa Quốc thanh, phủ Trường an<sup>5</sup>}.  
Người Mão hương, Ngung giang, Lô hải<sup>6</sup>, họ Chu, tên Hải Ngung.

<sup>1</sup> Những từ chủ yếu trong 4 câu đều lấy từ chương 56 của Đạo đức kinh: "Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri, tắc kỳ đoài, bế kỳ môn, toả kỳ nhuệ, giải kỳ phân, hoà kỳ quang, đồng kỳ trần, thị vị huyền đồng, cố bất khả đặc nhi thân, bất khả đặc nhi sơ, bất khả đặc nhi lợi, bất khả đặc nhi hại, bất khả đặc nhi quý, bất khả đặc nhi tiện, cố vị thiên hạ vi" (Người biết không nói, người nói không biết, ngậm miệng lưỡi, bịt tai mắt, nhụt bén nhọn, bỏ chia phân, hoà ánh sáng, đồng bụi bậm, ấy gọi là huyền đồng cho nên không thể được mà thân, không thể được mà sơ, không thể được mà lợi, không thể được mà hại, không thể được mà sang, không thể được mà hèn, không nên thành vật quý của thiên hạ). Xem Đạo đức kinh hạ thiên từ 12a13-b6.

<sup>2</sup> Những từ chủ yếu trong 6 câu đây lấy ra từ chương 51 của Đạo đức kinh, "Đạo sinh chi, đức súc chi ... trưởng chi, dụ chi, đình chi, dưỡng chi, phú chi..." (Đạo sinh đó, đức nuôi đó, ..., lớn đó, nấng đó, đức đó, dưỡng đó, che đó). Xem Đạo đức kinh hạ thiên từ 9b6-10a6. Xem thêm Biện mệnh luận của Lưu Tuấn trong Văn tuyển Lý Thiệt chú 54 từ 7b13- 8a8: "Rằng sinh hết muôn vật thì gọi là đạo, sinh mà không có chủ thì gọi là tự nhiên, tự nhiên là vật thấy mình vậy mà không biết tại sao mình vậy ..., sinh ra, không có lòng nắn đức, chết đi há có ý giết bỏ ..." (Phù thông sinh vạn vật, tắc vị chi đạo, sinh nhi vô chủ, vị chi tự nhiên, tự nhiên giả, vật kiến kỳ nhiên, bất chi kỳ sở dĩ nhiên ..., sinh chi, vô đình độc chi tâm, tử chi, khi kiến lưu chi chi).

<sup>3</sup> Gai sắt, người gỗ, Thiền gia dùng để mô tả diệu dụng của Thiền. Thiền sư Đông An Sát, Thập huyền đàm:

"Mộc nhân dạ bán xuyên ngoạ khứ  
Thạch nữ thiên minh đái mạo quy"  
(Người gỗ nửa đêm xô dép đi  
Sáng mai gái đá đội nón về)

Xem [Truyện đăng lục](#) 29 từ 455c6-7. Xem thêm Cổ túc thập trí đồng chận vấn đáp:

"Mộc nhân tuy bất ngữ  
Thạch nữ dẫn hồi đầu".  
(Người gỗ tuy không nói  
Gái đá hết ngoảnh đầu)

Xem Nhân thiên nhân mục 1 từ 305c5-6.

<sup>4</sup> Trong mấy chục ngọn núi của hai tỉnh Nghệ an và Hà tĩnh ghi trong [Đại nam nhất thống chí](#) 13-15, tỉnh Hà tĩnh và tỉnh Nghệ an, không thấy ghi ngọn núi nào tên Bí linh cả. Phải chăng nó đã bị đổi tên? Trong tình trạng hiểu biết và tư liệu hiện tại, chúng tôi chưa thể trả lời được.

<sup>5</sup> Cương mục chính biên 2 từ 11a2 nói: "Phủ Trường an, đời Lý là phủ, đời Trần và Lê nhân theo, nay là phủ Yên khánh, tỉnh Ninh bình vậy". Phủ Yên khánh, theo [Đại nam nhất thống chí](#), tỉnh Ninh bình, mục phần dã thì đời Nguyễn gồm bốn huyện, đây là Yên khánh, Gia vin, Yên mô và Kim sơn. Nó như vậy tương đương với phần đất của những huyện Yên khánh, Gia khánh, Gia viên và Yên mô, tỉnh Ninh bình hiện nay. Phủ Trường yên là do Lý Công Uẩn đổi thành Hoa lư, kinh đô của nhà Đinh và Lê, vào năm 1010 mà ra.

<sup>6</sup> Lô Hải đây chắc phải nằm trong địa phận những huyện Hoảng hoá và Hậu lộc tỉnh Thanh hóa ngày nay, bởi vì, [Đại nam nhất thống chí](#) 16, tỉnh Thanh hóa, mục Sơn xuyên, từ 43a4-6 có kể tên một con sông tên Ngung Giang. Nó viết: "Ngu giang ở tại ranh giới của ba huyện Hoảng hoá, Mỹ hóa, và Hậu lộc, một tên là Ngung giang. Nguồn nó bắt đầu từ hai sông Mã và Lương mà tới,

Xuất thân hàn vi, nhưng tính tình thuần hậu. Lúc nhỏ theo học chữ Nho. Đến năm 26 tuổi Sư mang bệnh mộng thấy thiên thần cho thuốc, tình giãc bệnh lành ngay. Sư bèn quyết chí xuất gia, đến ở với **[33b1]** một vị kỳ túc trong làng, dần thọ được giới Cụ túc, chuyên thực hành giới luật. Nghe nói Lăng sơn<sup>1</sup> thanh vắng, có thể ở được, Sư xách gậy đi về phương Đông. Trải 7 năm tham học, Sư gặp Bảo Giác chùa Viên minh<sup>2</sup> qua một câu nói, Sư liền khai ngộ. Tháng 10 năm Quý tỵ Chánh Long Bảo Ứng (1173), lúc Bảo Giác sắp tịch, gọi Sư đến dạy: "Sanh, già, bệnh, chết, đời thường là thế, há ta riêng khỏi?"

Sư hỏi: "Hôm nay Tôn đức thế nào?"

Bảo Giác gật đầu mỉm cười, nói bài kệ rằng:

"Muôn pháp về không chẳng chỗ vin  
Chân như vắng lặng trước mắt duyên,

đến cửa An phái thì phân dòng mà chảy qua những huyện Hoảng hoá và Mỹ hoá, rồi ngoặt qua Hậu Lộc thì có nước Khe trà, ...một tên Bào giang chảy vào, rồi đổ vào cửa \_ bích. Cái gọi là sông Nhị, sông Cát, sông Bút, sông Bích đều là những tên khác của sông này. Sư nhà Lê nói trong Khoáng Thiên Hựu (1557) Mạc Kính Sư đánh bị thua, về giữ sông Bút cương, tức nơi đây".

Ngu giang ở đây chắc là Ngung giang của chúng ta, bởi vì cả chữ Ngu lẫn chữ Ngung đều có âm phù ngu, âm phù đó cũng đọc ngung, cho nên trị sở của Quảng châu thời Hán đứng ra cũng phải đọc Phiên ngu, nhưng chúng ta cũng thường đọc là Phiên ngung. Chúng tôi do đó coi Ngung giang cũng là Ngu giang. Vào thời Lý, việc lấy tên sông mà đặt tên cho một địa phận cũng thường xảy ra, đặc biệt là tại vùng Thanh hoá. **An nam chí lược** 1 từ 21 nói: "Phủ lộ Thanh Hoá là quận Cửu chân đời Tây Hán, Ái châu đời Tuy Đường. Những thuộc ấp của nó ngày nay gọi là giang, trường, giáp, xã".

Về vị trí thực sự của Lô hải, cũng như của Ngung giang, chúng tôi nghĩ rằng nó nằm vào khoảng vào tổng Lỗ hương, mà trước năm 1839 thuộc huyện Hoảng hoá mà sau đó thì bị cắt làm huyện Mỹ hoá cùng những tổng khác, rồi đến năm 1850 lại thuộc huyện Hoảng hoá. Từ tổng Lỗ hương đó đi ra phía đông đến biển và cửa Ý bích có thể là địa phận của Lô Hải xưa thời Lý. Nói khác đi nó bao gồm phần lớn đất do Ngu giang chảy qua. Ngu giang ngày nay là sông Lạch trường. Cửa \_ bích là cửa Lạch trường. Nên Lô hải là Ngung giang nằm tại vùng lạch trường đó.

Những địa danh như Mão hương, Ngung giang, và Lô hải bàn cãi ở đây, chúng tôi chưa thấy một sách sử nào nói tới. Do thế không cần phải nói là những bàn cãi trên có tính chất tạm thời và giả thiết.

Cứ **An nam chí nguyên** 3 từ 209 thì "Thiền sư Tịnh Giới là vị Sư huyện Đông quan, tu hạnh đầu đà, cảm hoá như thần, Giao châu có hạn, họ Lý sai sứ đi đón về. Nửa đêm Sư đứng giữa sân đốt hương. Mưa ngọt đổ lớn. Họ Lý khen, tặng làm thầy Mưa". Nói là gốc huyện Đông quan, bởi vì Giới về ở chùa Bảo thiên, Hà nội, chứ thật sự không phải.

<sup>1</sup> Lăng Sơn đây nghĩ là Lăng sơn ở huyện Lập thạch, tỉnh Sơn tây thời Nguyễn tức nay là huyện Lập thạch, tỉnh Vĩnh phú. Dù chữ Lăng trước viết với bộ thủy và Lăng sau viết với bộ nguyệt. **Thiền uyển tập anh** thường có cái tật thay chữ đồng âm này với một chữ đồng âm khác, mà không sợ đổi nghĩa, nhất là trong những trường hợp danh từ riêng. Ví dụ ở từ 4b1 chữ hoài của Bách Trượng Hoài Hải thì bị viết thành hoài.

Về Lăng sơn **Kiến văn tiểu lục** 6 từ 6a4-b8 nói: "Núi Lịch ở tại xã An lịch, huyện Sơn dương, bắt từ núi Sư khổng của huyện Dương đạo chạy xuống đến xã đây thì giữa đất bằng nổi lên sáu ngọn núi đất, rồi rẽ ngang thành một nhánh chạy xuống huyện. Lập thạch thành Lăng sơn. Trên Lăng sơn - tục gọi là núi Lạng - cũng có đền thờ vua Thuấn. Trước núi lại nổi lên một ngọn núi đất hơi thấp. Trên đỉnh nó, như hình cây giao nhau bên trong rộng ước độ vài sào, có thể trồng loại tiêm nha 100 bông - 1 bông 40 bó, 100 bông 4000 bó - tục truyền đó là chỗ vua Thuấn trồng, nhân đó gọi là núi Bách bông". **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Sơn uyên, cũng dẫn đoạn vừa viết của **Kiến văn tiểu lục**, khi nói về Lịch sơn.

Lăng sơn như vậy là chi nhánh của núi Lịch ở tại huyện Lập thạch. Ngày nay huyện Lập thạch tỉnh Vĩnh phú còn có Lăng sơn, mà người ta thường gọi là núi Hạng. Ta hiện chưa biết núi Hạng này còn có một ngôi chùa nào chăng? Truyện Tịnh Giới ở đây nói khi Giới đã xách gậy đông du, tức từ Thanh hóa đi ra miền bắc, để đến tại Lăng sơn thì "trải bảy năm tham học, Giới gặp Bảo Giác chùa Viên minh" Thế thì phải chăng Giới đã gặp Bảo Giác tại Lăng sơn? Phải chăng chùa Viên minh ở tại núi đó? Chúng tôi hiện chưa rõ.

<sup>2</sup> Tiểu sử của Viên Thông thuộc đời thứ 18 của phái Pháp vân nói: "Cha của Viên Thông là Huệ Dục, làm quan dưới triều Lý Nhân Tôn đến chức tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu là Bảo Giác". Phải chăng Bảo Giác chùa Viên minh nói ở đây là cha của Viên Thông? Thật khó mà trả lời. Viên Thông mất năm 1151 lúc đã 72 tuổi. Cha của Viên Thông do thế không thể sống quá năm 1151 này, có quá lắm thì sống sau đó khoảng năm hay mười năm là cùng, nghĩa là tới khoảng năm 1161. Nhưng Bảo Giác chùa Viên minh ở đây lại mất vào năm 1173, như vậy khó có thể làm cha Viên Thông.

Thế thì phải chăng Bảo Giác chùa Viên minh đây là một viết lộn cái tên của Bảo Giác chùa Bảo phúc tại Đa vân thuộc thế hệ thầy của Tịnh Giới? Đây là một có thể, bởi vì tiểu sử của Bảo Giác nói Giác mất vào năm 1173 cùng năm với Bảo Giác chùa Viên minh, chỉ khác tháng mà thôi. Một bên mất vào tháng 10, một bên mất vào tháng 5. Nhưng không quan trọng cho lắm, bởi vì chữ ngũ có thể viết lộn thành chữ thập và ngược lại. Có khác chăng là khác chùa, một bên chùa Bảo phúc, một bên chùa Viên minh, nhưng cũng không thiết yếu lắm với sự đời đời thường xuyên của phần lớn những vị Thiền sư.

Dầu sao, cuối tiểu sử của Tịnh Giới ở đây, người viết đã chú thích là "truyện của Giới đại khái so với Quốc sử và văn bia không giống, nay xin khảo chính lại", thì cũng đủ thấy, ngay từ thời **Thiền uyển tập anh** ra đời, cuộc đời của Giới cũng đưa ra khá nhiều vấn đề, đến nỗi cần phải khảo chính lại. Vì thế, Tịnh Giới cuối cùng có thể là đệ tử của Bảo Giác, cha của Viên Thông.

Lòng viên ngộ được không cần chỉ  
Nước lặng trắng lòng dứt mọi xen".<sup>1</sup>

Nói kệ xong, Bảo Giác truyền Pháp cụ cho Sư. Từ đấy, Sư tùy phương giáo hóa, dần dần đến chùa Quốc thanh, dừng lại ở đó cấm túc 6 năm, tu hạnh đầu đà, nên hàng long phục hổ, cảm hóa như thần. Châu mục Phạm Tử nghe Sư danh đức, càng thêm lễ chuộng, xin Sư cho đúc một quả hồng chung để trấn cửa núi.

Mùa hè năm Trinh Phù thứ 2 (1177), gặp hạn, vua ban chiếu cho danh tăng khắp thiên hạ cầu mưa, nhưng không ứng nghiệm. Vua Lý Cao Tôn, lâu nghe danh Sư, sai sứ đón về **[34a1]** chùa Báo thiên<sup>2</sup> ở kinh đô. Nửa đêm, Sư đứng giữa sân đốt hương, trời bèn mưa xuống. Vua rất khen sùng, thường gọi là Thầy mưa<sup>3</sup>. Nhân đó triệu vào tiện điện, hỏi các pháp yếu, ban thưởng rất hậu. {Tục

<sup>1</sup> Nguyên văn:

Vạn pháp quy không vô sở y  
Quy tịch chơn như mục tiền ky  
Đạt ngộ tâm viên vô sở chỉ  
Thủy băng tâm nguyệt mãn tâm nghi.

Câu 2 theo luật thơ phải là "Chân như quy tịch mục tiền ky". Còn chữ "nghi" trong câu 4 nguyên đọc là nghĩa. Nhưng chữ nghĩa cũng đọc là nghi. Xem thiên Tứ sử, phần Xuân quan của Chu lễ 19 từ 6b 12-13 và nghi cũng có nghĩa là "hướng đến". Xem Ngoại thích truyện của Tiền hán thơ 97 thượng từ 18b 13 - 19a1. Nên "mãn tâm nghi" chúng tôi dịch là "dứt mọi xen", tức dứt mọi thú hướng của tâm.

Tư tưởng "vạn pháp qui không" là một tư tưởng lớn và căn bản của những trường phái Đại thừa Phật giáo. Nhưng chữ không đó có nghĩa gì thì mọi trường phái giải thích khác nhau. Nó cũng trở thành công án của thiền. Xem [Truyện đăng lục](#) 8 từ 262c5. Phúc Khê có người hỏi: "Duyên tán qui không, không qui hà sở?". Sư đáp: "Ta". "Mục tiền ky" là cơ duyên trước mắt, thuật ngữ lấy bài kệ Lăng hành bà giới Triệu Châu trong [Truyện đăng lục](#) 8 từ 263a12-13.

Khốc thanh sư dĩ hiểu  
Dĩ hiểu phục thủy tri  
Đương thì Ma kiệt quốc  
Kỷ táng mục tiền ky

<sup>2</sup> Về chùa Báo thiên, xem chú thích (6) truyện Đạo Huệ.

<sup>3</sup> Truyện Nhị Trưng phu nhân trong [Việt điện u linh tập](#) từ 11 có đoạn nói về chuyện Tịnh Giới cầu mưa này, nhưng lại bảo nó xảy dưới thời Lý Anh Tôn. Truyện đó viết: "Lý Anh Tôn, nhân có hạn, sai Thiên sư Tịnh Giới cầu mưa, chốc lát thì được mưa, khí mát thấm người. Vua mừng đến xem, bỗng thấy buồn ngủ, mộng thấy hai người con gái mặt hoa mày liễu, áo xanh quần đỏ, mũ đỏ mang đai, cỡi ngựa sắt mà đến gặp. Vua lấy làm lạ hỏi thì họ đáp: "Thiếp là hai chị em họ Trưng, vâng lệnh Thượng đế đến làm mưa". Vua thức dậy, cảm động, sai sửa lại đèn miếu, sắm đủ lễ để đến tế, sau rồi sai nghênh về phía bắc thành trong đại nội, dựng đền Vũ sư để thờ. Sau thác mộng cho vua xin lập đền thờ ở xã Cổ lai, vua nghe theo, sắc phong là Trinh Linh phu nhân".

Truyện Tịnh Giới ở đây nói Giới cầu mưa vào Trinh Phù thứ 2 (1177). Nhưng cả [Đại Việt sử lược](#) lẫn [Toàn thư](#) không ghi một lần hạn nào cả cho đến 1188. Năm đấy, [Toàn thư](#) B4 từ 19b9-220a1 nói: "Thiên Tư Gia Thủy năm thứ 3, mùa hạ tháng 5 hạn, vua thân hành đến chùa Pháp vân ở Luy bà (bà, nghi là viết sai của chữ lâu. L.M Thất chú) cầu mưa, nhân đó nghênh tượng Phật Pháp vân về chùa Báo thiên. Như vậy, phải chăng chuyện cầu mưa Tịnh Giới thực sự bắt đầu dưới thời Lý Anh Tôn? Chúng tôi nghĩ đây là một có thể, bởi vì cứ [Đại Việt sử lược](#) 3 từ 7b9 thì "năm Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172) mùa đông, dựng đền Trinh Linh phu nhân ở ngoài cầu Tây dương." Mà danh hiệu Trinh Linh phu nhân, cứ truyện Nhị Trưng phu nhân dẫn trên, là do Lý Anh Tôn phong. Hơn nữa, vì đền này xây ở "ngoài cầu Tây dương", nó chắc phải xảy ra sau khi việc cầu mưa của Tịnh Giới thành công khoảng một thời gian vài ba năm, bởi vì đền nguyên nằm trong Đại nội ở tại đền Vũ sư. Nói khác đi, phải có hạn trước năm 1172.

Cứ [Đại Việt sử lược](#) 3 và [Toàn thư](#) B4 thì dưới triều Lý Anh Tôn ta có những năm hạn sau đây:

1140 "Từ xuân đến hạ không mưa, vua mới cầu mưa"  
1142 "Từ xuân đến hạ hạn, vua thân hành cầu, tháng 6 Đinh sửu mới mưa."  
1146 "Mùa hạ tháng 4 trâu bò bị dịch chết, hạn, cầu thì mưa".  
1150 "Mùa xuân tháng 3 hạn. Mùa thu tháng 7 hạn"  
1148 "Mùa hạ hạn, cầu thì mưa"  
1165 "Mùa hạ tháng 6 đại hạn, dân chúng bị bệnh dịch lớn, trâu, bò chết phần lớn, giá gạo nhảy vọt".

Như thế, trong vòng 10 năm đầu hơn của Lý Anh Tôn, năm lần hạn đã xảy ra, khoảng cách cứ hai năm một lần. Và những lần hạn này lại kéo dài thường từ ba đến sáu tháng. Với những cơn hạn kiểu đó, mới có việc "vua ban chiếu cho danh tăng khắp trong thiên hạ cầu mưa" như truyện Tịnh Giới đã ghi. Ngoài ra, Tịnh Giới tham gia việc cầu mưa theo tục truyền, như chính truyện đã viết, là để hợp thức hoá số thuế của Giới, mà "người chị Giới là Chu Thị thường năm thay Giới nạp thuế". Với một mục đích đấy, Giới tất tìm cách thực hiện khi có dịp. Do thế, không phải là không có lý, khi nói Tịnh Giới có cầu mưa dưới thời Lý Anh Tôn, như [Việt điện u linh tập](#) đã có.

Tuy nhiên, bởi vì Giới xuất gia năm 26 và mất vài ba năm ở chùa làng mình cùng 7 năm sống ở Lăng Sơn và 6 năm tu hạnh đầu đà ở chùa Quốc thanh. Ta có thể chắc chắn là khi hành đạo Giới lúc bấy giờ cũng phải ít nhất trên 40 tuổi. Mà Giới lại mất năm 1207, nên giả sử Giới có sống trên 90 tuổi đi nữa, thì việc cầu đảo của Giới cùng lắm phải xảy ra bắt đầu từ những năm

truyền Sư xuất gia lúc tuổi Đinh tráng, thiếu thuế nạp quan. Bà chị Chu Thị hàng năm thay Sư nạp thuế. Sư mỗi khi nghĩ tới, vẫn không có cách miễn được. Lúc nghe triều đình xuống chiếu cầu mưa, bèn lén về nhà chị, bí mật khiến đào một cái ao trong vườn sâu sau nhà. Đêm đến, đốt hương đứng cầu. Chốc lát, mưa xuống chỉ ở trong vườn đó. Quan sở tại đem chuyện kinh lạ tâu về triều đình. Vua rất vui, sai sứ đón về chùa Báo thiên ở kinh sư. Đúng trong đêm đó, quả mưa xối xả. Bèn được độ làm Sư, lại được làm hợp lệ sổ thuế cho cả họ. Năm Trinh Phù thứ 4 (1174), chùa Chân giáo, núi Vạn bảo làm thành<sup>1</sup>, vua cho mời các bậc kỳ túc, đến làm lễ khánh tán. Sư vâng chiếu vào triều, ngụ tại gác Lâm tiêu. Bấy giờ trời bắt đầu mưa rùng rã, đường sá lầy lội, phương hại đến việc lễ hội, Sư khẩn, liền tạnh. Hội xong 7 ngày thì trời lại mưa như xưa. Sau Sư trở về làng cũ trùng tu chùa Quảng thánh và quyên tiền đúc chuông. Trong khi đốt lò thì mây kéo đến muốn mưa, Sư đứng giữa sân, động gậy trừng mắt giây lát, trời lại quang tạnh. Sau này, trải bao binh lửa, nhưng chuông Sư đúc đến nay vẫn còn. Rồi Sư trở về chùa cũ [34b1] dạy dỗ học trò.

Có vị Tăng hỏi Sư về Phật lý, Sư đáp: "Chính ta và người".

Lại thường nói: "Tâm là tính nên nói Như Lai tạng, tâm tức tính nên tự tính tâm là thanh tịnh".

Ngày mồng 7 tháng 7 năm Trịnh Bình Long Ứng thứ 3 (1207), lúc sắp thị tịch, Sư nói kệ sau:

"Thời nay giảng đạo hiểm tri âm  
Chỉ bởi như kia đạo táng tâm  
Sau giống Tử Kỳ đa sầu cảm  
Nghe qua thấu rõ Bá Nha cầm".

Lại nói:

"Ngực áo thu về khí lạnh xâm  
Tài ngang tám đấu đối trắng ngâm  
Cười bầy khách thiền ai đại đột  
Sao đem lời lẽ để truyền tâm".<sup>2</sup>

Nói xong, Sư ngồi kiết già mà mất. {Truyện này đại khái cùng Quốc sử và Bia văn không giống, nay xin khảo chính lại}<sup>3</sup>.

1160 trở đi mà thôi. Nói cách khác, truyện Tịnh Giới ở đây, nói Giới cầu mưa vào khoảng Trinh Phù không phải là hoàn toàn vô căn cứ.

<sup>1</sup> Đại Việt sử lược 3 từ 9b9-10 viết: "Năm Trinh Phù thứ 4 (1179) tháng 5 sửa thêm chùa Chân giáo, xuống chiếu lấy chùa đó làm nơi hành hương vào ngày kỵ của Anh Tôn". Việc này, Toàn thư và các sử khác không ghi.

Về chùa Chân giáo tại núi Vạn bảo, Tây hồ chí, phần Tự am tập viết: "Chùa Chân giáo xưa tại đỉnh ngọn Phục tượng của núi Vạn bảo trong thành Đại la. Chùa dựng vào mùa thu năm Thuận Thiên thứ 15 (1024) để làm nơi vua ngự xem tung kính. Nay chùa chỉ còn một gian, biển cũ cũng mất, vì vậy ít người biết gốc tích. Tục chỉ gọi chùa Tượng sơn. Núi và chùa nay ở tại trại cần bảo huyện Vĩnh Thuận, phía tây ngoài thành. Lại xét chỗ đất trũng trước chùa có nước đọng, thời xưa là ao Ngoạn Thiêm, triều Trần bắc cầu Lâm ba trên nó, nay di tích không còn.

Về núi Vạn bảo, Tây hồ chí, mục Sơn xuyên, viết: "Núi Vạn bảo gồm 15 ngọn ở về phía nam của hồ, nay thuộc tổng Vĩnh thuận nội, các ngọn chia thuộc 16, 17 trại, điểm. Những cung điện, chùa miếu của ba triều Lý, Trần, Lê, nền cũ phần nhiều còn đó. Có nói rõ trong Thăng long chí. Ba ngọn Phục tượng, Phục hổ và Thần bút là chi nhánh núi Vạn bảo".

<sup>2</sup> Kiến văn tiểu lục 4 từ 13b6-8 chép:

Thu lai lương khí giáp khâm trung  
Bat đầu tài cao hướng nguyệt ngâm  
Kham tiểu thiền gia si độn khách  
Vị tương hà ngữ dĩ truyền tâm.

Những chữ in đậm là đọc khác với bản của Thiền uyển tập anh.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Thử truyện lược dự quốc sử cập bi văn bất đồng, kim phục khảo chính. Quốc sử đây chắc phải là Đại Việt sử lược của Trần Chu Phổ còn văn bia của Tịnh Giới hiện ta chưa tìm lại được. Vì Quốc sử là của Phổ, cho nên qua những bản cũ trên, ta thấy những sự việc ghi trong truyện Tịnh Giới không thấy nói tới trong Toàn thư. Ngược lại, một trong những việc ấy lại do Đại Việt sử lược, một tác phẩm sử học đời Trần hiện còn chép.

## 31. THIÊN SƯ Giác Hải

Chùa Diên phúc, Hải thanh, người Hải thanh, họ Nguyễn<sup>1</sup>. Nhỏ thích đánh cá đi câu, thường dùng một chiếc thuyền con làm nhà, sống lênh đênh khắp sông biển. Năm 25 tuổi, Sư bỏ nghề, xuống tóc làm Tăng.

Ban đầu, Sư và Không Lộ cùng thờ Hà Trạch. Sau Sư lại kế thừa dòng pháp của Không Lộ.

Đời vua Lý Nhân Tông, Sư thường cùng Thông Huyền chân nhân, bị triệu vào nhà hóng mát Liên **[35a1]** manh hầu hạ, bỗng có tiếng cắc kè kêu nhau chối tai, đáng ghét. Vua khiến Huyền làm cho nó đừng kêu. Huyền bèn lâm râm niệm chú, làm rơi trước một con. Huyền cười Sư, Sư bảo "Đang còn một con, để đó cho Sa Môn". Sư chú mục nhìn, trong giây lát, nó cũng rơi theo. Vua lấy làm lạ, làm một bài thơ khen:

"Giác Hải tâm như hải  
Thông Huyền đạo lại huyền  
Thần thông cùng biến hóa  
Một Phật, một thần tiên"<sup>2</sup>

Từ đó, tiếng tăm Sư vang khắp thiên hạ, Tăng tục ngưỡng chuộng. Vua thường đối đãi Sư như bậc thầy. Mỗi lần ra chơi hành cung Hải thanh, vua tất đến chùa Sư trước. Một hôm, vua hỏi Sư: "Phép ứng chân thần tức, có thể được nghe chăng? Sư bèn làm tám phép thần biến rồi vung thân lên hư không, cách đất vài trượng rồi lại hạ xuống. Vua và các quan đều vỗ tay khen ngợi. Do đó, vua ban cho Sư một kiệu vai, để ra vào cửa khuyết.

Đến đời Thần Tôn, nhiều lần triệu vào, nhưng Sư từ chối, viện cớ già bệnh mà không tới.

Có vị Tăng hỏi:

"Phật và chúng sanh ai khách, ai chủ?".

Sư dùng bài kệ đáp:

"Gái tơ chòm tóc bạc<sup>3</sup>  
Báo người tác giả biết  
**[35b1]** Nếu hỏi cảnh giới Phật  
Long môn gặp điểm trán".<sup>4</sup>

<sup>1</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Ninh bình, mục Từ miếu, nhân viết về đền Nguyễn Giác Hải, có nói: "Đền đời Nguyễn Giác hải ở tại xã Yên vệ, huyện Yên khánh. Thần họ Nguyễn tên Quốc Y, hiệu Giác Hải người Giao thủy, Hải nam - nay là tỉnh Nam định - sinh khoảng thời Lý Thái Tôn. Nhỏ theo nghề chèo chài lưới của cha. Sau bà mẹ đem về Yên vệ, cùng với Nguyễn Minh Không kết bạn, đi Tây Trúc cầu đạo. Được đạo rồi, bèn trở về Giao thủy, trụ trì chùa Nghiêm quang".

Nói như thế, phải chăng chùa Diên phúc là chùa Nghiêm quang ở đây? chắc chắn là không phải, bởi vì chùa Nghiêm quang tức chùa Thần quang hay chùa Keo ngày nay, và chùa chưa bao giờ có tên Diên phúc. Chúng tôi chưa có dịp nghiên cứu hiện địa vùng Giao thủy, nên chưa thể trả lời dứt khoát chùa Diên phúc là chùa nào và nằm tại đâu hiện nay. Kiến văn tiểu lục 4 từ 2b4 có ghi tên một chùa tên Diên phúc. Ở thôn Cồ việt, ở đó có tấm bia do Nguyễn Công Diệm soạn vào năm 1113. Nhưng Khảo bắc thành địa dư chí lục, chúng tôi không thấy thôn Cồ việt ở đâu cả, nên cũng chưa xác định hẳn vị trí chùa Diên phúc được.

<sup>2</sup> Nam ông mộng lục từ 9 dưới mục " Tăng đạo thần thông" chép y chuyện này. Kiến văn tiểu lục 4 từ 13a5-6 chép nguyên lại bài thơ.

<sup>3</sup> A giác nữ đầu bạch người con gái còn để chòm mà đầu đã bạc. Thiền sư Đầu Tứ Đại Đồng được hỏi: "Hoà thượng sống ở đây có cảnh giới gì?", Sư đáp: "A giác nữ bạch đầu ty" (Người con gái còn để hai chòm tóc, nhưng đầu đã bạc như tơ), Xem Truyền đăng lục 15 từ 319c13.

<sup>4</sup> Long môn tào điểm ngạch. Tháng 3 cá chép vượt cửa Ròng để thành rồng, nếu không vượt nổi thì bị chấm trên trán mà trở về. Linh Thúy Nhân thiền sư , có Hoà thượng Minh Thủy hỏi: "Thế nào là mau được pháp thân?". Sư đáp:

"Nhất đầu Long môn vân ngoại vọng  
Mạc tác Hoàng hà điểm ngạch ngư".  
(Một khi đã tới cửa rồng, ngó trời ngoài mây  
Thì chớ làm cá sông Hoàng hà bị chấm trên trán)



Lúc sắp tịch, Sư gọi chúng đến dạy kệ.

"Xuân đến bướm hoa khéo biết thì,  
Cần nhau hoa bướm biết nhau khi  
Bướm hoa vốn thầy đều hư huyễn  
Chớ đem hoa bướm giữ lòng chi".

Đêm ấy có ngôi sao lớn rớt ngay góc Đông nam phương trượng của Sư. Nói xong, Sư ngồi ngay ngắn mà mất<sup>1</sup>. Vua xuống chiếu cho thuế 30 hộ để cúng hương hỏa và cho hai người con của Sư làm quan để tỏ lòng khen thưởng.<sup>2</sup>

## 32. THIỀN SƯ NGUYỆN HỌC<sup>3</sup> (?- 1181)

Chùa Quảng báo, làng Chân hộ, Như nguyệt<sup>4</sup>. Người Phù cầm<sup>5</sup>, họ Nguyễn. Thuở nhỏ Sư thọ pháp với Viên Trí chùa Mật nghiêm<sup>6</sup>. Khi được yếu chỉ, trước tiên Sư đến ẩn ở núi Vệ linh<sup>7</sup> chuyên tu phạm hạnh trải 12 năm. Mỗi khi nhập thiền quán đến 3 ngày mới dậy. Sư thường trì Hương hải đại bi đà la ni, nên việc cầu mưa, trị bệnh, không việc gì là không hiệu nghiệm tức khắc.

Vua Lý Anh Tôn, thấy các điều thần hiệu của Sư, ban chiếu cho vào ra cung cấm, để dùng chú chữa bệnh.

Xem [Truyện đăng lục](#) 10 từ 278b18-19

Long môn là một tên đất tại tỉnh Tứ xuyên ở Trung quốc, ở đây có cái vực rất to ăn thông với sông Dương tử. Tương truyền ở đó có cái ao tên Vũ môn. Tục truyền kể đến tháng 7 nước to, cá chép các nơi kéo về đua nhau nhảy qua cửa đáy. Con nào nhảy qua thì hóa thành rồng. Con nào không thì bị một chấm trên trán, mà trở về. Ở nước ta, theo [Kiến văn tiểu lục](#) 6 từ 13b4-7 thì Long môn ở tại đất những động Dĩ lý và Hào trang của Mộc châu, ở đây "có một ngọn núi ở trung lưu sông Đà, đá lớn lộn xộn, mỗi năm đến ngày 8 tháng 4, các bầy cá bơi ngược dòng mà lên, nhưng chỉ các chép một hai con thì có thể được. Giao châu ký nói: có Long môn, nước sâu trăm tầm, cá lớn lên đó thì hoá thành rồng".

<sup>1</sup> [An nam chí nguyên](#) 3 từ 211 viết: "Thiền sư Giác Hải là Sư huyện Giao thủy, thần thông rộng lớn, biến hóa như thần. Khi sắp thị tịch, có sao hỏa rơi vào Thái thất. Đến sáng, Sư mất". Xem thêm [Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng](#) từ 16b8.

<sup>2</sup> [Truyện Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải](#) trong [Lĩnh nam trích quái](#) truyện từ 36 chép nguyên truyện Giác Hải ở đây với một vài sai lầm chính tả và thiếu sót do sao lục, nhưng không quan trọng. Từ [Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục](#) do "Đạo nhân Quán tam thanh" thêm vào trong [Việt điện u linh tập](#) từ 48-51 chép chuyện Giác Hải kể với Từ Đạo Hạnh và Minh Không, song cũng không có gì đặc sắc đáng nói cả. Nó chỉ điển hình cho tình trạng thất truyền của cuộc đời Giác Hải mà thôi. Cái ghi chú của [An nam chí lược](#) 15 từ 147 về "hai thầy Không Lộ và Giác Hải thường vào Đại quốc xin đồng về đúc chuông" hai cái để tại chùa núi Phổ lại, và việc "Giác Hải giỏi lặn dưới nước" cũng không thêm gì hơn là giúp ta xác định niên đại những truyền thuyết thần kỳ về những vị sư này.

<sup>3</sup> [An nam chí nguyên](#) 3 từ 210 viết: "Thiền sư Nguyễn Học là sư châu Vũ ninh. Trong lúc tập thiền định, thân như cây khô, vật và ta đều quên, cho nên chim bay đến châu, thú rừng lẫn quẩn, nhất loạt như vật nuôi trong nhà. Tùy Cao Tổ sai sứ xây tháp cúng dường". Nhưng rõ ràng đây là văn cú lấy trong truyện Pháp Hiền. [Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng](#) từ 16b1 cũng chép Pháp Hiền như thế. Nhưng trước Pháp Hiền nó ghi lại ở từ 16a12 những mô tả về Nguyễn Học và viết: "Thiền sư Nguyễn Học là Sư châu Vũ ninh, siêng tu phạm hạnh, mỗi khi vào thiền quán, nhiều ngày mới đứng dậy, đến chết thì ngồi kiết già mà mất". Do thế, những gì viết về Nguyễn Học của bản in [An nam chí nguyên](#) ngày nay là lấy từ Pháp Hiền, do việc chép nhảy hàng gây ra, bởi vì cả Học lẫn Hiền đều nói là "sư châu Vũ ninh", nên sau những chữ ấy, đúng ra người viết phải chép tiếp những mô tả về Học, nhưng đã nhảy hàng và chép thay vào, những mô tả về Pháp Hiền.

<sup>4</sup> Tức làng Chân hộ huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Xem chú thích (2) truyện [Đạo Huệ](#).

<sup>5</sup> Tức làng Phù cầm, huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Xem chú thích (2) truyện [Minh Trí](#).

<sup>6</sup> Chùa này ở tại Long đàm, Phúc đường, tức khoảng vùng huyện Thanh trì, tỉnh Hà đông ngày nay. Xem chú thích (3) truyện [Viên Chiếu](#).

<sup>7</sup> Tức núi Sóc, huyện Kim anh, tỉnh Vĩnh phúc ngày nay. Xem chú thích (5) truyện [Khuông Việt](#).

Sau Sư cáo lão về trụ trì chùa Quảng Báo. Môn đồ không dưới 100 người (36a1). Đến ngày 11 tháng 6 năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 (1175)<sup>1</sup>, lúc sắp thị tịch Sư gọi chúng đến dạy:

Đạo không hình tượng  
 Trước mắt chẳng xa,  
 Xoay lại tìm kiếm,  
 Chớ cầu người ta  
 Dẫn cho cầu được<sup>2</sup>  
 Được chẳng thật đâu,  
 Ví có được thật  
 Thật đó vật nào?  
 Vì thế chư Phật ba đời  
 Lịch đại sư tổ  
 Ấn thọ tâm truyền  
 Cũng nói thế cả.

Hãy nghe ta nói kệ:

"Rõ hiểu thân, tâm mắt tuệ khơi  
 Linh thông biến hoá, hiện thật tướng  
 Ngồi, nằm, đi, đứng riêng siêu nhiên  
 Ứng hiện hoá thân chẳng thể lường.  
 Hư không đầy dẫy tuy lấp khắp,  
 Xem qua chẳng thấy như có bóng  
 Thế gian không vật hay kịp sánh  
 Mãi hiện ảnh thiêng sáng rạch ròi  
 Thời thường dạy dỗ bất tư nghị  
 Không được một câu đáng làm lời"<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Nguyên văn: Thiên Cảm Chí Bảo bát niên. Nhưng theo [Đại Việt sử lược 3](#) và [Toàn thư B4](#) thì niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo chỉ gồm có hai năm, đây là năm 1174 và 1175 thôi. Như thế, chữ bát chắc chắn là một viết sai của chữ nhị chúng tôi đề nghị sửa và dịch theo cách hiểu đây.

<sup>2</sup> Ý lấy từ Bài kệ thị chúng của Huệ Tư.

Đạo nguyên bất viễn  
 Tánh hải phi điều  
 Đản hướng kỳ cầu  
 Mạc tùng tha mịch  
 Mịch tức bất đắc  
 Đắc diệt phi chân.  
 (Nguồn đạo không ngại  
 Bể tính chẳng xa  
 Chỉ nhắm mình tìm  
 Chớ tìm ở người  
 Tìm tức không được  
 Được cũng chẳng chân)

Xem [Truyền đăng lục 27](#) tờ 431b2-4



Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già mà mất. {Truyện này với truyện của Huệ Tư trong [Truyền đăng](#)<sup>2</sup> đại khái giống nhau. Nay cứ vào những gì do [Liệt tổ yếu nghĩa](#) của Huệ Nhật chép}.

---

<sup>1</sup> Thiền sư Huệ Tư. Kệ viết:

Đốn ngộ tâm nguyên khai bảo tạng  
Án hiện linh thông hiện chư tướng  
Độc hành độc tọa thường nguy nguy  
Bách ức hoá thân vô số lượng  
Tung hiệp bức tắc mẫn hư không  
Khán thời bất biến vi trần tướng  
Khả tiêu vật hễ vô tỷ hưởng  
Khẩu thể minh châu quang hoàng hoàng  
Tâm thường kiến thuyết bất tư nghị  
Nhất ngữ tiêu danh ngôn hạ đáng.

Xem [Truyền đăng lục](#) 27 tờ 431b5-9

<sup>2</sup> Tức truyện của Huệ trong [Truyền đăng lục](#) 27 tờ 431a14-c8. Tư sinh năm 514 và mất năm 577, thọ 64 tuổi, người Vũ tân, họ Lý. Cái mà tác giả [Thiền uyển tập anh](#) gọi là "truyện của Học với truyện Huệ Tư đại khái giống nhau" rõ ràng nằm trong những bài kệ Thị chúng dẫn trên.

## Thế Hệ Thứ Mười Một (9 người, 8 người khuyết lục)

### 33. THIỀN SƯ Quảng Nghiêm (1122 - 1190)

Chùa Tịnh quả, Trung thủy, Trương canh<sup>1</sup>. Người Đan phụng, họ Nguyễn (36b1). Sớm mất cha mẹ, Sư theo người cậu là Bảo Nhạc thọ nghiệp, đây là bước đầu phát tâm. Nghe Trí Thiên<sup>2</sup> giáo hóa ở chùa Phúc thánh tại Điển lãnh. Sư liền đến đó tham vấn.

Một hôm, nghe Thiền giảng Tuyết đầu ngữ lục<sup>3</sup> đến chuyện hai vị tôn túc Đạo Ngô và Tiệm Nguyên, tới nhà người chết hỏi việc sống chết<sup>4</sup>, Sư như có điều tỏ ngộ, liền hỏi: "Một câu thoại đầu ấy, cổ nhân nói, nhân trong sống chết còn có lý không?".

Thiền đáp: "Người thế nhận được lý do đó chăng?"

Sư thưa: "Thế nào là lý không sinh tử?"

Thiền đáp: "Chỉ ở trong sinh tử, mới khéo hiểu được nó"

Sư thưa: "Thế là đã vô sinh rồi"

Thiền bảo: "Tức cũng tự mình hiểu lấy"

Nghe xong, Sư hoàn toàn được giải đáp, bèn hỏi: "Làm cách nào để quyết chắc?"

Thiền đáp: "Rõ rồi cũng giống như chưa rõ".

Sư sụp lạy, Từ đấy, tiếng tăm Sư vang khắp Thiền lâm.

Lúc đầu Sư đến chùa Khánh ân tại Siêu loại trác tích. Bình bộ Thượng thư Bằng Giảng Tường nghe danh kính mộ, thỉnh Sư về trụ trì chùa Tịnh quả. Sư nêu cao tôn chỉ, Thiền (37a1) lữ đến học đều không đến suông<sup>5</sup>.

Một hôm có đệ tử nhập thất là Thường Chiếu, nêu kinh Kim cang ra hỏi:

"Pháp mà Như Lai đạt được, pháp đó không thật, không hư vậy nó là pháp gì?"<sup>6</sup>

Sư đáp: "Người đừng có chê khéo đức Như Lai"

Chiếu đáp: "Hoà thượng đừng có chê khéo lời kinh".

Sư hỏi: "Kinh đó do ai nói?"

Chiếu đáp: "Hoà thượng đừng có đùa lâu với con, há chẳng phải Phật nói sao?"

<sup>1</sup> Xem chú thích (2) truyện Bảo Giám

<sup>2</sup> Nguyên văn chép Trí Thiên. Nhưng truyện Minh Trí ở trên nói "tên trước của Trí là Thiên Trí". Vậy Trí Thiên chắc là một chép lộn của Thiên Trí hay ngược lại.

<sup>3</sup> Tức Minh Giác Thiền sư ngữ lục, 6 quyển, ĐTK 1996 tờ 669-711, của Thiền sư Trùng Hiển (980-1052) núi Tuyết đầu ở Minh châu, sau khi mất, được vua Tống ban hiệu cho là Minh Giác.

<sup>4</sup> Đạo Ngô và Tiệm Nguyên đi điếu tang. Nguyên vỗ quan tài nói: "Sống ư? Chết ư?". Ngô nói: "Sống, không nói. Chết không nói". Nguyên hỏi: "Vì sao không nói?". Nguyên đáp: "Không nói là không nói". Xem [Bích nham lục](#) 6, tấc 55 tờ 198a.

<sup>5</sup> Nguyên văn: Hư vắng, Trang tử "Đức sung phù": "Lập bất giác, tọa bất nghị, hư nhi vắng, thật nhi quy". Xem Trang tử 2 tờ 16a3-4.

<sup>6</sup> Kim cang kinh: "Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư"  
Xem Kim cang kinh tờ 750b29

Sư đáp: "Nếu là Phật nói, tại sao trong kinh lại bảo: "Nếu nói Như Lai có chỗ thuyết pháp, tức là huỷ báng Như Lai"<sup>1</sup>

Chiếu không nói được.

Có vị Tăng đến hỏi: "Pháp thân là gì?"

Sư đáp: "Pháp thân vốn không tướng".

Lại hỏi: "Thế nào là Bát nhã?"

Sư đáp: "Bát nhã không hình"

Hỏi: "Thế nào là cảnh Tịnh quả?"

Sư đáp: "Cây thông, cây thu bên bãi tha ma xưa".

Hỏi: "Thế nào là người trong cảnh?"

Đáp: "Một mình ngồi bít miệng bình".

Lại thưa: "Chợt gặp tri âm, làm sao tiếp đây?"

Sư đáp: "Tuỳ duyên nương đôi mày".

Lại thưa: "Làm sao mới là con cháu Kiến sơ và dòng dõi Âu công?"<sup>2</sup>

Sư đáp: "Người Ngụ nước Sở".

Vị Tăng không đáp được.

Đến ngày rằm tháng 2 năm Canh Tuất Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190), lúc sắp tịch, Sư nói bài kệ sau:

"Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt

Được vô sinh sau nói vô sinh

Làm trai có chí xông trời ấy

Chở hướng Như Lai hành xứ hành"<sup>3</sup>.

Nói kệ xong, Sư chấp tay ngay ngắn mà mất, thọ 69 tuổi. Bằng công làm lễ hỏa táng, dựng tháp thờ.

<sup>1</sup> Đại Châu Huệ Hải hỏi một giảng sư kinh Kim cang: "Kinh đó là ai nói?" Vị sư lên tiếng đáp: "Hoà thượng nói giỡn sao: Há không biết Phật nói sao?. Sư nói: "Nếu bảo Như Lai có chỗ thuyết pháp tức là huỷ báng Phật, người đó không biết nghĩa ta nói ..." Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 247a2-5.

<sup>2</sup> Kiến sơ chỉ cho Vô Ngôn Thông, thiền phái của Thông cũng gọi là phái Kiến sơ. Âu công chỉ cho Đạo Huệ, Đạo Huệ họ Âu.

<sup>3</sup> Thiền sư Đồng An Sát, Thập huyền đàm:  
"Trượng phu tự hữu xung thiên chí  
Mạc hướng Như Lai hành xứ hành".  
Xem [Truyền đăng lục](#) 29 tờ 455b16-17.

## Thế Hệ Thứ Mười Hai (Có 7 người, 6 người khuyết lục)

### 23. THIÊN SƯ Thường Chiếu (? - 1203)

Chùa Lục tổ, làng Dịch bạng, phủ Thiên đức<sup>1</sup>. Người làng Phù ninh<sup>2</sup>, họ Phạm. Triều Lý Cao Tôn, Sư làm quan Lệnh đô tào ở cung Quảng tử<sup>3</sup>. Sau từ quan, đi học pháp xuất thế với Quảng Nghiêm chùa Tịnh quả, bèn chính thân được tâm ấn. Sư hầu thầy nhiều năm, rồi đến ở ngôi chùa xưa tại làng Ông mạc<sup>4</sup> để giảng diễn giáo chỉ. Sau đó dời sang chùa Lục tổ. Môn đồ Sư càng ngày càng đông. Có vị Tăng hỏi: "Khi vật và ta duyên nhau thì làm thế nào?"

Sư đáp:

"Ta vật (38a1) đều quên,

Tâm tính vô thường

Để sinh để diệt

Giây phút không ngừng,

Ai kẻ vin bắt?

<sup>1</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, mục Tự quan, nói: "Chùa Lục tổ tức là chùa Trường liêu. Sử ký nói: "Sư Vạn Hạnh trú trì chùa đó, sau mất, Lý Thái Tổ tự thân đến điều viếng, dựng đàn siêu độ, cấp dân làm tự đình, quanh năm cúng thờ". Nhưng Lịch triều hiến chương loại chí 3 tờ 2a5-6 viết: "Tiêu sơn ở xã Tiêu sơn, huyện Yên Phong, trên có chùa Trường liêu, triều Lý dựng theo chỗ tu trì của Tế tướng Thiên sư Vạn Hạnh, Lý Thái Tổ đầu thai ở đó".

Như vậy, một mặt chùa Trường liêu ở tại Tiêu sơn, huyện Yên phong. Mặt khác, truyện Thường Chiếu ở đây nói chùa Lục tổ ở tại làng Dịch bạng phủ Thiên đức, tức làng Đình bạng, huyện Từ Sơn hiện nay. Do đó, chùa Trường liêu dứt khoát không phải là chùa Lục tổ, bởi vì hai chùa ấy ở tại hai huyện khác nhau. Chúng tôi không hiểu tại sao Đại nam nhất thống chí đã có một sự đồng nhất trên. Cương mục chính biên 2 tờ 7b1-2 ghi: "Chùa Tiêu sơn là chùa Trường liêu tại xã Tiêu sơn, huyện Yên phong tỉnh Bắc ninh". Cương mục viết như vậy hợp lý hơn. Và chùa Lục tổ từ đó phải ở vị trí làng Đình bạng huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc hiện nay.

<sup>2</sup> Làng Phù ninh đây chắc chắn không phải là thuộc huyện Phù ninh, tỉnh Sơn tây đời Nguyễn, tức Vinh phú ngày nay, bởi vì những truyện La Quý từ 48a7 và Thiền ông từ 51a8 nói rõ ra là phủ Thiên đức có làng Phù ninh với ngôi chùa Song lâm nổi tiếng. Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 1 và 2 cũng ghi một làng tên Phù ninh là quê hương hay trú quán của một số tiến sĩ nước ta dưới thời Lê như Phạm Ngự khoa năm 1463, Nguyễn Khắc Trung khoa 1523, Lê Diêu khoa 1557, Đào Quốc Hiến khoa 1691 v.v... và nói làng Phù ninh ấy thuộc hạt Đông ngạn. Ngày nay huyện Từ sơn tỉnh Hà bắc đang có một làng tên Phù ninh nằm tại phía nam làng Đình bạng và phía bắc làng Phù đồng. Làng Phù ninh của Thường Chiếu tức làng đó.

<sup>3</sup> Đại Việt sử lược 3 tờ 3b6 nói: "Đại Định năm thứ 4 (1143) dựng cung Quảng tử cho thái hậu ở". Toàn thư B4 tờ 5b3 chép việc này vào năm Đại định thứ 6 (1145), rồi ghi tiếp ở tờ 6b3 là "năm Đại Định thứ 9 (1148) mùa đông tháng 10 khánh thành cung Quảng tử". Đến năm Đại Định thứ 10 (1149) Đại Việt sử lược 3 tờ 5a2 viết: "Mùa thu tháng 8 vua đến chơi cung Quảng tử xem đua thuyền". Việc này Toàn thư B4 tờ 10a2 chép vào năm Đại Định thứ 12 (1151).

Sự so le hai năm về niên đại này, Hoàng Xuân Hãn trong Lý Thường Kiệt tr. 444-445 cho là đến từ việc Toàn thư đã bỏ sót năm Quý sửu (1133) không chép, nên đề mục của năm đó trở thành đề mục của năm sau tức năm Giáp dần (1134), do thế mà chép việc chậm đi một năm. Còn Đại Việt sử lược thì lại chép việc sớm hơn một năm, không biết vì lý do gì. Do một bên chép sớm một năm, một bên chép chậm một năm, nên có sự so le vừa thấy.

Như vậy đúng ra cung Quảng tử bắt đầu làm năm 1144, khánh thành năm 1147 và Lý Anh Tôn đến chơi năm 1150. Việt sử tiêu án từ 113b2-3 nói việc xây cung Quảng tử để cho mẹ của Anh Tôn là Lê thái hậu thông dâm với Đỗ Anh Vũ. Nó viết: "Anh Vũ mặt mày đẹp đẽ, múa giỏi hát hay, triều Thần Tôn đem vào hầu dưới trướng. Lê thái hậu ưa tiếng nói và sắc đẹp của Vũ, muốn tư thông với Vũ đã lâu. Đến lúc ấy, mới dựng cung Quảng tử cực kỳ lộng lẫy xa hoa, ngày đêm cùng với Anh Vũ làm nơi ngủ ngày, mà vua không biết".

Về chức Lệnh đô tào, An nam chí lược 14 tờ 113 có ghi Đô Tào như một chức quan văn, nhưng không thấy ghi Lệnh đô tào.

<sup>4</sup> Tức Ô Đông mác thủ đô Hà nội ngày nay. Trong bản điều trần dâng cho Mạc Mậu Hợp vào ngày 2 tháng 8 năm Quang Hưng thứ 9 (1586) do Lê Quý Đôn ghi lại trong Đại Việt thông sử tờ 113a3, Giáp Trưng đề nghị "Thành Đại la từ cửa nam Ông mạc đến Nhật chiếu, những lũy đất nên đắp cao thêm và những con hào nên vét sâu thêm". Cửa nam Ông mạc hay Ông mạc nam môn, ta có thể hiểu là cửa nam ở phường Ông mạc. Cái tên ở phường Ông mạc như vậy còn dùng từ thời Lý cho đến đời Mạc.

Sinh thì vật sinh  
 Diệt thì vật diệt  
 Pháp kia có được  
 Thường không sinh diệt"

Vị Tăng thưa: "Người học chưa hiểu, xin thầy dạy lại". Sư bảo: "Rõ tâm tình mà tu đạo, thì ít sức mà dễ thành; không rõ tâm mình mà tu đạo, thì chỉ phí công vô ích mà thôi".

Lại hỏi: "Pháp thân biến khắp mọi nơi là thế nào?"

Sư đáp: "Như một lỗ chân lông, biến khắp cả pháp giới, tất cả lỗ chân lông thay đều như thế. Nên biết không có một chút nào mà không có thân Phật. Vì cơ sao? Vì pháp thân ứng hóa thành Đẳng chánh giác, không chỗ nào không đến. Phải biết như vậy: Đức Như Lai dùng sức tự tại của tâm, không khởi, không chuyển mà chuyển pháp luân, vì biết tất cả pháp thường không khởi. Dùng ba thứ pháp nói đoạn nên không đoạn, mà chuyển pháp luân, vì biết tất cả pháp đều là biên kiến. Là cõi Dục và cõi Phi Dục mà chuyển pháp luân, vì vào cõi hư không của tất cả các pháp (38b1). Không có ngôn thuyết mà chuyển pháp luân, vì biết tất cả các pháp đều không thể nói. Rốt ráo tịch diệt mà chuyển pháp luân, vì biết rõ tất cả các pháp là tính Niết bàn<sup>1</sup>. Ấy gọi là không có tính tướng, không có tính tận, không có tính sinh, không có tính diệt, không có tính ngã, không có tính phi ngã, không có tính chúng sinh, không có tính phi chúng sinh, không có tính Bồ tát, không có tính pháp giới, không có tính hư không cũng không có tính thành Đẳng chánh giác<sup>2</sup>.

Bèn nói tiếp bài kệ sau:

"Tại thế làm thân người

Tâm là tạng Như Lai

Chiếu ngời khắp mọi cõi

Vãng bóng lúc tìm tòi".

Đến ngày 24 tháng 9 năm Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203), Sư tỏ ra đau tim, nhóm chúng nói kệ rằng:

" Đạo vốn không nhan sắc

<sup>1</sup> Câu nói này lược dẫn một đoạn trong phẩm Như Lai xuất hiện của kinh Hoa Nghiêm do Thập Xoa Nan Đà dịch **Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh**, Như Lai xuất hiện phẩm 37: "Phật tử bồ tát ma ha tát ưng tri Như Lai thân nhất mao khổng trung, hữu nhất thiết chúng sanh số đẳng chư Phật thân, hà dĩ cố? Như Lai thành chánh giác thân, cứu cánh vô sanh diệt cố. Như nhất mao khổng biến pháp giới, nhất thiết mao khổng, tất diệt như thị. Đương tri vô hữu thiếu xứ hứa, không vô Phật thân, Hà dĩ cố? Như Lai thành chánh giác, vô xứ bất chí cố. (Tùy kỳ sở năng, tùy kỳ thể lực, ư đạo tràng bồ đề thọ hạ sư tử tòa thượng, dĩ chúng chúng thân, thành đẳng chánh giác...Phật tử bồ tát ma ha tát, ưng văn hà tri Như Lai ứng chánh đẳng giác chuyển pháp luân? Phật tử bồ tát ma ha tát, ưng như thị tri Như Lai dĩ tâm tự tại lực, vô khi vô chuyển, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, hăng vô khi cố, dĩ tam chúng chuyển, đoạn sở ưng đoạn, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, ly biên kiến cố, ly dục tế phi tế, nhi chuyển pháp luân. Nhập thất thiết pháp, hư không tế cố, vô hữu ngôn thuyết, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, bất khả thuyết cố, cứu cánh tịch diệt, nhi chuyển pháp luân. Tri nhất thiết pháp, niết bàn tính cố, nhất thiết văn tự, nhất thiết ngôn ngữ, nhi chuyển pháp luân. Như Lai âm thanh, vô xứ bất chí cố, tri thanh như hưởng, nhi chuyển pháp luân..." Xem **Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh** 52 tờ 275b17-276a6.

Chúng tôi đã dựa vào xuất xứ này sửa sai một số văn cú của câu nói để dịch cho đúng dẫn và dễ hiểu hơn. Chẳng hạn câu: "Đương tri vô hữu thiếu xứ hứa, không vô Phật thân" của kinh Hoa nghiêm, cả hai bản đời Lê và đời Nguyễn của **Thiền uyển tập anh** đều viết: "Đương tri vô hữu thiếu hứa tâm, không vô Phật thân". Chữ tâm của câu sau đương nhiên là một chép sai của chữ xứ câu trước, nhất là khi chữ xứ viết tắt thì tự dạng của nó rất gần với chữ tâm. Chúng tôi do thế đề nghị sửa chữ tâm thành chữ xứ.

<sup>2</sup> Câu này cũng là lược dẫn một đoạn khác của phẩm Như Lai xuất hiện trong kinh Hoa nghiêm. **Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh**, Như Lai xuất hiện phẩm 37: "Phật tử, Như Lai thành Chánh giác thời, ư kỳ nhân trung, phổ kiến nhất thiết chúng sanh nhập niết bàn, giai đồng nhất tánh, sở vị vô tánh. Vô hà đẳng tánh?. Sở vị vô tướng tánh, vô tận tánh, vô sanh tánh, vô diệt tánh, vô ngã tánh, vô phi ngã tánh, vô chúng sanh tánh, vô phi chúng sanh tánh, vô bồ đề tánh, vô pháp giới tánh, vô hư không tánh, diệt phục vô hữu thành chánh giác tánh. (tri nhất thiết pháp, giai vô tánh cố, đặc nhất thiết trí, đại bi, tương tục cứu độ chúng sanh...Xem **Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh** 52 tờ 275a19-26.

Ngày ngày mới mới khoe  
 Ngoài đại thiên sa giới  
 Nơi đâu chẳng phải nhà".

Nói kệ xong, Sư ngồi kiết già mà mất. Đệ tử Thần Nghi làm lễ trà tỳ, thu thập xá lợi, dựng tháp phụng thờ. Sư thường soạn **Nam tôn tự pháp đồ** 1 quyển<sup>1</sup>, còn lưu hành ở đời.

<sup>1</sup> **Nam tôn tự pháp đồ**, **Thiền uyển tập anh** dẫn nó hai lần, một ở cuối bản tiểu sử của Ma Ha và gọi bằng tên tắt Nam tôn đồ, và một ở cuối bản tiểu sử của Định Huệ. Nghệ văn chí trong **Đại Việt thông sử** của Lê Quý Đôn ghi nó là do Thường Chiếu soạn. Văn tịch chí trong **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú chỉ ghi **Nam tôn pháp đồ** 1 quyển nhưng lại thêm một chi tiết khá lôi cuốn là nó có bài tựa của Trương nguyên Lương Thế Vinh. Vinh đậu trạng nguyên năm 1463. Vậy cuốn **Nam tôn tự pháp đồ** do Vinh đề tựa chắc chắn là bản in do Vinh hay người thời Vinh đứng in. Thế thì, phải chăng nó đã lưu hành cho tới thời Phan Huy Chú? Cứ vào một câu viết của **Thiền uyển tập anh** ở bản tiểu sử của Thần Nghi, theo đó "Chiếu...đem **Chiếu đối bản** của Thông Biện ra và ghi lại những điều về tôn phái, để làm đồ biểu phân tôn tự pháp" (Chiếu ...toại trừu xuất Thông Biện Đối chiếu bản cập ký kỳ tôn phái điều, vi phân tôn, tự pháp đồ...), thì nội dung của **Nam tôn tự pháp đồ**, mặc dầu văn bản nó ngày nay hiện vẫn thất lạc, có thể nó gồm hai phần. Phần thứ nhất là ghi những điều cần biết về các tôn phái thiền tại Việt nam như nguyên lai, thế thứ truyền thừa, và rất có thể niên đại cùng một số những chi tiết khác, cần thiết cho việc thiết lập những đồ biểu về các tôn phái đó. Còn phần sau là gồm những đồ biểu. Về số tôn phái, Thường Chiếu đã đi theo Thông Biện và chỉ thừa nhận có phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và phái Vô Ngôn Thông, còn phái của Nguyễn Đại Điền cũng như của Nguyễn Bát Nhã cùng những chi phái khác, mà Thông Biện nói là "chia chẻ ra bao la không thể kể xiết", thì chắc chắn đã không được nói tới, như câu hỏi của Thần Nghi với Thường Chiếu đã xác nhận. Và cũng cứ vào câu trên thì cũng rõ ràng là, **Nam tôn tự pháp đồ** không phải đồng nhất hay hoàn toàn mô phỏng theo **Chiếu đối lục**.

Ngoài ra, cũng cần thêm là, cả Văn nghệ chí của Lê Quý Đôn lẫn Kinh tịch chí của Phan Huy Chú đều liệt kê một tác phẩm khác nữa của Thường Chiếu nhan đề Thích đạo khoa giáo 1 quyển, mà **Thiền uyển tập anh** không biết tới. Phải chăng, Thích đạo khoa giáo vẫn còn lưu hành vào thời Lê Quý Đôn hay Phan Huy Chú? Và đây chắc hẳn là một cuốn sách dạy học trò đi thi về những khoa Phật giáo tổ chức dưới triều Lý và Trần.

(39a1)

## Thế Hệ Thứ Mười Ba (Có 5 người, 3 người khuyết lục)

### 35. CƯ SĨ THÔNG SƯ<sup>1</sup> (? - 1228)

Ốc hương, An la<sup>2</sup>. Người Ốc hương, họ Đặng. Ban đầu Sư cùng Quách Thần Nghi, chùa Thăng quang, thờ Thường Chiếu chùa Lục tổ làm thầy.

Một hôm Sư vào thất, hỏi thỉnh ích<sup>3</sup> rằng: "Làm thế nào để hiểu rõ Phật pháp?"

Thường Chiếu đáp: "Phật pháp không thể hiểu được. Rõ được điều đó thì cần gì hiểu Phật pháp. Chư Phật như vậy tu hành. tất cả các pháp vốn là bất khả đắc".

Sư nhờ câu nói ấy mà linh hội yếu chỉ.

Sau đó Sư trở về làng mình giảng pháp. Học giả theo học rất đông. Phàm có ai hỏi, Sư đều lấy tâm ấn mà ấn truyền.

Hoặc có kẻ hỏi: "Thế nào là người xuất thế?"

Sư đáp: "Há không thấy người xưa nói: Chỉ xem ngũ uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng, không đi không lại, khi sinh tánh không đến, khi chết tánh không đi, tròn đầy vắng lặng, tâm cảnh như một. Chỉ cần trực nhận tức khắc như thế thì không còn bị ba đời ràng buộc. Đó là bậc xuất thế, dứt khoát không được có chút gì (39b1) nhắm tới nữa".

Lại hỏi: "Nghĩa vô sinh là gì?"

Sư đáp: "Phân biệt các uẩn đây

Tính nó vốn vắng trơn

Trống không, nên không diệt

Đấy là nghĩa vô sinh".

Lại hỏi: "Thế nào là lý vô sinh?"

<sup>1</sup> Tức Cư sĩ Thông Thiền trong truyện của Túc Lục. Gọi Thông Sư có lẽ để tỏ lòng tôn kính với Thiền. Và Thông Thiền đây chắc không phải là Ngô Thông Thiền môn đồ của Viên Học, bởi vì không những Thông Thiền đây họ Đặng, và Thông Thiền kia họ Ngô, mà còn vì Đặng Thông Thiền chết năm 1228, trong khi Ngô Thông Thiền thì đã lớn khôn để đưa đám thầy mình vào năm 1136. Ngô Thông Thiền do thế khó mà sống được tới năm 1228.

<sup>2</sup> Cái tên An la được **Thiền uyển tập anh** kể ra hai lần, một ở đây, và một ở từ 72a4 nói rằng: "Thiền sư Phạm Âm làng Thanh oai, An la". **Toàn thư** B4 từ 25a1-2 nói: "Năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207) mùa đông tháng 10 mọi núi Tản viên, châu Quốc oai đi ăn trộm, cướp bóc làng Thanh oai, chúng quá mạnh, không thể chế ngự được". Làng Thanh oai này, **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hà nội, mục Kiến trí diên cách nói: "Nó xưa là đất Đổ động, cái tên Thanh oai mới thấy ở thời Lý - Năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207) của Cao Tôn gọi làng Thanh oai, sau đổi làm huyện. Đời thuộc Minh đem gộp vào châu Oai man thuộc phủ Giao châu. Lê Quang Thuận cải thuộc thống hạt phủ Ứng hòa. Sau đổi chữ Thanh bộ thủy làm chữ Thanh không bộ thủy. Triều ta nhân theo". Huyện Thanh oai đời Nguyễn, tức huyện Thanh oai tỉnh Hà đông bây giờ như vậy là xuất phát từ làng Thanh oai đời Lý. Mà làng Thanh oai đời Lý, cứ dẫn chứng trên, lại thuộc An la. An la đây do đó có thể là tên một châu hay một quận thời Lý. Địa phận nó chắc chắn gồm phần lớn đất đai huyện Thanh oai ngày nay, hay hơn nữa. Từ xác định ấy, Ốc hương của Thông Thiền chắc chắn phải nằm trong vùng đất Thanh oai đây hay cùng lắm thì lan ra một vài xã của những huyện kế cận. Chúng tôi coi lại bảng liệt kê những tổng xã thôn trại của phủ Ứng hòa trong Bắc thành địa dư chí lục, nhưng không tìm thấy một tên đất nào có thể giúp đoán định vị trí thật sự của Ốc hương cả. Một cuộc nghiên cứu hiện địa nay mai sẽ giúp giải quyết vấn đề vừa nêu.

<sup>3</sup> Thỉnh ích, theo Phần Dương "thì thiền tôn có cả thầy 18 lối hỏi, mà Phần dương thập bát vấn kê ra như sau: Thỉnh ích, trình giải, sát biện, đầu cơ, thiên tị, tâm hành, thám bạt, bất hội, kinh đàm, trí, cổ, tá, thật, giả, thẩm, trưng, minh và mặc. Trong số này trừ lối cuối cùng tức lối hỏi bằng im lặng, mà Dương cho là "khó xác định vì phải biết ý người đến hỏi", những lối còn lại thì tùy theo cơ hội, và Dương cho một số thí dụ về những lối hỏi này. Xem Nhân thiên nhãn mục 2 từ 307c3-308a25.



Sư đáp: "Điều phục được các uẩn  
Mới tỏ được tánh không  
Tánh không, không thể diệt  
Đấy là lẽ vô sinh"

Tăng hỏi: "Phật là?"

Sư đáp: "Bản tâm là Phật, cho nên Đường tam tạng Huyền Trang<sup>1</sup> nói:  
"Chỉ rõ tâm địa  
Nên gọi Tổng trì  
Hiểu pháp vô sinh  
Tên gọi Diệu Giác".

Sau đó, vào tháng 7 năm Mậu tý Kiến Trung thứ 4 (1228) của Hoàng triều<sup>2</sup>, Sư viên tịch.

### 36. THIỀN SƯ Thần Nghi (? - 1216)

Chùa Thăng quang, làng Thị trung, Kim bài<sup>3</sup>. Người Ngoại trại<sup>4</sup>, họ Quách, con nhà đời đời phạm hạnh. Lúc mới xuống tóc, Sư thờ Thường Chiếu chùa Lục tổ làm thầy. Đến khi Chiếu sắp tịch, Sư hỏi: "Người ta tới giờ phút đây, làm sao lại chết theo lối thế tục?".

Chiếu đáp: "Người nhớ được mấy người, mà không chết theo lối thế tục?".

Sư thưa: "Chỉ có Đạt Ma (40a1), một người."

Chiếu hỏi: "Ngài có cái gì lạ lùng đâu?"

Sư thưa: "Một mình thông dong về Tây".

Chiếu hỏi: "Thế Hùng nhĩ là cái gì?"<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Huyền Tráng (604-664) một dịch giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc, và người đã có công thiết lập trường phái Duy thức của Trung quốc với người học trò của mình là Khuy Cơ. Về cuộc đời, Xem Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện, 10 quyển, ĐTK 2053, về câu nói dẫn ở đây, chúng tôi hiện chưa tìm thấy xuất xứ của nó, nhưng về nội dung thì đương nhiên là nằm trong quỹ đạo của tư tưởng Duy thức của Huyền Tráng.

<sup>2</sup> Hoàng triều đây chỉ triều Trần, bởi *Thiền uyển tập anh* viết dưới thời ấy.

<sup>3</sup> Tức làng Thời trung huyện Thanh oai, tỉnh Hà đông ngày nay. Về bàn cãi, xem chú thích (3) truyện Ngô Ấn

<sup>4</sup> *Đại Việt sử lược* 3 hai lần nhắc đến địa danh Ngoại trại. Một ở tờ 29b7 nói: "Năm Kiến gia thứ 6 (1216) tháng năm Mậu thìn (nguyên bản viết ngo) vua đi chơi Ngoại trại". Một ở tờ 32b3-4 viết: "Năm Kiến Gia thứ 14 (1224) mùa đông tháng 12, núi Phật tích ở Ngoại trại nứt dài 30 trượng".

Về việc đầu, ta biết Lý Huệ Tôn theo *Đại Việt sử lược* đã cho thị triều ở Thảo điện vào tháng giêng. Tháng ba, sai người đi bắt bọn cướp ở xóm Cơ Xá, bị Đỗ Ất chống lại. Tháng năm, bị Đỗ Nhuế tấn công. Ngày Mậu thìn tháng đó, Lý Huệ Tôn mới đi Ngoại trại, "nhân đó sai người đi xin quân ở Tự Khánh để đánh Nhuế". Hôm sau tức ngày Kỷ tị, ngày Nhuế làm khoa giáp. Sáu ngày sau tức ngày Giáp Tuất (nguyên bản viết thìn, nhưng nghi sai) Huệ Tôn cùng vợ đi về Thuận lưu (Nam định). Mà Thảo điện của Huệ Tôn nguyên là ở tại xóm Chi tác của cầu Tây dương. Như vậy cứ hành trình vừa kể của Huệ Tôn, Ngoại trại chắc phải là một tên đất tại vùng Sơn tây.

Kết luận này càng tỏ ra đúng đắn, khi ta bàn đến sự việc thứ hai, đây là chuyện núi Phật tích ở Ngoại trại nứt. Núi Phật tích này đương nhiên không phải là núi Lạn kha ở xã Phật tích, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh. Nó phải là núi Phật tích mà *An nam chí lược* 1 tờ 22 nói: "vì trên đá có dấu chân, nên có tên đó". Và núi đó theo *Đại nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên, không gì hơn là Sài sơn hay núi Thầy, hiện ở hai xã Thụy Khê và Thiên phúc, huyện Quốc oai tỉnh Hà tây ngày nay. Đất Ngoại trại của Thần Nghi như vậy phải rơi vào vùng huyện Quốc oai này, nếu không phải là giới hạn vào hai xã Thụy Khê và Thiên phúc, nơi đây hiện đang có núi Phật tích. *Toàn thư* B10 tờ 22a3 cũng kể Ngoại trại như một trận địa giao tranh giữa quân ta và bọn xâm lược Minh vào hôm 6-11-1426, và nó chắc nằm sát Cổ sở, tức làng Yên sở, huyện Hoài đức, tỉnh Hà đông ngày nay. Có người không hiểu Ngoại trại ở đây của *Toàn thư* là một địa danh, bèn dịch thành "doanh trại ngoại vi".

Sư thưa: "Là chỗ chôn quan tài của chiếc giày".  
 Chiếu nói: "Gạt kiếm lời là Thần Nghi"  
 Sư thưa: "Chớ bảo Tống Vân truyền nhảm, đến khi Trang Đế quật mồ thì sao?"<sup>2</sup>.  
 Chiếu quát lớn: "Đó là chuyện chó sủa suông"<sup>3</sup>  
 Sư thưa: "Hoà thượng cũng theo thể tục sao?"  
 Chiếu nói: "Theo thể tục".  
 Sư thưa: "Vì sao như thế?"  
 Chiếu nói: "Để cho giống với mọi người".  
 Sư hốt nhiên tỉnh ngộ, liền sụp lạy thưa: "Con đã hiểu lầm rồi".  
 Chiếu liền hét.

Sư lại thưa: "Con hầu Hoà thượng đã nhiều năm, mà không biết người truyền đạo này đầu tiên là ai, cúi xin chỉ dạy thứ lớp truyền pháp, khiến cho người học biết được nguồn gốc".

Chiếu khen Sư có lòng tha thiết thành khẩn, bèn đem **Chiếu đối bản**<sup>4</sup> của Thông Biện ra và ghi lại những điều về tôn phái, để làm đồ biểu phân Tôn tự pháp, đưa cho Sư xem.

Sư xem xong, liền hỏi: "Sao không thấy nói đến hai phái Nguyễn Đại Điền và Nguyễn Bát Nhã?"<sup>5</sup>  
 (40b1) Chiếu nói: "Ắt Thông Biện có một ức ý nào đó".

Ngày 18 tháng 2 năm Bính tý Kiến Gia thứ 6 (1216), Sư đem **Nam tôn tự pháp đồ** và **Chiếu đối bản** do Thường Chiếu trao<sup>6</sup> mà dặn lại đệ tử là Ấn Không rằng: "Ngày nay tuy loạn lạc, nhưng người khéo giữ gìn chúng, cẩn thận chớ để cho binh hỏa thiêu hủy, thì Tổ phong ta mới không bị suy sụp vậy".

Nói xong Sư vĩnh viễn ra đi, \*{Ấn Không trước ở tại huyện Na ngạn<sup>7</sup> của Lạng châu, nên thời bấy giờ gọi là Na Ngạn Đại sư}.

<sup>1</sup> Bồ Đề Đạt Ma chết chôn trên núi Hùng nhĩ, tháp được dựng tại chùa Định lâm. Xem **Truyền đăng lục** 3.

<sup>2</sup> Nhà Bắc Ngụy, Hiếu Trang Đế, năm Vĩnh An thứ 3 (530), Tống Vân đi sứ Tây vực, gặp Đạt Ma tại Thông lĩnh. Trang Đế nghe sự lạ bèn quật mồ, chỉ thấy còn lưu lại một chiếc dép. Do đó có thiên thoại "chích lý tây quy". Xem **Truyền đăng lục** 3 từ 220a-b.

<sup>3</sup> Tục ngữ thường được dùng trong thiền: nhất khuyến phê hư hoặc cũng nói là nhất nhân tác hư vạn nhân truyền thật. Xem truyện Diên Chiếu trong **Truyền đăng lục** 13 từ 303a28-29, truyện Chân giác 18 từ 82 352b2 và truyện Thủ Trừng quyển 20 từ 368a21-23. Nguyên xuất xứ nó là trong Thiên Hiền nạn của Tiềm phụ luận: "Nhất khuyết phệ hình, bách khuyến phệ thanh..." Xem Tiềm phụ luận 1 từ 23a5.

<sup>4</sup> Về **Chiếu đối bản**, xem chú thích (3) truyện Biện tài.

<sup>5</sup> Nguyễn Đại Điền (? - 1110) chắc chắn là sư Đại Điền đánh chết cha của Đạo Hạnh, để rồi bị Hạnh đánh chết lại trong truyện Đạo Hạnh. Xem chú thích (8) truyện Đạo Hạnh.

Còn Nguyễn Bát Nhã tức Thiên sư Bát Nhã chùa Từ quang phúc thánh ở làng Dịch vương, Trương Canh, tức huyện Hoài đức, tỉnh Hà tây ngày nay. Sư là đệ tử của Thảo Đường. Xem **Thiền uyển tập anh** từ 71b6.

<sup>6</sup> Nguyên văn: Sư dĩ chiếu sở thọ đồ bản. Hai chữ đồ bản trong đó, chúng tôi hiểu là **Nam tôn tự pháp đồ** và **Chiếu đối bản**.

<sup>7</sup> Tức huyện Lục ngạn, tỉnh Bắc giang ngày nay. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, mục Phần dã, viết: "Huyện Lục ngạn, đời Trần hồi trước gọi là Na ngạn. Thuở đầu, thời thuộc Minh chia làm hai huyện Na ngạn và Lục ngạn (đúng ra là Lục na), sau gồm vào Lục ngạn. Triệu ta nhân theo".

Về Ấn Không, nay ta không biết một tí gì hết ngoài những điều đã ghi ở đây.

## Thế Hệ Thứ Mười Bốn (Gồm 5 người, 3 người khuyết lục)

### 37. THIÊN SƯ Tức Lự (Một tên là Tĩnh Lự)

Chùa Thông thánh, làng Chu Minh<sup>1</sup>, phủ Thiên đức, người làng Chu minh. Lúc nhỏ thông minh, đọc khắp sách đời. Một hôm Sư bỏ sở học của mình đến thờ cư sĩ Thông Thiền làm thầy, học hỏi chỗ huyền yếu. Thường vào ngày giải hạ, Sư đặt bẫy bắt được con chim Mãi quý<sup>2</sup> đem vào dâng thầy.

Thiền kinh ngạc hỏi: "Người đã làm thầy tu, sao lại phạm sát? Quả báo ngày sau thời sao?".

Sư thưa: "Chính khi ấy con chẳng thấy có con vật đó, cũng chẳng thấy có thân con và cũng chẳng biết có quả báo sát sinh, cho nên mới làm như thế".

(41a1) Thiền biết Sư là pháp khí, bèn cho vào hàng nhập thất, mật truyền tâm ấn rằng: "Ông nếu dùng đến chỗ đất ấy, thì dù có tạo tội ngũ nghịch, thất già cũng được thành Phật"<sup>3</sup>

Có vị Tăng bên cạnh trộm nghe lời này, bèn kêu to lên rằng: "Khổ thay ! Dẫu có việc như thế tôi cũng không thể tin được !".

Thiền lên tiếng quát: "Đồ giặc ! Đồ giặc ! Đâu để cho loài phi nhân<sup>4</sup> được sự tiện lợi của nó?"

Sư nghe câu nói ấy liền giác ngộ. Sau Sư trở về chùa mình, nghiên giảng tôn chỉ Thiền để dạy học trò. Cư sĩ Ứng Thuận là kẻ kế thừa Sư vậy.

### 38. THIÊN SƯ Huyền Quang (? - 1221)

Núi Yên Tử<sup>5</sup>, người Kinh sư, họ Lê, tên Thuần. Là người có tiếng nói dịu dàng, dung mạo đẹp đẽ, mồ côi từ bé trải nhiều gian khổ.

Năm vừa 11 tuổi, Thường Chiếu chùa Lục tổ thấy đem về nuôi, cho làm đệ tử. Sư học văn thông tuệ, mỗi ngày học hàng vạn chữ, không đầy 10 năm, gồm thông Tam học. Nhưng tôn chỉ môn thiền Sư chưa kịp suy cứu thì Thường Chiếu đã qui tịch. Về sau, cùng người biện luận (41b1) tâm yếu tất bị bắt bẻ. Sư thường tự trách mình rằng: "Ta đây ví như con nhà giàu, lúc cha mẹ còn sống, ăn chơi lêu lổng,

<sup>1</sup> Tức khoảng địa phận quanh làng Phù cầm, huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc hiện nay. Về bàn cãi xem chú thích (3) truyện Định Hương.

<sup>2</sup> Mãi quý, một tên khác của chim đỗ nguyên hay chim cuốc.

<sup>3</sup> Tội ngũ nghịch tức năm tội trọng, đây là giết cha, giết mẹ, giết A la hán, gây đổ máu nơi thân Phật, phá hoại sự hòa hợp của chúng tăng.

Tội thất già tức bảy trọng tội không cho phép của một người được thọ giới Bồ tát, đây là: "Gây đổ máu nơi thân Phật, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, phá yết ma chuyển pháp luân, giết thánh nhân". Xem Phạm võng kinh quyển hạ từ 1008.

<sup>4</sup> Phi nhân: tức loài quỷ thần thông không phải là loài người.

<sup>5</sup> Bắc thành địa dư chí lục 2 viết: "Núi Yên tử ở tại xã Nam mẩu huyện Đông triều, một tên là Tượng sơn. Long mạch chi tà bố xuống làm tổ các núi ở Hải dương. Cứ Đồ kinh thì núi ở hướng Cấn. Mạch Quyết nói: "Nó nở như sen, nó bay như điều, hai cái không đều, sinh nhiều ngộ nghịch". Hải nhạc danh sơn đồ đời Tống cho núi này là một trong bốn đất phúc. Xưa, An Kỳ Sinh đời Hán tu luyện ở đây. Trên núi (Tiên) có chùa gọi Hoa yên, gọi Tử tiêu, lại có khe tên Giải oan, tên Long hàm, khéo léo thanh vắng, thật là một bồng đảo của thiên nhiên...". Xem thêm Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hải dương, mục sơn xuyên.

đến khi cha mẹ chết thì mờ mịt ngu muội, không biết châu báu trong nhà nằm ở đâu, đến nỗi cuối cùng thành nghèo thiếu".<sup>1</sup>

Từ đó, Sư dạo khắp tông lâm, tham học các hàng tri thức, gặp Trí Thông chùa Thánh quả dạy cho một câu, Sư chợt rõ tâm địa của mình, bèn ở lại đây hầu hạ Thông. Sau vì nhân sự cúng dường của công chúa Hoa Dương<sup>2</sup> mà tiếng đời phi báng nổi lên như ong. Sư nghe được, nói: "Phàm được người thế tục ngưỡng mộ tất không tránh khỏi bị hủy nhục. Nay ta là như thế sao? Vả, con đường Bồ tát thì rộng lớn, còn pháp Phật thì vô lượng, kẻ sĩ giữ đạo trung dung còn nhiều khi phải buồn tẻ khóc thầm<sup>3</sup>. Nếu như không đồng mãnh tự xét, dùng sự nhẫn nhục làm giáp trụ, lấy việc tinh tấn làm khí giới, thì làm sao tránh được ma quân, phá được phiền não, cầu được giác ngộ vô thượng?"

Rồi Sư vào thẳng trong núi Uyên trừng, phủ Nghệ an, theo Thiền sư Pháp Giới thọ giới Cụ túc. Một hôm, Sư thấy thị giả dâng cơm, sẩy tay làm đổ xuống đất. Sợ quá, thị giả lấy tay hốt cơm lộn đất (42a1), Sư tự hỏi nói: "Ta sống vô ích cho người, chỉ nhục cho họ cúng cấp để đến nỗi như thế kia".

Từ đây bèn mặc áo lá, thôi nhận lương, trải hơn 10 năm. Lúc sắp tìm chỗ riêng để an dưỡng tuổi già, Sư bèn vào sâu trong núi ấy, kết cỏ làm am mà ở. Mỗi khi xuống núi kinh hành, Sư tất dùng gậy quảy một đầy vải<sup>4</sup>. Đến ngôi nằm nơi nào, thú rừng trông thấy không con nào là không thuần phục.

Lý Huệ Tôn khâm phục đời sống cao thượng của Sư, đã nhiều lần lần sắp lễ đi đón. Sư lánh mặt, sai thị giả bảo lại với sứ giả rằng: "Bần đạo sinh trên đất vua, ăn lộc vua, ở trong núi thờ Phật trải đã nhiều năm, mà công đức chưa thành, rất lấy làm thẹn. Nay nếu về thăm vua thì không những không có ích gì cho việc trị an, mà lại bị chúng sinh bài báng. Huống chi bây giờ Phật pháp đang thịnh hành, Sư trưởng trong đạo đã nhóm cấm túc ở gác điện Vũ nghi<sup>5</sup> thì sao phải chiếu cố một ông thầy tu thô hèn gọi mình trong núi đến thế?". Từ đó, Sư quyết không xuống núi nữa.

Có vị Tăng hỏi: "Hoà thượng ở trong núi bấy lâu làm được những việc gì" (42b1)

Sư đáp: "Dùng đức Hứa Do<sup>6</sup> ấy

Sao biết đời mấy xuân

Vô vi sống đồng rộng

Tự tại người thênh thang"

Mùa xuân năm Tân tỵ Kiến Gia thứ 11 (1221), khi sắp thị tịch, Sư ngồi trên một tảng đá nói kệ:

Pháp huyển đều là huyển,

Tu huyển cũng là huyển,

<sup>1</sup> Chuyện người cùng tử trong kinh Pháp hoa, sau một thời gian trôi giạt gặp bắt ngờ cha mình trong cảnh giàu sang tột bực, nhưng không nhận ra đó là cha, mà chỉ bằng lòng nhận thân phận nô dịch. Xem Diệu pháp liên hoàn kinh từ 16b25.

<sup>2</sup> Đại Việt sử lược 3 từ 10a11: "Trinh Phù năm thứ 5 (1180) mùa đông cho thủ lĩnh châu Vị long Hà Công Phụ cưới công chúa Hoa Dương". Công chúa Hoa Dương như vậy là con của Lý Anh Tôn.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Khấp kỳ. Từ lấy ra ở thiên Nghi tự của Lễ thị xuân thu 22 từ 21b12-13 về việc "Mặc tử thấy đường rẽ mà khóc". Thiên Thuyết lâm của Hoài nam tử 17 từ 13b13-14 giải rõ hơn: "Dương tử thấy đường rẽ mà khóc vì nó có thể đi về nam hay bắc".

<sup>4</sup> Bồ Đại hòa thượng (...) thường dùng một cây gậy quảy một túi vải trên vai, viên tịch đời Lương, niên hiệu Trinh Minh thứ hai (916). Xem Truyền đăng lục 27 từ 434a19.

<sup>5</sup> Các sư tăng có lệ cấm túc, giới hạn trong một khu vực, trong một thời gian không ra khỏi giới hạn đó. Cuộc cấm túc này có lẽ xảy ra vào năm 1212, mà Đại Việt sử lược 3 từ 24a10 ghi lại việc Lý Huệ Tôn cùng thái hậu đến trước Phật thệ rằng: "Trăm đem sức mọn mà trộm nổi ngôi quý, đến nỗi phải gặp loạn ly, sắp đổ sự nghiệp trước, thậm chí cung giá phải dời đổi nhiều lần. Nay muốn lãnh ngôi trời để nhường cho người hiền đức" nói xong, vua lấy dao muốn cắt tóc thì (Trần) Tự Khánh đốt sạch cung điện như Đại Việt sử lược 3 từ 26b4 ghi. Điện Vũ nghi không thấy tên trong sử.

<sup>6</sup> Hứa Do là tên nhà cao sĩ đời thượng cổ Trung quốc, trước ở ẩn tại Bãi Trạch, vua Nghiêu đem thiên hạ nhường cho, bèn không nhận, rồi trốn đến dưới núi Cơ ở Dĩnh thủy cày ruộng. Vua Nghiêu lại mời làm Cửu chân trưởng. Hứa Do không muốn nghe, bèn đến bên sông Dĩnh lấy nước rửa lỗ tai mình.

Chẳng là hai huyện ấy  
Tức trừ được mọi huyện".

Nói xong, Sư an nhiên mà tịch. Môn đồ Đại Viên sắm đủ lễ an táng Sư trong hang núi. {Lại Tự  
ngu tập<sup>1</sup> nói Sư mất, không biết ở đâu}

---

<sup>1</sup> Tự ngu tập này nghi có thể là tác phẩm của Ngu Ông, một trong những đệ tử của Tiêu Diêu.

## Thế Hệ Thứ Mười Lăm (Có 7 người, ở đây chỉ có 1 người)

### 39. CƯ SĨ ỨNG VƯƠNG<sup>1</sup>.

Người phường Hoa thị<sup>2</sup>, kinh đô Thăng long, họ Đỗ, tên Văn, tính tình giản dị, khoáng đạt, không bận rộn theo việc đời. Ban đầu làm quan dưới triều Chiêu Lăng ta<sup>3</sup>, chức đến Trung phẩm phụng ngự. Những khi rảnh việc quan, ông dốc chí học Thiền, tay không rời sách, tìm hết ý tứ, hiểu rõ Tâm tông. Ở cửa trường của Túc Lự chùa Thông thánh, ông thấu hết bí quyết của Lự. Do đó, Sư giáo thiền không nghèo, mắt đạo càng cao.

(43a1) Khi được truyền tâm ấn rồi, ông là người tai mắt của tông lâm, như những vị quốc sư Nhất Tôn, Thiền sư Tiêu Diêu<sup>4</sup>, Giới Minh và Giới Viên ấy vậy.

<sup>1</sup> Truyền của Túc Lự nói: "Ứng Thuận cư sĩ, ấy là pháp tự của Lự". Nhưng không hiểu sao đây gọi Ứng Vương, hoặc chữ Vương là một khắc sai của chữ Thuận. Hoặc là cách gọi để tỏ lòng tôn kính như trường hợp Thông Sư.

<sup>2</sup> Phường Hoa thị này không biết thuộc phường nào của thủ đô Hà nội.

<sup>3</sup> Túc triều Trần Thái Tôn (1225-1257). Khi Thái Tôn mất vào năm 1277 và đem táng vào lăng thì lăng của Thái Tôn gọi là Chiêu lăng. Xem [Toàn thư](#) B5 từ 36a5

<sup>4</sup> Cứ [Lược dẫn thiền phái đồ](#) trong [Thượng sĩ ngữ lục](#) từ 7b thì Tiêu Diêu là đệ tử của Ứng Thuận và là thầy của Tuệ Trung. Ngoài Tiêu Diêu ra, nó còn cho biết Quốc Nhất, Đạo Sư, Quế Thân và Chân Giám là những đệ tử khác của Thuận. Và ngoài Tuệ Trung ra, thì Thạch Đậu Vị Hải, Đạo Tiềm, Thân Tấn, Lại Tân, Thạch Lâu, Thôn Tăng, Thủ Nhân, Ngu Ông và Vô Sở là đệ tử của Tiêu Diêu.

[Thượng sĩ hành trạng](#) trong [Thượng sĩ ngữ lục](#) từ 38a8-b1 nói: "(Tuệ Trung) lúc còn để chòm, rất chuộng cửa Không, đến học Thiền sư Tiêu Diêu ở Phước Đường, hiểu được yếu chỉ, dốc lòng thờ làm thầy". Còn bài tựa do Huệ Nguyên viết năm 1763 trong [Thượng sĩ ngữ lục](#) từ 3b1-3 nói: "Thượng tổ Tiêu Diêu... vừa đến nước ta, đã thoát thế vô y, cầm câu không lưỡi mà vào kinh thành". Như thế Diêu chưa hẳn là người nước ta. Lời tựa đây cũng nói [Thượng sĩ ngữ lục](#) là một tác phẩm của Tiêu Diêu.

Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ Tiêu Diêu chắc quê quán Phước đường tại vùng Thanh từ ngày nay.

# Thiền Uyển Tập Anh Ngũ Lục

## Quyển Hạ

[44a1]

### Dòng Pháp của Tỳ Ni Đa Lưu Chi - Chùa Pháp Vân

#### 40. THIỀN SƯ TỖ NI ĐA LƯU CHI<sup>1</sup>

Chùa Pháp vân, làng Cổ châu, Long biên<sup>2</sup>. Người nước Nam Thiên Trúc<sup>1</sup>, dòng Bà la môn. Nhỏ đã mang chí xuất tục, đi khắp Tây Trúc, cầu tâm ấn Phật. Nhân duyên đạo chưa gặp, bèn cầm gậy sang Đông Nam.

<sup>1</sup> Đối chiếu với các tư liệu Trung Quốc: (vinitaruci)

(a) Lịch đại tam bảo ký 10 từ 102c3-9: "Tam tạng tháp sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi nước Ô trương, Bắc Thiên Trúc. Tỳ dịch là "Diệt hỷ". Khi đã nghe đức Hoàng đế ta phục hưng Tam bảo, nên có thể không cho 500 do tuần là xa, bèn chống gậy nhằm phương đến xem sự thanh hóa đến mức nào. Bèn được mời vào, sai dịch kinh, tức ở nơi chùa Đại hưng thiện dịch ra (kinh Tượng đầu tinh xá và Đại thừa phương quảng tông tri). Cấp sự Lý Đạo Bảo và thứ tử của Bát Nhã Lưu Chi là Đàm Bì, hai người truyền dịch. Sa môn chùa Đại hưng thiện là Thích Pháp Toàn từ Trường an bút thọ thành chữ Hán, cùng chỉnh đốn so sánh văn nghĩa, Sa môn Ngạn Tôn viết tựa cho cả hai".

(b) Đại Đường nội điển lục 5 từ 275a14-19 chép như (a)

(c) Tục Cao tăng truyện 2 từ 433b2-5 chép y như (b)

(d) Khai nguyên Thích giáo lục 7 từ 547c8-14 đại cương chép như (a) nhưng thêm chi tiết là các kinh kể trên "dịch vào năm Khai Hoàng thứ 2 (582) Nhâm dần đời Văn Đế", và thêm đính chính rằng "Trường Phòng tức (a) nói phiên dịch tại chùa Đại hưng thiện là sai".

(e) Trình nguyên tân định Thích giáo mục lục 10 từ 646a8-14 chép như (đ). So sánh các tư liệu Trung Quốc vừa dẫn với nhau, ta thấy ngay một điểm bất thường nổi bật ngay, đây là việc Khai nguyên Thích giáo lục nói Lịch đại tam bảo ký ghi Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch những kinh của ông tại chùa Đại hưng thiện là sai, nhưng không nói rõ nếu đúng thì dịch chúng ở đâu. Lịch đại tam bảo ký do Phí Trường Phòng viết xong năm 597, còn Khai nguyên Thích giáo lục do Trí Thăng soạn năm 730. Việc Thăng phản đối Phòng về nơi dịch Kinh của Tỳ Ni Đa Lưu Chi rõ ràng muốn nói rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi không bao giờ dịch kinh tại chùa Đại hưng thiện cả. Ngược lại, Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch chúng ở những nơi khác. Nhưng nơi khác đây là nơi đâu, Thăng không nói. Do thế, Thiền uyển tập anh không phải là không có lý, khi nói Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch kinh Tượng đầu ở Quảng Châu và kinh Tổng trì ở nước ta, đầu rằng nó có xuất hiện hậu kỳ. Từ kết luận đây, những chi tiết khác liên quan đến Tỳ Ni Đa Lưu Chi do Phòng ghi lại vị tất là có thể đáng tin hoàn toàn. Sự thực, nếu Tỳ Ni Đa Lưu Chi không dịch kinh tại chùa Đại hưng thiện, thì việc "mời vào khiến dịch kinh" khó có thể tin được.

<sup>2</sup> Cương mục chính biên 3 từ 32a1-3 nói: "Chùa Pháp vân ở tại thôn Văn giáp huyện Thượng phúc tỉnh Hà nội. Tương truyền một hôm mây mưa sấm chớp nổi lớn, cây si ngã xuống, người trong thôn lấy gỗ nó khắc tượng dựng chùa thờ, nên có tên đó". Xác định chùa Pháp vân như vậy, các tác giả Cương mục đã sử dụng tài liệu của Bắc thành địa dư chí lục 3, theo đó "chùa Đại Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lô, Pháp điện ở làng Văn giáp, huyện Thượng phúc". Nhưng đương nhiên chùa Pháp vân nói tới đây không phải là chùa Pháp vân làng Cổ châu, Long biên, mà thực ra chùa Pháp vũ hay chùa Thành đạo hay chùa Đậu, nơi thờ Pháp vũ. Vậy chùa Pháp vân làng Cổ châu là chùa nào?

Làng Cổ châu, Long Biên, nay gồm đất làng Khương tự huyện Thuận thành tỉnh Bắc ninh. Tại làng này hiện có một chùa tên Diên ứng và một cây tháp tên Hoà phong.

Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, mục Tự quan viết: "Chùa Diên ứng ở xã Khương tự, huyện Siêu loại, có bốn tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô và Pháp Điện rõ có linh tích. Đời Trần, Mạc Đĩnh Chi dựng chùa trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp, di chỉ nay còn. Xét Pháp vân Phật truyện thì lúc Sĩ Nhiếp làm Thái thú cai trị thành Luy lâu, sư Khâu Đà La ở tại núi xanh phía tây của thành. Có người con gái của Tu Định là A Man bị Sư dựng đến, mà có thai sinh một đứa bé gái. Sư đem bỏ vào trong một cây lớn ở rừng sâu. Sau gió mưa nổi lớn, cây trốc gốc, trôi nổi trong sông, trôi đến bến Luy lâu. Người ta lấy làm lạ, vớt lên bờ, sai thợ đẽo bốn pho tượng Phật, dựng chùa gọi là chùa Thiên định...tức nay chùa Diên ứng..., đặt bốn pho tượng Phật phụng thờ. Sau mỗi lần cầu mưa đều có linh ứng, người ta đặt tên Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện và Pháp Lô. Thập Di ký của Lý Tế Xuyên nói người Cổ châu mỗi năm đến ngày mừng Phật đàn thì hội họp tại chùa Thiên định. Trần Nghệ Tôn có ban mỹ hiệu. Sư nhà Lê chép: Năm Thái Hòa thứ 6 đời Nhân Tôn sai Lê thái úy đến Cổ châu rước Phật Pháp vân về đến chùa Báo thiên ở kinh



Đời trần Đại Kiến thứ 6 (574), năm Giáp ngọ<sup>2</sup>, Sư mới đến Trường an. Gặp lúc Chu Võ Đế phá diệt Phật pháp<sup>3</sup>, Sư muốn sang đất Nghiệp<sup>4</sup>. Bấy giờ đệ tam tổ Tăng Xán vì tị nạn, nên mang y bát ở ẩn trong núi Tư không<sup>5</sup>. Sư đến gặp Tổ, thấy cử chỉ phi phàm, trong lòng phát niềm kính mộ, bèn đến trước, chấp tay đứng ba lần. Tổ vẫn ngồi yên không nói. Sư suy nghĩ giây lát, bỗng nhiên lòng như có sở đắc, liền sụp lạy ba lạy. Tổ gật đầu ba cái mà thôi. Sư lùi ba bước, thưa rằng: "Đệ tử bấy lâu không gặp thuận tiện, nay nhờ Hoà thượng đại tử bi, cúi xin cho con theo hầu hạ hai bên".

Tổ dạy "Người nên mau qua phương Nam (44b1) giáo hóa, không nên ở đây lâu".

Sư từ biệt ra đi, đến Quảng châu trú tích chùa Chế chỉ. Trải qua 6 năm, Sư dịch được kinh Tượng đầu<sup>6</sup> báo nghiệp sai biệt<sup>7</sup>. Đến tháng 3 năm Canh tý đời Chu Đại Tường thứ 2 (580), Sư đến nước ta ở tại chùa đó, lại dịch ra kinh Tổng trì, 1 quyển (8).

Một hôm, Sư gọi đệ tử nhập thất là Pháp Hiền dạy rằng:

"Tâm ẩn chư Phật

Tất không lừa dối

Tròn đồng thái hư

không thiếu không dư<sup>8</sup>

Không đi không đến

Không được không mất

Chẳng một chẳng khác

Chẳng thường chẳng đoạn

Vốn không chỗ sinh

thành để cầu mưa".

Chùa Pháp vân ở Cổ châu, Long Biên tức chùa Diên ứng hay chùa Dâu tại xã Khương tự huyện Thuận thành tỉnh Bắc ninh ngày nay.

<sup>1</sup> Tức nam Ấn. Nhưng các tư liệu Trung Quốc, đã dẫn đều nói người bắc Thiên trúc, tức bắc Ấn

<sup>2</sup> Nguyên bản viết "Nhâm ngọ" là sai, Trần Đại Kiến thứ 6 năm Giáp ngọ.

<sup>3</sup> Phật tổ lịch đại thông tài 10 từ 557a: Năm Giáp ngọ, Chu Vũ Đế, niên hiệu Kiến Đức thứ 3 (574), tháng 5, ngày 17, xuống chiếu hủy Phật.

<sup>4</sup> Nghiệp, bây giờ là kinh đô nhà Bắc Tề.

<sup>5</sup> Tổ Tăng Xán, sau khi được truyền pháp, đến ẩn cư trong núi Hoàn công, Thư châu. Gặp lúc Chu Vũ Đế phá diệt Phật pháp, ngài lánh sang núi Tư không, huyện Thái hồ sống không nhất định một nơi nào, trải qua 10 năm...Đến Tùy Khai Hoàng 12 (592), truyền pháp cho Đạo Tín. Xem [Truyện đăng lục 3](#), ĐTK 2078, tr. 221c.

<sup>6</sup> Các tư liệu Trung Quốc, xem chú thích (1) trên đều ghi như nhau. Sư dịch 2 tác phẩm:

(a) Tượng đầu tinh xá kinh 1 quyển (xem ĐTK.466). Chú thích của Trường Phòng (sđd. 102c1): "Năm Khai Hoàng thứ 2 (502), tháng 2 dịch. Bản dịch lần thứ 2, cùng nguyên bản với kinh Già da sơn đỉnh (xem ĐTK.465)".

(b) Đại phương quảng tổng trì kinh, 1 quyển (xem ĐTK.275). Ghi chú của Trường phòng (sđd): "Khai Hoàng, năm thứ 2, tháng 7, dịch".

<sup>7</sup> Nghiệp báo sai biệt kinh, 1 quyển; gọi đủ là: Phật thuyết thủ trưởng giả nghiệp báo sai biệt kinh, đời Tùy, Cù Đàm Pháp Trí dịch (xem ĐTK.80) Ghi chú của Trường Phòng: "Khai Hoàng năm thứ 2, tháng 2, dịch..." Bản dịch của Tỳ Ni Đa Lưu Chi phải chăng đã mất và chắc chắn nội dung không phải thuộc loại kinh này. Bởi vì học lý của Tỳ Ni Đa Lưu Chi xuyên qua hai bản dịch trên, không thể nào để cho ông dịch một tác phẩm với một học lý, như nó thể hiện trong bản dịch Nghiệp báo sai biệt kinh ngày nay.

<sup>8</sup> Tăng Xán, Tín tâm minh từ 376b 22-23:

Viên đồng thái hư

Vô khuyết vô dư

Lương do thủ xả

Sở dĩ bất như.

Cũng xem [Truyện đăng lục 30](#) từ 457a 21-22.

Cũng không chỗ diệt  
 Cũng chẳng lìa xa  
 Chẳng không lìa xa  
 Vì đối vọng duyên.  
 Nên giả đặt tên  
 Bởi thể chư Phật ba đời  
 Cũng dùng như thể mà được  
 Tổ sư nhiều đời  
 Cũng dùng như thể mà được  
 Ta cũng dùng như thể mà được  
 Người cũng dùng như thể mà được  
 Cho đến hữu tình, vô tình  
 Cũng dùng như thể mà được  
 Vả, Tổ ta Xán công  
 Khi ẩn cho ta tâm đó  
 Bảo ta mau Nam hành giáo hóa  
 Không nên (45a1) ở lại đây lâu  
 Từng trải nhiều nơi  
 Mới đến được đây  
 Nay gặp phải người  
 Quả hợp huyền ký  
 Người khéo giữ gìn  
 Giờ đi ta đến.

Nói xong, Sư chấp tay mà mất. Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thu xá lợi 5 sắc, xây tháp để thờ. Khi ấy là năm Giáp dần, đời Tùy Khai Hoàng thứ 14 (594).

Vua Lý Thái Tông có làm bài kệ truy tán:

"Mở lối sang nước Nam  
 Nghe ông giỏi tập Thiền  
 Mở bày niềm tin Phật  
 Xa hợp một nguồn tim  
 Trắng Lãng già vắng vạc  
 Sen Bát nhã ngát thơm  
 Bao giờ được gặp mặt  
 Cùng nhau bàn đạo huyền<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13a1-3 chép:  
Phi Tích lai Nam quốc

Và tặng phong.

---

Văn quân cứu tập thiền  
Ứng khai chư Phật tín  
Viễn hiệp nhất tâm nguyên  
Hạo hạo Lãng già nguyệt  
Phần phần bát nhã liên  
Hà thời tái đắc kiến  
Tương dự thoại trùng huyền.

Những chữ in **nghiêng** là khác với chữ trong bản in 1715 ở đây.

## Thế Hệ Thứ Nhất (1 người)

### 41. THIỀN SƯ Pháp Hiền (? - 626)

Chùa Chúng thiện, núi Thiên phúc<sup>1</sup>, Tiên du, người Châu diên<sup>2</sup>, họ Đổ. Thân cao 7 thước 3 tấc. Ban đầu, Sư đến thọ giới cụ túc với Đại sư Quán Duyên, chùa Pháp vân. Hàng ngày cùng với Tăng chúng nghe giảng về yếu chỉ của Thiền. Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi (45b1) từ Quảng châu đến ở chùa đó, thấy Sư, nhìn kỹ vào mặt hỏi: "Người họ gì?"

Sư hỏi lại: "Hoà thượng họ gì?"

Lưu Chi lại hỏi: "Người không có họ sao?"

Sư đáp: "Họ thì không phải không có, nhưng làm sao Hoà thượng biết?"

Tỳ Ni Đa Lưu Chi quát: "Biết để làm gì?"<sup>3</sup>

Sư bỗng nhiên tự tỉnh, liền sụp lạy, bèn được Thiền chỉ. Khi Chi tịch rồi, Sư thẳng vào núi ấy, tu tập thiền định, hình như cây khô, vật, ngã đều quên, chim bay đến châu, đã thú vẫy quanh. Người đương thời nghe tiếng đến học, không thể đếm xiết. Nhân đó, Sư lập chùa, dạy dỗ học trò, Tăng chúng đến ở thường hơn 300. Thiền học phương Nam nhờ thế mà thịnh.

Thứ sử Lưu Phương nhà Tùy đem tâu vua Cao Tổ rằng:

"Phương này bấy lâu sùng kính Phật giáo, mà lại trọng Sư đức độ tiếng tăm".

Vua Tùy sai sứ ban cho 5 hòm xá lợi của Phật cùng điệp sắc, sai Sư dựng tháp cúng dường<sup>4</sup>. Sư xây tháp tại chùa Pháp vân ở Luy lâu<sup>1</sup> và những chùa danh tiếng ở các châu Phong<sup>2</sup>, Hoan<sup>3</sup>, Trường<sup>4</sup>, Ái<sup>5</sup>.

<sup>1</sup> Tức núi Tiên du ở xã Phật tích, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh. Xem chú thích (1) truyện Thiền Lão.

<sup>2</sup> Cương mục tiền biên 2 tờ 10b1-2 nói: "Huyện Chu diên, đời Hán đặt thuộc quận Giao chỉ, đời Đường đổi làm Diên châu, đời Lê ở phủ Tam đài, nay tức đất phủ Vĩnh tường, tỉnh Sơn tây".

Nhưng cả Tùy thư 21 tờ 7b8 lẫn Cựu Đường thư 41 tờ 42b11 đều nói Chu diên là đất Vũ bình thời trước. Ngoài ra, Nguyên hòa quận huyện đồ chỉ 38 tờ 13a1 và Thái bình hoàn vũ ký 170 tờ 10a5 lại ghi Chu diên ở về phía đông nam của trị phủ Giao châu, mà sau này Độc sử phương dư ký yếu 112 tờ 8a3 chép lại, nghĩa là Chu diên ở về phía đông nam của thủ đô Hà Nội ngày nay. Phần đất của nó như vậy bao gồm trong tỉnh Hưng yên. Kết luận này tỏ ra hợp lý, bởi vì đất Quận Bình, chúng ta đã đồng nhất với đất những huyện Tiên lữ, Ân thi, Khoái châu, Kim động, Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Xem chú thích (2) truyện Tịnh Lực.

Hơn nữa truyện Đạo Lâm tờ 66b3 nói Lâm, người Cửu cao, Chu diên. Cứ Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2 thì Cửu cao là tên một ngôi làng thuộc "hạt Gia lâm", nơi xuất thân của những tiến sĩ Trần Văn Bính khoa năm 1505, Vũ Hữu Nghiêm khoa năm 1514 v.v..., và khoảng đến năm 1706 thì đổi thành làng Thượng tổn, khi có Đổ Công Đình đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Như thế, địa phận của Chu diên đời Lý phải gồm luôn tối thiểu phần đất phía đông nam của huyện Gia lâm, tỉnh Bắc ninh ngày nay.

Từ đó, quê của Pháp Hiền tất phải nằm khoảng huyện Gia lâm, tỉnh Bắc ninh cho đến những huyện phía bắc tỉnh Hưng yên.

<sup>3</sup> Tham chiếu Truyền đăng lục về cuộc đối thoại đầu tiên giữa Đạo Tín và Hoảng Nhẫn: "Một hôm Tín đến huyện Hoàng mai, giữa đường gặp một đứa trẻ cốt tướng kỳ vĩ, khác với trẻ thường. Sư hỏi: "Con họ gì?" Trẻ đáp: "Là họ Phật." Sư hỏi: "Người không có họ sao?" Trẻ đáp: "Tánh không vậy". Sư lặng biết nó là một bậc tài giỏi của đạo, liền sai người hầu đến nhà nó gặp cha mẹ, xin cho nó xuất gia. Cha mẹ cho là có duyên xưa, nên không có chút về làm khó khăn, liền cho đi làm đệ tử, có tên gọi Hoảng Nhẫn". Xem Truyền đăng lục 3 tờ 222b10-16.

<sup>4</sup> Tục Cao tăng truyện 18 tờ 573b25-c14 trong truyện của Đàm Thiên ghi rõ là vua Tùy Cao Tổ ban xá lợi gồm cả thảy ba lần. Lần đầu cho 30 châu chỗ ở hơn ba mươi châu vào tháng 6, năm Nhân Thọ thứ nhất (601). Lần thứ hai cho 51 châu khác vào tháng giêng năm sau. Và lần thứ ba vào tháng giêng năm Nhân Thọ thứ 4 (604), ra lệnh các châu lớn xây thêm hơn một trăm bảo tháp, để nhận thêm xá lợi. Cứ Xá lợi cảm ứng ký trong Quảng hoảng minh tập 17 tờ 216b10 thì lần ban xá lợi thứ nhất, chùa Thiền chúng của Giao châu được chọn làm một trong 30 chỗ xây tháp của Cao Tổ. Nhưng năm đó, cứ Đại Việt sử ký ngoại ký toàn thư 4 tờ 23a1-8 và Tùy thư 2 tờ 10a6-7, nước ta hiện đang là một nước độc lập dưới quyền lãnh đạo của Lý Phật Tử, thì làm sao Cao Tổ có thể ban xá lợi qua được. Hơn nữa, nếu việc dẫn Pháp sư Đàm Thiên truyện ở trên của Thông Biện có thể tin được, thì hai năm sau, tức 504, khi mà chính quyền dân tộc của Lý Phật Tử đã bị Lưu Phương đánh dẹp, và khi mà Cao Tổ có những báo cáo

{Việc này nói rõ trong truyện của Thiền sư Thông Biện} Về sau, năm Bính tuất Đường Vũ Đức thứ 9 (626) (46a1), Sư thị tịch.

rõ ràng về tình hình Giao châu, Cao Tổ đang còn lo cho việc Giao châu được giáo hóa theo Phật giáo. Nếu vậy, Giao châu làm gì mà được chọn làm một chỗ thanh tịnh giữa 30 mươi chỗ khác của Trung Quốc? Cho nên, chắc phải sau năm 602 khi Lưu Phương đã dụ hàng thành công Lý Sư Lợi, người con nối nghiệp của Lý Phật Tử, thì mới có chuyện ban xá lợi cho Giao châu. Việc ban năm hòm xá lợi cùng một lần do thể là một có thể, và việc Pháp Hiền chọn chùa Pháp vân, chứ không phải chùa Thiền chúng của Xá lợi cảm ứng ký làm nơi xây bảo tháp là một sự thực.

<sup>1</sup> Xá lợi cảm ứng ký của Quảng hoằng minh tập 17 tờ 216b10 nói xây tháp tại chùa Thiền chúng để cúng dường xá lợi ở Giao châu. Nhưng đây nói là "xây ở chùa Pháp vân của Luy lâu", thì tỏ ra đúng sự thực hơn. Cứ **Đại Việt sử lược** 2 tờ 6a5-7 thì vào năm 1034 "các nhà sư Pháp vân ở Cổ châu dâng thư nói rằng trong chùa phóng ánh sáng ra vài luồng, theo ánh sáng đó mà đào lên thì được hòm đá một hòm, trong hòm có hòm bạc, trong hòm bạc có hòm vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình có xá lợi". Cái hòm nói đến đây dĩ nhiên là cái hòm xá lợi mà Tùy Cao Tổ đã ban, bởi vì theo Xá lợi cảm ứng ký của Quảng Hoằng minh tập 17 tờ 213a18-22 đã mô tả với một sai khác không quan trọng là, thay vì bình bạc, nó có bình đồng bên trong bình đá.

<sup>2</sup> **Cương mục tiền biên** 1 tờ 1b7-2a3 viết: "Phong châu, sử cũ chua là Bạch hạc. Địa lý chí đời Đường nói Phong châu gồm năm huyện. Thái Bình hoàn vũ ký của Nhạc sử chép quận Thừa hóa của Phong châu tức nước Văn lang xưa. Thế thì, Phong châu tức nay thuộc địa hạt cả phủ Vĩnh Tường và Lâm thao, tỉnh Sơn tây.

<sup>3</sup> **Cương mục tiền biên** 4 tờ 15b2-6 viết: "Hoan châu xưa là bộ Hoài hoan đời Hùng Vương, đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán thuộc quận Nhật Nam, đời Lương đổi Đức châu. Đời Tùy Khai Hoàng đổi Hoan châu, khoảng Đại Nghiệp đổi Nhật nam, Đời Đường Trinh Quán lại đặt Hoan châu. Đời Đinh Lê nhân theo. Đời Lý đổi làm châu Nghệ an. Đời Trần cải trấn Lâm Giang. Đời thuộc Minh là các phủ Nghệ An và Diễn Châu. Đời Lê Quang Thuận đặt Nghệ An Thừa tuyên. Nay là tỉnh Nghệ An". Đất Hoan châu hiện nay thuộc tỉnh Nghệ tĩnh.

<sup>4</sup> **Cương mục tiền biên** 4 tờ 20b1-2 nói: "Trường châu, xưa là bộ Vũ định, nay là tỉnh Tuyên quang". Nhưng Cựu Đường thư 41 tờ 42a11-12 nói Trường châu ở phía Tây nam của giao châu, còn Ái châu ở phía tây của châu đó. Ngoài ra, ở tờ 44b8-9 nó viết: "Trường châu, thổ tục nó giống với Cửu chân. Đời Đường đặt Trường châu. Năm tháng bắt đầu nó nay đã mất. Năm Thiên bảo thứ nhất (742) đổi làm quận Văn dương. Năm Càn Nguyên thứ nhất (758) lại đặt Trường châu, gồm bốn huyện Văn dương, Đồng thái, Trường Sơn và Kỳ thường, đều cùng đặt với châu một lần".

Cứ vào báo cáo đó của Cựu Đường thư thì Trường châu rõ ràng phải rơi vào địa phận những tỉnh Ninh bình, Nam định ngày nay, chứ có thể nào lại ở tại tỉnh Tuyên quang, như Cương mục đã có. Bởi vì không những thổ tục ở Trường châu giống Ái châu, mà ngay cả vị trí của chúng cũng liên tiếp nhau, đây là Trường châu ở phía tây nam tị phủ Giao châu, trong khi Ái châu ở phía tây.

<sup>5</sup> Cựu Đường thư 41 tờ 43b8 nói: "Ái châu, đời Tùy là quận Cửu chân. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) đặt Ái châu, gồm bốn huyện Cửu chân, Tùng nguyên, Dương sơn và An Định". **Đại nam nhất thống chí** 16, tỉnh Thanh hóa, mục Kiến trí diễn cách nói: "Tỉnh Thanh hóa, xưa thời Hùng Vương là quận Cửu chân, Đời Lương Hán nhân theo tên quận cũ thuộc Giao chỉ. Đời Ngô năm Nguyên Hưng thứ 1 (264) phân một huyện của quận Cửu chân, mà đặt quận Cửu đức. Đời Tấn và Tống nhân theo. Đời Nam Tề lúc đầu ở quận Cửu chân đặt thêm Cao an, Quân an và Đô lung mà làm thành 10 huyện. Vua Vũ Đế lấy quận Cửu chân làm Ái châu, và tên Ái châu bắt đầu từ đây. Đời Tùy lúc đầu thì gọi Ái châu, sau đổi tên gọi là quận Cửu chân gồm 7 huyện. Đời Đường gọi Ái châu gồm huyện Cửu chân 6 huyện. Đời Minh phân làm đạo. Đời Lê đổi làm lộ. Đời Lý năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) đổi làm trại, sau cải làm phủ Thanh hóa...Xem việc ghi thời Lý Nhân Tôn, tên Thanh hóa bắt đầu từ đây. Đời Trần năm Thiên Ứng Chính Bình 11 (1242) định làm lộ Thanh hóa. Năm Nguyên Phong thứ 3 (1253) đổi làm trại. Trong khoảng Thiệu Long lại làm lộ gồm sở thuộc ba lộ Thanh hóa, Cửu chân và Ái châu, sau gọi là trấn...Đời thuộc Minh gọi là phủ Thanh hóa. Lê Quang Thuận năm thứ 1 (1460) thuộc đạo Hải tây. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt Thanh hóa thừa tuyên. Năm thứ 10 (1469) cải làm Thanh hóa thừa tuyên... Gia Long năm thứ nhất (1808) triều ta gọi là trấn Thanh hóa... Năm Thiệu Trị thứ 1 (1840) cải làm tỉnh Thanh hóa ..."  
Nay là đất tỉnh Thanh hóa.

**Thế Hệ Thứ Hai (1 người)****Thế Hệ Thứ Ba (1 người)****Thế Hệ Thứ Tư (1 người)****42. THIỀN SƯ Thanh Biện (? - 686)**

Chùa Kiến dương, làng Hoa lâm, phủ Thiên đức<sup>1</sup>. Người Cổ giao<sup>2</sup>, họ Đỗ. Năm 12 tuổi theo Pháp Đăng chùa Phổ Quang<sup>3</sup> tu học. Khi Đăng sắp tịch, Sư hỏi:

"Sau khi Hoà thượng đi, con sẽ nương tựa vào đâu?"

Đăng dạy: "Con chỉ Sùng nghiệp mà thôi".

Sư hoang mang không hiểu. Pháp Đăng tịch rồi, Sư chuyên trì kinh Kim cang làm sự nghiệp.

Một hôm có Thiền khách đến viếng hỏi:

"Kinh này là mẹ của ba đời các Đức Phật. Vậy thì nghĩa của mẹ Phật là thế nào?"

Sư đáp: "Lâu nay tôi trì tụng nhưng chưa hiểu được ý kinh".

Thiền khách hỏi: "Thầy trì kinh đã bao lâu?"

Sư đáp: "Đã tám năm"

Thiền khách hỏi: "(46b1) Thầy trì kinh đã tám năm mà ý một cuốn kinh không hiểu, thì dầu trì mãi đến trăm năm nào có ích gì?"

Sư bèn đánh lễ, lại hỏi về chỗ tiến ích.

Người khách bảo nên đến Huệ Nghiêm ở chùa Sùng nghiệp để được giải quyết. Sư sức tình nói:

"Ta nay mới biết lời nói của Pháp Đăng, quả thật phù hợp". Bèn liền làm theo.

Vừa đến chùa, Huệ Nghiêm hỏi: "Người đến đây có việc gì?"

Sư thưa: "Con trong tâm có chỗ chưa ổn".

<sup>1</sup> Toàn thư B5 tờ 7b6-9 nhân nói về Trần Thủ Độ chôn sống tôn thất nhà Lý vào năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 1 (1232) viết: "Mùa đông năm đó nhân khi họ đến bái yết Tiên hậu ở Thái đường Hoa lâm. Thủ Độ ngầm đào một hầm sâu dựng nhà ở trên, đợi khi các người họ Lý uống rượu say, bèn liền giết máy, chôn sống hết". Cương mục chính biên 6 tờ 13a2 chú rằng: "Hoa lâm là tên xã. Thái đường là tên thôn, đều thuộc huyện Đông ngạn tỉnh Bắc ninh. Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2 có ghi một làng tên Hoa lâm hạt Đông ngạn, quê hương của Trịnh Xuân Chú tiến sĩ khoa 1743. Làng Hoa lâm, phủ Thiên đức đây như vậy chắc chắn là làng này. Nếu vậy, làng Hoa lâm ngày nay phải nằm tại huyện Từ sơn tỉnh Bắc ninh. Làng Hoa lâm của Trịnh Xuân Chú hiện gọi là Danh lâm, tên gọi đời Nguyễn. Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, phần Tục biên, có ghi Trịnh Xuân Thường tiến sĩ khoa 1847 là người làng Danh lâm, huyện Đông ngạn, tỉnh Bắc ninh.

<sup>2</sup> Cái tên Cổ giao được Thiền uyển tập anh kể tới ba lần. Một ở đây. Một ở truyện Khánh Hỷ tờ 61a3 và một ở truyện Tịnh Thiên tờ 68a3. Hai lần nhắc sau đều ghi "làng Cổ giao, Long Biên". Cứ vào đấy thì làng Cổ giao phải nằm tại một làng nào đó chung quanh làng Cổ châu, tức những làng Khương tự và Đại tự huyện Thuận Thành hiện nay, bởi vì chùa Pháp vân làng Cổ châu ở Long biên, mà ta đã xác định được vị trí của làng Cổ châu, nghĩa là vị trí thực sự của một thành phần Long Biên, là ở tại Khương tự và Đại tự. Chúng tôi hiện chưa có dịp đi điều tra hiện địa vùng này, nên không thể xác nhận rõ làng Cổ giao phải là làng nào hiện nay tại tỉnh Hà bắc. Có người đồng nhất làng Cổ giao với Cổ điển thuộc huyện Thanh trì, tỉnh Hà đông, nhưng không biết dựa vào đâu. Xem Trần Văn Giáp, Lược truyện các tác gia Việt nam tr.190 và Gaspardone, Bibliographie Annamite, BEFEO XXXIV (1934) 215.

<sup>3</sup> Chùa Phổ Quang này rất có thể là chùa Phổ quang tại làng Nghĩa trú huyện Văn giang, mà Tam tổ thực lục tờ 26a4 nói tới như là chỗ ở của Trùng Chiếu người chủ trì việc đúc 1000 tượng Phật vào năm 1322.

Nghiêm hỏi: "Người chưa ổn cái gì?"

Sư liền đem việc trước thuật lại. Nghiêm bèn than rằng:

"Người tự quên mất rồi. Không nhớ trong kinh nói: "Ba đời các Đức Phật cùng giáo pháp A nậu đa la tam miệu tam bồ đề của các đức Phật, đều từ kinh ấy ra".<sup>1</sup> Há đó chẳng phải là ý nghĩa của mẹ Phật sao?"

Sư thưa: "Phải, phải, đó là chỗ con đã mê muội vậy".

Nghiêm lại hỏi: "Kinh đó là người nào nói?"

Sư đáp: "Há không phải Như Lai nói sao?"

Nghiêm hỏi: "Trong kinh nói: Nếu ai nói Như Lai có chỗ thuyết pháp tức là hủy báng Phật, người ấy không (47a1) thể hiểu nghĩa ta nói. Người nên khéo suy nghĩ, nếu bảo kinh này không phải là Phật nói tức là hủy báng Phật; nếu bảo nó do Phật nói tức là hủy báng kinh. Người phải làm sao? Nói mau ! Nói mau !"<sup>2</sup>

Sư sắp mở miệng, Nghiêm cầm cái phất trần đánh ngay vào miệng. Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bèn sụp xuống lạy. Sau Sư đến chùa Kiến dương, dạy dỗ đồ chúng.

Hoá duyên hoàn tất, Sư tịch vào năm Bính Tuất, đời Đường Thùỵ Cung thứ 2 (686).

<sup>1</sup> Dẫn kinh Kim cang: "Nhất thiết chư Phật cập chư Phật a nậu đa la tam miệu tam bồ đề pháp giai tùng thử kim xuất". (Tất cả các đức Phật và giáo pháp giác ngộ không gì hơn của các Đức Phật đó đều từ kinh đây mà ra). Xem Kim cang bát nhã ba la mật kinh tờ 74b23.

A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, Phạn: Anuttara-samyak-sambodhi, nghĩa là sự giác ngộ đứng đắn không gì hơn.

<sup>2</sup> Đại Châu Huệ hỏi một vị tăng giảng kinh Kim cang: "Kinh đó là do ai nói?. Tăng lên tiếng nói: "Thiền sư sắp đùa rồi đấy. Há không biết là Phật nói sao?". Sư đáp: "Nếu bảo kinh đó không phải là do Phật nói tức là hủy báng kinh. Xin Đại đức trả lời xem". Vị Tăng không trả lời được. Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 247a2-6.



**Thế Hệ Thứ Năm (1 người khuyết lục)**

**Thế Hệ Thứ Sáu (1 người khuyết lục)**

**Thế Hệ Thứ Bảy (1 người khuyết lục)**

**Thế Hệ Thứ Tám (3 người, 2 người khuyết lục)**

### 43. THIỀN SƯ Định Không (? - 808)

Chùa Thiền chúng<sup>1</sup>, làng Dịch bạng, phủ Thiên Đức. Người Cổ pháp<sup>2</sup>, họ Nguyễn, mấy đời là vọng tộc. Sư là người am hiểu thế số, hành động đúng pháp tắc (47b1). Người trong làng tôn thờ, đều gọi là trưởng lão.

Về già, Sư đến Pháp hội của Nam dương ở Long tuyền nghe giảng, hiểu được ý chỉ, do đó Sư phát tâm theo Phật.

Trong khoảng Đường Trinh Nguyên (785-804), Sư lập chùa Quỳnh lâm ở làng mình. Khi mới đào đất đắp nền, gặp một lư hương và 10 cái khánh. Sư sai người đem xuống sông rửa. Một cái lặn mất đi, đến đáy sông mới dừng. Sư giải thích rằng: Chữ thập, chữ khẩu hợp thành chữ cổ, chữ thủy, chữ khứ hợp thành chữ pháp, chữ thổ chỉ chỗ ta ở, chỉ đất đai làng này. Nhân đó, Sư đổi tên làng mình làm Cổ pháp {Tên cũ là Diên Uẩn}. Sư lại làm bài tụng rằng:

"Đất bày pháp khí  
 Một món đồ rỗng  
 Để Phật pháp được hưng long  
 Đặt tên làng là Cổ pháp".

Sư lại nói:

Hiện ra pháp khí  
 Mười hai chuông đồng

<sup>1</sup> **Cảm ứng xá lợi ký** do Vương Thiệu viết vào cuối năm 601 dẫn trong Quảng hoảng minh tập 17 tờ 216b10 có ghi chùa Thiền chúng như là nơi dựng tháp rước xá lợi vào năm đó tại Giao châu. **Thiền uyển tập anh** nói dựng tháp nơi chùa Pháp yân, có lẽ hợp lý hơn. Xem chú thích (5) truyện Pháp Hiền. Làng Dịch bạng nay là làng Đình bạng huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc. Ở làng này nay còn có chùa nào tên Thiền chúng hay không, chúng tôi hiện chưa biết.

<sup>2</sup> **Cương mục chính biên** 2 tờ 6b3-6 nói: "Cổ pháp, tên châu, đời Đinh về trước là châu Cổ lăm, đời Lê đổi Cổ pháp, đời Lý thăng làm phủ Thiên đức, đời Trần cải làm huyện Đông ngạn. Đời Hậu Lê nhân theo. Nay là huyện Đông ngạn, tỉnh Bắc ninh". Nhưng truyện đây nói Định Không "đổi tên làng mình thành Cổ pháp rồi chừa thêm "tên cũ là Diên uẩn". Như vậy, Cổ pháp nguyên là tên một làng từ thời Định Không, sau đó tới thời Lê mới trở thành tên châu. Thực tế, ta không hiểu tại sao nếu Không đã đổi Diên uẩn thành Cổ pháp thì tại sao cho đến thời Lý Công Uẩn vẫn còn có tên Diên Uẩn. Viết về việc sét đánh thành sấm báo hiệu sự lên ngôi của Uẩn, **Toàn thư** B1 tờ 31a7-8 nói: "Nguyên trước cây bông gạo làng Diên uẩn, Cổ pháp bị sét đánh", trong khi đó **Đại Việt sử lược** 2 tờ 1a9 chép: "Trong làng vua ở có cây bông gạo bị sét đánh". Rõ ràng làng của Lý Công Uẩn ở có tên Diên uẩn, và đây là vào thời Lý. Thế sao, ở đây truyện báo Không đổi tên Diên uẩn, thành Cổ pháp?. Dầu sao đi nữa Diên Uẩn cũng là Cổ pháp, và Cổ pháp là làng Đình bạng hay làng Dịch bạng sau này.

**Cương mục chính biên** 2 tờ 7b2, nhân chú về chùa làng Cổ pháp, nói "chùa Cổ pháp ở tại xã Đình bạng, huyện Đông ngạn, tỉnh Bắc ninh". Làng Cổ pháp của Định Không do đó là làng Đình bạng, huyện Từ sơn hiện nay.

Trong cả bản in đời Lê lẫn đời Nguyễn chỉ ghi "Định Không cổ nhân", nhưng chúng tôi ở đây đã thêm chữ pháp thành "người Cổ pháp", bởi vì truyện Định Không đây rõ ràng nói Không người Cổ pháp.

Họ Lý làm vua  
Ba phẩm thành công".

Sư lại nói:

"Mười cái xuống nước đất  
Cổ pháp đẩy tên làng  
Gà sau tháng chuột ở<sup>1</sup>  
Chính lúc Tam bảo hưng".

Khi sắp tịch, Sư gọi đệ tử Thông Thiện dạy rằng:

"Ta muốn mở rộng làng xóm, nhưng e nửa chừng gặp tai họa (48a1), chắc có kẻ lạ đến phá hoại đất nước ta. {Sau Cao Biền của nhà Đường đến trấn yểm. Quả đúng} Sau khi ta mất, con khéo giữ pháp này, gặp người họ Đinh thì truyền, nguyện ta mãn vậy".

Nói xong, Sư cáo biệt mà tịch, thọ 79 tuổi. Lúc ấy là năm Mậu tý Đường Nguyên Hòa thứ 3 (808)<sup>2</sup>. Thông Thiện dựng tháp ở phía tây chùa Lục tổ<sup>3</sup> và ghi lời phú chúc của Sư mà chôn dấu đi.

<sup>1</sup> Nguyên văn: Kê cư loan nguyệt hậu. "Loan nguyệt" nghi là một viết sai của chữ thứ nguyệt, mà sau này La Quý dùng trong một câu tương tự: "Thổ kê thứ nguyệt nội", để nói tới việc Lý Công Uẩn lên ngôi vào tháng 11, tức tháng con chuột, tức thứ nguyệt của năm con gà, tức năm Kỷ Dậu Cảnh Thụy thứ 2 (1009). Chúng tôi dựa vào cách hiểu đây và dịch là "tháng chuột". Chữ loan và chữ thứ, tự dạng chúng khá giống nhau.

<sup>2</sup> Nguyên văn: Đường Nguyên Hòa tam niên bính tý. Nhưng Đường Nguyên Hoà năm thứ 3, cứ Cựu Đường thư thì phải là năm Mậu tý, chứ không phải Bính tý. Chữ Bính chắc chắn là một viết lộn của chữ Mậu.

<sup>3</sup> Chùa Lục tổ đây tức cũng ở làng Dịch bàng. Xem chú thích (1) truyện Thường Chiếu.

## Thế Hệ Thứ Chín (3 người, đều khuyết lục)

## Thế Hệ Thứ Mười (4 người, 1 người khuyết lục)

### 44. TRƯỜNG LÃO La Quý

Chùa Song lâm, làng Phù ninh, Phủ Thiên đức<sup>1</sup>. Người An chân<sup>2</sup>, họ Đinh. Thuở nhỏ vân du các phương, khắp hỏi các bậc thiền. Trải qua nhiều năm không gặp duyên đạo, bèn sắp thối chí. Sau tại pháp hội của Thông Thiện ở chùa Thiên chúng nghe nói một lời, lòng liền khai ngộ, bèn chịu phục thờ làm thầy.

Khi Thiền sắp tịch, gọi Sư đến dạy: "Xưa thầy ta là Định Công, căn dặn ta rằng: con khéo giữ pháp của ta, gặp người họ Đinh thì truyền. Con đúng là người đó. Ta nay (48a1) đi vậy".

Khi đã đắc pháp, Sư tùy phương diễn hóa, chọn đất dựng chùa. Mỗi khi nói ra lời nào tất là phù sấm. Sư có lần ở chùa Lục tổ, đúc tượng Lục tổ bằng vàng, sau sợ trộm cướp nên đem chôn ở cửa chùa và dặn: "Gặp vua sáng lấy ra, dựng chúa tối thì dấu".

Khi sắp tịch, Sư dạy đệ tử là Thiên Ông rằng: "Xưa kia, Cao Biền<sup>3</sup> xây thành bên sông Tô lịch, biết đất Cổ pháp ta có khí tượng đế vương, nên đã đào đứt con sông Đầm<sup>4</sup> và những ao Phù chấn<sup>5</sup> v.v... đến 19 chỗ để trấn yểm nó. Nay ta đã khuyên Khúc Lãm lấp lại như xưa. Lại nữa ở chùa Châu minh<sup>6</sup> ta có trồng một cây bông gạo để trấn chỗ đứt, biết đời sau ắt có kẻ hưng vương ra đời để phò dựng Chánh pháp của ta. Sau khi ta tịch, con khéo đắp một ngọn tháp bằng đất, dùng phép, yểm dấu trong đó, chớ cho người thấy".

Nói xong Sư tịch, thọ 85 tuổi.

<sup>1</sup> Tức làng Phù ninh huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Thường Chiếu.

<sup>2</sup> Bắc thành địa dư chí lục 4 có liệt ra hai xã mang tên An chân thuộc trấn Sơn nam hạ. Một thuộc tổng Đông hồi huyện Thanh quan, phủ Tiên hưng. Và một tổng Đông Chân, huyện Quỳnh côi, phủ Thái bình. Hai huyện này ngày nay đều thuộc tỉnh Thái bình. Huyện Thanh quan nay là huyện Thái bình, còn huyện Quỳnh côi nay vẫn giữ tên cũ. Chúng tôi hiện chưa biết làng An chân nào là quê quán của La Quý.

Ngoài ra cũng cần thêm là, chữ "An chân" có thể là một viết sai của An trịnh. Chữ chân với chữ trịnh, tự dạng chúng rất giống nhau. Thực ra nếu La Quý là người An trịnh, thì nó hợp lý hơn. Bởi vì cứ truyện Định Huệ từ 53a9 thì làng An trịnh thuộc phủ Thiên đức, còn truyện La Quý ở đây để cho thấy La Quý hình như có quê quán tại Cổ pháp với những câu nói như "đất Cổ pháp ta" hay những việc làm như trồng cây bông gạo tại chùa Châu minh.

<sup>3</sup> Cao Biền (? - 887) bắt đầu xây thành khoảng vào tháng 11 năm Hàm Thông thứ 7 (866). Thành đây là thành Đại la, nằm tại địa phận thủ đô Hà nội ngày nay. Xem [Đại Việt sử lược](#) 1 từ 12b2 và [Toàn thư](#) B5 từ 14b-15a. Về sông Tô lịch, xem chú thích (9) truyện Đạo Hạnh.

<sup>4</sup> Sông Đầm hay là Đầm Giang, chúng tôi hiện chưa tìm thấy một tài liệu nào khác nói tới, nhưng nghi nó có thể chỉ sông Đuống, tức sông Thiên đức cũ. Tuy nhiên, sông Thiên đức chưa từng có tên sông Đầm, như tài liệu hiện tại cho biết. Có thể sông Đầm là sông Thiên đức hay một nhánh nó chảy qua làng Vân đầm huyện Từ Sơn tỉnh Bắc ninh ngày nay. [Đại Việt lịch triều đăng khoa lục](#) có ghi một số tiến sĩ xuất thân từ làng Vân đầm, hạt Đông ngạn như Nguyễn Quán khoa 1595, Nguyễn Nghi khoa 1619 ...

<sup>5</sup> Ao Phù chấn chắc nằm tại làng Phù chấn huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc ngày nay. Bởi vì [Đại Việt lịch triều đăng khoa lục](#) 1 và 2 có ghi một số người đậu các khoa tiến sĩ đến từ làng Phù chấn, huyện Đông ngạn như Trần Cô trạng nguyên khoa 1266, Nguyễn Thị Phùng tiến sĩ khoa 1508, Nguyễn Niệm và Nguyễn Hiên khoa 1588, Nguyễn Xuân Chỉ khoa 1637, Nguyễn Đình Bằng khoa 1670 v.v... [Đại nam nhất thống chí](#), tỉnh Bắc ninh, mục Từ miếu, có ghi miếu vua Lê Uy Mục ở xã Phù chấn, huyện Đông ngạn.

Những ao khác đào tại vùng xung quanh Phù chấn này, ngày nay ta không biết và chắc không bao giờ ta biết, vì truyện nói "La Quý khuyên Khúc Lãm lấp chúng lại như xưa".

<sup>6</sup> Cây bông gạo chùa Châu minh này chắc là cây bông gạo làng Diên uẩn, nơi đã bị sét đánh thành bài sấm tuyên truyền cho sự lên ngôi của Lý Công Uẩn, mà [Đại Việt sử lược](#) 2 từ 1a-b và [Toàn thư](#) B1 từ 31a-32 đã chép lại... Xem chú thích (8) truyện Vạn Hạnh.

Lại kể rằng, vào năm Bính thân đời Đường Thanh Thái thứ 3 (936). Sư trồng cây bông gạo, thường có làm bài thơ kệ rằng:

(49a1) "Đại sơn đầu rông ngững  
Đuôi cù ẩn Châu minh  
Thập bát tử định thành  
Bông gạo hiện long hình  
Thỏ gà trong tháng chuột  
Nhất định thấy trời lên". (49a1).<sup>1</sup>

## 45. THIỀN SƯ Pháp Thuận (925-990)

Chùa Cổ sơn, làng Thử, quận Aũ<sup>2</sup>. Không biết người đâu. Sư họ Đỗ, học rộng, thơ hay, có tài giúp vua, hiểu rõ việc nước. Nhỏ đã xuất gia, thờ Thiền sư Phù Trì chùa Long thọ làm thầy. Sau khi đắc pháp, Sư nói ra lời nào cũng phù hợp với sấm ngữ.

Đang vào lúc nhà Lê dựng nghiệp, trừ kế hoạch định sách lược, Sư tham dự đắc lược. Đến khi thiên hạ thái bình, Sư không nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng, thường không gọi tên, chỉ gọi Đỗ Pháp sư và đem việc soạn thảo văn thư giao phó cho Sư<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Nguyên văn:

"Đại sơn long đầu khi  
Cù vĩ ẩn châu minh  
Thập bát tử định thiên  
Miên thọ hiện long hình  
Thỏ kê thử nguyệt nội  
Định kiên nhật xuất thanh".

Đây là một bài thơ tuyên truyền cho sự ra đời của nhà Lý vào tháng 10 năm Dậu. Và nhà Lý quả ra đời vào tháng 10 năm Đinh dậu Cảnh Thụy thứ hai (1009). Bài này do thế có thể sáng tác trước lúc Lý Công Uẩn lên ngôi không bao xa.

<sup>2</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên, có ghi một ngọn núi tên Cổ sơn, và nói "nó nằm tại phía đông huyện Tam dương, cách huyện lỵ 6 dặm". Rồi sau đó lại ghi thêm một ngọn núi khác tên Long sơn và cũng chua "tục gọi là núi Trống". Núi này cũng "ở phía đông của huyện tại xã Tam lộng, trên có miếu Long sơn thần". Cổ sơn với Long sơn như vậy là một. Thế thì, phải chăng chùa Cổ sơn của Pháp Thuận nằm tại núi này? Đó là một có thể.

Nhưng Hồng Đức bản đồ tr.78-79 trong Thiên nam tứ chí lộ đồ thư có ghi tên một chợ gọi là chợ Aũ, rồi chua thêm "có núi Tượng bốn bên như rông bao bọc không hở". Khảo Đại nam nhất thống chí, tỉnh Thanh hóa, mục Phổ thị, không thấy nói chợ nào tên chợ Aũ cả. Nhưng về núi Tượng, nó viết ở quyển 16 tờ 40a1 rằng "núi Tượng ở tại xã Bất quân phía tây huyện Quảng xương, giữa đồng ruộng bỗng nổi lên một ngọn núi đá. Núi nhỏ mà cao, sắc xanh mà lạ, dáng giống như voi phục. Trạng nguyên Trịnh Huệ đời Lê dựng am đọc sách dưới chân núi đó". Cổ sơn của Pháp Thuận chẳng qua là núi Tượng này? Và Ái quận phải chăng là chợ Ái đây? Chúng tôi hiện chưa trả lời được và chỉ xin nêu ra ý kiến kêu gọi sự đóng góp của những người hiểu biết khác.

<sup>3</sup> Nguyên văn: \_ dĩ văn hàn chi nhiệm. Số văn thư đầu triều Lê Đại Hành do Pháp Thuận thảo ra, ngày nay đã thất lạc hết. Chỉ còn một lá thư xin cho Đinh truyền do Giang Cự Hoàng và Vương Thiệu Tộ mang sang triều đình nhà Tống vào năm 980, mà Toàn thư B1 12a8-b2 và Tống hội yếu 197 tờ 7724a-b đã chép lại. Văn cú của hai bản chép này khác nhau, nên chúng tôi chép ra cả hai, để cho thấy một phần nào văn tài của Pháp Thuận.

Toàn thư chép: "Thần phụ mổ huỳnh hỏ, câu hà quốc ân, thiêm phân môn ký, cẩn bảo phong giới, cảm hữu bối vị, hàn mã lao vị thi, triều lộ chi bi dĩ cập. Thần đường cầu tương hoại, ai thường vị trừ, quản nội quân dân tướng sứ, phiên duệ kỳ diệt đảng, cộng nghệ triêm khôi chi thủ, đắc quyền quân thông chi sự. Thần khẩn từ số tứ, thỉnh bức đủ kiên. Tương truyền tấu trần, hựu lực khổ tụy sơn dã khoáng ác chi tục, động hác giáo hoạt chi dân, thàng bất tuần kỳ tình, khủng hoặc sinh dị biến. Thần cẩn dĩ nhiệp tiết độ hành quân tư mã quyền lĩnh châu quân sự. Phục vọng, già dĩ chân mạng, linh bị liệt phiên, ủy vi thần tần trung chi tâm, cử thánh đại diên".

Tống hội yếu chép: "Thần thể triều tướng, tị xử x chế ư man tự, tu chức cống ư tế lữ, thuộc tư môn chi bạc hựu, trị tuần mản cảm khê ư trợ tế, mao thổ thể cập vị dự ư thủ phiên. Thần phụ Tiên xử Lin, câu hà quốc ân, thiêm phân khổn ký, cẩn bảo phong lược, võng cảm đài hoàng, hàn mã chi lao vị thi, lộ triều chi bi dĩ cập. Thần đường cầu tương hoại, ai thường vị trừ, quảng nội tướng lại quân dân, phương duệ kỳ diệt đảng, cộng nghệ triêm khôi chi thủ, đắc quyền quân lữ chi sự, Thần khẩn từ số tứ, thỉnh bức đủ kiên. Tỳ sỹ tấu trần, hựu lực khổ tụy. Sơn thành ngoan khoáng chi tục, động hác giáo hoạt chi dân, thàng bất tuần kỳ

Năm Thiên Phúc thứ 7 (987) người Tống là Nguyễn Giác sang sứ, vua sai Sư cải trang làm kẻ lái đò để theo dõi hành động của y. Gặp khi có hai con ngỗng bơi trên sông, Giác ngâm chơi rằng:

"Song song ngỗng một đôi

Ngựa mặt ngó ven trời".

Sư đang cầm chèo, ngâm tiếp:

"Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng (49b1) bơi"

Giác do đó thán phục<sup>1</sup>

Vua thường đem vận nước dài ngắn hỏi Sư. Sư đáp:

Vận nước như mây quẩn

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trên điện các

Xứ xứ hết đao binh"

Năm Hưng Thống thứ 2 (990) sư tịch, thọ 76 tuổi. Sư thường viết Bồ tát hiệu sám hối văn 1 quyển, lưu hành ở đời.

---

tình, khủng nhân nhi sinh biến. Thần căn dĩ nhiếp tiết x hành quân tư mã quyền lĩnh châu quân sự. Phục vọng tích dĩ chân mạng, lĩnh bị liệt phiến, úy vi thần trung tấn chi tâm, x thường diên chi điển, khắc thiệu dĩ nghiệp, nhân phủ vin di, đồng trụ chi hư giả tuyên ngự hải chi lực tượng khuyết, x hiệu hiến thâm chi thành". Những chữ x là tượng trưng cho những chữ bị thiếu trong bản chép.

<sup>1</sup> Tham chiếu [Toàn thư](#) B1 tờ 18a5-8: "Thiên Phúc năm thứ 8 (987) nhà Tống lại sai Lý Giác đến san phong. Bấy giờ vua sai Pháp sư tên Thuận giả làm người lái đò, đi đón. Giác rất giỏi bàn luận văn chương. Gặp lúc có hai con ngựa bơi trên mặt nước, Giác vui ngâm:

Ngỗng ngỗng đôi con ngỗng?

Ngựa mặt ngó ven trời.

Pháp sư đang lúc cầm chèo, tiếp vận theo rằng:

Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi.

Giác càng làm lạ, làm thơ gửi cho Sư rằng:

May gặp thời mình giúp việc vua

Một mình hai đợt sứ Giao châu

Đông đô đôi biệt lòng thêm luyến

Nam Việt muôn trùng ngóng chứa bùa

Ngựa đạp mây mù qua sóng đá

Xe rời núi biếc thả dòng đưa

Ngoài trời còn có trời soi rạng

Sóng lặng khe đầm thấy trắng thu.

Thuận đem thơ dâng vua cho triệu Ngô Khuông Việt đến xem. Khuông Việt thưa: "Bài thơ này có ý tôn bệ hạ cùng với chúa nó không khác". Vua khen ý ấy, ban thưởng rất hậu".

Bài thơ đôi con ngỗng trên dĩ nhiên không tượng trưng gì hơn một giai thoại ngoại giao, chứng tỏ niềm tự tin và sự lớn mạnh về văn hóa của một dân tộc vừa mới lập quốc chưa đầy 90 năm. Bởi vì nó chỉ là một nhuần sắc khác tinh tế cái bài thơ Vịnh ngựa, mà Lạc Tân Vương làm khi mới hơn 10 tuổi và Toàn Đường thi tập 2 quyển 79 tờ 864 chép như:

Nga nga nga

Khúc hạng hướng thiên ca

Bạch mao phủ lục thúy

Hồng chường bát thanh ba.

## 46. THIÊN SƯ Ma Ha (Tên cũ là Ma Ha Ma Gia)

Chùa Quan ái, làng Đào gia, Cổ miệt<sup>1</sup>. Tổ tiên là giống người Chiêm thành, sau mạo tánh họ Dương. Cha tên Bối Đà, rành về sách bối, làm quan dưới triều Lê với chức Bối {Xưa gọi là Đà Phan}<sup>2</sup>. Lớn lên, Sư là người có hiểu biết thấu đáo mọi việc, học thông cả hai ngôn ngữ Hán và Phạn.

Năm 24 tuổi, Sư nối nghiệp cha, tiếp tục trụ trì ngôi chùa cũ. Thường vào những lúc diễn tập kinh bối, Sư thấy Hộ pháp, Thiên thần quở rằng: "Sao dùng cái học bên ngoài đó<sup>3</sup>, chắc chắn không hiểu được nghĩa lý". Sư do đó bị mù, rất tự hối lỗi. Khi sắp gieo mình xuống vực sâu mà chết thì gặp Viễn Biệt chùa Đông lâm(50a1) ngăn rằng: "Đừng ! Đừng !". Sư nghe lời đó liền tỉnh ngộ.

Về sau, Sư đến chùa Cổ sơn thọ giáo với Đổ Pháp Thuận. Sư chuyên việc sám hối và trì tụng Đại bi tâm chú<sup>4</sup>, trải ba năm chưa từng một chút biếng trễ bèn được Bồ tát Quan Âm lấy nước sạch cành dương rưới lên đầu mặt, mắt bỗng nhiên sáng lại và lòng càng thêm thanh tịnh.

Năm Thuận Thiên thứ 5 (1014), Sư dời về ở núi Đạ vân<sup>5</sup> tại Trường an, ngày ngày siêng năng tu tập, đạt được Tổng trì tam muội và các ảo thuật, người đời không lường nổi.

Hoàng đế Lê Đại Hành<sup>1</sup> ba lần mời Sư vào cung thưa hỏi, Sư chỉ chấp tay cúi đầu mà thôi. Bắt đến lần thứ ba, Sư mới đáp: "Cuồng tăng ở chùa Quan ái". Vua cả giận, sai giam Sư ở chùa Vạn tuế

<sup>1</sup> Bắc thành địa dư chí lược 2 có ghi hai xã mang tên Cổ miệt thuộc tổng Hương đại, huyện Thanh hà, trấn Hải dương tức nay huyện Thanh hà, huyện Hải dương. Dưới mỗi tên, người viết còn chưa thêm hai thôn, đây là thôn Tràng liệt và thôn Khánh mậu, thì như vậy, Cổ miệt trước chắc địa phận rộng hơn những xã cũng có tên đây. Nhưng tại tổng Hương đại cũng như trong toàn huyện Thanh hà, chúng tôi không thấy ghi một xã thôn nào có tên Đào gia cả. Điểm chắc chắn là Cổ miệt phải ở vùng huyện Thanh hà, huyện Hải dương, bởi vì tỉnh này vốn là đất Hồng lộ thời Lý Trần, như Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hải dương, mục Kiến trí diên cách nói: Mà ta biết vào thời Lý có một làng Cổ miệt thuộc Hồng lộ. Đại Việt sử lược 3 từ 18b1-4 viết: "Tri Bình Long Ứng năm thứ 4 (1208) trộm cướp nhân đó nổi lên như ong... vua sai Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bình Di đem người Đẳng châu đi chống, mà Phạm Du thì lại về làng Cổ miệt cùng với người Hồng lộ là Đoàn Thượng và Đoàn Chủ gặp nhau đánh Đẳng châu. Người Đẳng châu xin Bình Di đánh Du, không dẹp được bèn trở về".

<sup>2</sup> Bối thông thường là một phiên âm tiêu chuẩn của chữ Phạn Bhanna tiếng phạn và Bhanna tiếng ba li. Xem Thập tụng tạng 37 từ 269c18-19: Phật ngôn: "Thính nhữ tác thanh bối". So sánh với Cullavagga.v. 3: Bhagavato etam attham ârocesum: anujânâmi bhikkhave sarabhanam ti. Nó thông thường cũng là một gọi tắt của chữ Bối nặc. Xem Tứ phần luật 3 từ 587 b21-23 và Sa di tắc bộ hoà ê ngữ phần luật. Và Bối nặc đúng ra là phiên âm tiêu chuẩn của Bhannaka hay Bhannaka. Vậy Bối và Bối nặc là gì? Cứ những tư liệu vừa dẫn Bối hay Bhanna là một lối đọc kinh Phật giáo với những nốt nhạc, nên nó cũng thường được gọi là Thanh bối hay Svarabhanna tiếng phạn và Sarabhanna tiếng ba li. Nó khác với lối đọc kinh theo lối ca hát với giọng dài của những người theo Vệ đà, mà Thập tụng luật cho là có tác dụng chính yếu là "làm cho mình và người khác tham trước", trong khi tác dụng của nó là làm cho người đọc và người nghe khỏi mệt mỏi và giữ được sự trong sáng và âm điệu của ngôn ngữ. Còn Bối nặc hay Bhannaka có nghĩa người đọc tụng theo nốt nhạc, có thể nói đó là người hát lễ nhạc Phật giáo. Vậy nếu Bối Đa giữ chức Bối trong triều đình nhà tiền Lê, thì Bối đây chắc hẳn là chức quan coi về lễ nhạc Phật giáo. Sau này, ta thấy Ma Ha cũng nối nghiệp cha tiếp tục hát bối ở chùa mình, thì cũng đủ rõ bối đây tượng trưng cho lễ nhạc Phật giáo. Cũng cần thêm là, sau chữ bối, Thiền uyển tập anh còn chú thêm rằng, "Xưa gọi là Đà phan". Chữ Đà có lẽ là một khắc sai của chữ Xà. Và "Xà phan" quả là một phiên âm khá trung thực chữ Sarabhanna tiếng ba li hay Svarabhanna tiếng Phạn.

<sup>3</sup> Tán Bối vẫn là một thứ ngoại học, một cái học bên ngoài, tối thiểu là cứ theo luật tạng. Xem Thập tụng tạng 37 từ 269c6-21.

<sup>4</sup> Đại Bi tâm chú, gọi đủ là Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, Đại bi chú v.v... Đây là bài chú rút ra từ kinh Thiên thủ. Nó gồm cả thảy 82 câu chữ phạn do Già Phạm Đạ Ma phiên âm trong kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni hiện nay trong ĐTK 1060 từ 107b 25-26. Ngoài bản dịch của Già Phạm Đạ Ma ra, mà ngày nay đã trở thành bản văn chính thức dùng trong hầu hết các chùa chiền Việt nam và Trung Quốc, nó còn có những bản dịch khác của Bất Không, Trí Thông v.v... Cứ vào sự thông dụng ngày nay, chúng tôi giả thiết nó chắc cũng thông dụng thời Lý.

<sup>5</sup> Tức núi Long triều tại xã Trường yên hạ, huyện Gia vin, tỉnh Ninh bình ngày nay. Đại nam nhất thống chí, tỉnh Ninh bình, huyện Sơn xuyên, nói: "Núi Long triều ở cách huyện Gia viễn 10 dặm, một là tên núi Đại vân, có miếu vua Đinh, vua Lê ở dưới chân núi". Mục Từ hiểu nói: "Miếu vua Đinh Tiên Hoàng ở phía dưới huyện Gia viễn tại chân núi Long triều xã Trường yên hạ"... Miếu vua Lê Đại Hành ở dưới chân núi Đại vân xã Trường yên hạ".

Đây là ngọn núi, mà Lê Đại Hành đã cho dựng điện Bách bảo thiên tuế vào năm 984 để làm nơi thị triều, phía đông dựng điện Phong lưu, phía tây dựng điện Tử hoa, bên trái điện Bông lai, bên phải điện Cực lạc, lại dựng lầu Đại Vân liền với điện Trường Xuân là nơi vua ngủ, như Đại Việt sử lược 1 và Toàn thư từ 16b ghi lại. Đại Việt sử lược 1 từ 19b7 viết Đại vân thành Hòa vân.

trong Đại nội, cho người khóa cửa canh gác. Đến sáng thì đã thấy Sư ở ngoài phòng Tăng mà cửa vẫn khóa kín như cũ. Vua rất ngạc nhiên, bèn cho phép Sư đi đâu thì đi.

Sư đi về phía Nam đến Ái châu, ở trấn Sa đàng<sup>2</sup>. Phong tục trấn đấy ưa thờ cúng quỷ thần, lại chuyên nghề sát sinh.

Sư khuyên họ ăn chay, họ đều nói: "(50b1) Thiên thần của chúng tôi, họa phước không dám trái".

Sư bảo: "Các người nếu có thể bỏ ác làm lành, giả như có quỷ thần xúc hại, lão tăng sẽ tự chịu thể cho".

Dân làng thưa: "Gần đây có người bệnh lâu sắp chết, thầy thuốc, đồng bóng đều bó tay. Nếu ông chữa được bệnh này, chúng tôi sẽ theo lời khuyên".

Sư bèn lấy nước đọc chú rồi phun vào, người bệnh tức khắc bớt ngay. Họ tuy cảm phục nhưng thói cũ ăn sâu, chưa thể chóng đổi.

Có hương hào họ Ngô, nhân uống rượu say, đem rượu thịt đến trước mặt ép Sư: "Hoà thượng có thể theo được cuộc vui này thì chúng tôi sẽ tuân theo lời ngài dạy".

Sư bảo: "Đã mời thì chẳng dám từ, chỉ sợ đau bụng đấy thôi".

Họ Ngô mừng thưa: "Có đau thì Ngô tôi tự thay cho".

Sư nhận lời làm theo rồi bỗng giả bộ làm bụng sinh to, trong bụng tiếng sôi như sấm, hơi thở hào hển, van to: "Ông Ngô đâu chịu thay cho ta". Họ Ngô xanh mặt, chẳng biết làm gì.

Sư tự chấp tay niệm: "Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng<sup>3</sup>, cứu con với". Giây lát, bèn mưa ra thịt thì biến thành thú chạy, cá thì thành cá nhảy, rượu thì hóa ra nước đồng. Mọi người rất kinh hãi.

Sư bảo: "Thân các người bị bệnh, theo (51a1) ta thì lành ngay. Đến khi ta đau bụng, các người không thay thế ta được. Các người nay chịu theo lời dạy của ta chưa?" Tất cả dân làng đều bái tạ xin vâng.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Đô úy Nguyễn Quang Ly<sup>4</sup> thỉnh Sư trụ trì chùa Khai thiên ở phủ Thái bình<sup>5</sup>. Được sáu năm, Sư lại từ chức lui về Hoan châu. Sau không biết Sư mất ở đâu {**Nam tôn đồ** nói pháp tự của Nam dương, ấy làm lầm{.

<sup>1</sup> Hoàng đế Lê Đại Hành, nghi là một chép sai, bởi vì trước đó đã nói là đến năm 1014 Ma Ha mới về tu tại núi Đại vân, thì sự việc tiếp theo phải xảy ra với Lý Thái Tổ mới hợp lý. Hơn nữa, ta biết chùa Vạn tuế ở trong Đại nội là do Lý Thái Tổ dựng vào năm 1011, như **Đại Việt sử lược** 2 tờ 3a6 và **Toàn thư** B2 tờ 5a2 đã ghi. Do thế, việc giam Ma Ha "tại chùa Vạn tuế trong Đại nội" phải xảy ra sau năm 1011 ấy. Ngoài ra, núi Đại vân vào thời Lê Đại Hành là nơi Lê Đại Hành xây dựng cung điện, như đã thấy, thì làm sao Ma Ha có thể "dời về ở núi Đại vân tại Trường an ngày ngày siêng năng tu tập" được? Từ đó, Lê Đại Hành chắc là một chép lầm của Lý Thái Tổ.

<sup>2</sup> Ái châu tức tỉnh Thanh hóa ngày nay. Xem chú thích (9) truyện Pháp hiền, trấn Sa đàng, **Đại Việt sử lược** 2 tờ 12a1 có ghi động tên Sa đàng. Nó viết: "năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 3 (1061) động Sa đàng phàn, vua thân chinh dẹp được". Trấn Sa đàng chắc đây là một. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Thanh hóa, mục Kiến trí diên cách, có ghi một động tên Sa lung trước thuộc huyện Cẩm thủy, đến 1904 cắt thuộc châu Quan hóa. Chúng tôi đoán đất Sa đàng thời Lý chắc nằm tại huyện Cẩm thủy và Quan hóa, tỉnh Thanh hóa ngày nay.

<sup>3</sup> Nam mô Phật, Phạn: namo buddhaya, nghĩa là kính lễ các Đức Phật.  
Nam mô Pháp, Phạn: namo dharmaya, nghĩa là kính lễ giáo pháp.  
Nam mô Tăng, Phạn: namo sanghaya, tức kính lễ đoàn thể hòa hợp.

<sup>4</sup> **Toàn thư** B2 tờ 1363 viết: Năm Thiên Thành thứ nhất (1028) lấy Nguyễn Quang Ly làm Thái úy. Đây là đô úy Nguyễn Quang Ly, chữ đô có lẽ là một cách viết sai của chữ thái.

<sup>5</sup> Cũ **Toàn thư** B1 tờ 27c7-8 và truyện Khai thiên trấn quốc trung phụ tá dục đại vương trong **Việt điện u linh tập** tờ 48 khi Lê Ngoạ Triều "đã được ngôi, thăng Đăng châu làm phủ Thái bình". Phủ Thái bình ở truyện Ma Ha đây chắc phải là đất Đăng châu, chứ không phải là đất phủ Thái bình thời Nguyễn, tức không phải đất những huyện Quỳnh côi, Phụ dục, Đông quan và Thụy anh tỉnh Thái bình ngày nay. Mà Đăng châu, theo **Cương mục tiền biên** 5 tờ 30b5-7, là đất Khoái lộ đời Trần, Khoái châu đời Lê. Nay huyện Kim động, tỉnh Hưng yên còn có xã tên Đăng châu. Làng Đăng châu thời Lê Ngoạ Triều mà **Việt điện u linh tập** nói tới, và làng



## Thế Hệ Thứ Mười Một (4 người, 2 người khuyết lục)

### 47. THIÊN ÔNG Đạo Giả (902-979)

Chùa Song lâm, làng Phù ninh, phủ Thiên đức<sup>1</sup>. Người Cổ pháp<sup>2</sup>, họ Lữ. Nhỏ học đòi việc đời, sau theo Đinh Trường Lão<sup>3</sup> xuất gia. Khi đã đắc pháp thì Sư tịch vào năm Kỷ mao Đinh Thái Bình thứ 10 (979), thọ 78 tuổi.

### 48. THIÊN SƯ Sùng Phạm (1004-1087)

Chùa Pháp vân<sup>4</sup>, làng Cổ châu, Long biên, họ Mâu. Vóc dáng khô ngô, tai dài đến vai.

Lúc mới xuất gia, ban đầu Sư đến tham vấn với Vô Ngại ở Hương thành<sup>5</sup>. Khi đã được tâm ấn, bèn dạo khắp Thiên trúc để cầu học rộng. Trải qua 9 năm, Sư trở về nước gồm (51b1) hiểu giới, định.

Về sau, Sư ở chùa Pháp vân giảng pháp học giả quy tụ rất đông. Hoàng đế Lê Đại Hành nhiều lần thỉnh Sư vào cung<sup>6</sup> để thưa hỏi Thiền chỉ, đãi ngộ rất hậu.

Năm Đinh mao Lý Quang Hựu thứ 3 (1087) Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Vua Lý Nhân Tông thường có kệ truy tặng Sư:

"Sùng Phạm ở nước Nam

Lòng vắng, đồ đạt về<sup>7</sup>

Tai dài hiện tướng tốt

Pháp pháp thầy ly vy.<sup>1</sup>

Thái bình thời Lý, mà **Toàn thư** B3 tờ 36b9, và **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Nam định, mục Kiến trí diên cách, ghi chắc là xã Đăng châu đó. Phủ Thái bình đời Lý như vậy không phải là phủ Thái bình thời Hậu Lê, ngược lại nó nằm trong địa phận Đăng châu, tức tương đương với tỉnh Hưng yên ngày nay. Chùa Khai thiên, nay không thấy sách nào nói tới.

**Đại Việt sử lược** 1 tờ 22a2 nói khi Ngoại Triều "đánh Nghị Man Vương Bình rồi, cải Phong châu làm phủ Thái bình". Chữ Phong đây chắc là một viết sai của chữ Đăng. Tuy về lý, việc đổi Phong châu làm phủ Thái bình không phải là phi lý.

<sup>1</sup> Tức nay làng Phù ninh, huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc. Xem chú thích (2) truyện Thường Chiếu.

<sup>2</sup> Tức làng Đình bàng huyện Từ sơn, tỉnh Hà bắc hiện nay. Xem chú thích (2) truyện Định Không.

<sup>3</sup> Đinh trường lão, tức trường lão La Quý, bởi vì La Quý họ Đinh.

<sup>4</sup> Tức chùa Diên ứng hay chùa Dâu làng Khương g tự, huyện Thuận thành tỉnh Hà bắc hiện nay. Xem chú thích (2) truyện Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

<sup>5</sup> Vô Ngại chùa Hương thành, đây chắc chắn không phải chùa Tĩnh cứ, núi Cửu chân ở thế kỷ thứ VIII và nhà sư Vô Ngại thế kỷ thứ IX trong Man thư của Phàn Xước. Vô ngại ở Hương thành như vậy chắc chắn thuộc thế hệ thứ 10 của dòng Thiền Pháp vân.

<sup>6</sup> Lê Đại Hành nghi là một khắc sai của Lý Thái Tôn, bởi Phạm mất năm 1087 và thọ 84 tuổi thì tất không thể nào gặp Lê Đại Hành được. Chữ Lê Đại Hành, nếu gặp phải một bản chữ mờ thì rất dễ đọc lộn thành Lý Thái Tôn.

<sup>7</sup> Bảng Uẩn tham bá Mã Tổ, hỏi: "Ai là kẻ không cùng vạn pháp làm bạn lữ?" Tổ nói: "Đợi người uống một hớp, hết trọn cả nước sông Tây, thì ta sẽ nói". Uẩn tỉnh ngộ, làm bài tụng:

Thập phương đồng tụ hội

Cá cá học vô vi

Thử thị tuyển Phật trường

Tâm không cập đệ quy.

Xem **Bích nham lục** 5 tờ 179c3-6

## Thế Hệ Thứ Mười Hai (7 người, 2 người khuyết lục)

### 49. THIÊN SƯ Vạn Hạnh (?-1025)

Chùa Lục tổ, làng Dịch bạng, phủ Thiên đức. Người Cổ pháp, họ Nguyễn. Gia đình đời đời thờ Phật.

Thờ nhỏ Sư đã khác thường, gồm thông ba học nghiên cứu trăm luận<sup>2</sup>, xem thường công danh.

Năm 21 tuổi xuất gia, cùng với Định Huệ thờ Thiền Ông chùa Lục tổ làm thầy. Ngoài lúc hầu hạ, Sư học tập quên cả mệt mỏi.

Sau khi Thiền Ông viên tịch, Sư chuyên tập pháp môn Tổng trì tam ma địa<sup>3</sup>, lấy đó làm việc riêng mình. Bấy giờ Sư nói ra (52a1) lời nào thiền hạ đều cho là phù sấm. Hoàng đế Lê Đại Hành hết lòng tôn kính Sư.

Năm Thiên Phúc thứ 1 (980) tướng Tống là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang cướp nước ta, đóng quân tại Cương giáp, Lăng sơn<sup>4</sup>. Vua mời Sư đến, đem chuyện thắng bại ra hỏi, Sư đáp:

"Trong vòng 3, 7 ngày giặc phải lui". Sau quả nhiên như thế.

Đến khi vua muốn đánh Chiêm thành, việc bàn định chưa dứt khoát<sup>5</sup>, Sư tâu: "Xin mau cất binh, nếu không, ắt mất cơ hội". Sau đánh quả nhiên thắng trận.

Thường có kẻ gian là Đỗ Ngân, muốn mưu hại Sư. Khi việc chưa phát, Sư biết trước, đưa cho y một bài thơ:

"Cây đất sinh nhau bạc với vàng<sup>6</sup>

Cớ sao thù địch mãi cứu mang

Bấy giờ năm miệng hồn thu dứt<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Ly vy là một từ lấy từ phẩm Ly vy thể tịnh của Bảo tạng luận và nó được định nghĩa thế này: "Sở dĩ nói là Ly, vì bản thể chẳng phải hợp nhất với sự vật, cũng chẳng tách rời sự vật. Ví như gương sáng soi ảnh của mọi vật, nhưng gương sáng ấy không hiệp nhất với ảnh cũng không tách rời nó. Lại như hư không hiệp nhập hết thảy, nhưng không bị ô nhiễm. Năm sắc không thể làm nhớp năm âm không thể làm loạn, muôn vật không thể buộc vào, phong phú không thể làm lộn. Cho nên gọi là Ly. Sở dĩ nó là vy, vì bản thể màu nhiệm, không hình, không sắc, không tướng, ứng dụng muôn ngõ mà không thể thấy, lắng không thể nghe, nhưng có hằng sa muốn đức, không thường, không đoạn, không rời, không tan, cho nên gọi là vy. Vì thế, hai chữ ly vy bao trùm hết yếu lý của đạo xem Bảo tạng luận từ 146a7-15.

<sup>2</sup> Ba học là giới, định, tuệ của giáo dục Phật giáo. Trăm luận chỉ các tác phẩm của Bách gia chư tử trong nền giáo dục truyền thống của nước ta.

<sup>3</sup> Tổng trì tam ma địa, cũng gọi là ni tam muội, Phạn: Dhàrani-samàdhi, một lối thiền định thực hiện bằng cách đọc các khẩu quyết Phạn ngữ. Kinh Đại phẩm bát nhã viết: "Sao gọi là đà la ni tam muội? Vì trụ trong tam muội đó thì có thể giữ hết những tam muội, nên gọi là ni tam muội". Luận Đại trí độ viết: "Đà la ni tam muội vì được sức của tam muội đó thì các đà la ni văn và trì đều tự nhiên mà được". Xem Đại trí độ luận 40 từ 398b24 và 401c27-28.

<sup>4</sup> Đại Việt sử lược 1 từ 19a8-9: Thiên phúc năm thứ nhất, mùa xuân tháng ba, quân Hầu Nhân Bảo đến Lăng sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây kết, Lưu Trùng đến Bạch đằng giang". Toàn thư B1 từ 14a1-3: "Thiên Phúc năm thứ 2 mùa xuân tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây kết, Lưu Trùng đến Bạch Đằng Giang".

<sup>5</sup> Đại Việt sử lược 1 từ 19b1-3: "Thiên phúc năm thứ 2, vua sai Từ Mục v.v...đi sứ Chiêm thành, bị Chiêm thành bắt. Vua nổi giận, tự làm tướng đem quân đi đánh, chém đầu vua Chiêm là Bê Mi Thuế tại trận, xẻo tai không thể kể xiết, bắt kỹ nữ trong cung Chiêm vài trăm người, dời trọng khí của Chiêm, thu lấy vàng bạc và đồ quý tới số muôn, phá tan thành trì Chiêm". Toàn thư B1 từ 16a2-6: "Thiên Phúc năm thứ 3, vua thân chinh Chiêm thành, thắng. Trước đó, vua sai Từ Mục và Ngô Tử Canh đi sứ Chiêm thành, bị Chiêm thành bắt, vua nổi giận, đóng chiến thuyền, đúc khí giới, tự làm tướng đem quân đi đánh, chém đầu Bê Mi Thuế tại trận, Chiêm thành đại bại, bắt giết sĩ tốt không thể kể xiết, bắt kỹ nữ trong cung Chiêm trăm người và thầy tu Ấn độ một người, dời trọng khí của Chiêm, thu lấy vàng bạc và đồ quý tới số muôn, phá tan thành trì Chiêm".

<sup>6</sup> Nguyên văn: Thổ mộc tương sinh ngân bạn kim. Đọc theo lối chiết tự thì Thổ mộc là chữ Đỗ. Nguyên câu này chỉ Đỗ Ngân. Đỗ Ngân này là ai, không thấy sách sử nào nói tới cả.

Thật đến về sau chẳng hận lòng".

Ngân sợ liền thôi. Ấy, tài tiên tri vãng giám của Sư đại loại như thế.

Bấy giờ Ngọa Triều bạo ngược, trời người oán ghét. Lý Thái Tổ khi ấy giữ chức Thân vệ, chưa lên ngôi. Trong khoảng thời gian này, những điều tốt xấu đều xuất hiện lẫn lộn nhau. Như viện Hàm toại chùa Ứng thiên tâm, châu Cổ pháp, có con chó trắng, lông trên lưng kết thành chữ "Thiên tử"<sup>2</sup>. Sét đánh vào cây bông gạo (52b1) để lại dấu chữ<sup>3</sup>. Ngôi mộ Hiến Khánh đại vương, bốn bề đêm nghe có tiếng đọc

<sup>1</sup> Nguyên văn: Đương thời ngụ khẩu thu tâm tuyệt. Đọc theo lối chiết tự, ngũ với khẩu là chữ ngô là "ta", thu với tâm là chữ sầu. Bồ Đề Đạt Ma tiên đoán cho Thái thú Dương Huyền về sự minh bị đầu độc sau này với những câu:

Giang tra phần ngọc lãng  
Quản cự khai kim toà  
Ngũ khẩu tương cộng thành  
Cửu thập vô bị ngã.

Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 220a.

<sup>2</sup> [Đại Việt sử lược](#) 2 tờ 2b5-7: "Nguyên trước đó chùa Ứng thiên làng Cổ pháp sinh một con chó trắng, trên lưng mọc lông đen thành chữ "Thiên tử", đến lúc ấy vua sinh nhằm năm Giáp tuất". [Toàn thư](#) B2 tờ 1b 6-2a1: "Nguyên trước đó viện Cảm tuyến chùa Ứng thiên tâm, châu Cổ pháp sinh một con chó trắng có lông đen viền thành hai chữ "Thiên tử". Người biết việc nói rằng bởi đó là cái điềm của người sinh nhằm năm Tuất. Đến lúc ấy Vua sinh nhằm năm Giáp tuất mà làm Thiên tử, nên điều ấy quả đúng". [Việt sử tiêu án](#) 1 tờ 77a9-b1 nói chuyện này xảy ra tại chùa Thiên tâm.

<sup>3</sup> [Đại Việt sử lược](#) 2 tờ 1a9-b3: "Trong làng vua ở có một cây bông gạo bị sét đánh, dấu để lại thành văn rằng:

Gốc cây nhiều công  
Cơn lá xanh xanh  
Hòa đao mộc rụng  
Thập bát tử thành  
Cung chấn trời hiện  
Cung đoài sao chênh  
Trong sáu bảy ngày  
Thiên hạ thái bình

Vạn Hạnh bèn gọi vua bảo: "Tôi gần đây thấy sự lạ của sấm, biết nhà Lê đương mất, nhà Nguyễn đương lên. Họ Nguyễn không ai là có sự nhân tử, khoan thứ rất được lòng người như ông. Tôi tuổi 70 hơn rồi, chỉ sợ không kịp thay sự thịnh trị mà lấy làm hận".

[Toàn thư](#) , tờ 31a7-32a5: "Trước đó, cây bông gạo làng Diên uẩn, châu Cổ pháp bị sét đánh. Người trong làng thấy rõ dấu sét có văn rằng:

Gốc cây thăm thăm  
Cơn lá xanh xanh  
Hoà đao mộc rụng  
Thập bát tử thành  
Đông a vào đất  
Cây khác tái sanh  
Cung chấn trời hiện  
Cung đoài sao chênh  
Khoảng sáu bảy năm  
Thiên hạ thái bình.

Thầy Vạn Hạnh riêng tự mình bình rằng: "Gốc cây thăm thăm, gốc là cái cội thì giống như vua vậy. Diểu là âm đồng với chữ yếu, nên viết chữ yếu. Một biểu thanh thanh, biểu là ngọn mà ngọn thì giống như bề tôi, còn thanh và thiên, âm chúng gần nhau, nên viết chữ thiên có nghĩa là thịnh vượng. Hòa đao mộc là chữ Lê, Thập bát tử là chữ Lý. Đông a là họ Trần. Vào đất là người phương bắc vào ăn cướp. Cây khác tái sinh là họ Lê lại sinh ra. Cung chấn trời hiện, chấn chỉ phương đông, hiện là ra, trời tức là thiên tử vậy. Cung đoài sao chênh, đoài chỉ phương tây, chênh cũng như mất đi, sao thì giống như dân thường. Cả bài trên muốn nói vua yếu, tôi thịnh, Lê rụng, Lý thành, phương đông Thiên tử ra đời, phương tây thứ dân chìm mất đi, trải khoảng sáu bảy năm thiên hạ thái bình vậy". Bèn gọi Lý Công Uẩn nói rằng: "Gần đây, tôi thấy sự lạ của phủ sấm, biết họ Lý trảng thịnh thì việc đây nghiệp là một chắc chắn vậy. Nay xem thiên hạ họ Lý rất nhiều nhưng không có ai khoan từ nhân thứ, rất được lòng người mà tay nắm binh quyền như Thân vệ. Làm tôn chủ muôn dân, mà bỏ Thân vệ thì ai sẽ cang đáng cho. Tôi nay tuổi hơn 70, mong sao cho đừng mau chết, để thấy được sự đức hóa ra sao thì thật là sự may ngàn năm một lần vậy".

[Việt sử tiêu án](#) 1 tờ 75a-76b cũng chép sự việc và bài thơ như [Toàn thư](#) nhưng rút ngắn lời bàn của Vạn Hạnh lại thành: "Gần đây, tôi xét phủ sấm, thì họ Lý đang lên, mà không có ai như Thân vệ cả". Song lại thêm một lời bàn khá dài nói: "Xét một cơn sét đánh thành văn chỉ bốn chục chữ, mà trong khoảng 1100 năm, sự phế hưng của các đời, tên họ đều bao gồm gần hết. Trời có nói gì đâu. Đó là bởi Vạn Hạnh giỏi việc xét bói, nhân sét đánh cây bông gạo, thác văn vào đó để tỏ ra thần dị, Lý Nhân Tông tặng thơ nói:

Thật hiệp sấm trời xưa  
Quê hương tên Cổ pháp  
Chống gậy trấn kinh vua

Xem mấy câu bình văn trên cây ở trước, biện bạch rõ ràng không sai việc. Hạnh bình luận cả bài cho tới câu "Dị mộc tái sinh" thì sự biện luận đó rõ ràng không sai. Từ câu "Chấn cung..." trở xuống, lời văn hàm hồ, riêng có ý sâu huyền diệu, không chịu tỏ

tụng<sup>1</sup>. Cây đa chùa Song lâm sâu ăn vỏ, thành nét chữ "Quốc"<sup>2</sup>. Ấy đại khái những việc mà tùy theo chỗ tai nghe mắt thấy Sư đã xét bàn thì mỗi mỗi phù hợp với điềm Lê diệt, Lý hưng. Vì vậy, ngày Lý Thái Tổ lên ngôi, Sư ở tại chùa Lục tổ đã biết trước, bảo với người bác và người chú của vua<sup>3</sup> rằng:

"Thiên tử đã băng, Lý thân vệ hiện đang ở nhà, tay chân họ Lý túc trực trong thành lên tới số ngàn. Trong trưa này, Thân vệ ắt được lên ngôi". Rồi yết bảng ở đường cái nói rằng:

"Tật Lê chìm bể Bắc

Hạt Lý mọc trời Nam<sup>4</sup>

Bốn phương gươm giáo dẹp

Tám cõi mừng bình an".

Hai vương nghe nói rất sợ sai người đi hỏi tin tức, quả đúng như lời Sư nói.

Đến ngày 15 tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 16 (1025)<sup>5</sup>, Sư không bệnh, nói kệ bài:

"Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cỏ xuân tươi thu héo hon

Tùy vận thịnh suy không hải sợ

Thịnh suy đầu cỏ có phơi sương".<sup>6</sup>

Rồi Sư dạy đệ tử rằng: "Các con muốn đi đâu? Thầy không lấy chỗ chỗ trụ để trụ, không (53a1) nương vào chỗ không trụ để trụ".

hết. Gần đây, có kẻ hiểu sự, riêng đem ý mình suy din, mê hoặc trí người, đến nỗi thứ gian phụ dối toan làm việc phi phạm, binh loạn không thôi. Cái hại của sấm cũng thật mãnh liệt thay".

<sup>1</sup> Mộ Hiến Khánh đại vương tức mộ của cha Lý Công Uẩn. Khi lên ngôi, Uẩn truy phong cho cha mình là Hiến Khánh Vương. Xem *Đại Việt sử lược* 2 tờ 2a1 và *Toàn thư* B1 tờ 34a6. Về những tiếng đọc tụng xung quanh mộ này, xem nguyên chú ở cuối truyện đây.

<sup>2</sup> Chùa Song lâm đây tức là chùa Song lâm, làng Phù ninh phủ Thiên đức, nơi ở chính thức của Thiền ông, thầy của Vạn Hạnh

<sup>3</sup> *Đại Việt sử lược* 2 tờ 2b3 nói: "Tháng 11 nguyên niên (1009) vua lên ngôi... lấy anh vua Mỗ làm Vũ Uy Vương, em vua là Dực Thánh Vương". *Toàn thư* B1 tờ 34b5-6 viết: "... lấy Hoàng huyểnh làm Vũ Uy Vương, Hoàng thúc làm Vũ Đạo Vương, con của Vũ Uy Vương là Trung Hiến làm Thái úy, con của Dực Thánh Vương là Phó làm Tổng quản". *Cương mục chính biên* 2 tờ 8a4-7 chép lại *Toàn thư* thấy rõ Dực Thánh Vương không biết là ai, mà con cũng được phong làm Tổng quản, nên đã chua thêm là: "Thiền nam trung nghĩa lục của Phạm Phi Hiến nói Dực Thánh Vương là con thứ của Thái Tổ". Nhưng rõ ràng theo *Đại Việt sử lược* thì Dực Thánh Vương là em của Lý Công Uẩn.

Cứ vào truyện Vạn Hạnh đây thì Lý Công Uẩn còn có chú và bác, và đều được phong vương. Bằng vào những dẫn chứng trên, thì chỉ *Toàn thư* và những sử chép theo nó mới ghi phong hiệu của người chú của Uẩn, đây là Vũ Đạo Vương, còn trong đây thì không thấy nói. Đoạn sử khoảng này của nhà Lý có nhiều ám muội chưa rõ.

<sup>4</sup> Tật Lê và hạt Lý là ý muốn chỉ họ Lê và họ Lý.

<sup>5</sup> Cả hai bản đời Lê lẫn bản đời Nguyễn đều ghi Vạn Hạnh mất vào ngày 15 tháng 5 năm Thiên Ứng thứ 9, tức năm 1002. Nhưng đây dĩ nhiên là một khắc sai, bởi vì với một cuộc đời như vừa đọc, Vạn Hạnh tất không thể chết, trước khi Lý Công Uẩn lên ngôi vào năm 1010 được. Do thế, một số tác giả như Trần Văn Giáp (*Le Bouddhisme en Annam*, BEFEO XXXII (1932) 239 và *Lược truyện các tác giả Việt Nam*, nhà xuất bản Sử học, Hà nội, 1962, tr. 183) đã sửa Ứng Thiên thứ 9 thành năm Thuận Thiên thứ 9 và nói Vạn Hạnh mất vào năm 1018. Song sửa như thế là chưa chính xác cho lắm, bởi vì năm mất của Vạn Hạnh các bộ sử khác ghi rất kỹ và nó nhất định không phải năm Thuận Thiên thứ 9. Trái lại, cứ *Đại Việt sử lược* 2 tờ 4a7 và *Toàn thư* B2 tờ 10a3-4 thì "năm Thuận Thiên thứ 16 thầy Vạn Hạnh hóa thân". Như vậy, Vạn Hạnh mất năm 1025, chứ không phải năm 1018, như từ trước tới nay thường chép. Từ đó, Ứng Thiên cứu niên là một chép sai của Thuận Thiên thập lục niên. Chữ thuận bị đoán lộn thành chữ ứng, còn chữ thập lục bị đọc rút thành cứu.

<sup>6</sup> *Việt sử tiêu án* 1 tờ 83a7-b1, nhân ghi "thầy Vạn Hạnh chết", viết: "Vạn Hạnh không bệnh mà chết. Người bây giờ gọi đó là hóa thân. Vạn Hạnh thường có thơ.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Tùy vận thịnh suy hưu bổ úy

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Vua thân hành đến diếu viếng, lập đàn siêu độ". (Những chữ in đậm là khác với bản ở đây).

Nói xong giây lát thì tịch. Vua và sĩ thứ làm lễ trà tỳ, lượm cốt dựng tháp để thờ. Lý Nhân Tông thường có bài kệ truy tặng rằng:

"Vạn Hạnh dung ba cõi  
Thật hiệp lời sấm xưa  
Quê hương tên Cổ pháp  
Chống gậy trấn kinh đô"<sup>1</sup>

Về chuyện mộ Đại vương Hiền Khánh thì ban đêm thường vào lúc Sư thiền định bố phía mộ đều có tiếng:

Tiếng phía đông nói:

Khánh vạn Tường nham với Quế phong  
Ruột dê, rỗng thể, phụ nhau vờn  
Triều tôn, Đông liệt ba trăm thế  
Sáu tuất tới đây nhằm Thiên bằng<sup>2</sup>.

Tiếng phía nam nói:

Nam hướng Phù ninh thần giữ nhà  
Đời tươi trai gái lắm người ra  
Thiên đức giàu sang đầy nhà cửa

<sup>1</sup> Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13a4-5 và Việt sử tiêu án 1 tờ 76b2-3 chép nguyên bài thơ. Tam tế, mà đây dịch là "ba cõi", tức chỉ cho quá khứ, hiện tại và vị lai. Xem Kiến văn tiểu lục 9 tờ 12a6-7 về chữ Tam tế. Vạn Hạnh dung tam tế, có nghĩa Vạn Hạnh thấu suốt tất cả sự việc của quá khứ, thời hiện tại và thời vị lai.

<sup>2</sup> Nguyên văn:

"Khánh vạn tường nham dự Quế Phong  
Dương trường long thể dực tương tùng  
Đông liệt triều tôn thế tam bách  
Lục tuất (thiếu hai chữ) đối thiên bằng".

Khánh vạn, Tường nham và Quế phong, chúng tôi nghi là ba tên đất. Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2 có ghi một làng tên Khánh duệ thuộc huyện Tiên du, quê hương của Nguyễn Đán, tiến sĩ khoa 1580. Khánh vạn từ đó rất có thể là Khánh duệ đấy, nhưng chúng tôi chưa có bằng chứng gì đích xác. Còn Tường nham và Quế phong thì chưa thể khảo được. Đông liệt và Triều tôn, chúng tôi cũng nghi là những tên đất, song chưa tìm thấy tài liệu chứng thực. Trong một cuộc nói chuyện riêng, cụ Nguyễn Đăng Thục, quê Bắc ninh, bảo tình Bắc ninh hiện có làng tên Đông liệt. Với những tên đất như thế, thì rõ ràng đây là một bài thơ nói về mạch đất của các nhà địa lý thời xưa với những từ địa lý rõ rệt như dương trường (chúng tôi nghi chữ dương, đứng ra phải đọc là ngư) long thể. Thực thể, nếu câu thứ hai đọc "Ngư trường long thể dực tương tùng", thì ý nghĩa địa lý của bài thơ trên khá phù hợp với quê tà huyết thứ 6 trong Tả Ao chân truyền địa lý tờ 7b:

Điều điều phát tổ khi căn nguyên  
Uyển chuyển hồi hoàn mạch khúc huyền.  
Hữu kiên đảo tả nhi chuyển hữu  
Bàn vu cục thể tợ ngư niên  
Đương khai nội ngoại giai kỳ huyết  
Sơn chiếu quần tinh phúc vĩnh miên  
Xa xa phát tổ nổi căn nguyên  
Uyển chuyển quanh co mạch khúc huyền  
Hữu kiên đến trái mà rẽ phải  
Năm vào thế cục trâu lim dim  
Trong ngoài nên mở đều huyết thiết  
Núi soi sao lằm phước liên miên.

Qua bài thơ này, ta có thể thấy bài thơ trên là một thứ bói quẻ đất. Việt sử tiêu án 1 tờ 128b1, trong khi bình luận về việc nhà Lý mất ngôi, có dẫn viết: "Lại Cổ pháp địa quyết chép: Ngôi truyền tám lá, lá rụng âm sinh. Thì sự hưng vong cũng có do đất". Như thế, cái gọi là Cổ pháp địa quyết đây phải chăng gồm những bài thơ loại thơ mộ Hiền Khánh đại vương ở truyện Vạn Hạnh đây? Phải chăng Cổ pháp địa quyết là một tác phẩm của Vạn Hạnh? Và bốn bài thơ ở mộ Hiền Khánh đại vương đây là rút ra từ nó? Chúng tôi nghi đây là những có thể. Điều chắc chắn là bài thơ trên cùng với ba bài thơ tiếp theo là những bài địa quyết do Vạn Hạnh sáng tác.

Tám phương gặp Nữ thường xuất vua<sup>1</sup>.

Tiếng phía tây nói:

Trông tây xa ngắm ngó Thiên trụ  
Trai gái đời cao thượng tướng thủ  
Thiên đức giàu sang cùng Viễn thế  
Thọ mạng quân vương chín chín đủ<sup>2</sup>.

Tiếng phía bắc nói:

Chính bắc Phù cấm đối Bạch hổ  
Yên vui trai gái thường không khổ  
Sống lâu Thiên đức sướng đời đời

<sup>1</sup> Nguyên văn:

Chính nam phù ninh hộ trạch thần  
Vinh thế nam nữ đa xuất nhân  
Thiên đức phú quý mãn ốc thành  
Bát vạn hội nữ thường xuất quân.

Phù ninh như đã thấy là một tên làng. Truyện Thường Chiếu tờ 37b7 nói Chiếu "người làng Phù ninh". Rồi đến truyện của La Quý tờ 48a7 và truyện Thiền Ông tờ 51a8 thì chúng xác định rõ ràng là làng Phù ninh đây là "làng Phù ninh, phủ Thiên đức". **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục** cũng ghi một làng tên Phù ninh thuộc hạt Đông ngạn là quê hương hay trú quán của một số người đậu trạng tiến sĩ dưới thời Lê như Phạm Ngữ khoa 1463, Nguyễn Khắc Trung khoa 1523, Lê Điều khoa 1557, Đào Quốc Hiến khoa 1691 v.v...Ngày nay, tỉnh Bắc ninh hiện đang có một làng mang tên Phù ninh và ở đúng chính phía nam của làng Đình bảng, tức đất Cổ pháp xưa. Vinh thế, chúng tôi nghi cũng là một tên làng. **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục** có ghi một làng tên Vinh thế thuộc hạt Siêu loại, quê hương của Nguyễn Văn Hiến tiến sĩ khoa 1502, Nguyễn Bình Khuê tiến sĩ khoa 1526, Nguyễn Dịch Khanh khoa 1532, Nguyễn Thừa Hựu khoa 1535, Nguyễn Đình khoa 1580 v.v...Vinh thế, nghi là Vinh thế đổi ra, nhưng chúng tôi hiện chưa có bằng chứng gì rõ rệt. Làng này rất có thể là quê hương của Đào Cam Mộc hay một trong những khai quốc công thần của triều Lý Thế Tổ. Thiên đức trong câu thứ ba và Bát vạn trong câu thứ 4 thì cả bản in đời Lê lẫn bản đời Nguyễn đều viết là Đại đức và Bát phương. Chúng tôi sửa Đại đức thành Thiên đức, không những bởi vì hai bài thơ tiếp theo đến câu thứ 3 thì bắt đầu bằng chữ Thiên đức, mà còn vì sau đó vài dòng thì có câu "đối Cổ pháp là Đại đức", nhưng ai cũng biết rằng Lý Công Uẩn đổi Cổ pháp làm Thiên đức, chứ không phải Đại đức. Đại đức trong câu ấy và Đại đức trong bài thơ trên do thể là những chép sai của Thiên đức như vậy rõ ràng là một tên đất, và nó cũng rõ ràng "phú quý mãn ốc thành", như bài thơ nói, với sự lên ngôi của Lý Công Uẩn. Và chữ bát vạn, mà những bản in đời Lê và đời Nguyễn đều viết là Bát phương, chúng tôi sửa chữ phương thành chữ vạn, không những vì chữ vạn viết tắt rất dễ biến thành chữ phương, nếu người ta bất cẩn thêm trên đầu nó một chấm, mà còn vì tại huyện Siêu loại trước đây, tức huyện Thuận thành ngày nay, có núi tên Bát vạn. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, mục Sơn xuyên nói: "Núi Bát vạn ở phía Đông nam huyện Tiên du hai dặm, tương truyền Cao Biền đời Đường dựng tháp Bát vạn, để yểm nó nên có tên đó". Chúng tôi hiện chưa biết có phải Lê Thánh Tông đi cầu tự tại núi Bát vạn này, mà gặp \_ Lan trên đường đi không? Nhưng với văn ý của câu thứ 4 thì đó là một có thể. Dầu sao chẳng nữa, chúng tôi nghĩ chữ bát vạn hợp nghĩa hơn chữ bát phương.

<sup>2</sup> Nguyên văn:

Tây vọng viễn vọng khán Thiên Trụ  
Dao thể nam nữ thượng tướng thủ  
Thiên đức phú quý dự vin thế  
Quân vương thọ mạng cứu thập cửu.

Thiên trụ là một từ của khoa địa lý bói huyệt đất. Sự liên hệ của Thiên trụ với việc sống lâu, mà bài thơ đây nói đến, Thiên địa tọa sơn thủy phú trong Tả Ao chân truyện địa lý tờ 27a10-b1 nói:

"Cần sơn cao như Thiên trụ, thọ tử Thương nham  
Tổn thủy tự tự yên minh, lộc hữu đỉnh nãi.  
(Núi cần cao như Thiên Trụ, sống lâu như núi Thương  
Sông Tổn hợp tự yên minh, lộc vua có đỉnh chung)

Trong một cuộc nói chuyện riêng, cụ Nguyễn Đăng Thục nói núi Tiên du có một tên Thiên trụ. Như thế, một mặt Thiên trụ chỉ cho sự sống lâu, và mặt khác nó lại chỉ một ngọn núi của Tiên du. Chỉ có vấn đề là, nếu Thiên trụ quả ở núi Tiên du, mà trên thực tế núi Tiên du ở về phía đông của làng Đình bảng hiện nay, thì làm sao đứng ở Đình bảng ngó về phía tây, ta lại thấy được núi Tiên du? Phải chăng Thiên trụ muốn chỉ một ngọn khác ở phía tây làng Đình bảng, nơi chúng tôi giả thiết có mộ của Hiến Khánh đại vương? Chúng tôi nghi, Thiên trụ có thể chỉ là một gò đất hay ngọn núi ở phía tây, nhưng hiện chưa có những bằng chứng rõ rệt. Cao thế và Viễn thế trong hai câu 2 và 3 chắc chỉ những tên đất, những làng xóm, song chúng tôi chưa truy cứu được. Thượng tướng là tên ngôi sao thứ nhất trong cung Văn xương thuộc Trung cung thiên văn học cổ đại Trung Quốc. Xem chẳng hạn **Sử ký** 27 tờ 3a13. Nó nhằm chỉ uy vũ.

Thế thế quân vương cầu Lục tổ<sup>1</sup>.

Sư sai người chép lấy chúng và ghi lại mốc giới của ngôi mộ để Sư đến xem. Bèn nói bài kệ rằng:

Đông có Vũ long xóm

Nam có Vũ long bờ

Tây có quán Rừng hạc

Bắc có Trấn hải hồ<sup>2</sup>

Chặng lâu sư lại nói:

Chỉ trong ba tháng thôi

Thân vệ lên ngôi xã tắc

Lạc trà ẩn có chữ Quốc

Mười khẩu xuống nước đất<sup>3</sup>

Gặp thánh gọi Thiên đức.

Sai vua cải Cổ pháp làm Thiên đức<sup>4</sup> ấy bởi đúng lời Sư vậy. Còn những chuyện xảy ra ở các chùa thì đều lấy ra từ Quốc sử, nên đây không chép chúng.<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Nguyên văn:

Chính bắc Phù cầm đưng bạch hổ  
An lạc nam nữ thường vô khổ  
Đại đại Thiên đức trường thọ lạc  
Thế thế quân vương kỳ Lục tổ.

Phù cầm là một tên làng, mà chính **Thiền uyển tập anh** xác nhận trong truyện Minh Trí và truyện Nguyễn Học, khi nó bảo cả hai người này đều quê quán làng Phù cầm. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, mục Tân lương, cũng có ghi một bến đò tên Phù cầm trong 17 bến đò của sông Nguyệt Đức, nằm giữa hai bến đò Phù yên và Đầu hàn. Đầu hàn là quê quán của Đỗ An Vĩnh tiến sĩ 1499 và Phù yên là quê quán của Lê Doãn Chấp tiến sĩ 1505, như **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục** đã ghi lại. Và cả hai làng đó đều thuộc hạt Yên phong" nghĩa là thuộc huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Làng Phù cầm do thế cũng phải thuộc huyện đấy.

Còn chữ Bạch hổ nó có thể là tên riêng chỉ một cây cầu hay bến đò hay ngọn núi nào đấy. Nhưng nó cũng có thể là một từ thuần túy địa lý bói huyệt. Về trường hợp trước, chúng tôi hiện chưa tìm thấy một địa danh Bạch hổ nào xung quanh Phù cầm, nên không thể trả lời được. Về trường hợp sau, thì trong cách bói huyệt thứ 13, Tả Ao chân truyền địa lý từ 14b2-4 có viết:

Tổ phát tà kiên nhập hữu kiên  
Sơn cao huyền vũ thủy chi huyền  
Nhật minh nguyệt chiếu đường triều nội  
Thử địa vinh hoa phú quý tuyền.

Rồi nó chú tiếp thế này "Mạch bắt đầu từ cung Rõng, rồi chuyển đến cung phải lại đến cung trái mới vào huyệt. Cung rõng là án châu phía trước. Cát bạch hổ trùng điệp, núi Huyền Vũ dốc cao, sông Minh đường nước động, nếu soi sáng vào trong huyệt thì con gái sinh nhiều phú quý. Đây là một quý cách". Nếu hiểu từ "bạch hổ" theo lối đây, thì dĩ nhiên mặt đất của Phù cầm có những ngôi mộ làm sinh ra những người con gái có nhiều phú quý. Nếu vậy, phải chăng mẹ của Lý Công Uẩn là người Phù cầm? Sư không ghi rõ nên ta không biết được.

Cuối cùng, về chữ Lục tổ, đây là đọc theo bản đời Lê, còn bản đời Nguyễn viết thành Đại tổ. Nó hiển nhiên nhằm chỉ chùa Lục tổ, nơi Vạn Hạnh sống và dạy dỗ Lý Công Uẩn, và là nơi Uẩn trưởng thành.

<sup>2</sup> Bốn câu thơ này để xác định ngôi mộ của Hiến Khánh đại vương. Nhưng vị trí nó ngày nay ta chưa thể khảo được, bởi vì những tên đất đến tên ao như: Vũ long, Hạc lâm, và Trấn hải, ta hiện chưa phát ra vị trí của chúng. Riêng về Hạc lâm, nó có thể là chùa Hạc lâm của Pháp Thông, người đã cùng Huệ Sinh thờ Định Huệ làm thầy, như truyện Huệ Sinh từ 57b11 đã ghi.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Thập khẩu thủy thổ khứ. Đây là nhắc lại việc Định Không làm chùa Quỳnh lâm tại làng Đình bảng, đào gập 10 cái khánh, mà khi đem đi rửa chìm mất một cái xuống sông. Từ đó Không đề nghị đổi làng mình thành làng Cổ pháp. Chữ cổ là do chữ thập và khẩu ghép lại, mà hai chữ đó có nghĩa "mười cái". Chữ Pháp là do chữ thủy và chữ khứ ghép lại, và chúng có nghĩa "chìm xuống nước". Xem truyện Định Không ở trên.

<sup>4</sup> **Đại Việt sử lược** 2 từ 2b10 và **Toàn thư** B3 từ 3a3 viết: "Năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) cải Cổ pháp làm phủ Thiên đức". **Việt sử tiêu án** 1 từ 79b8 và **Cương mục chính biên** 2 từ 11a1 cũng chép vậy.

<sup>5</sup> Quốc sử chắc chỉ **Đại Việt sử ký** của Trần Chu Phổ và Lê Văn Hưu. **Đại Việt sử lược** và **Toàn thư** hiện tại chỉ ghi lại trong hai ba việc, mà tác giả **Thiền uyển tập anh** giả thuyết **Quốc sử** phải ghi đủ, đây là chuyện chó chùa Thiên ứng tâm có lông thành chữ



## 50. THIỀN SƯ Định Huệ

Chùa Quang hưng, làng An trinh, phủ Thiên đức<sup>1</sup>. Người Cẩm điền, Phong châu<sup>2</sup>, họ Khúc. Ban đầu cùng với Vạn Hạnh thờ Thiền Ông làm thầy, rồi nhận được tâm ấn.

Đến khi tịch, bèn truyền pháp mình cho đệ tử là Lâm Huệ Sinh. {Cứ Nam tôn tự pháp đồ thì nói là pháp tự của Vạn Hạnh. Sợ e sai. Nay theo y bản truyện} (33b1)

## 51. THIỀN SƯ Đạo Hạnh (? - 1117)

Chùa Thiên phúc<sup>3</sup>, núi Phật tích<sup>4</sup>, họ Từ, tên Lộ. Cha là Vinh, làm quan tới chức Tăng quan đống, thường đi học tại làng An lăng<sup>1</sup>. Lấy một người con gái họ Tăng rồi theo quê vợ. Sư là con nàng Tăng Thị vậy.

"Thiền tử" và chuyện sét đánh thành văn thôi. Còn chuyện sâu ăn cây đa chùa Song lâm thì bây giờ không thấy cuốn sử nào ghi tới. Nó chắc đã bị các tác giả sau Lê Văn Hưu tước bỏ.

<sup>1</sup> Làng An trinh, phủ Thiên đức này chúng tôi hiện chưa khảo được đích xác là làng nào thuộc huyện nào của tỉnh Bắc ninh ngày nay. Bắc thành địa dư chí lục 2 có ghi một làng tên An trinh thuộc tổng Văn thái, huyện Cẩm giàng, trấn Hải dương. Chúng tôi chắc làng An trinh này không phải là làng An trinh của Định Huệ ở đây, nhưng cứ ghi ra, bởi vì huyện Cẩm giàng theo Đại nam nhất thống chí, tỉnh Hải dương, mục Kiến trí điền cách thì huyện Cẩm giàng "đời thuộc Minh thuộc vào châu Thượng hồng, phủ Lạng giang".

<sup>2</sup> Tức thuộc phần đất tỉnh Vĩnh phú ngày nay. Xem chú thích (6) truyện Pháp Hiền. Về Cẩm điền, bảng danh sách các tổng xã của hai tỉnh Sơn tây và Vinh yên trong Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục Tục khảo, không có tổng xã nào tên Cẩm điền cả. Nhưng một số làng hai huyện Tam dương và Yên lạc có những tên bắt đầu bằng chữ "cẩm" hay chữ "điền", hay kết thúc bằng chữ "điền". Đây là xã Điền trừ của tổng Bình hòa, xã Cẩm trạch của tổng Đạo tú và xã Đại điền của tổng Quan ngoại thuộc huyện Tam dương, và những xã Cẩm la, Cẩm trạch và Cẩm viên của tổng Nhật chiếu thuộc huyện Yên lạc. Chúng tôi nghĩ Cẩm điền có lẽ gồm phần đất của hai tổng Đạo tú và Quan ngoại vừa thấy.

<sup>3</sup> Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục Tự quan, viết: "Chùa Thiên phúc tại xã Sài tây, huyện Yên sơn, xưa gọi là am Hương giang (nên đọc hải, Lê Mạnh Thát chú) lại gọi là viện Phổ đà. Chùa bên trái thờ Từ thiền sư bên phải thờ tượng Lý Thần Tôn, ở giữa thờ tượng Phật. Thiền sư họ Từ tên Lộ, tự Đạo Hạnh, người An lăng huyện Vĩnh thuận, tỉnh Hà nội, là bậc cao tăng của thời đó đến trú tích ở đây. Lý Nhân Tôn tuổi đã cao mà chưa có con nối dõi. Em vua là Sùng Hiền Hầu cũng chưa có con, cùng với Đạo Hạnh nói việc cầu tự. Đạo Hạnh hẹn ngày kia phu nhân sắp sanh thì nên báo trước cho biết. Sau đó, khi phu nhân sắp sinh, bèn đi báo. Đạo Hạnh tức khắc thay quần áo tắm rửa, vào trong động mà thi giải. Phu nhân liền sinh một người con trai ấy là Thần Tôn. Người làng cho đó là điều lạ, đem thầy bỏ vào trong khám mà thờ. Mỗi năm đến ngày 7 tháng 3, tục truyền đó là ngày kỵ của Sư, sĩ nữ tụ họp đông đảo, làm thành một chỗ du ngoạn đẹp đẽ của địa phương. Văn nhân danh sĩ phần nhiều có làm thơ vịnh. Thầy của Sư đến khoảng Minh Vĩnh Lạc thì bị người Minh đốt cháy. Người làng lại đúc tượng Sư mà thờ. Trong khoảng Lê Quang Thuận, cha của Hoàng hậu Trường Lạc là Nguyễn Đức Trung đi cầu tự cho hậu ở trong động chùa đó thì có một mảnh đá bay tới. Bèn cầm về tạc thành một tượng Phật mà thờ. Khi đã làm vậy, thì sau đó hậu mộng thấy rồng vàng vào sườn bên trái, bèn sinh ra Hiền Tôn. Trong khoảng Cảnh Thống, bèn lập bia am Hiền thụ khắc vào đá nay còn. Triều ta phong thần Từ Đạo Hạnh đại thiền sư".

<sup>4</sup> Lịch triều hiến chương loại chí 3 tờ 8a6b1 viết: "Núi (Nguyễn văn viết chùa, Lê Mạnh Thát sửa) Phật tích ở xã Thủy Khê, huyện Yên sơn, một tên là Sài sơn, lại gọi là Cổ sai. Cảnh núi đẹp để trông ngang xuống mặt hồ trên núi có hang sáu là chỗ Từ Đạo Hạnh thi giải. Vách hang đang còn có dấu đầu và dấu chân. Trên đó có am Hương hải và viện Phổ đà đều do Từ Công dựng nên, nay là chùa Thiên phúc".

Kiến văn tiểu lục 6 tờ 2a7-3a1 viết: "Sài sơn của huyện Yên sơn, đời Lý gọi là núi Phổ đà lạc, đời Trần gọi là núi Phật tích. Trên núi có chùa và tiên động các nơi. Trong động có tám chỗ lõm, như dấu đầu người va vào, lại có dấu chân như của người khổng lồ. Dưới núi có chùa Thiên phúc, trước có hồ lớn, sau có lầu chuông, có chuông do Thiền sư Vạn Hạnh đúc thành, vào năm Long Phù Nguyên Hoá thứ 9 (1109) triều Lý, đệ tử Huệ Hưng soạn ký, trước tác lang Nghiêm Thường khắc chữ. Trên chuông có khắc hình cây bồ lao, dùng dây sắt mà treo. Đây là vật xưa 700 năm đến nay. Dưới lời ký có khắc sắc chỉ của Vua Trần Anh Tôn cấp ruộng thờ cúng vào năm Hưng Long thứ 12 (1304). Bên cạnh có Hiền thụ dựng trong khoảng Cảnh Thống, có bia ký do Thượng thư Nguyễn Bào soạn. Xét An nam chí có nói rằng: Núi Phật tích có một tảng đá, trên có dấu chân người khổng lồ. Dưới chân núi có hồ, chu vi hơn ba dặm. Hai bên hồ và núi có dựng nhà thụ tạ. Tháng 5 tháng 6 hoa sen nở đầy hồ, mùi thơm sắc cả người. Trên núi có chùa Thiên phúc, sơn phết rực rỡ, thực là danh thắng một phương, chỉ nói trên núi Phật tích có chùa Tư phúc, có am Biện tài và am Cực lạc. Người của châu và những con em của phường du lịch thường mỗi năm vào tháng 3 đến dạo chơi xem l, đèn nhang chất đồng, xe ngựa dập diu, văn nhân danh sĩ phần nhiều đều có đề thơ vịnh cảnh. Tức là núi đó".

Xem thêm Đại nam nhất thống chí, tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên và mục phụ khảo về núi.

Lúc nhỏ, Sư ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn, lại có hành động nói năng người đời không thể lường được. Sư thường kết bạn với nhà nho Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa<sup>2</sup> và nghệ sĩ phường chèo Vi Ất. Đêm, Sư khổ công đọc sách, ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Thân phụ thường trách Sư biếng nhác.

Một hôm, ông lên vào phòng ngủ của Sư để rình xem, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống, Sư đang dựa án mà ngủ, tay chưa rời quyển sách, tàn đèn rơi đầy mặt bàn.

Từ đấy ông cụ không lo nữa.

Sau đó ứng thi điện thí tăng quan đồ khoa Bạch liên<sup>3</sup>. Chẳng bao lâu cha Sư là Vinh dùng tà thuật làm mất lòng Diên Thành Hầu<sup>4</sup>. Hầu nhờ pháp sư Đại Điền<sup>5</sup> dùng phép đánh chết (54a1), ném xác

<sup>1</sup> Làng Yên lăng đây tức là làng Yên lăng thuộc huyện Vĩnh thuận của **Bắc thành địa dư chí lục 1** và **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Từ miếu và Tự quán, tức làng Lăng ở gần phía tây Thủ đô Hà nội ngày nay. Làng này hiện có chùa thờ Đạo Hạnh, tục gọi là chùa Lăng. **Bắc thành địa dư chí lục 1** chép chuyện đây vào thế kỷ 19 như sau: "Chùa Yên lăng tại trại Yên lăng, huyện Vĩnh thuận, thế truyền là chỗ tu hành của Thiền sư Từ Đạo Hạnh triều Lý. Thiền sư là kẻ có thù với Thiền sư Đại Điền xã Dịch vọng. Đạo Hạnh sau đó đi Tây vực học đạo, trở về giết Đại Điền, nên lệ chùa Yên lăng mỗi năm vào tháng 3 phải rước thần qua chùa hai xã Yên quyết và Dịch vọng, đốt pháo múa gậy, giống như có việc đánh nhau, để diễn lại chuyện đó. Nay chùa Yên lăng có một hòm gỗ trong đựng một miếng đồng có chữ phạn viết bằng sơn. Đó là di tích của Sư. Sau Đạo Hạnh đến tu đạo tại Sài sơn, tỉnh Sơn tây, rồi đầu thai làm Lý Thần Tôn".

Đây như vậy chỉ nói tên cha và trú quán, nhưng không nói tên mẹ và nguyên quán của Từ Đạo Hạnh. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục từ miếu, nhân viết về đến Từ Đạo Hạnh Thiền sư ở chân núi Sài sơn huyện Yên sơn, nói: Xét trong đền thì bên trái thờ tượng Từ Đạo Hạnh, bên phải thờ tượng Lý Thần Tôn, ở giữa thờ tượng Phật. Một thuyết nói rằng Đạo Hạnh là người thôn Đồng bụt, huyện Yên sơn, cha là Từ Vinh mẹ là Tăng thị Loan. Nay tương truyền ở Đồng bụt có nền cũ nhà họ Từ, trước chùa có 7 mẫu ruộng là ruộng họ Từ, nay đem làm tự điền cho thôn ấy".

Cứ đây thì nguyên quán của Đạo Hạnh là thôn Đồng bụt, huyện Yên sơn tỉnh Sơn tây. Truyện Đạo Hạnh ở đây nói rõ Yên lăng là trú quán của Hạnh, nên ta khỏi phải đặt nghi vấn về chuyện đâu là quê quán của Hạnh, như **Đại nam nhất thống chí** đã làm.

<sup>2</sup> **Đại Việt sử lược 2** từ 16a10 viết: "Năm Quảng Hựu thứ 7 (1091) kiến quan Lê Toàn Nghĩa dâng rùa năm sắc". **Toàn thư** B3 từ 12a9 cũng ghi chuyện này, nhưng không ghi chức quan của Nghĩa.

<sup>3</sup> Truyện Từ Đạo Hạnh trong **Lĩnh nam trích quái** truyện từ 28-31 chép hoàn toàn giống truyện Từ Đạo Hạnh ở đây, nhưng sau câu "hậu ứng tăng quan ngự thí trúng", nó lại thêm 7 chữ "Bạch liên khoa, vị cơ phụ Vinh", trước khi viết tiếp "đi tà thuật ngổ Diên Thành Hầu". Truyện Đạo Hạnh ở đây, sau câu "hậu ứng tăng quan ngự thí trúng", lại bỏ trống một đoạn đúng chỗ cho 7 chữ, rồi viết tiếp "đi tà thuật ngổ Diên Thành Hầu". Chúng tôi nghĩ rằng khoảng trống 7 chữ đây đúng là chỗ của 7 chữ hiện còn chép trong **Lĩnh nam trích quái** mà để bản của bản in **Thiền uyển tập anh** năm 1715 đã bị rách hay một ăn mất, nên người hiệu đính cho bản in đây đã để trống đúng 7 chỗ cho những chữ mất đó. Đây là một ưu điểm lớn của bản in năm 1715 giữa những ưu điểm khác của nó. Bản in đời Nguyễn không để một khoảng trống nào cả, nên dù có bản của **Lĩnh nam trích quái** chẳng nữa, ta cũng không thể nào nhận ra khoảng đấy thiếu mấy chữ. Chúng tôi do thế đề nghị thêm 7 chữ trên vào chỗ trống ở từ 53b10 của **Thiền uyển tập anh**, để cho ý nghĩa của câu "hậu ứng tăng quan ngự thí trúng..." và câu "đi tà thuật ngổ Diên Thành Hầu" ở trước và sau khoảng trống đấy được rõ hơn. Nếu chấp nhận, hai câu ấy bây giờ đọc: "Hậu ứng tăng quan thí trúng Bạch liên khoa. Vị cơ phụ Vinh đi tà thuật ngổ Diên Thành Hầu", mà ta có thể dịch thành: "Sau đó Sư ứng thi điện thí tăng quan, trúng khoa Bạch liên. Chẳng bao lâu, cha Sư là Vinh dùng tà thuật làm mất lòng Diên Thành Hầu ..."

Khoa Bạch liên là khoa gì vào thời Lý, chúng tôi hiện chưa thể khảo được.

<sup>4</sup> Diên thành hầu (? - 1117) là con của Lý Thánh Tôn và em của Nhân Tôn. Tính tình của vị hầu này chắc nóng nảy lắm. **Đại Việt sử lược 2** từ 20a3 ghi lại một chứng sau: "Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 4 (1104), mùa thu tháng 9 ngày mồng một. Diên Thành Hầu lấy hốt đánh Trung Nghĩa Hầu ở điện Thiên an". Trung Nghĩa Hầu (? - 1117) cũng là con của Thánh Tôn và chắc là em của Diên Thành, và điện Thiên an là nơi thị triều của vua. Thế mà, giữa mặt bá quan văn võ, Diên Thành đã lấy hốt đánh Trung Nghĩa.

<sup>5</sup> Túc Nguyễn Đại Điền, mà truyện Thần Nghi từ 40a11 nói tới như đại biểu cho một Thiền phái thứ 4 của thời Lý. Cứ vào truyện Đạo Hạnh ở đây, ta có thể đoán Đại Điền bị Đạo Hạnh đánh chết vào khoảng năm 1110 bởi vì cuối truyện có chua câu: "Giác Hoàng, hoặc có người nói là Đại Điền ấy vậy". Mà Giác Hoàng theo **Đại Việt sử lược 2** từ 21a4, thì vào năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112) là đã 3 tuổi rồi. Vậy Hoàng phải sinh năm 1110. Bây giờ, nếu bảo Giác Hoàng là Đại Điền thì đương nhiên Điền phải chết vào năm Hoàng sinh, tức năm 1110 ấy, mới đầu thai thành Hoàng được, tối thiểu là bằng vào sự tin tưởng huyền thuật đương thời. Cho nên, việc liên hệ Đại Điền với sự sinh của Giác Hoàng phải giả thiết rằng Điền chết vào năm Hoàng sinh.

Về nguyên quán của Điền, **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Tăng thích, có ghi một vị sư tên Nguyễn Đạo Hạnh và nói: "Sư người huyện Tiên phong là miêu duệ của Thiền sư Thái Điền, bình sanh cùng sư Nguyễn Minh Không và Từ Đạo Hạnh làm bạn, học thuật tu luyện, sau hóa thân ở xã Chiêu nhân thổ nhân bên lập đền thờ". Thái Điền đây, chúng tôi nghĩ cũng là Đại Điền, bởi vì **Việt sử tiêu án 1** từ 108b9 dẫn Ngoại truyện nói: "Cha Đạo Hạnh là Từ Vinh vì pháp thuật bị sư Thái Điền đánh giết". Như vậy quê hương của Đại Điền là vùng đất huyện Tiên phong, tức huyện Quảng oai, tỉnh Sơn tây bây giờ. **Kiến văn tiểu lục 9** từ 16a1 17a2 viết rất là dài về cuộc đời nhà sư Nguyễn Đạo Hạnh đây và nói: "Ông người xã Vĩnh phệ, huyện Tiên phong". Nếu vậy Điền là người xã Vĩnh phệ.

xuống sông Tô lịch<sup>1</sup>. Xác trôi đến cầu Quyết<sup>2</sup> là chỗ nhà Hầu, bỗng đứng thẳng lên mà chỉ tay vào nhà, suốt ngày không đi. Hầu sợ, đi báo cho Đại Điền. Đại Điền đến nơi, đọc một câu kệ: "Tầng giận không cách đêm". Đọc xong, xác đáp lại trôi đi.

Sư nghĩ cách phục thù cho cha, nhưng tìm kế không ra. Một hôm, Sư rình Điền đi khỏi nhà, muốn đánh lén, chợt nghe trên không có tiếng la: "Đừng, đừng! Sư sợ hãi vút cây mà chạy. Sư muốn sang Ấn độ, tìm học phép linh dị để chống lại Đại Điền. Đi đến xứ Mọi rằng vàng<sup>3</sup>, đường xá hiểm trở, Sư bèn trở về ẩn tại núi ấy, hằng ngày chuyên tụng chú Đại bi tâm đà la ni đủ 10 vạn 8 ngàn biến. Một hôm Sư thấy thần nhân đến trước mặt mình nói: "Đệ tử là Tứ trấn Thiên vương<sup>4</sup>, cảm công đức trì xứ của Sư, nên đến đây xin hầu để Sư sai bảo". Sư biết đạo pháp của mình đã thành, có thể trả thù cha nên mới đến bến Quyết, cầm gậy, thử ném xuống dòng nước chảy xiết, gậy trôi ngược dòng như con rồng, đến cầu Tây dương<sup>5</sup> dừng lại. Sư mừng (54b1) nói: "Pháp ta thắng rồi". Bèn đến thẳng chỗ Đại Điền. Điền thấy nói:

Cuối cùng, về ngôi chùa trú trì của Điền, **Bắc thành địa dư chí lược** 1 nhân viết về chùa Yên lãng dẫn trước nói "Đạo Hạnh có thù với Thiền sư Đại Điền xã Dịch vọng". Như thế, vào thế kỷ thứ 19 người ta coi Điền sống ở xã Dịch vọng. Làng Dịch vọng này, **Toàn thư** B3 tờ 3a3-8 nói là nơi có chùa Thánh chúa. Ở đây đã có vị sư dạy Nguyễn Bông cái thuật đầu thai thành Lý Nhân Tôn. Dã sử về thần tích của \_ Lan nói rõ ra vị sư chùa Thánh chúa, đây không ai khác hơn là Đại Điền. Từ đó, ngôi chùa Đại Điền ở chắc không chùa nào khác hơn là Thánh chúa, làng Dịch vọng, huyện Từ Liêm ngày trước, tức huyện Hoài đức, tỉnh Hà đông ngày nay. Sự việc Nguyễn Bông xảy ra vào năm 1063. Thế thì, Điền sống tại chùa đây vào khoảng từ năm đó.

<sup>1</sup> **Bắc thành địa dư chí lược** 1 viết: "Sông Tô lịch ở phía đông của thành (Hà nội) phân lưu từ sông Nhị, theo thành từ phía Bắc mà chảy qua phía tây gặp sông Hà liu và sông Nhuệ, hai sông cùng chảy đổ vào. Sông này, mùa đông và xuân thì khô cạn, mùa thu và hạ thì thuyền đi được... **Quốc sử** của Ngô Sĩ Liên nói: "Sông này hễ khi có mưa lớn thì nước đầy ứ mà chảy ngược. Họ Ngô nói: "Sông Tô lịch chảy đi ra từ sông Nhị bắt đầu từ phường Hà khẩu chảy qua Tây hồ, Thụy Chương, Yên hoa và Yên quyết thì cạn thuyền đi không được, vì dân ở hai bên sông cứ để ngói đá lấp đầy, khi mưa to nước ứ lại không chảy được, nên phải chảy ngược lại thì không có gì là lạ".

<sup>2</sup> **An nam chí lược** 1 tờ 24 viết: "Sông Tô lịch chảy quanh La thành. Sông có năm cầu đều rất đẹp". Nhưng nó không cho biết năm cầu đó. Ta ngày nay có thể truy nhận tối thiểu tên của ba cầu, đấy là cầu Tây dương, cầu Yên quyết và cầu Nhân mục. **Toàn thư** B10 tờ 21b 2-5 trong khi mô tả diễn tiến của chiến dịch Tốt động, Chúc động, đã viết về những hướng xuất quân của Vương Thông từ thành Đông quan như sau: "Ngày mồng 6, Vương Thông v.v.... của nhà Minh đem lính cũ lính mới 10 vạn người phân làm ba đạo quân đánh ta. Vương Thông do ngã Khâu ôn qua cầu tây dương đến đóng ở bến Cổ sở, dựng cầu nổi cho quân đi. Phương Chính xuất quân từ cầu Yên Quyết, đóng ở cầu Sa đôi. Sơn Thọ và Mã Kỳ đi ra từ cầu Nhân mục, đóng ở cầu Thanh oai. Chúng dựng doanh trại vài chục dặm, cờ xí rợp đồng, giáp trường sáng trời, tự bảo rằng chúng chỉ một lần đánh là bắt hết nghĩa quân".

Cầu Nhân mục, tên nôm gọi là cống Mộc, ngày nay thuộc làng Nhân chính, huyện Hoài đức, tỉnh Hà đông, và vết tích của nó hiện còn là chiếc cầu bắc ngang sông Tô lịch tại làng đấy.

Còn cầu Yên Quyết, tên nôm nó gọi là cống Cót, ngày nay là chiếc cầu bắc ngang sông Tô lịch tại địa phận làng Yên quyết huyện Hoài đức, tỉnh Hà đông. Vì cầu Yên quyết có tên nôm là cống Cót, cho nên chữ Quyết kiều ở đây đúng ra phải dịch là cống Cót, nhưng vì không chắc chữ Cót phát âm như thế nào vào thời Lý, nên chúng tôi vẫn để nguyên và dịch là: "cầu Quyết". Hoàng Xuân Hãn trong Lý Thường Kiệt tr.499 vì nhầm câu lộn, nên đã đọc thành cầu Vu quyết. Về cầu Tây dương thì cứ trên đường hành quân của Vương Thông, nó phải là cầu Giấy, bởi vì để đi từ Đông quan tới Cổ sở, người ta phải đi qua cầu Giấy ở sông Tô lịch, rồi qua cầu Din hay Phù điển ở sông Nhuệ thì tới bến Cổ sở trên sông Đáy thuộc làng Yên sở ngày nay. Như vậy, cầu Tây dương không gì khác hơn là cầu Thượng yên quyết, mà **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hà nội, mục Tân lương, nói là "tục gọi cầu Giấy, cầu dài ba trượng, có lợp ngói ở về huyện Từ Liêm".

<sup>3</sup> Mọi rằng vàng hay Kim xỉ man là tên một dân tộc ít người, vào thời Đường thì đang còn ở phần đất thuộc Vương quốc Pyu, nhưng đến đời Nguyễn và cho tới nay thì phần đất ấy thuộc tỉnh Vân nam của Trung Quốc. Xem Nguyên sử 16 tờ 8a4.

Gọi là mọi rằng vàng dân tộc ấy dùng vàng lá mà trang sức răng mình, "khi ăn thì lấy ra". Họ có nhiều giống, mà Tân đường thư 222 hạ tờ 15b-16a liệt ra như giống Tú cước, giống Tú diện, giống Điều đề, giống Xuyên tỳ. **An nam chí lược** 1 tờ 19 nói: "Đà Giang Lộ tiếp giáp với Kim xỉ". Kim xỉ đây đương nhiên là Kim xỉ man. Và nếu như vậy, thì Đạo Hạnh vừa mới vượt khỏi biên giới nước ta thôi.

<sup>4</sup> Tức Tứ Thiên Vương, đấy là Trì Quốc ở phía đông, Tăng Trưởng ở phía nam, Quảng mục ở phía tây, và Tỳ Sa Môn ở phía bắc của tầng thứ tư núi Tu di, quản thủ bốn Dạ xoa và La sát. Chúng có nhiệm vụ bảo vệ thế giới, theo vũ trụ quan thần thoại của một số trường phái Phật giáo. Xem chú thích (7) truyện Khuông Việt, và Khỉ thế nhân bản kinh 6 tờ 394c.

<sup>5</sup> Chú thích (10) trên cứ vào đường hành quân của Vương Thông do **Toàn thư** ghi lại, đã đồng nhất cầu Tây dương với cầu Giấy. Mà cầu Giấy theo **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hà nội, mục Tân lương là tên nôm của cầu Thượng yên quyết. Làng Yên quyết thực ra có hai, đấy là làng Thượng yên quyết và Hạ yên quyết. **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục** có ghi một số tiến sĩ xuất thân từ hai làng đó như Đặng Công Toàn khoa 1520, Nguyễn Sản khoa 1554, Nguyễn Dụng Ngải khoa 1574, của làng Thượng yên quyết, Hoàng Quán Chí khoa 1393, Nguyễn Như Uyên khoa 1409, Nguyễn Khiêm Quang khoa 1523, Nguyễn Nhật Tráng khoa 1595, Nguyễn Dụng Triêm khoa 1602 v.v.... của làng Hạ yên quyết. Vậy thì, cầu Quyết hay cầu Yên quyết của truyện đây là cầu Hạ yên quyết, còn cầu Tây dương hay cầu Giấy là cầu Thượng yên quyết. Bến Quyết cũng ở làng Hạ yên quyết. Xác định như thế, bây giờ nó trở

"Người không nhớ việc ngày trước sao?".

Sư ngựa mặt lên nhìn trời, lặng lẽ không thấy gì, nhân đó đánh mạnh, Đại Điền phát bệnh chết.

Từ đấy oán xưa rửa sạch, niệm tục tiêu tan. Sư dạo khắp từng lâm, hỏi xin ấn chứng. Nghe Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái bình<sup>1</sup>, Sư nhún mình đến tham yết, trình hỏi chân tâm bằng bài kệ:

"Lâu lẫn bụi đời chữa biết vàng  
Chẳng hay đâu chốn, ấy lòng chân  
Nguyện xin chỉ rõ bày phương tiện  
Thấy trọn như như khỏi nhọc tìm".

Trí Huyền đáp lại bằng bài kệ:

"Tiếng ngọc lặng đưa lời nhiệm mầu  
Ở trong tỏ rõ ý thiền nao  
Bồ-đề đạo đó hà sa cõi  
Muốn tới còn xa mấy vạn sào".

Sư mù mịt không hiểu, mới đến giảng hội của Sùng Phạm chùa Pháp vân hỏi: "Thế nào là chân tâm?".

Phạm hỏi lại: "Cái gì chẳng phải là chân tâm?".

Sư tỉnh ngộ, nói: "Làm thế nào bảo đảm?".

Phạm đáp: "Đói ăn, khát uống".<sup>2</sup>

Sư lẽ tạ, từ giã ra đi. Từ đấy (55a1) pháp lực có thêm, duyên thiền càng thực, có thể sai rấn núi, thú rừng, họp nhau đến chịu thần phục, Sư đốt ngón tay cầu mưa, đọc chú dùng nước chữa bệnh, không gì là không tức khắc ứng nghiệm<sup>3</sup>.

Có vị Tăng hỏi: "Đi, đứng, nằm, ngồi đều là tâm Phật, thế nào là tâm Phật?".

Sư dạy bài kệ:

"Tạo có, mây may có

thành rõ ràng là Đại Điền trụ trì chùa Thánh chúa làng Dịch vọng ở sát làng Thượng yên quyết, thì khi đánh chết Từ Vinh, xác Vinh tắt ném xuống sông Tô lịch từ khoảng cầu Tây dương, trôi xuôi cho đến cống Cót, nơi có nhà Diên Thành Hầu rồi dừng lại. Tới khi Đạo Hạnh ném gậy mình từ bến Cót, nếu trôi ngược nó tắt nhiên phải lên đến cầu tây dương hay cầu Thượng yên quyết, chứ không thể cầu nào khác.

Cầu Tây dương gọi là cầu Giấy tối thiểu bắt đầu từ thời Lý, bởi vì gần cầu đó có xóm chuyên chế tạo giấy, tên là xóm Chi tác hay xóm làm Giấy. Xem [Đại Việt sử lược](#) 3 tờ 29a11.

<sup>1</sup> Thái bình đây chắc là phủ Thái bình, nơi có chùa Khai thiên do Nguyễn Quang Lý dựng, và Ma Ha trụ trì. Xem chú thích (10) truyện Ma Ha. Tuy nhiên, trong vùng Hưng yên, đất của phủ Thái Bình cũ, không thấy có làng nào thờ Đạo Hạnh cả. Trái lại, theo [Đại nam nhất thống chí](#), tỉnh Nam định mới có một số làng thờ Đạo Hạnh thuộc huyện Nam chân như làng Chân nguyên, làng Vân chàng, làng Kinh lũng... rồi nó viết tiếp: "Hạnh thuở nhỏ ưa đi chơi đến xã Chân nguyên, dựng chùa Đại bi, ở đấy trú trì, sau dân làng tôn làm Tổ sư. Thế thì, vùng Thái bình do Kiều Trí Huyền giáo hóa phải chăng nằm tại đất tỉnh Nam định? Đây là một có thể. Về Kiều Trí Huyền, nay ta không biết gì hết về tông tích tôn phái của ông.

<sup>2</sup> Cơ xan khát ẩm, cách ngữ của Thiền gia chỉ đạo lý thiền không ở đâu xa, mà ở ngay trong chính những công tác thường nhật nhất. Sư Nguyên Tân đến hỏi Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: "Hòa thượng tu đạo có dụng công không?". Hải đáp: "Dụng công". Hỏi "Dụng công ra sao?". Đáp: "đói đến thì ăn cơm mệt lại thì đi ngủ". Xem [Truyện đăng lục](#) 6 tờ 247c 1-3.

<sup>3</sup> [An nam chí nguyên](#) tờ 209 dẫn ý chính của đoạn này về Đạo Hạnh: "Thiền sư Đạo Hạnh là vị sư huyện Thạch thất, thường đi khắp tông lâm tìm tòi bậc trí thức, khi duyên đạo đã chín, pháp lực có thêm, Sư có thể sai sứ chim rừng thú nội họp nhau đến chịu phục. Sư cầu mưa trị bệnh, không gì là không ứng nghiệm, nay xác thịt đang còn".

Việc sử dụng những ngữ cú và văn ý đồng nhất với [Thiền uyển tập anh](#) như đây chứng tỏ tác giả [An nam chí nguyên](#) hay tác giả một cuốn sách khác mà ông vẫn phải sử dụng [Thiền uyển tập anh](#). Do vậy, trước bản in năm 1715, [Thiền uyển tập anh](#) phải có in một lần nào đó. Chính qua bản in hay tối thiểu bản chép trước năm 1715 mà [An nam chí nguyên](#) hay một cuốn sách trước nó đã rút những dẫn trên về Đạo Hạnh.

Làm không, tất cả không ,  
 Có không như trăng nước,  
 Chớ vướng có không không".

Lại bảo:

"Trời trăng đỉnh núi cao  
 Người người mất hết châu  
 Kẻ giàu cóngựa tốt  
 Đi bộ chẳng cỡi trâu".

Bấy giờ, vua Lý Nhân Tông không có con nối dòng. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112), người phủ Thanh hóa dâng sớ tâu rằng: "Trên bãi cát biển, có đứa bé linh dị, tuổi mới lên ba mà đã biết nói, tự xưng con đích của bệ hạ tên là Giác Hoàng. Hết thấy những gì bệ hạ làm, không gì là nó không biết".

Vua sai trung sứ đến xem, quả đúng như lời tâu, bèn rước về kinh đô, để ở chùa Báo thiên. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường, rất đổi thương mến, sắp lập làm hoàng thái tử. Quần thần hết sức can gián, cho là không được (55b1), và nói: "Nếu đứa bé kia quả thật linh dị thì nên thác sinh vào cung cấm, sau mới có thể lập". Vua theo lời, truyền mở đại hội bảy ngày đêm, làm phép thác thai.

Sư nghe chuyện, riêng nói rằng: "Thằng kia yêu dị, làm mê hoặc người lắm. Ta há hẳn tâm, ngồi nhìn chẳng cứu, để nó làm loạn lòng người, phá rối chánh pháp sao!".

Nhân thế, sai chị mình giả làm người đi xem hội, bí mật đem vài hạt châu do Sư kiết ấn, treo trên mái diềm. Hội đã ba ngày, Giác Hoàng nhuộm bệnh, nói với mọi người: "Đầy khắp cả nước đều có lưới sắt bủa vây, tuy muốn thác sinh, mà sợ không có đường vào".

Vua nghi Sư chú giải, sai người tra hỏi, Sư quả nhận tội, bị giam ở lầu Hưng thánh, hợp quần thần nghị tội. Khi Sùng Hiền Hầu đi ngang qua, Sư kêu van: "Xin hết sức cứu bần tăng một phen, may thoát tội, ngày sau tất xin đầu thai làm con để đền ơn".

Hầu nhận lời. Đến lúc hội nghị, quần thần đều nói: "Bệ hạ vì không có con, nên mới cho Giác Hoàng thác sinh, thế mà Lộ liễu lĩnh dám làm chú giải, kết án tử hình, để tạ lòng thiên hạ".

(56a1) Hầu chậm rãi thưa: "Nếu Giác Hoàng có thần lực, thì dù có trăm Lộ chú giải cũng không làm hại được. Nay trái lại như thế thì Lộ vượt xa Giác Hoàng vậy. Thần ngu muội trộm nghĩ, nó tỏ phục Lộ, thì đừng cho y thác sinh".

Vua xá tội<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Đại Việt sử lược 2 tờ 21 a4-b5: "Hội Tường Đại Khánh năm thứ 3 tháng 2 người Thanh hóa nói rằng: "ở Hải tân có một đứa bé lạ lùng, tuổi mới lên ba, mà hiểu được tiếng nói, tự xưng là đích tử của Hoàng đế, gọi mình là Giác Hoàng, hễ vua cử động thì không gì là nó không biết trước. Vua sai Trung sứ đến hỏi xem thì những gì người ta nói đều đúng cả, bèn rước về ở tại chùa Báo thiên. Vì sự linh dị của nó, vua thương yêu nó càng nhiều. Bấy giờ, vua không có người nối dõi, muốn lập nó làm Thái tử, quần thần không chịu, mới thôi. Bèn liền lập trai hội ở trong cung cấm, muốn khiến Giác Hoàng đầu thai vào làm con mình.

Có nhà sư núi Phật tích là Từ Lộ Đạo Hạnh nghe việc ấy mà không vui bèn sai người chị mình là Từ Thị đến phó hội, lén lấy vài hạt châu có kết ấn rồi trao cho, bảo: "Đến chỗ hội thì hãy nhét vào đầu mái diềm, đừng để cho ai thấy biết". Từ Thị làm theo lời dặn của sư. Giác Hoàng bỗng chốc mắc bệnh sốt trẻ con, bèn nói với người ta rằng: "Tôi thấy khắp cả nước đều có lưới sắt bao phủ, không có ngõ nào mà thác sinh vào cung được". Vua ra lệnh mở một cuộc lùng soạt lớn thì bắt được những hạt châu do Từ Thị giấu, bèn bắt Lộ trốn ở làng Hưng thánh, muốn đặt vào tội xử tử. Gặp khi Sùng Hiền Hầu vào chầu, Lộ gào khóc thảm thiết nói rằng: "Xin Hầu ra tay cứu vớt bần tăng nếu may mà được thoát chết thì sẽ vào làm con của Hầu để đáp lại ân đức". Hầu bằng lòng, nên khi vào gặp vua, Hầu mưu cứu bằng trăm lối, nói rằng: "Giác Hoàng nếu thật có thần lực mà lại bị Lộ thư giải thì rõ ràng Lộ hơn Giác Hoàng vậy. Thần nghĩ không gì hơn là cho Lộ thác sanh vậy". Vua bèn xá tội Lộ Toàn thư không ghi chuyện này.



Sư đến Nhà Hầu tạ ơn, gặp lúc phu nhân đang tắm, Sư ép nhìn phu nhân. Phu nhân nổi giận, đem chuyện thưa lại với Sùng Hiền Hầu. Hầu đã biết rõ nguyên nhân nên rất cuộc không hỏi han gì. Phu nhân từ đó biết mình có thai. Sư dặn Hầu rằng: "khi nào lâm bồn thì nên báo trước cho biết".<sup>1</sup>

Đến ngày đủ tháng, Sư nghe tin báo, bèn thay quần, tắm rửa, bảo đồ chúng rằng: Túc nhân ta chưa hết, còn phải ra đời lại, tạm làm quốc vương<sup>2</sup>. Đến khi thọ chung, lại làm thiên tử trên cõi trời Tam thập tam<sup>3</sup>. Nếu thấy chân thân hư nát, thì lúc ấy ta mới vào Niết bàn, không ở cõi sinh diệt nữa".

Đồ chúng nghe xong, không ai là không động lòng rơi lệ. Sư nói bài kệ rằng:

"Thu sang không báo nhận về đây

Cười nhạt người đời thương xót thay

Nhẫn bảo môn nhân thôi luyến ái

Thầy xưa(56b1) bao thuở vẫn thầy nay".

Nói xong kệ, Sư nghiêm nhiên mà hóa, đến nay, xác thoát vẫn còn.<sup>4 5 6</sup>

<sup>1</sup> *Toàn thư* B3 tờ 16a2-6: "(Hội Tường Đại Khánh) năm thứ ba, bấy giờ tuổi vua đã cao, mà không có con nối dõi, xuống chiếu chọn con tôn thất vào làm nối dõi. Em vua là Sùng Hiền Hầu cũng chưa có con nối dõi. Gặp lúc nhà sư núi Thạch thất là Từ Đạo Hạnh đến nhà Hầu để cùng nói chuyện cầu tự, Đạo Hạnh nói: "Ngày kia khi phu nhân lâm bồn thì nên trước báo cho biết, bởi vì tôi đã vì Ngài đến cầu xin ở thần núi rồi". Ba năm sau, phu nhân nhân thể mà có thai, sinh ra con trai Dương Hoán".

<sup>2</sup> *Toàn thư* B3 tờ 16b6-17a4: "(Hội Tường Đại Khánh) năm thứ bảy, mùa hạ tháng sáu, thầy Từ Đạo Hạnh thi giải ở chùa núi Thạch thất... Trước đó, phu nhân của Sùng Hiền Hầu là Đỗ thị có thai. Đến lúc đó, khó sanh, Hầu nhớ lại lời nói ngày trước của Đạo Hạnh, sai người chạy đến báo. Đạo Hạnh tức khắc tắm rửa thay áo, vào trong hang thi giải mà mất. Phu nhân liền sanh được người con trai, tức là Dương Hoán vậy. Người làng cho là truyền lạ, đem thi bỏ vào trong khám mà thờ. Núi Phật tích ngày nay tức là chỗ của nó vậy. Mỗi năm đến ngày 7 tháng 3 mùa xuân, sĩ nữ tụ hội lại ở chùa, làm nó trở nên một nơi du ngoạn nổi tiếng. Người sau ngoa truyền đó là ngày kỵ của Thầy". *Đại Việt sử lược* 2 tờ 22a5: ("Hội Tường Đại Khánh thứ 7) mùa hạ tháng 6 thầy Đạo Hạnh hóa thân - Thần Tôn sinh ra".

<sup>3</sup> Tam thập tam thiên (Phạn: Trayastrimsā), một tên gọi khác của cõi trời Đạo lợi hay Đâu suất đà (Phạn: Tusita), nơi ngự trị của Đế Thích theo huyền thoại Phật giáo. Xem Trường a hàm 20 và Câu xá luận 11 .

<sup>4</sup> *Toàn thư* B3 tờ 17a4-5: "Xác của Sư đến khoảng năm Vĩnh Lạc đời Minh mới bị người Minh đốt. Người làng đúc lại tượng của Sư mà thờ như xưa, nay còn". Thì rõ ràng, xác của Đạo Hạnh đang còn vào thời Trần, khi tác giả *Thiền uyển tập anh* viết tác phẩm của mình. *An nam chí lược* 15 tờ 147-148 cũng nói: "Sư nhục thân kim thượng tồn". *An nam chí nguyên* 3 tờ 209 viết: "Kim chân hình thượng tồn".

<sup>5</sup> Nguyên văn: "Án Quốc sử, Hội Tường Đại Khánh bát niên, (nhân) Sùng hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Kỳ, Hầu tử, nghênh nhập trung cung giáo dưỡng. Sùng Hiền (Khánh thọ bát niên đồng thập nhị nguyệt đế băng) Hầu tử, niên phương nhị tuế, đế thâm ái chi, toại lập vi Hoàng thái tử, chi Thiên Phù Khánh Thọ nguyên niên đồng thập nhị nguyệt đế băng, Thái tử tức vị, xuân thu nhị thập nhất niên, tại vị phân thập nhất niên, thụy viết Thần tôn, tức Sư thị giả, Giác Hoàng hoặc Đại Diên thị giả".

Những chữ để trong vòng ngoặc là những chữ chúng tôi coi như điển tự và loại bỏ không dịch, cứ vào lời chiếu tìm con tôn thất tìm con vào nuôi dưỡng trong cung của Lý Nhân Tôn trong *Toàn thư* B3 tờ 18a8-b3: "Hội Tường Đại Khánh thứ 8 mùa đông tháng 10... xuống chiếu nói rằng: "Trăm trị muôn dân, đã lâu không có con nối dõi, ngôi thứ của thiên hạ, thì có thể truyền lại cho ai. Vậy phải nên nuôi dưỡng con của Sùng Hiền, Khánh Thành, Thành Quảng, Thành Chiêu và Thành Hưng Hầu, rồi chọn đứa tốt nhất trong chúng mà lập lên". Bấy giờ con của Sùng Hiền Hầu là Dương Hoán, tuổi mới lên hai mà đã thông minh lanh lợi, vua rất thương yêu, bèn lập làm hoàng thái tử".

<sup>6</sup> *Lĩnh nam trích quái* tờ 28-31 chép truyện của Từ Đạo Hạnh hoàn toàn đồng nhất với truyện đây, trừ một sai khác đáng chú ý là việc Đạo Hạnh thi trúng khoa Bạch liên, mà *Thiền uyển tập anh* không nói rõ. Còn Từ Đạo Hạnh đại thành sự tích thật lục do "Đạo nhân tam quán Tam Thanh" chép phụ vào *Việt điện u linh tập* tờ 221-225, tuy cốt truyện vẫn giống, nhưng có một số chi tiết khác lời cuốn đáng ghi, nên đề nghị dịch lại sau:

"Xưa Từ Đạo Hạnh, họ Từ tên Lộ cha là Vinh, dùng đạo Thích làm giáo tôn, làm quan triều Lý đến chức Tăng quan đô sát, trước thường (qua chơi) làng An lăng, cưới con gái họ Tăng tên Loan, làm nhà ở xóm Láng nam, làng An lăng, gặp được chốn đất làm nhà là quý địa, nên bầm sinh Đạo Hạnh có tiên phong đạo cốt.

Hạnh lúc nhỏ ham chơi, tính tình hào hiệp, có chí lớn, hành động cử chỉ, người ta không thể lường. Thường cùng nhà họ Phí Sinh, Đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người hề Phan Ất cùng nhau làm bạn. Ban đêm, Hạnh siêng năng chịu khó đọc sách, nhưng ban ngày thì đánh cầu, thổi sáo, đánh bạc làm vui. Cha Hạnh thường quở trách Hạnh hoang chơi biếng nhác. Một hôm, ông lên nhìn vào phòng Hạnh, thấy ngọn đèn leo lét như hạt đậu, sách vở chất đống, Đạo Hạnh tựa vào bàn ngủ, mà tay vẫn chưa buông sách. Ông do thể không còn lo lắng nữa. Sau Hạnh ứng thí khoa Bạch liên, đỗ đầu, nhưng không thích ra làm quan, ngày đêm chỉ nghĩ tới việc báo thù cho cha.

Cha Hạnh nguyên ngày trước dùng diệu thuật xúc phạm đến Diên Thành Hầu. Nhà Hầu có Pháp sư Đại Diên dùng phù

yếm giết chết, quảng thầy xuống sông Tô lịch. Trôi đến cầu Tây dương, chỗ nhà Diên Thành Hầu, cái thầy dừng lại đó, suốt ngày không chịu trôi đi. Hầu sợ, chạy báo cho Diên. Diên đến nói kệ rằng: "Tăng giận không đây đêm sao? Và sông là trường du hí, chết mới thành đạo Bồ đề". Thầy đáp lại lời nói mà trôi đi, đến chỗ Hàm rỗng làng Nhân mục cự thì dừng lại. Người ta thấy nó có linh dị, xã đó xây lăng miếu, đúc tượng phụng thờ, mỗi năm kỵ vào ngày 10 tháng giêng. Bấy giờ mẹ Hạnh táng tại chùa Ba lạng, xã Thượng an. Nay chùa Hoa lạng phụng thờ cả hai vị Thánh cha và Thánh mẹ.

Đạo Hạnh chỉ nhằm phục thù, mà không tìm ra kế. Một hôm rình lúc Đại Diên đi ra sắp làm pháp thuật, bèn lấy gậy sắp đánh Đại Diên, bỗng nghe trên không có tiếng mắng bảo thôi. Đạo Hạnh bèn quảng gậy, trở về nhà, buồn rầu tức giận, muốn đi Tây thiên Ấn độ, tìm học phép lạ, để chống Đại Diên. Bèn liền cùng Minh Không, Giác Hải ra đi, đến nước Răng vàng đường đi hiểm trở, muốn trở về thì thấy một ông già cỡi một thuyền con, thành thói đi trên sông. Họ cùng đến hỏi: "Tới Tây thiên còn bao xa". Ông già trả lời: "Đường núi hiểm cao, đi bộ không được. Lão có chiếc thuyền nhỏ, xin giúp chở đi, lại có cây gậy nhỏ đây, nhằm thẳng Tây quốc mà tới thì chẳng xa, lão xin bằng lòng ngay". Lại nói bài kệ:

Cùng đi đường đạo lẽ đương nhiên  
Nhiều ông xa học quyết nên danh  
Mệnh mỏng muốn ngả sao nhọc trái  
Chỉ nhằm Hoàng giang thấy thánh sanh.

Nói kệ xong, trong khoảng nhảy mắt, bỗng chốc đã đến bờ sông Tây thiên có nhiều thần thông phép thiêng. Đạo Hạnh giữ thuyền. Giác Hải và Minh Không lên bờ, học được phép thiêng, liền tự trở về trước. Đạo Hạnh giữ thuyền ba ngày, không thấy tin tức hai người bạn, tự nhiên gặp một bà lão đến bên bờ sông, bèn chèo đến hỏi: "Lão bà có từng thấy hai người đến cầu đạo không?" bà lão trả lời: "Hai đứa đó đã nhận phép thiêng do ta dạy, đặc đạo trở về rồi". Đạo Hạnh liền vái, vừa kể lại chuyện ba người cùng đi, bây giờ bỏ nhau, rất lấy làm buồn. Bà lão nghe nói, tức sai Đạo Hạnh gánh hai thùng nước về nhà, ta sẽ dạy cho người vài phép thiêng cùng phép cho rút đất chân truyền và đà la nữa.

Đạo Hạnh tự hiềm hai người bạn đã thất ước, bèn tụng chú. Giác Hải và Minh Không đi đến nửa đường thì bị chú làm đau tim, khó đi động được. Hai người bạn nhìn nhau kinh hãi. Bên ngoài tuy họ bị quấy rầy, nhưng bên trong nhờ đã học được linh thuật, nên đang hoàn toàn tỉnh táo, biệt được hư thật, biết rằng nó quả do Đạo Hạnh tạo ra. Họ nhìn nhau nói: "Người muốn biết hậu thân của thân này, thì hãy nhắm ta mà nói". Đạo Hạnh nhân thế đáp: "Chúng ta cùng học đạo Thế Tôn, đạo quả đã thành hậu thân sẽ sinh lại thế gian làm bậc nhân chủ, lại sinh mắc bệnh, quyết không thể tránh, các người có duyên với ta, xin đến cứu nhau".

Từ đó, hận xưa hết sạch, cùng nhau truyền bá Phật pháp. Đi mặt nước, bay trên không, hàng rỗng phục cạp, lên trời rút đất, muốn quai nghìn kỷ, xuất quy nhập thần, chẳng lường được màu nhiệm. Họ bèn nương Đạo Hạnh làm anh cả, Minh Không làm anh thứ và Giác Hải làm em. Chỗ đó nay gọi là cầu Beo ấy vậy. Minh Không và Giác Hải già từ trở về chùa Giao thủy. Đạo Hạnh ở lại tu luyện tại chùa Thiên phúc núi Thạch thất. Trước chùa có đôi cây tùng già, người ta gọi là long thụ. Đạo Hạnh thường ngày chuyên trì chú Đại bi tâm đà la ni đủ ức vạn ngàn biến thì một nhánh cây rơi xuống. Khi đọc chú xong thì cả đôi cây đều trụ. Hạnh tưởng được đức Quan Thế Âm đã đến ứng giúp, sức chú gia trì đã thấu tới thiên đường. Một hôm, thấy thần nhân hiện đến trước mặt, chân không đạp đất, Hạnh hỏi: "Thần nào đó?" Vị thần trả lời: "Đệ tử là Tứ trấn thiên vương, cảm động đức trì kinh của Sư, nên đến hầu hạ, để tiện việc sai sử". Đạo Hạnh biết lực trí của mình đã viên thành, thù cha có thể trả. Bèn trở về ở tại An lạng làng xưa, thân hành đến cầu An quyết sông Tô lịch, quảng một cây gậy xuống sông. Cây bỗng trên mặt nước, trôi ngược lên như bay, đến cầu Tây dương mới dừng lại. Đạo Hạnh vui mừng nói: "Phép ta thẳng Đại Diên rồi vậy". Bèn đi thẳng đến chỗ Diên. Diên thấy, nói: "Mày không nhớ chuyện ngày trước sao?". Đạo Hạnh ngửa mặt ngó lên trời, vắng vẻ không thấy gì cả, nhân thế đánh mạnh. Diên chết, lại quảng xác vào sông Tô lịch để trả thù xưa.

Thù xưa rửa sạch, niềm tục lắng trong, Hạnh lại đi khắp tông lâm, cầu xin ấn quyết. Nghe Cao Trí Huyền hóa đạo ở Thái bình, Hạnh lễ phép đến tham yết, tỏ hết chân tâm, có bài kệ rằng:

Lâu mắc bụi đời chưa biết vàng  
Chẳng hay đâu chỗ, ấy lòng chân  
Nguyện xin chỉ dạy bày phương tiện  
Nương thấy Bồ đề khỏi nhọc tìm.

Trí Huyền đáp lại lời kệ:

Bí quyết chân truyền già vạn kim  
Rõ ràng cái đó ấy thiên tâm  
Hà sa thế giới nên thôi nói  
Chẳng phải Bồ đề cách vạn tầm.

Từ Đạo Hạnh mang nhiên không hiểu, bèn đến pháp hội của Sùng Phạm tại chùa Pháp vân, thông dong hỏi rằng: "Thế nào mới là chơn tâm?" Phạm đáp: "Chỗ nào lại không là chân tâm". Đạo Hạnh bỗng nhiên tự ngộ, bèn lại trở về chùa Thiên phúc núi Thạch thất tu đạo luyện pháp xưa. Từ đó, pháp lực càng thêm, lòng thiền càng thực, có thể sai sử chim rừng thú nội đều bay đến nép phục xung quanh. Hễ dân các phương có ai bị tật dịch, bùa bay giấy chạy, phép Hạnh lập tức có nghiệm. Đem cứu người, người đều thãm ơn.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tôn không có con nối dõi, cầu đảo không nghiệm. Em vua là Sùng Hiền Hầu mời Đạo Hạnh về nhà cùng nói chuyện cầu tự. Từ Công nguyên thác thai để tạ ân đức của Hầu. Lúc đó, phu nhân đang tắm ở nhà sau bỗng thấy Đạo Hạnh hiện ở trong thau nước. Phu nhân sợ, đem nói với Hầu. Hầu rõ biết ý Hạnh, lên gọi phu nhân nói: "Bóng hiện trong thau nước, ấy là chân nhân đã nhập vào trong tử cung rồi, cẩn thận chớ sợ hãi nghi ngờ. Phu nhân trong lòng cảm thấy mình có thai. Từ Công bèn từ tạ mà về, dặn rằng: "Lúc lâm bồn thì nên đi báo cho ta". Đến khi thai đủ tháng, phu nhân cảm thấy chuyển bụng muốn đẻ, nhưng rất khó. Hầu bảo: "Nên mau đi báo cao tăng". Từ Công thấy người đi báo đến, bèn gọi đồ đệ đến nói: "Nhân xưa chưa hết, ta tạm phải ra đời làm con cỗi người để làm vua, thọ hết lại làm (chúa) cỗi trời Tam thập tam. Nếu thấy chân thân ta hoại diệt thì ta mới vào Niết bàn, không còn ở trong sinh diệt nữa. Môn nhân nghe nói, không ai là không cảm động đến rơi nước mắt. Bèn lại nói kệ rằng:

Thu qua không báo nhận về đây



## 52. THIÊN SƯ Trì Bát (1049-1117)

Chùa Tổ phong, núi Thạch thất, làng Đại cù, Tân trại<sup>1</sup>. Người Luy lâu<sup>1</sup>, họ Vạn. Nhỏ đã thiết tha với Phật giáo. Đến tuổi trưởng thành, tới xuống tóc và thọ Cụ túc giới với Sùng Phạm chùa Pháp vân. Phạm thấy Sư tính hạnh siêng năng, gặp việc cẩn thận, bền dốc lòng ẩn khả và ban cho hiệu trên.

D khiến người đời thương xót thay  
Tỏ dấu người đời không ý tiếc  
Thầy xưa bao thuở vẫn thầy nay.

Nói xong, đi lên Động tiên, va đầu vào vách đá, dẫm chân lên bàn đá nghiêm nhiên thi giải mà mất. Ấy là năm Bính thân Hội Tường Đại Khánh thứ 3 mùa xuân tháng 3 ngày mồng 7. Đạo Hạnh Niết bàn, ra đời làm con của Vua Hiền Hậu, không phiền nuôi nấng mà mau lớn, không nhọc dạy dỗ mà thông minh, nhan sắc đẹp đẽ, tài năng hết sánh. Vua xuống chiếu đem vào nuôi dưỡng ở trong cung, sau phong làm Hoàng thái tử. Nhân Tôn băng vua lên ngôi, ấy là Thần Tôn ...".

Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục này, **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Tục biên chép với một vài sai khác không đáng kể cho lắm. Trừ việc nó thiếu bài thơ thị tịch của Hạnh và thêm bài thơ báo mộng cho Lý Nhân Tôn cùng chuyện nhờ Minh Không sau này chữa bệnh hộ mình.

**An nam chí lược** 15 tờ 147-148 viết: "Từ Đạo Hạnh là Nho sinh, ưa thời sáo ngày cùng bạn leo núi du ngoạn, đêm đọc sách đến sáng. Một hôm, Hạnh vào núi Phật tích thấy trên đá có dấu bàn chân bên phải, bèn lấy bàn chân mình ấn lên trên thì giống như một. Bèn trở về nhà, giã từ mẹ mình, vào núi dựng am tu hành. Vua Lý vô tự, sai danh tăng cầu đảo. Có một vị tăng không dự, dùng thuật yếm đi. Vua nghe được sai bắt các vị tăng trong nước. Sư cũng bị hạ ngục. Vị Hoàng tử đem sức ra cứu, nên Sư khỏi được. Vị hoàng tử nói: "Tôi cũng không có con nối dòng, xin Sư cầu đảo dùm tôi". Sư bèn nói với vị Hoàng tử nên sai phu nhân vào trong nhà tắm. Sư đi qua ngoài nhà. Phu nhân cảm được mà có thai. Đến khi sinh, vị Hoàng tử cho mời Sư, nhưng Sư đã ngồi mà hóa. Phu nhân bên sanh một người con trai kỳ vĩ. Vua Lý lấy làm người nối dõi. Nhục thân Sư nay vẫn còn".

**Việt sử tiêu án** 1 tờ 101a1-16 chép: "Xét phu nhân Sùng Hiền Hậu có thai gặp Sư núi Thạch thất là Từ Đạo Hạnh đến nhà cùng bàn việc cầu tự. Sư hẹn khi sắp đẻ, nên trước báo cho Sư biết. Đến lúc ấy phu nhân đẻ khó, Hậu nhờ lời Sư, sai người đi báo. Sư liền thay áo tắm rửa, vào trong hang thi giải mà chết. Phu nhân liền sanh một người con trai, tức Dương Hoán. Núi Thạch thất ở tại làng Lật Sài, huyện Yên sơn, cao vút xanh đẹp, mọc lên giữa một đám đất bằng. Động đá có in dấu đầu và dấu chân, hình như rồng lặn, tục truyền là nơi thi giải. Người làng cho đó là điềm lạ, bỏ thầy vào trong khám mà thờ. Mỗi năm đến ngày 7 tháng 3 là tháng hội của một địa phương. Sau trong khoảng Vĩnh lạc, người Minh đốt thầy đó. Dân làng mới đắp tượng cùng thờ với Thần Tôn, Trong khoảng Lê Quang Thuận, sai Nguyễn Đức Trinh đến cầu tự ở trong động thì điềm lạ là có một mảnh đá bay tới. Bèn cung kính rước về dâng lên. Khi đã vậy, Thái hậu Trường Lạc mộng thấy rồng vàng vào hông bên phải mình, bèn sinh ra Hiến Tôn. Từ đó dấu thiêng càng hiện rõ".

Rồi nó nhận xét thế này: "Xét Dã sử thì Đạo Hạnh là con của Từ Vinh, dòng dõi nổi tiếng về pháp thuật, chẳng phải là một cao tăng. Việc thi giải đầu thai của ông quái đản không thường. Cao tăng minh tâm kiến tánh, tất không dùng pháp thuật mê hoặc mọi người. Sách sử nên bỏ chuyện lạ lùng, chỉ ghi lại việc thường, mà không nên đem chuyện thần quái mà mê hoặc đời". Dẫu vậy, với dẫn chứng vừa đọc, ta cũng thấy **Việt sử tiêu án** đã không quên bước chân theo **Toàn thư** và **Đại Việt sử lược** để ghi lại những việc làm có vẻ quái đản của Đạo Hạnh. Chỉ **Cương mục chính biên** là đã làm theo lời giáo huấn của Ngô Thời Sĩ, và từ đó đã tự làm giảm giá trị của chính mình thôi.

<sup>1</sup> **Việt sử tiêu án** 1 tờ 101b2 nói Từ Đạo Hạnh là "nhà Sư núi Thạch thất" nhưng cứ truyện Đạo Hạnh tờ 53b2 ở trên thì Hạnh sống ở Phật tích. Vậy Phật tích đời Lý phải chăng là núi Thạch thất thời Ngô Thời Sĩ, tác giả **Việt sử tiêu án**. Đây là một có thể vì dù **Đại nam nhất thống chí**, mục Sơn xuyên có ghi núi Phật tích ở huyện Yên sơn đi chẳng nữa thì ở mục Kiến trí diên cách nó lại dẫn Đại thanh nhất thống chí nói rằng núi Câu lậu ở huyện Thạch thất, núi Phật tích cũng ở huyện Thạch thất". Rồi nó bình luận: "Nay núi Phật tích ở huyện Yên sơn là một huyện đời nào mới phân ra chưa rõ". Như thế ta có chứng cứ mà nghĩ rằng núi Phật tích và núi Thạch thất là một.

Tuy nhiên, theo **Đại Việt sử lược** 3 tờ 31 b4 thì núi Phật tích ở Ngoại trại, trong khi cứ truyện Trì Bát đây thì núi Thạch thất lại ở Tân trại. Tân trại đương nhiên không phải là Ngoại trại được. Từ đó núi Thạch thất không thể là núi Phật tích, vấn đề này **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên, đã cung cấp sẵn một giải đáp. Nó dẫn Lê chí đời Minh nói rằng: "Núi Phật tích là một danh sơn trong 21 núi ở An nam, năm Hồng Vũ thứ 3 (1371) sai sứ sang tế, lại vẽ hình nó mang về. Phía đông bắc núi độ một dặm có sông Hát chạy vòng quanh. Phía tây nam độ hai dặm có một khe nước nhỏ chảy khuất khúc hơn 10 dặm đổ vào sông Tích. Núi chuyển hướng đông thuộc thôn Thiên phúc làm núi Long đầu, thuộc xã Sài khê thì làm núi Hoa phát, làm núi Lộc, làm núi Long, đến xã Khánh tân thì làm núi Hương, núi Mộng, núi Phụng Hoàng và thôn Ô cách, xã Cù Sơn thì làm núi Lân, núi Tượng, lại chuyển hướng nam làm núi Ma yên, thuộc thôn Trung, xã Cù Sơn làm núi Dương. Xã Quảng động có núi Âm. Hai núi ấy đối ngọn nhau. Núi Dương không có cỏ cây. Núi Âm có cây rất tốt, nên có tên đó".

Cứ vào những mẫu tin vừa dẫn của Lê chí thì núi Phật tích "chuyển hướng đông đến thôn Ô cách, xã Cù sơn thì làm núi Lân, núi Tượng, lại chuyển nam thuộc thôn Trung, xã Cù Sơn là núi Dương". Xã Cù Sơn nói đây chúng tôi nghĩ nó là phần đất làng Đại cù, mà truyện Trì Bát nói tới. Từ đó, núi Thạch thất nơi có ngôi chùa Tổ phong của Trì Bát phải là núi Lân, núi Tượng ở thôn Ô cách, xã Cù sơn. Chúng tôi không kể đến ngọn Dương sơn của xã này, bởi vì nó là một ngọn núi: "không cây cỏ" thì khó lòng là nơi làm cảnh dựng chùa được. Về núi Lân và núi Tượng, **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên, có nói về núi Phục tượng như sau: "Núi Phục tượng tại huyện Yên sơn, nó từ Sài sơn mà đến, một chi phía nách trái có núi Phụng hoàng và núi Qui tích". Nó không nói gì đến núi Lân hết, thế cũng có nghĩa núi Lân chắc không có gì đặc sắc cho lắm. Núi Tượng như vậy cũng là núi Phục tượng. Và giống Phục tượng là đến từ Sài sơn, thì núi Thạch thất, tức núi Phục tượng, cùng là núi Phật tích, hay đúng

Khi Phạm qui tịch, Sư tự mình đi khắp những chỗ giảng Thiền, trải hỏi các bậc Tôn túc, rồi trở về chùa đó giảng dạy nghiên cứu. Tướng quốc Thái úy Nguyễn Thường Kiệt<sup>2</sup>, lúc bấy giờ là vị đàn chủ. Những gì Sư được dâng cúng, đều đem dùng vào việc Phật. Sư đồng thời dựng lại các chùa Pháp vân, Thiền cư, Thê tâm và Quảng an... để đáp lại ân pháp nhũ.

Ngày 18 tháng 2 (57a1), năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117), khi sắp thị tịch, Sư nói kệ rằng:

Có chết tất có sống  
 Có sống tất có chết  
 Chết đời lấy làm buồn  
 Sống đời lấy làm vui  
 Buồn vui thật vô cùng  
 Bỗng nhiên thành đây đó  
 Đối với việc sống chết  
 Chẳng có gì bận lòng  
 Án tô rô tô rô tất rị"<sup>3</sup>

Nói kệ xong, Sư ngồi thẳng mà mất, thọ 69 tuổi. Môn đồ đệ tử là Thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhãn và Thuần Chân thu di cốt hỏa táng.

### 53. THIỀN SƯ Thuần Chân (? - 1105)

Chùa Hoa quang, làng Tây kết, Thượng nghi<sup>4</sup>. Người Cửu ông, Tế giang<sup>1</sup>, họ Đào. Tuổi nhỏ đã lâu thông kinh sử, đến đâu cũng gặp bọn học trò tranh nhau theo học. Sau gặp Pháp Bảo chùa Quang

hơn từ Phật tích "mà tới".

Đất Tân trại do đó phần lớn gồm trong huyện Quốc oai, tỉnh Sơn tây ngày nay.

<sup>1</sup> Tức phần đất làng Khương Tự và Đại Tự huyện Thuận thành, tỉnh Hà bắc ngày nay. Toàn thư B4 tờ 19b1-20a1 viết: "Năm Thiên Tự Gia Thụy thứ 3 (1188) mùa hạ tháng 5 hạn. Vua thân hành đến chùa Pháp vân của Luy lâu (Nguyên văn có Luy bà, Nhưng bà chắc chắn là một viết sai của lâu, Lê Mạnh Thát chú) cầu mưa, nhân đó rước tượng Phật Pháp vân về chùa Báo thiên". Cương mục chính biên 5 tờ 23b3 cũng chép việc đây, Nhưng không ghi tên đất nơi có chùa Pháp vân. Mà chùa Pháp vân, ta đã biết là ở hai xã Khương tự và Đại tự ngày nay. Thì Luy lâu tất cũng phải vậy.

<sup>2</sup> Tức Lý Thường Kiệt (1019-1105). Kiệt được phong chức Thái úy năm 1075.

<sup>3</sup> Thiền sư Viên Quang, có người hỏi: "Nếu không dính dáng đến chuyện đàn tràng nữa thì Sư có tiếp chăng?" Sư trả lời: "Tô rô tô rô". Tô rô tô rô hay nói cho đủ, tô rô tô rô tất rị là một phiên câu chú chữ Phạn: surà-suràsri nghĩa là: Sự vinh quang của người anh hùng và không anh hùng.

<sup>4</sup> Tây kết là một địa danh lịch sử nổi tiếng. Bọn xâm lược đời Tống thời Lê Hoàn đã đến đóng quân ở đó. Bọn xâm lược Nguyên Mông dưới quyền chỉ huy của tên tướng khét tiếng tàn ác Ô Mã Nhi cũng đến đóng quân ở đó. Tuy thế, Cương mục chính biên 1 tờ 18a1 đã phải chú là "Tây kết thất tướng". Dẫu vậy, bây giờ cứ vào mô tả của Toàn thư 5 tờ 48a2-49b8 về những chiến thắng Hàm tử, Chương dương và Tây kết, ta thấy đầu tháng 3 năm 1285 Toa Đô đem 50 vạn quân đến đóng ở Tây kết. Tháng 4 "vua sai Chiêu Thành Vương, Hoài văn hầu Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái đem tiếp binh đón đánh giặc ở đầu bến Tây kết. Quan quân cùng với người Nguyên đánh nhau ở cửa Hàm tử, các quân đều ở đó. Chi quân của Chiêu Văn Vương Nhật Duật là có người Tống mặc áo người Tống cầm cung nỏ chiến đấu... Người Nguyên thấy vậy, đều thất kinh nói: "Có người Tống đến giúp", nhân đó thua chạy về Bắc. Ngày 10 có tiếp báo "Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn Hầu Quốc Toản và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp cùng em Nguyễn Phó đem dân binh các lộ đánh bại giặc ở các nơi Kinh thành và Chương dương". Ngày 17 Toa Đô cùng với Ô Mã Nhi từ biển mới vào đến đánh sông Thiên mạc. Ngày 22 vua tiến lên đóng ở bến Đại mang, Tổng quản Trương Hiến của quân Nguyên đến hàng. Ngày đó, đánh bại giặc ở Tây kết, giết chết và làm bị thương rất nhiều, chém đầu tên Nguyên soái Toa Đô. Nửa đêm Ô Mã Nhi trốn qua cửa sông Thanh hóa. Hai vua đuổi theo không kịp, bắt dư đảng của y hơn 5 vạn mà trở về".

Cứ vào những diễn tiến của chiến dịch Tây kết đây và cứ vào những chú thích của Cương mục chính biên 7 tờ 39b6 và 41b4 và vị trí của cửa Hàm tử và bến Chương dương cùng việc thoát thân của Ô Mã Nhi, thì Tây kết phải là một tên làng nằm trên bờ sông Hồng tại huyện Đông an, tỉnh Hưng yên, tức huyện Khoái châu, tỉnh Hải hưng ngày nay. Bắc thành địa dư chí lục 3 có

Tịnh<sup>2</sup> nói một lời mà Sư hiểu được Thiền chỉ, bèn bỏ chỗ học của mình để theo học với Bảo. Chẳng được bao năm, cửa tù đập vỡ, ánh điện lửa đá theo gỗ phát ra, dẫn trẻ dắt mù, hầu không còn sức.

Vào ngày 7 tháng 2 năm Ất Dậu Long Phù thứ 5<sup>3</sup> (1105) khi sắp tịch, đệ tử nhập thất là Bốn Tịch vào thỉnh ích. Sư thuyết (57b1) bài kệ:

"Chân tánh thường không tánh

Sao từng có diệt sinh

Thân là pháp sinh diệt

Pháp tánh diệt chứa từng".

Rồi thì mất. Phụ quốc thái bảo Cao Tồi lo việc hỏa táng và dựng tháp.

---

ghi một tổng và xã tên Đông kết thuộc huyện Đông yên của trấn Sơn nam hạ. Tây kết chắc nằm phía tây của tổng xã đó, nhưng nó không ghi một tổng xã nào tên Tây kết hết.

Chúng tôi nghi Tây kết có thể nằm về hữu ngạn sông Hồng trên địa phận của huyện Thượng phúc, tỉnh Hà đông trước đây, bởi vì cứ truyện Thuần Chân ở đây thì làng Tây kết thuộc về Thượng nghi. Thượng nghi này, chúng tôi nghi là tên thời Lý của châu Thượng phúc thời Trần, tức huyện Thượng phúc đời Lê cho tới ngày nay. Huyện này ở đúng về tây huyện Đông yên. Mà huyện Đông yên, theo **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hưng yên, mục Kiến trí diên cách, là huyện Đông kết đời Trần và thuộc Minh. Đến đời Lê Quang Thuận mới đổi ra Đông yên. Khảo những tên tổng xã của huyện Thượng phúc trong **Bắc thành địa dư chí lục** 3 không thấy có một tên nào có thể điểm chỉ cho biết có một làng tên Tây kết ở huyện đó. Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm, đặc biệt bằng nghiên cứu hiện địa.

<sup>1</sup> Tức huyện Văn Giang, tỉnh Hưng yên ngày nay. Huyện Văn giang thời Nguyễn là thuộc tỉnh Bắc ninh. Viết về lai lịch nó, **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, mục Kiến trí diên cách nói: "Huyện Văn giang đời Trần về trước gọi là Tế giang. **Sử ký** chép Lữ Đường chiếm cứ Tế giang, tức huyện đây đời thuộc Minh do châu Gia lâm thống lĩnh thuộc phủ Bắc giang. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc phủ Thuận an. Sau đổi tên Văn Giang. Năm Minh Mạng 13 (1832) triều ta đặt riêng phân phủ kiêm lý huyện".

**Đại Việt sử lược** 3 tờ 29a1 nói: "Tự Khánh dẫn quân đồn Cửu liên, chia tướng sĩ đồn Cửu cao và Cửu ông để ngăn Nộn". Cửu ông ở đây tức Cửu ông, quê của Thuần Chân.

<sup>2</sup> Pháp Bảo chùa Tịnh quang này có thể là Pháp Bảo chùa Phúc diên tư thánh có hiệu là Hải Chiếu đại sư, tác giả bài bia chùa Linh xứng viết năm 1126 nổi tiếng hiện đã phát hiện được, và cũng là tác giả một bài bia khác cho chùa Sùng nghiêm diên thánh viết năm 1118, mà Lê Quý Đôn đã phát hiện và ghi lại trong **Kiến văn tiểu lục** 4 tờ 2a8, nhưng đã không chép lại toàn văn bản bia.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Long Phù nguyên niên Ất Dậu. Nhưng cứ **Đại Việt sử lược** 2 tờ 19b1 và 20a5 và **Toàn thư** B3 tờ 13b6-14b5 thì không có năm nào Long Phù nguyên niên mà lại Ất Dậu hết. Long Phù ngũ niên thì phải là Tân ty, còn Ất Dậu thì phải là Long Phù nguyên niên. Chúng tôi nghĩ, chữ nguyên trong Long Phù nguyên niên ở đây là một chép sai của chữ ngũ, bởi chữ ngũ và chữ nguyên dễ viết lộn nhau lắm, và bởi Long Phù ngũ niên thì quả đúng năm Ất Dậu. Như vậy, năm mất của Thuần Chân chính là năm Long Phù thứ năm Ất Dậu

## Thế Hệ Thứ Mười Ba (6 người, 2 người khuyết lục)

### 54. TĂNG THỐNG Huệ Sinh (? - 1064)

Chùa Vạn tuế, kinh đô Thăng long, người Đông phù liệt<sup>1</sup>, họ Lâm, tên Khu, hậu duệ của Lâm phú ở Trà sơn, Vũ an<sup>2</sup>. Khoáng lấy con gái của Quách tăng lục, nhân dời nhà đến Phù liệt, sinh được 2 con, người lớn tên Trụ, làm quan đến chức Thượng thư binh bộ viên ngoại lang. Sư là người con thứ vậy.

Tướng mạo Sư kỳ vĩ, ăn nói lưu loát, rất giỏi văn chương, có tài viết, vẽ. Học Nho rành rõi, Sư nghiên cứu thêm sách Phật, học bách luận và các kinh, không gì là không xem hết. Mỗi khi nói đến chỗ trọng yếu của Phật pháp, Sư thường than thở rơi lệ.

Năm 19 tuổi, Sư bỏ đời, cùng Pháp Thông chùa Hạc lâm<sup>3</sup> thờ (58a1) Định Huệ chùa Quang hưng làm thầy. Học thiền mỗi ngày một tiến. Định Huệ vỗ về mến chuộng. Từ đó, Sư dạo khắp tông lâm, hỏi hết thiền chỉ rồi đến đỉnh Bồ đề núi Trà<sup>4</sup> trúc tích. Mỗi lần vào định, trải qua năm ngày mới dậy. Người bấy giờ gọi Sư là Đại sĩ nhục thân<sup>5</sup>.

Lý Thái Tôn nghe tiếng, sai sứ đến mời, Sư gọi sứ bảo: "Ông không thấy con vật cúng sinh sao? Người ta đem lụa là cho nó mặc, cỏ tươi cho nó ăn, đến khi bị dặt vào Thái miếu, dù muốn xin làm con vật hèn mọn, vĩnh viễn còn không thể được hưởng gì khác nữa ư?"<sup>6</sup>. Sư cố từ không được, nên đến lần thứ hai, Sư mới về kinh. Gặp mặt, vua rất mừng, phong làm Nội cung phụng tăng<sup>7</sup> sắc trụ trì chùa Vạn

<sup>1</sup> Bắc thành địa dư chí lục 3 có ghi một xã của tổng Nam phù liệt, huyện Thanh trì, trấn Sơn nam thượng tên Đông phù liệt. Làng Đông phù liệt như vậy ở vào huyện Thanh trì, tỉnh Hà đông ngày nay.

<sup>2</sup> Vũ an là tên một châu huyện thời Đường. Tân đường thư 43 thượng tờ 11a11 nói châu Vũ an có hai huyện là Vũ an và Lâm giang. Đến thời Ngô Quyền, tên ấy vẫn dùng, bởi vì truyện của Phạm Cự Lượng trong Việt điện u linh tập tờ 20 nói ông nội của Lượng là Phạm Chiêm từng giữ chức Châu mục châu Vũ an. Đến thời Lý, tên Vũ an đang lưu hành. Nhưng Vũ an nằm ở địa phận nào thì đây là cả một vấn đề. Cứ truyện Huệ Sinh đây thì tại Vũ an có Trà sơn. Trà sơn nay chắc chắn là tên làng, chứ không phải là tên ngọn núi, như sẽ nhìn thấy dưới chú thích (4) sau đây. Khảo Bắc thành địa dư chí lục 2 có ghi một xã thuộc tổng Dưỡng Chân, huyện Thủy đường, trấn Hải Dương tên Trà sơn. Chúng tôi nghi Trà sơn quê của Huệ sinh tức làng Trà sơn này. Nếu vậy, đất châu Vũ an đời Lý tất phải bao gồm đất huyện Thủy đường đời Nguyễn, tức huyện Thủy nguyên, tỉnh Kiến An ngày nay.

<sup>3</sup> Chùa Hạc lâm này nghi là đền Hạc lâm truyện Vạn Hạnh tờ 53a7 nói tới trong bài thơ ghi giới hạn ngôi mộ của Hiển Khánh đại vương:

Đông hữu Vũ long hạng  
Nam hữu Vũ long pha  
Tây hữu Hạc lân quán  
Bắc hữu Trấn hải trì.

Nếu vậy chùa này ở phía tây ngôi mộ tại làng Đình bàng?.

<sup>4</sup> Tức núi Nguyệt thường hay núi Bạch sắc ở huyện Tiên du tỉnh Bắc ninh. Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, mục Sơn xuyên nói: "Núi Nguyệt thường, tại phía tây nam huyện Tiên du ba dặm, một tên là núi Bạch sắc, cũng gọi là núi Trà. Tương truyền Lý Thánh Tôn đến chơi núi đó và cho tên Nguyệt thường. Núi hơi cao, đá đất lẫn lộn. Trên núi có liu, dưới núi có đền Cao sơn. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) triều ta liệt vào hạng danh sơn, chép vào sách cúng".  
Núi này hiện có đỉnh Bồ Đề không, chưa thể biết được.

<sup>5</sup> Đại sĩ là một tên gọi khác các vị Bồ tát. Xem Đại trí độ luận. Nó đôi khi cũng để gọi Phật, như trong Kim quang minh kinh Tứ nghi tập giải quyển thượng nói: "Đại sĩ, đại là không phải nhỏ, sĩ là việc, vì vận dụng được lòng rộng lớn làm nên việc Phật nên gọi Đại sĩ, cũng gọi Thượng sĩ". Du già sư địa luận xác định rõ hơn nội dung của từ Thượng sĩ thế này: "Người làm không lợi mình mà lợi người, ấy là hạ sĩ, làm lợi mình không lợi người, gọi là trung sĩ, làm lợi cả mình lẫn lợi người gọi là thượng sĩ". Nội dung của từ Đại sĩ cũng thế.

Đại sĩ nhục thân như vậy, có nghĩa vị Bồ Tát hay Phật bằng xương thịt.

<sup>6</sup> Trang tử, "Liệt ngự khẩu": "Hoặc sinh ư Trang tử, Trang Tử ứng kỳ sử viết: "Từ kiến phù hy ngư hồ? Y dĩ văn tú, thực dĩ sô thức, cập kỳ khiên nhi nhập thái miếu, tuy dục vi cô độc, kỳ khả đắc hồ". Xem Trang tử 10 tờ 12a12b1.

<sup>7</sup> Đại tổng tăng sử lược quyển hạ tờ 250a 4-10: "Nội cung phụng là chức quan trao cho thầy tu. Từ khi Đường Túc Tôn nhóm binh ở Linh Vũ vào năm Chí đức thứ nhất (756), rồi trở về Phú phong, sư Nguyên Hạo nhận được khẩu sắc, đặt đạo tràng Dược sư, vua sai những người đi theo xa giá đến để cầu công nghiệm. Tới chùa Khai nguyên, phủ Phụng dương, đạo tràng Dược sư có ba

tuế. Một hôm, nhân dịp trai tăng trong đại nội, vua gọi Sư nói: "Trẫm nghĩ, Phật tổ gốc ở tâm, người học chớ nên chỉ trích lẫn nhau, xin cùng với thạc đức các phượng, mọi vị bày tỏ điều hiểu biết của mình, để xem chỗ dụng tâm của các vị ra sao". Sư lên tiếng đáp thành kệ rằng:

"Pháp vốn như không pháp  
 Chẳng có cũng chẳng không  
 Nếu người biết như vậy  
 Chúng sinh cùng Phật đồng  
 Trắng Lắng-già vắng vặc  
 (58b1)Thuyền vượt biển lằng lằng  
 Hiểu không, không biết có  
 Tam muội mặc thông dong".

Vua rất khen thưởng, rồi phái làm Đô tăng lục. Bấy giờ các vương công như: Phụng Yết Thiên Vương<sup>1</sup>, Thái Tử Vũ Uy<sup>2</sup>, Hỷ Từ, Thiện Huệ, Chiêu Khánh và Hiến Minh, Thượng tướng Vương Cường<sup>3</sup>, Thái sư Lương Nhiệm Văn, Thái bảo Đào Xứ Trung và Tham chính Kiều Bồng<sup>4</sup> đều tới lui hỏi đạo, lấy lễ thầy trò đãi Sư.

Đến triều Thánh Tôn, Sư đổi đến chức Tả nhai Đô Tăng thống, tước Hầu, vua không gọi Sư bằng tên<sup>5</sup>.

nhóm, mỗi nhóm bảy người, sáu thời hành đạo. Bấy giờ trong đạo tràng bỗng mọc lên một cây mận. Sư phụng mệnh kiểm xem hư thực thời cây mận có 49 cành. Nguyên Hạo dâng biểu mừng. Vua phê đáp: "Cây mận lành sum xuê, đó là điềm nước thịnh, mà nó lại mọc trong già lam thì biết mặt trời Phật pháp đang nổi lên trở lại. Cảm được cái điềm lành đặc biệt này, trẫm xin chia vui với Sư". Lý Nhưượng Quốc lại đọc sắc nói: "Sắc sư Nguyên hạo là nội cung phụng". Đặt ra chức Nội cung phụng đây, như vậy là bắt đầu với Nguyên Hạo. Sau Hạo có Tử Lân là người tuyền châu kế tiếp. Đến thời Hiến Tôn thì Doan Phổ, Hạo Nguyên và Hoàn Bạch nối nhau giữ chức. Qua tới thời Chu, Lương, Hậu Đường, Tấn, Hán, Chu và Đại Tống ta thì chức này không còn nghe tới nữa".

Đây là lai lịch chức Nội cung phụng tăng ở Trung Quốc. Ở nước ta, chức này được phong cho một pháp sư tên Định sống vào những năm 800, mà Dương Cự Nguyên đã làm bài thơ tặng nhan đề: "Cung phụng định pháp sư quy An nam". Xem Toàn đường thi 333 từ 3722. Đến đời Lê Đại Hành có Nguyễn Kha làm Nội cung phụng đô úy.

<sup>1</sup> Túc Phụng Càn vương, tước do Lý Thái Tôn phong cho con mình là Lý Nhật Trung vào năm 1035. Xem [Đại Việt sử lược 2](#) từ 6a8 và [Toàn thư B2](#) từ 23a5.

<sup>2</sup> Có lẽ là Vũ Uy. Năm 1009, khi mới lên ngôi, Lý Công Uẩn phong cho anh mình là Vũ Uy Vương. Xem [Đại Việt sử lược 2](#) từ 2b3 và [Toàn thư B1](#) từ 34b5. Nhưng Vũ Uy đây không phải là Vũ Uy Vương, mà là Vũ Uy Hầu, con của Lý Thái Tôn và em của Phụng Càn Vương. [Đại Việt sử lược 2](#) từ 8a4 có ghi một Vũ Uy Hầu đã cùng với Quách Thịnh Dật đi đánh Nùng Trí Cao vào năm 1048, mà những sử khác không ghi. Vũ Uy Hầu này là Vũ Uy của chúng ta ở đây.

Về tước Thái tử, thì các sử ta đều nói trừ con trưởng ra, các con khác của các vua đời Lý đều phong Hầu. Nhưng cứ Lĩnh ngoại đại đáp, thì các con vua đời Lý đều được phong thái tử hết. Những Thái Tử Vũ Uy, Hỷ Từ v.v...chắc đều là con của Lý Thái Tôn.

<sup>3</sup> Có lẽ là Vương Hành, người giữ chức hữu thanh đạo, do Lý Thánh Tôn phong lúc mới lên ngôi vào năm 1054, mà [Đại Việt sử lược 2](#) từ 10a5 nói tới, còn các sử khác không thấy có. Chữ Hành rất dễ viết lên thành chữ Cường.

<sup>4</sup> Lúc mới lên ngôi vào năm 1028, Lý Thái Tôn "lấy Lương Nhiệm Văn làm Thái sư (... ) Đào Xứ Trung làm Thái bảo... Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự. Xem [Đại Việt sử lược 2](#) từ 5a3-5 và [Toàn thư B2](#) từ 16a7-9.

<sup>5</sup> Về sự liên hệ giữa Huệ Sinh và Lý Thánh Tôn, Báo Cự truyện do [Việt điện u linh tập](#) từ 30-31 dẫn lại trong truyện Ứng thiên hóa dục nguyên trung hậu thổ địa kỳ nguyên quân có viết rằng:

"Xưa Lý Thánh Tôn nam chinh Chiêm thành, đến cửa Hoàn bỗng bị gió lớn mưa to, sóng nước cuộn lên, thuyền vua trông thành muốn lật, nguy cấp xảy ra không thể lường được. Vua rất lo sợ. Trong lúc bàng hoàng, vua bỗng thấy một người con gái, tuổi ước trên dưới hai mươi, mặt tựa hoa đào, mày đượm dương liễu, mắt sáng như sao, cười như hoa nở, mình mặc áo trắng quần lục, nai nịt gọn gàng, đi thẳng đến trước Vua, nói rằng: "Thiếp là tinh của đại địa Nam quốc, sống nhờ ở làng Thủy vân đã lâu, xem thời mà ra, may gặp dịp tốt, hân hạnh được thấy long nhan, thì sở nguyện bình sinh của thiếp thật đã thỏa. Chỉ mong bệ hạ chuyển đi này thông suốt, hoàn toàn thu hoạch thắng lợi. Thiếp tuy bỏ liễu mong manh, cũng xin đem sức mọn, lạng lẽ phò tá. Đến ngày khải hoàn, thiếp xin đợi ở đây để bái yết". Nói xong thì không thấy nữa.

Vua tỉnh dậy kinh hãi nhưng vui, cho mời tả hữu, kể hết những gì đã thấy trong mộng. Tăng thống Lâm Huệ Sinh nói: "Thần nói thác sinh vào một cây ở tại làng Thủy vân. Nay nên tìm thần cây đó, có thể có linh nghiệm". Vua đồng ý, sai tùy tùng đi

Năm Giáp thìn Gia Khánh thứ 6 (1064)<sup>1</sup>, lúc sắp thị tịch, Sư nhóm đồ chúng nói kệ rằng:

"Nước lửa ngày chan hòa  
Do lai, chữa nói ra  
Tin ông không xứ sở  
Ba ba lại ba ba".<sup>2</sup>

Lại nói:

"Từ xưa đến theo học  
Người người chỉ phía nam<sup>3</sup>  
Nếu ai hỏi việc mới  
Việc mới trăng mừng ba"

Rồi tắm rửa, đốt hương, đến nửa đêm Sư an nhiên mà mất. Sư thường phụng chiếu soạn bia văn các chùa Thiên phúc<sup>4</sup>, Thiên thánh, Khai quốc tại Tiên du và chùa Diệu nghiêm, Báo đức tại Vũ ninh<sup>5</sup>. Lại có Pháp sự trai nghi<sup>6</sup> và Chư đạo (59a.1) tràng khánh tán văn một số quyển lưu hành ở đời.

tìm ở bãi và bờ sông thì được một cây gỗ, đầu rất giống hình người qua dạng người đã thấy trong mộng. Vua bèn đặt hiệu là Hậu Thổ phu nhân. Sai đặt hương án ở trong ngự thuyền. Giây lát, sóng gió lặng im, cây cối hết động. Tới khi qua đến Chiêm thành xấp trận thì giống như có sức thần giúp. Trận đó quả đại thắng.

Đến ngày khải hoàn, thuyền vua đến đậu lại chỗ cũ, ra lệnh xây miếu, thì mưa gió lại nổi lên lại như xưa. Lâm Huệ (Sinh) tâu rằng: "Để xin một keo có phải muốn về kinh sư chăng". Thì quả được. Mưa gió lại im lặng. Đến khi về tới kinh sư, vua chọn đất dựng miếu tại làng An lăng, rất nổi tiếng linh dị. Có kẻ bài báng chú trở thì liền bị tai họa ...

Đây là chuyện Lâm Huệ Sinh từng chinh Chiêm thành với Lý Thánh Tôn nguyên bản chép tay viết Huệ Lâm Sinh hay Huệ Lâm, nhưng đó rõ ràng là chép ngược và thiếu cái tên của Huệ Sinh họ Lâm. Suốt đời mình Lý Thánh Tôn chỉ đi đánh Chiêm thành có một lần, ấy là vào năm 1069, nhưng như sẽ thấy, Huệ Sinh theo [Thiền uyển tập anh](#) thì mất vào năm 1063 hay 1064. Vậy làm sao lại có thể từng chinh? Xem chú thích tiếp theo.

<sup>1</sup> Nguyên văn: Gia Khánh ngũ niên Giáp thìn. Nhưng cứ [Đại Việt sử lược 2](#) và [Toàn thư B3](#) thì Chương Thánh Gia Khánh ngũ niên phải là Quý mao, chứ không phải Giáp thìn. Nếu Giáp thìn thì phải là Chương Thánh Gia Khánh lục niên (1064). Chữ ngũ và chữ lục cũng rất dễ lẫn. Vậy Huệ Sinh mất năm 1064? Nhưng như thế làm sao Huệ Sinh có thể từng chinh Chiêm thành với Lý Thánh Tôn trong cuộc chinh phạt xảy ra vào năm 1069. Phải chăng Huệ Sinh đã từng chinh với Lý Thái Tôn trong cuộc chinh phạt năm 1044, mà [Việt điện u linh tập](#) viết lộn thành Lý Thánh Tôn? Chúng tôi nghĩ đây là một có thể, nhất là khi vấn đề truyền bản của [Việt điện u linh tập](#) đưa nhiều điểm khá nghi ngờ, mà những cái tên Huệ Lâm Sinh và Huệ Lâm là những thí dụ. Tuy nhiên không nhất thiết loại bỏ những sai lầm niên đại có thể do sự truyền bản của [Thiền uyển tập anh](#) tạo ra, mà trường hợp Khánh Hỷ và Pháp Dung là những thí dụ.

<sup>2</sup> Công án thiền. Thiền sư Vô Trước nói chuyện với Văn Thủ trên Ngũ Đài Sơn. Vô trước hỏi về sinh hoạt của các nhà sư ở đấy và con số của nó. Văn Thủ trả lời: "Trước ba ba, sau ba ba" (Tiền tam tam, hậu tam tam). Xem [Bích nham lục 4](#) từ 173b29-174a7.

<sup>3</sup> Điển Thiện tài đi học đạo, được Văn Thủ chỉ đi hướng nam tham học với 53 vị thiện tri thức, mà từ Phật học Trung Quốc thường gọi "Thiện Tài đồng tử ngũ thập tam tham", trong kinh Hoa nghiêm. Xem [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh 62](#).

<sup>4</sup> [Đại Việt sử lược 2](#) từ 11a1 và [Toàn thư B3](#) từ 2a3-4 nói: "Năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057) mùa đông tháng 12 dựng chùa Thiên phúc và chùa Thiên thọ, dùng vàng ròng đúc tượng Phạm Vương, Đệ Thích hai pho để thờ". [Toàn thư](#) còn chưa thêm: "Đó là nơi đời Trần làm lễ yết chùa".

<sup>5</sup> [Đại Việt sử lược 2](#) từ 11a8 nói: "Năm Long Thụy Thái Bình thứ sáu (1059) dựng chùa Sùng nghiêm báo đức ở châu Vũ ninh". Vậy thì, chùa Diệu nghiêm báo đức ở truyện Huệ Sinh đây tức chùa Sùng nghiêm báo đức. Chữ Diệu có thể là viết sai của chữ Sùng, hay ngược lại. Chúng ta ngày nay chưa có nghiên cứu hiện địa để xác định đâu là đúng. Chùa Sùng nghiêm báo đức này cũng gọi tắt là chùa Báo đức và là nơi tu hành của Đại Xá. Xem truyện Đại Xá ở trước.

<sup>6</sup> Nghệ văn chí và Văn tịch chí đều ghi: "Pháp sự trai nghi một quyển, Sư Huệ Sinh soạn, người Đông phù liệt, huyện Thanh trì". Còn Chư đạo tràng khánh tán văn không thấy sách nào ghi tới cả. Ta không hiểu Lê Quý Đôn đã dựa vào tiêu chuẩn gì để ghi hay không ghi một cuốn sách.



## 55. THIÊN SƯ Thiên Nham (1093-1163)

Chùa Trí quả<sup>1</sup>, làng Cổ châu, Long biên. Người Cổ châu, họ Khương, tên Thông. Dòng dõi Tăng quan, mặt mày sáng sủa, tán tụng<sup>2</sup> trong hay. Thường tập môn tổng trí đà la ni, xây lưng mà đọc, không sót một chữ.

Trong khoảng Hội Phong (1092 -1100), Sư ứng thí<sup>3</sup> kinh Pháp hoa và Bát nhã tại điện vua, đều trúng Giáp khoa. Sau nhờ một lời của Pháp Y, chùa Thành đạo<sup>4</sup> mà được ấn khả, Sư nhân thế xuất gia.

Lúc đầu, Sư đến ở chùa Thiên phúc, núi Tiên du, giới hạnh tinh nghiêm, đạo tâm rộng lớn, ăn lá cây uống nước suối, trải đến sáu sương. Sao đó, Sư trở về làng mình, trùng tu lại chùa Trí quả mà trụ trì. Trong khoảng Đại Thuận (1128-1132), trời hạn. Vua mời Sư đến kinh cầu mưa thì tức có hiệu nghiệm. Vua phái làm danh tăng, ban cho áo ngự. Mỗi khi nhà nước có cầu đảo, Sư đều làm chủ<sup>5</sup>.

Tháng 2 năm Chánh Long Bảo Ứng thứ 1 (1163), Sư đốt hương dạy chúng, rồi nghiêm nhiên ngồi mà mất, thọ 71 tuổi. Đến nay xác thân của Sư đang còn. Người thời (59b1) bấy giờ gọi là Phật sống<sup>6</sup>.

Sau này, mặc dù chùa bị cảnh binh lửa, nhưng xác Sư không hề hấn gì.

## 56. QUỐC SƯ Minh Không (1066-1141)

Chùa Quốc thanh, Trường an<sup>7</sup>, người làng Đàm xá, Đại hoàng<sup>8</sup>, họ Nguyễn, tên Chí Thành.

<sup>1</sup> Chùa Trí quả hiện nay ở làng Phương quan trên hữu ngạn sông Dâu đối diện với làng Văn quan. Chùa đây là nơi thờ Pháp Điện, một trong Tứ pháp. Nếu cứ vào địa điểm làng này, thì vị trí làng Cổ châu thời Lý không phải chỉ gồm có làng Khương tự và Đại tự mà thôi. Trái lại, nó phải bao gồm phần lớn những làng xung quanh hai làng đấy, mà chính yếu là những làng Lũng Khê, Thanh tương, Văn quan, Phương quan và Công hà.

Vì chùa Trí quả là chùa làng mình, nên Thiên Nham đúng ra là người Phương quan, tức người làng Dâu ngày nay. Ta không biết làng này hiện còn ai họ Khương không?

<sup>2</sup> Phạn bồi, tức một thứ ca hát tán tụng dùng một số nốt giới hạn nào đó của âm nhạc Ấn độ, sau này trở thành lễ nhạc của Phật giáo tại các xứ phương Đông. Về ý nghĩa và nguồn gốc chữ bồi, xem chú thích (2) truyện Ma Ha.

<sup>3</sup> Trong khoảng Hội Phong (1092-1099) không thấy sử ghi một cuộc điện thí nào. Nhưng truyện Viên Thông từ 68b9-10 ghi một cuộc thi Tam giáo xảy ra vào năm Hội Phong thứ 6 (1097), mà Viên Thông đỗ hạng đầu. Như thế, Thiên Nham và Viên Thông rất có thể là hai người đồng khoa.

<sup>4</sup> Chùa Thành đạo nghi là chùa Thành đạo hiện ở tại làng Đông cốc, huyện Thuận thành, tỉnh Bắc ninh ngày nay, nơi có thờ Pháp Vũ, một trong Tứ pháp, bởi vì chùa Trí quả, nơi trú trì của Thiên Nham là nơi thờ Pháp Điện, thì tất Nham phải có một liên hệ nào đó với các chùa có thờ Tứ Pháp khác. Tuy nhiên, tại làng Văn giáp, huyện Thượng phúc, tỉnh Hà đông cũng có chùa Thành đạo và chùa đây cũng thờ Pháp Vũ. Dẫu thế, chúng tôi vẫn nghĩ, chùa Thành đạo của Pháp Y tức chùa Thành đạo tại làng Đông cốc.

<sup>5</sup> Trong khoảng Đại Thuận, **Đại Việt sử lược** 3 từ 1b7-8 chỉ viết: "Đại Thuận năm thứ 3 (1130) tháng 6 hạn, cầu thì mưa. Nhưng theo **Toàn thư** B3 thì trong khoảng Thiên Thuận từ năm 1128 đến 1132 không năm nào là không có hạn nên **Việt sử tiêu án** 1 từ 110a6, khi nhận xét về biện pháp chống hạn của triều Lý Thần Tôn, đã phải nói: "Xét trong khoảng 10 năm (trị vì của Thần Tôn) thì không năm nào là không có hạn".

<sup>6</sup> **An nam chí nguyên** 3 từ 210 viết: "Thiền sư Thiên Nham là vị sư huyện Siêu loại, giới hạnh tinh nghiêm, ăn lá cây, uống nước suối, xác chết rồi vẫn còn tươi như khi sống. Người bấy giờ gọi là Phật sống".

<sup>7</sup> Tức đất huyện Yên khánh, tỉnh Ninh bình ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Tịnh Giới, chùa Quốc thanh hiện chưa truy cứu được.

<sup>8</sup> Tức xã Đàm xá, huyện Gia viễn, tỉnh Ninh bình ngày nay. **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Ninh bình, mục Từ miếu, viết: "Đền Nguyễn Minh Không ở tại huyện Gia viễn, xưa hai xã Đàm Xá và Diêm giang cùng thờ. Thân người Đàm xá, họ Nguyễn, tự Chí Thành. Xét Sử ngoại truyện thì thầy đi du học và được tâm ấn từ Đạo Hạnh, hiệu là Thiền sư Minh Không, ở chùa Quốc Thanh. Trong khoảng Hội Tường Đại Khánh đời Lý Nhân Tôn, Đạo Hạnh khi sắp tạ thế, dặn Minh Không rằng: "Ta sẽ ở ngôi nhân chủ, mắc bệnh khó tránh, ông nên cứu ta". Sau Thần Tôn bị bệnh hóa thành hình cạp. Trẻ nít ca nói: "Muốn chữa Lý cứu trùng, phải tìm Nguyễn Minh Không". Mời đến, Không nói tiền duyên cho vua nghe. Vua giác ngộ, Minh Không nấu dầu một trăm cân, lấy tay khuấy rửa cho vua. Bệnh lành, phong làm Quốc sư, cho thuế vài trăm hộ. Đến năm Đại Định thứ 2 (1141) đời Anh Tôn, Sư mất,



Sư thường đi du học gặp Thiền Sư Từ Đạo Hạnh chùa Thiên phúc. Hạnh mến sư, cho phép theo hầu. Trải qua 17 năm trời làm việc cực khổ, Hạnh khen Sư có chí, bền sâu ẩn hứa và cho tên Minh Không. Đến khi sắp tạ thế, Hạnh gọi Sư nói rằng: "Xưa Đức Thế Tôn ta, đạo quả đã tròn mà còn bị quạ báo hùm vàng, hưởng ở đời mật pháp, công hạnh nhỏ mọn, há mình có thể tự giữ gìn được sao? Ta nay còn phải ra đời, giữ ngôi nhân chủ, lai sinh mắc bệnh, chắc chắn khó tránh. Ta đối với người có duyên, xin nhờ cứu vớt".

Hạnh mất rồi, Sư trở về làng cũ cày cấy hơn 20 năm, không màng tiếng tăm. Lúc bấy giờ Lý Thần Tông mới mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng rên la hốt hoảng khiếp đảm, lương y trong thiên hạ (60a1) ứng chiếu đến chữa, đều phải bó tay không làm gì được<sup>1</sup>. Bỗng nghe có trẻ con ca rằng:

"Muốn trị bệnh Thiên tử

Phải có Nguyễn Minh Không".

Ben sai sứ tìm khắp dân gian mới gặp được Sư<sup>2</sup>.

Khi Sư đến, Tôn tức thạc đức các phương đang ở trên điện làm phép, thấy Sư ăn mặc quê mùa, họ khinh khi không đáp lễ. Sư đến, đem theo một cái đỉnh lớn, dài hơn 5 tấc, đóng vào cột điện, lên tiếng nói: "Ai có thể nhổ cái đỉnh đó ra thì trước đáng được tôn trọng". Nói thế ba lần, chẳng ai dám làm. Sư lại lấy hai ngón tay trái, cầm vào thì đỉnh theo chúng mà ra. Mọi người đều khiếp phục.

Khi gặp vua, Sư lớn tiếng nói: "Đấng đại trượng phu, giàu sang bốn bể, há lại làm ra những điều cuồng loạn đấy ư?"

Vua rất run sợ, Sư sai lấy một vạc lớn đựng nước nấu sôi tới cả trăm lần, dùng tay quậy lên khoảng bốn lần, rồi tắm vua trong đó. Bệnh liền bớt ngay. Sau vua phong làm Quốc sư, cho thuế vài trăm hộ để tưởng thưởng.

Vào một ngày tháng nào đó của năm Tân dậu Đại Định<sup>3</sup> thứ 2 (1141), Sư mất, thọ (60b1) 76 tuổi<sup>4</sup>.

thọ 76 tuổi. Người trong ấp lập đền thờ. Trước đền có một cây đèn đá cao độ một thước, tương truyền là đèn tụng kinh của Sư. Đèn nổi tiếng là linh ứng. Nay các chùa ở Giao thủy và Phổ lại đều đắp tượng Sư mà thờ".

<sup>1</sup> Những tình tiết diễn tiến cho tới lúc này, nghi là một phụ hội, bởi vì năm năm trước khi Minh Không đến chữa bệnh cho Thần tôn, tức năm Đại Thuận thứ 4 (1131), *Toàn thư* 3 từ 36a9 đã ghi việc vua "dùng nhà cho Đại sư Minh Không". Như vậy, chắc chắn không có chuyện Minh Không "về quê cày cấy 20 năm hay chuyện trẻ nít phải hát và phải sai sứ đi khắp dân gian mới gặp Sư".

<sup>2</sup> *Toàn thư* B3 từ 39a7-9: "(Thiên Chương Bảo Tự) năm thứ 4 (1136) vua bệnh nặng, thuốc men không bớt, thấy Minh Không chữa lành, phong làm Quốc sư, cho thuế hộ vài trăm". Rồi chua tiếp: "Đời truyền rằng thầy Từ Đạo Hạnh khi sắp thi giải, trong lúc bị bệnh, đem thuốc và chú giao cho đệ tử Nguyễn Chí Thành tức Minh Không, nói rằng: "Hai mươi năm sau thấy Quốc Vương gặp bệnh lạ thì đến chữa". Bởi nó bắt nguồn từ việc này vậy".

<sup>3</sup> Nguyên văn có Đại Định nhị niên Tân sừ. Nhưng cứ *Toàn thư* 4 từ 1b8 và 2b8-9 thì Đại Định nhị niên phải là năm Tân dậu, và tháng 8 mùa thu năm đấy Minh Không mất.

<sup>4</sup> *Linh nam trích quái* từ 31-33 chép một tiểu sử của Minh Không hoàn toàn đồng nhất với bản đây. Nhưng sau đó, nó lại ghi thêm một tiểu sử hoàn toàn khác và nói là lấy từ Minh Không biệt truyện. Truyện như sau: "Làng Giao thủy có chùa Không lộ, xưa có nhà sư tên... trong khoảng Trị Bình (1064-1067) xuất gia trụ trì chùa đó, nổi tiếng là đức hạnh. Một hôm, Minh Không từ ngoài đi vào, nhà sư cùng phòng, tức Đạo Hạnh núp trong cửa nhảy ra, già tiếng cộp để nhát Minh Không. Minh Không cười nói: "Người tu hành mà muốn làm cộp sao? Ta sẽ cứu người".

Sau nhiều năm, nhà Sư ấy bỗng chốc chết, hóa làm Quốc vương, chẳng bao lâu bỗng hoá ra mọc lông, vùng vẫy gào thét, mặt giống như cộp, khắp tìm thầy thuốc, thầy bói, nhà sư, đạo sĩ, nhưng đều bó tay. Nghe Minh Không có pháp thuật, sai người chèo thuyền đến mời. Minh Không lấy một chiếc om nhỏ, nấu cơm cho thủy thủ ăn. Vị sư già cười nói: "Sợ khó đủ hết". Minh Không trả lời: "Không phải, để cho họ ăn mỗi người một ít, xem chút hậu tình của ta". Rồi thủy thủ bốn năm chực người, ăn mãi mà không hết. Mọi người đều làm lạ. Đến chiều, họ sắp ra thuyền thì Sư lại bảo thủy thủ hãy ngủ ngon một đêm, đợi sáng mai rạng đông, bàn tăng gọi dậy thì mới có thể bắt đầu ra thuyền. Nếu không thì ta sẽ không đi. Sư già nài nỉ không được, bèn nằm yên giả ngủ, thì chỉ nghe dưới thuyền tiếng gió thổi veo veo. Lúc lâu mặt trời mọc, Sư gọi dậy thì thuyền đã cập bến ở kinh đô.

Minh Không bay lên trời mà vào cung, đun nước tắm cho vua, lập tức lông rụng, thân thể bình phục. Vua hỏi lý do. Sư đáp: "Người tu hành, nếu một niệm mê thì sám hối là xong, không khó khăn gì hết". Lại hỏi: "Sư làm sao có thần thông mà làm được như vậy?" Minh Không trả lời: "Đấy chẳng phải phép thuật gì hết. Thần xưa có bệnh phong, phát ra thì không thấy, nên nhiều ít không biết thì cái gì cũng trống, mình cứ tin mà bước đi, chẳng phải thần thông gì thày". Bèn lại đi bằng đường không mà

## 57. THIỀN SƯ Bản Tịch (? - 1140) (Trước tên là Pháp Mật)

Chùa Chúc thánh, làng Nghĩa trú, Bình lạc<sup>1</sup>. Người Tây kết, họ Nguyễn, hậu duệ của Nội cung phụng đô úy Nguyễn Kha triều Lê. Sớm có nhiều tài, gặp một vị Tăng lạ, lấy làm kỳ nói rằng: "Đứa bé này cốt tướng phi phạm nếu xuất gia, chắc thành hạt giống của Phật pháp".

Đến khi lớn, Sư trước đến thọ giáo với Thuần Chân chùa Hoa quang, rồi được yếu chỉ, rồi lại thọ giới Cụ túc. Chân thấy Sư định lực tròn đầy, giới thể trong sạch, học một biết mười, xoa đầu nói rằng: "Chánh pháp phía Nam, đang đợi ông đến xiển dương". Từ đó, Sư không còn vướng mắc việc hữu vô, gồm rõ đốn tiệm<sup>2</sup>. Đến đâu cũng gieo khắp mưa pháp, xa rải gió huyền, Tăng, Ni dốc theo, người tục ngưỡng mộ.

trở về, cho thường gì cũng không nhận, vua bèn ban hiệu là Thần tăng để khen ngợi".

Tiểu truyện này của Minh Không, tuy **Linh nam trích quái** bảo là rút từ Minh Không biệt truyện, nhưng chắc chắn là xuất phát từ truyện Minh Không thần dị trong Nam ông mộng lục, và nhất là bởi vì nó hoàn toàn giống với truyện kể trong đó.

**Việt sử tiêu án** 1 từ 108b7-109b9 cũng chép lại gần giống truyện trên và bảo là từ Ngoại truyện. Nó viết: "Thế truyền Đạo Hạnh khi sắp thi giải, đem thuốc có làm phù chú, giao cho đệ tử Nguyễn Chí Thành, tức Minh Không nói rằng: "Sau 20 năm quốc vương có bệnh thì đem mà trị". Thuyết này xuất phát từ **Linh nam trích quái**. Lại xét **Ngoại truyện** thì cha Đạo Hạnh là Từ Vinh dùng pháp thuật nên bị sư Thái Diên giết. Đạo Hạnh nghĩ cách báo thù cha, đến tu đạo tại tịnh xá Hương tích. Trên đường gặp Khổng Minh Không, bèn kết làm bạn cùng đi đến chùa Vân mộng. Vị thầy dạy cho thần thông quyết. Sau 3 năm, hai người giả từ trở về. Đạo Hạnh muốn thử thuật mình chơi, nấp vào một nơi hiểm, giả làm con cọp để dọa Minh Không. Minh Không biết, trách Hạnh dùng tà hạnh lại gồm có chú ngữ. Đạo Hạnh hổ thẹn và hối hận, đến tạ lỗi, vừa nói: "Nghiệp đời sau chưa trừ hết, xin phiền giải thoát cho". Đạo Hạnh về am, Minh Không về Giao thủy. Sau đó nghe Đạo Hạnh thi giải, MK cười, nói rằng: "Ông Hoà thượng ấy còn mê phú quý trần gian sao?". Đến lúc ấy, Thần Tôn bị bệnh kêu gào, muốn biến thành cọp. Thuốc chữa không chịu. Trẻ con hát rằng: "Muốn chữa Lý cứu trùng, phải được Khổng Minh Không". Thái hậu nghe được cho mời đến. Khi đã đến, bèn giảng chuyện nhân quả đời trước cho vua. Vua bèn giác ngộ. Bệnh liền bớt. Minh Không có nói kệ:

Kỳ lân đồ hậu mạc

Nguyệt vọng đảo trung thiên.

Người bấy giờ không hiểu. Sau vua ở ngôi và tuổi thọ, quả hiệp với lời kệ. Minh Không người Đàm xá, huyện Gia vin. Nay chùa Phổ lại và Giao thủy có đắp tượng thờ. Năm Đại Định thứ 2 (1141) Sư mất, thọ 76 tuổi".

Rồi Ngô Thời Sĩ đưa ra lời bình luận sau: "Triều Lý tôn sùng đạo Phật, từ khi Vạn Hạnh nổi tiếng, người ta mộ theo và bắt chước. Tiếp đó có Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải đều là người Hải thanh, thờ Sa môn Hà Trạch làm thầy. Lại có Thông Huyền chân nhân cũng có đạo pháp cao tương tự, nên Nhân Tôn có câu: "Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo hựu huyền". Nhưng gọi rỗng xuông, làm hồ phục không phải là tài bình loạn cứu nguy. Đi chỗ trống, bay lên không, không phải là sách lược trị dân giữ nước. Chỉ cũng là loại La Thập, Đồ Trùng đó thôi, có giúp gì cho thế đạo ư? Thế mà các triều đại đã thần dị hóa giáo lý nó, để đến nỗi có việc tha thuế hộ để làm tự đình, sự mê hoặc thật đã quá lắm".

Từ Đạo Hạnh đại thánh sự tích thật lục trong Việt điện u linh tập từ 51 và **Đại nam nhất thống chí** tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên, cũng có chép chuyện Minh Không chữa bệnh cho Từ Đạo Hạnh, nhưng không có chi tiết gì đặc sắc cho lắm trừ sự cộng tác với Giác Hải trong việc chữa bệnh đấy.

Về nơi Minh Không thường sinh sống, **Bắc thành địa dư chí** 4, nhân viết về các đền thiêng của trấn Sơn nam hạ, có ghi đền của Thiền sư Đạo Pháp Minh Không nói: "Đền ở xã Cổ đàm huyện Ý yên. Thế truyền Ngài bình sinh thường ở xã Cổ đàm huyện Ý yên. Thế truyền Ngài bình sinh thường ở xã đó. Sau khi mất người trong thôn lập đền thờ". Còn về nơi mất của Không, **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hải dương, mục Từ miếu nói: "Đền thiên sư Minh Không ở xã Hán lý huyện Vĩnh lại. Sư họ Nguyễn, tự Chí Thành, người xã Đàm xá, huyện Gia viễn, nhỏ kết bạn với Từ Đạo Hạnh đến chùa Vân mộng thọ giới, sau làm cao tăng đời Lý. Vua Thần Tôn mắc bệnh, Sư chữa liền lành, phong làm Quốc sư. Thế truyền, Sư mất ở núi Tam viên, xã Hán lý, di tích nay còn". Xã Hán lý này theo nó cũng là quê mẹ Minh Không, nên có dựng chùa Hưng long ở đó. Xem mục Tự quan.

Cuối cùng cũng cần nhắc lại là, bản in đời Nguyễn không có tiểu sử của Minh Không, ở đây không liệt Minh Không vào dòng thiền Pháp vân. Đương nhiên truyện của Không đã bị bản in đời ấy hay "Tiêu sơn tự cựu bản" góp vào trong truyện của Không lộ. Xem chú thích (6) truyện Không lộ. Nhưng có thể từ có truyện Minh Không đã bị mất trong "Cựu bản Tiêu sơn tự". Xem thêm phần nghiên cứu.

<sup>1</sup> Tức phần đất thuộc huyện Văn giang và Mỹ hảo, tỉnh Hưng yên ngày nay, bởi vì hai huyện đấy hiện đang có con kinh mang tên Nghĩa trụ chảy qua. Tên Bình lạc xuất hiện từ năm 621, khi Lý Uyên đặt ra Long châu gồm ba huyện Long biên, Vũ ninh và Bình lạc. Xem Tân đường thư 43 thường từ 9b13. Đến thời Lý, nó là tên một đạo, như **Đại Việt sử lược** 3 từ 25b7-8 ghi lại.

Làng Nghĩa trú, chúng tôi cho là làng Nghĩa trang, tổng Sài trang, huyện Đường hào, trấn Hải dương của **Bắc thành địa dư chí lục** 2, tức huyện Mỹ hảo, tỉnh Hưng yên ngày nay. Những tài liệu Lý, Trần đều có nói ngôi làng này. **Đại Việt sử lược** 3 từ 29a4 gọi nó là một cái ấp, viết: "Năm Kiến Gia thứ 5 (1215) người Nghĩa trú là Chu Đình đem ấp mình phụ theo Nguyễn Nộn". Tam tổ thực lục từ 26a4 nói Nghĩa trú còn có một ngôi chùa tên Phổ quang.

<sup>2</sup> Hữu vô và đốn tiệm là những phạm trù lớn của tư tưởng Phật giáo Trung quốc cũng như Vin đông. Hữu vô hay có không, nguyên là cặp phạm trù lớn của học thuyết Lão Trang, đây là thuyết "Hữu vô tương sinh". Xem **Đạo đức kinh** từ 1-2a: "Vô danh thiên địa chi chi thì, hữu danh vạn vật chi mẫu... Cổ hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoàn tương giáo, cao hạ tương khuyển... " Cặp phạm trù hữu vô đó, tới khi Phật giáo truyền nhập Trung quốc, lại trở thành một trong những cặp phạm trù lớn của tư

Ngày 14 tháng 6, mùa hè năm Kỷ mùi Thiệu Minh thứ 3<sup>1</sup> (1139), Sư hợp môn đồ, dạy rằng: "Vô sự ! Vô sự !". Nói xong thì mất.

---

tướng Phật giáo, bởi vì, như Đạo An (312-385) đã viết: "Người xứ đây(tức Trung Quốc) giáo thuyết Lão Trang đang thịnh hành... nên nhân theo phong trào mà phát triển".

Còn đốn tiêm, hay mau chậm, là một cặp phạm trù lớn khác do kinh Lăng già giới thiệu vào Trung Quốc vào thế kỷ thứ 5, liên quan đến vấn đề người tu đạo có thể tức khắc giác ngộ sự thực toàn diện toàn phần hay chậm chậm giác ngộ từng bước từng phần.

Xem Phật thuyết nhập lăng già kinh từ 596a23-29. Sự phân biệt đó sau này trở thành tiêu chuẩn duy nhất để phân biệt để xác định thế giá của hai trường phái thiền lớn của Trung Quốc sau Hoàng Nhẫn, đây là trường phái thiền của Huệ Năng, thường gọi là Nam đốn, và trường phái thiền của Thần Tú, thường gọi là Bắc tiêm.

<sup>1</sup> Theo [Đại Việt sử lược](#) 3 tờ 3a2 mới có năm Kỷ mùi Thiệu Minh thứ 3. Theo Toàn thư B4 tờ 1a7 thì năm Kỷ mùi nhằm năm Thiệu Minh thứ 2. [Cương mục chính biên](#) 4 tờ 34b4 cũng chép như [Toàn thư](#).

[61A1]

## Thế Hệ Thứ Mười Bốn (4 người, 3 người khuyết lục)

### 58. TĂNG THỐNG Khánh Hỷ (1067 - 1142)

Làng Từ Liêm, Vĩnh Khương<sup>1</sup>. Người Cổ giao, Long biên, họ Nguyễn, dòng dõi Tịnh hạnh. Nhỏ không ăn đồ tanh hôi, lớn theo thọ giáo với Bản Tịch chùa Chúc Thánh.

Một hôm, Sư theo Tịch đến cúng một nhà thí chủ. Trên đường đi, Sư hỏi rằng: "Cái gì là ý chính Thiền tôn của các Tổ?". Gặp lúc nghe nhà dân đang đánh trống lên đồng, Tịch trả lời: "Ấy chẳng phải là thứ lời đồng bóng, đang triệu thỉnh quỷ thần đó sao?".

Sư thưa: "Hoà thượng chớ giỡn mãi".

Tịch nói: "Ta chưa từng giỡn bao giờ".

Sư không hiểu, bèn từ giã Tịch ra đi, đến Biện Tài ở chùa Vạn tuế. Biện Tài hỏi: "Người từ đâu đến đây?"

Sư thưa: "Từ Tịch công đến".

Tài hỏi: "Thầy đó cũng là một bậc thiện trí thức một phương, thế ông ta đã từng nói câu gì?".

Sư thưa: "Con thờ thầy ấy đã lâu năm, nhưng chỉ hỏi một câu mà thầy không trả lời, nên con bỏ đi".

Tài hỏi: "Ông hỏi cái gì?".

Sư kể lại chuyện trước.

Tài bảo: "Ôi! (61b1) Tịch công đã vì ông nói rõ đạo lý, ông chớ phỉ báng Bốn sư của ông".

Sư trầm ngâm suy nghĩ.

Tài nói: "Không thấy nói:

Hiểu được khắp nơi đúng,

Không ngộ mãi trái sai?"<sup>2</sup>

Sư bỗng nhiên đốn ngộ, bèn trở về.

Tịch thấy, hỏi: "Người từ đâu đến mau thế?"

Sư lạ nói: "Con có tội hủy báng Hoà thượng, nên đến xin sám hối vậy".

Tịch dạy: "Tướng và tánh của tội vốn không, người làm sao sám hối?".

Sư đáp: "Xin sám hối như vậy".

Tịch bèn thôi.

Sư thường cùng hai Thiền sư Tịnh Nhãn và Tịnh Như trong khi đứng hầu, Tịch bảo: "Các ông theo học với ta kể đã lâu ngày, vậy mỗi người hãy trình bày điều thấy biết của mình để ta xem mỗi ông tiến đạo như thế nào?".

<sup>1</sup> Tức làng Từ Liêm, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Vân Phong.

<sup>2</sup> Đại Châu Huệ Hải: "Sư vân: Đạt tức biến cảnh thị, bất ngộ vĩnh quai sơ". Xem [Truyện đăng lục](#) 6 tờ 247a24.

Nhãn và Như sắp mở miệng thì Sư quát:

"Một màn che mắt

Hoa đốm rối rời"<sup>1</sup>.

Tịch nói: "Xà lê Khánh Hỷ can cứ gì cái thuyền ấy, sao lại đập vỡ cái học đo?"<sup>2</sup>

Sư thưa: "Cần gì thuyền"?

Tịch nói: "Thăng ranh mảnh đó, chớ có ồn ào,

Người chỉ giải thoát đến việc bên này thôi, còn việc bên kia cũng chưa mộng thấy được".

(62a1) Sư đáp: "Tuy vậy, chỉ là việc khác thôi".

Tịch nói: "Buông thả sào trăm thước

Lao đầu một mình đi".<sup>3</sup>

Người hiểu sao?

Sư giơ hai tay lên đáp: "Không nguy hiểm, không nguy hiểm !"

Tịch nói: "Buông đi tức khắc !"

Từ đó, danh Sư vang khắp tông lâm. Trong khoảng năm Thiên Chương Bảo Tự (1133-1137), Sư được triệu về kinh, vua khen ngợi việc Sư trình bày đối đáp xứng chỉ, phái làm Tăng lục, rồi thăng làm Tăng thống.

Một hôm, đệ tử Pháp Dung hỏi: "Rõ được sắc không, thì sắc là phàm hay thánh?"

Sư trả lời bằng bài kệ:

"Nhọc đời thôi hỏi sắc cùng không

Học đạo chẳng qua phỏng tổ tông

Thiên ngoại tìm tâm khôn định thể

Nhân gian trồng quế há thành rừng?

Cần khôn gom lại đầu sợi tóc

Nhật nguyệt nằm trong hạt cải mòng<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> Phù Dung Linh Huấn: "Sư viết: Như hà bảo nhiệm. Tôn viết: Nhất ế tại nhãn, không hoa loạn trụ". Xem [Truyền đăng lục](#) 10, tờ 280c26.

<sup>2</sup> Bảng Uẩn hỏi Mã Tổ Đạo Nhất: "Nước không có gân cốt mà có thể thăng thuyền muôn học, lẽ ấy thế nào?". Đạo Nhất đáp: "Trong đó không có nước cũng không có thuyền thì gân cốt là cái gì?". Xem [Truyền đăng lục](#) 6 tờ 246a26-28.

<sup>3</sup> Bài kệ của Thiền sư Cảnh Sầm:

"Bách trượng can đầu bất động nhân  
Tuy nhiên đắp nhập vị vi chân  
Bách trượng can đầu tu tiến bộ  
Thập phương thế giới hiện toàn thân."  
(Trăm trượng đầu sào kê đứng im  
Dầu cho vào được chứa là chân  
Trăm trượng đầu sào thêm bước nữa  
Mười phương thế giới hiện toàn thân.)

Xem [Truyền đăng lục](#) 10 tờ 274b 6-8

<sup>4</sup> Duy Ma Cật sở thuyết quyền trung tờ 546b25-c18:

"Nhược Bồ tát trú thị giải thoát giả, dĩ Tu di chi cao quảng, nạp giới tử trung, vô sở tăng giảm... Hựu thập phương quốc độ sở hữu nhật nguyệt tinh tú, ư nhất mao khổng phổ sử hiện chi". Xem [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) 80 tờ 440c21-22 "Nhất mao khổng, tất hữu tam thiên đại thiên thế giới".

Trước mặt nắm tay dùng việc lớn<sup>1</sup>  
 Ai hay phạm thánh với tây đông".

Nói xong, ngày 25 tháng 01 năm Nhâm Tuất Đại Định thứ 3 (1142), Sư thị bệnh mà mất, thọ 76 tuổi<sup>2</sup>. Có Ngộ đạo ca thi tập lưu hành ở đời<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Thứ sử Giang châu Lý Bột hỏi Qui Tôn: "Trong kinh, nếu nói núi Tu di chứa hột cải thì Bột tôi không nghi, nhưng hạt cải chứa núi Tu di, phải chăng là nói bậy?" Tôn đáp: "Người ta đồn Sư quân đọc sách vạn quyển, chuyện đó có không?". Bột nói: "Phải". Tôn hỏi: "Sờ từ đầu đến chân, ông chỉ lớn bằng cây dứa, thì sách vạn quyển treo đầu cho hết?". Bột chỉ gạt đầu mà thôi. Ngày khác, Bột hỏi: "Đại tạng kinh dạy rõ được việc gì?" Tôn đưa nắm tay lên cho Bột coi, rồi hỏi: "Hiểu không?". Bột nói: "Không hiểu". Tôn bảo: "Cái đầu nắm tay to thế mà cũng không biết?". Bột thưa: "Xin thầy chỉ bày". Tôn nói: "Gặp người tức giữa đường trao cho. Không gặp thì thế để bố khắp". Xem [Truyện đăng lục](#) 7 từ 256b 9-18.

<sup>2</sup> Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt (Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1966, tr. 474) viết: "[Thiền uyển tập anh](#) chép rằng: "Khánh Hỷ mất ngày 27 tháng giêng năm Đại Định thứ ba, Nhâm tuất 1142, thọ 76 tuổi. Theo đó mà tính, thì ông sinh năm 1067 và ông có 10 tuổi, lúc Đạo Dung tới Thăng long. Làm sao ông làm thầy Đạo Dung được? Sách [Toàn thư](#) có chép lại vào năm 1135, việc Hầu Khánh Hỷ mất. Chắc rằng nguyên là chữ Tăng mà [Toàn thư](#) chép lầm ra chữ Hầu. Người chú thích sách [Thiền uyển tập anh](#), in đời Vinh Thịnh, cũng nói rằng: Theo [Sử ký](#) thì Tăng Khánh Hỷ mất năm 1135. Nếu theo thoại sau thì lúc bấy giờ Khánh Hỷ cũng chỉ mới 17 tuổi mà thôi. Tôi nghĩ rằng [Thiền uyển tập anh](#) chép lầm năm mất và tuổi thọ. Có lẽ thọ 96 tuổi, vì chữ cửu và chữ thất rất dễ lẫn. Với chữ cửu thì lúc Sư Đạo Dung ra học với Khánh Hỷ, vị này đã 37 tuổi. Như thế mới hợp lý".

Thật ra [Toàn thư](#) không chép việc Hầu Khánh Hỷ, mà là Hầu Khánh Thiện mất vào năm 1135.

<sup>3</sup> Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn và Văn tịch chí của Phan Huy Chú đều ghi: "Ngộ đạo thi tập, một quyển, thầy Khánh Hỷ soạn, người Cổ giao, Long biên.

[62b1]

## Thế Hệ Thứ Mười Lăm (3 người, 1 người khuyết lục)

### 59. THIỀN SƯ GIỚI KHÔNG

Chùa làng Tháp bát, quận Mãn đầu<sup>1</sup>. Người quận đấy, họ Nguyễn, tên Tuân, con nhà lương, nhỏ đã ưa Phật giáo. Ban đầu, Sư theo Quảng Phước chùa Nguyên hòa núi Chân ma<sup>2</sup>. Xuất gia và thọ giới cụ túc, hầu hạ vài năm, Sư được Thiền chỉ. Sư dựng một cái am ở núi Lịch<sup>3</sup>. Trải qua năm năm, chuyên thiền định, sau chống gậy xuống núi, tùy nơi giảng hóa. Đi tới Nam sách, Sư vào núi Thánh chúa<sup>4</sup> ở cấm túc sáu năm, tu hạnh đầu đà, đến nổi sai được quỷ thần theo lệnh, thú dữ đến phục.

<sup>1</sup> Cú *An nam chí nguyên* 3 từ 210 thì "Thiền sư Giới Không là vị sư huyện Gia lâm tu hạnh đầu đà, có thể sai khiến quỷ thần theo lệnh, thú dữ đến châu. Sau ngồi thẳng mà mất".

*Đại nam nhất thống chí*, tỉnh Bắc ninh, mục Tăng thích dẫn lại đoạn trích vừa dịch của *An nam chí nguyên* và sửa lại một đôi chữ thành "Giới Không người huyện Gia lâm, chân tu đặc đạo, sau ông ngồi ngay thẳng mà tịch". Nhưng truyện Giới Không ở đây nói Không "người quận Mãn đầu". Mãn đầu chưa bao giờ là tên của quận hay huyện Gia lâm cả. Chúng tôi nghĩ, có lẽ Giới Không được mời về ở chùa Gia lâm vào khoảng những năm 1128-1132, nên *Đại nam nhất thống chí* đã ghi lầm là người Gia lâm. Thế thì, quận Mãn đầu ở đâu?

Các sách sử khác không thấy có quyền nào nói tới một quận tên Mãn đầu cả. Về làng Tháp bát thuộc quận này, chúng tôi cũng chưa gặp ở một nơi nào khác. Dầu vậy, *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 14b 4-6 có viết: "Các núi của Tuyên quang và Hưng hóa, nơi nơi đều có cây mạn đề, lá nó như cây cổ độ tục gọi đất cây to tới hai hay ba thước, rất độc. Cây và lá nó trôi vào sông khe thì cá chạch đều chết". Chúng tôi nghĩ, quận Mãn đầu là nơi có cây mạn đề đấy. Mãn đầu chắc là một ghi âm khác mạn đề, hay ngược lại, như Cửu lan của *Đại Việt sử lược* đã biến thành Cửu liên của *Toàn thư* và *Thiền uyển tập anh*. Xem chú thích (1) truyện Mãn Giác. Nếu vậy, quận Mãn đầu nằm tại tỉnh Tuyên quang ngày nay giữa hai lưu vực sông Chảy và sông Lô.

Xác định quê hương của Giới Không như thế, ta sẽ hiểu tại sao Không đã từng Tu hành tại núi Lịch và có môn nhân là Châu mục Phong châu là Lê Kiểm. *Kiến văn tiểu lục* 4 từ 3a3 có ghi một bài bia có Hàn lâm quyền học sĩ Đỗ Nguyên Chương viết năm Long Khánh thứ 5 (1377) cho chùa Phúc minh ở làng Mạn đề. Làng Mạn đề chắc là quận Mãn đầu còn sót lại.

<sup>2</sup> Núi Chân ma hiện không thấy các sách sử khác ghi. Nhưng cứ *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 6a3 có ghi một ngọn núi tên Đán ma thuộc sơn hệ Tam đảo. Chúng tôi nghĩ Chân ma đó là Đán ma đó, bởi vì từ Đán ma đến Lịch sơn không xa lắm. Lịch sơn là núi sau này Giới Không dựng am tu.

<sup>3</sup> *Kiến văn tiểu lục* 6 từ 6a4-b1: "Núi Lịch tại xã Yên lịch, huyện Sơn dương, khởi từ núi Sư khổng, huyện Đường đạo mà xuống đến xã đó thì đất bằng bỗng nổi lên núi đất năm sáu ngọn, rẽ ngang phân một chi xuống lập thành thành Lăng sơn, chi xuống huyện Tam dương thành núi Hoàng chỉ. Trong đó núi Lịch cao nhất. Trên đỉnh có đất bằng như điện đài năm sáu chỗ, có động vua Thuấn rất thiêng. Hoa quả trên núi người ta có thể hái mà ăn, nhưng không được mang về. Nếu có ai mang về, họ liền lạc đường, không thể ra được nữa. Bên trên vua Thuấn có đền vua Nghiêu, đều phải cúng chay. Ở đấy xưa có tự điền, để cung cấp cho người giữ đền. Xã Yên lịch ở dưới núi lại có miếu vua Thuấn..." Xem thêm *Đại nam nhất thống chí*, tỉnh Sơn tây, mục Sơn xuyên.

<sup>4</sup> Hang Thánh chúa này là hang núi Kính chúa tại làng Kính chúa huyện Giáp sơn, tỉnh Hải dương thời Nguyễn, tức hang núi Thạch môn, làng Dương nham, huyện Kính môn, tỉnh Hải dương ngày nay, ở đấy có hang và hang núi hiện vẫn còn là hang Kính chủ. Bởi vì truyện đây nói Giới Không đi đến Nam sách, mới vào ở hang Thánh chúa. Và Nam sách là tên một lộ đời Trần. *An nam chí lược* 1 từ 19 ghi là lộ Nam sách giang. *Đại nam nhất thống chí*, tỉnh Hải dương, mục Kiến trí diễn cách nói: "Năm Lê Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt Nam sách thừa tuyên. Năm thứ 10 (1469) định bản đồ thiên hạ, gọi đó là Hải dương, Thừa tuyên gồm bốn phủ, tức Thượng hồng, Hạ hồng, Nam sách và Kính môn, lĩnh 18 huyện..." Và Nam sách thừa tuyên hay lộ Nam sách giang theo Dư địa chí đã nổi tiếng với núi Kính chủ, nơi sản xuất đá hoa.

Viết về núi này *Bắc thành địa dư chí lục* 2 viết: "Núi Kính chủ tại xã Kính chủ, huyện Giáp sơn, một tên là núi Thăng hóa nham, cao 160 trượng, hang dài 60 trượng, rộng 20 trượng. Lại có chùa ở núi Lương nham tử, hướng nam, không biết dựng từ đời nào. Vua Trần Nhân Tôn đánh giặc Nguyên có đóng quân trên núi đó... Hang bên phải dài 40 thước, rộng 50 thước thờ Thiền sư Minh Không. Hang bên trái dài 7 thước rộng 20 thước thờ Lý Thần Tôn. Thổ nhân tương truyền xưa có một người đánh cá bên sông Kính chủ thấy một tượng gỗ mắc vào lưới mình, vớt ra mà tượng không ra, bèn khẩn rằng nếu tượng có linh, xin giúp cho tôi có nhiều cá thì tôi sẽ thờ làm thần. Từ đó người ấy đánh được rất nhiều cá được lời, bèn rước tượng lên bờ. Người trong thôn đến xem thì thấy nó nói: "Ta là Lý Thần Tôn, nhân đi chơi mà đến đây. Nhân thế, họ lập miếu ở động núi để thờ. Họ lấy tháng giêng và tháng 10 làm tháng kỵ".

Sự tích vừa dẫn, dù đầy đủ tính chất hoang đường quái đản, giải thích cho ta không ít tại sao ngọn núi Kính chủ hay Thánh chủ đã có tên như vậy. Thêm vào đó, *Toàn thư* B7 từ 18b3 ghi: "Năm Thiệu Phong 15 (1355) mùa xuân tháng hai núi ở Trà hương bằng". *Cương mục chính biên* từ 10a5-7 cũng ghi việc đó, nhưng sửa lại là núi Kính chủ, rồi chua như: Kính chủ là Thánh chủ ở tại xã Kính chủ, huyện Giáp sơn, tỉnh Hải dương.



Lý Thần Tông trưng mời, Sư nhiều lần từ chối, rồi mới đến. Năm Đại Thuận thứ 8<sup>1</sup>, có nạn dịch lớn, Sư được triệu đến kinh, sắc ở chùa Gia lâm<sup>2</sup>, dùng nước chú giải để trị. Người bệnh lành ngay. Ngày đến cả ngàn, vua rất khen thưởng cho hộ 10 người để làm cấp dưỡng.

Tuổi già, Sư về làng cũ, trùng tu chùa hoang 95 ngôi.

Một hôm không bệnh, Sư nói kệ dạy chúng rằng:

(63a1) "Ta có một việc kỳ đặc  
 Chẳng xanh, vàng, đỏ, trắng, đen  
 Thiên hạ tại gia xuất gia  
 Yêu sống, ghét chết là giặc  
 Không biết sống chết khác đường  
 Sống chết chỉ là được mất  
 Nếu bảo sống chết khác đường  
 Dối lừa Thích Ca, Di Lặc  
 Nếu biết sống chết, sống chết  
 Mới hiểu chỗ ẩn lão tăng  
 Các người môn nhưn hậu học  
 Chẳng nhận vòng vo phép tắc".

Nói kệ xong, Sư cười lớn một tiếng, chấp tay mà mất. Môn nhân đệ tử là châu mục Lê Kiếm(8) và phòng át sứ Hán Đình làm lễ trà tỳ, thu xá lợi, dựng tháp đúc tượng để hương khói.

## 60. THIỀN SƯ Pháp Dung<sup>3</sup> (? - 1174)

Chùa Hương nghiêm, núi Ma ni<sup>4</sup>, phủ Thanh hóa. Người Bối lý<sup>1</sup>, họ Lê, là hậu duệ của châu mục Ái châu Lê Lương đời Đường<sup>2</sup>, trải qua 15 đời là một danh tộc của châu đó. cha là Huyền Ngưng, đạo

<sup>1</sup> Niên hiệu Đại Thuận, chỉ Đại Việt sử lược ghi lại, còn Toàn thư và tất cả các sử khác của ta gọi là Thiên Thuận, là của Lý Thần Tông kéo dài từ năm 1128-1132. Như vậy, tất không thể nào có chuyện "năm Đại Thuận thứ 8" được. Chúng tôi nghi năm Đại Thuận "thứ 8" chắc là một viết sai của năm Đại Thuận thứ hai hoặc thứ ba. Nhưng trong khoảng Đại Thuận, cả Đại Việt sử lược lẫn Toàn thư không ghi một nạn dịch lớn nào xảy ra cả, nên không thể quyết đoán được. Do thế, chúng tôi vẫn để nguyên như nguyên văn đã có. Có thể năm Đại Thuận thứ 8 là một chép lộn của năm Đại Định thứ 8, nhưng trong khoảng Đại Định, các sử vẫn không thấy ghi một nạn dịch nào lớn cả.

<sup>2</sup> Tức cháu nội của châu mục Phong châu Lê Thuận Tôn và công chúa Kim Thành và là anh của Thiền sư Trí Nhân ở dưới đây. Cứ truyện Trí Nhân, thì Kiếm giữ chức Châu mục của Phong châu, chứ không phải một nơi nào khác.

<sup>3</sup> Theo bia chùa Hương nghiêm do Hoàng Xuân Hãn phát hiện và dẫn trong Lý Thường Kiệt tr.453-461 thì Dung đúng ra phải có tên Đạo Dung "nhưng những bản nay còn đều chép hiệu sư là Pháp Dung. Ấy vì đời Trần, kiêng húy Trần Hưng Đạo". Thiền uyển tập anh, như một tác phẩm đời Trần, như vậy chắc đổi chữ Đạo thành chữ Pháp.

<sup>4</sup> Chùa Hương nghiêm nay vẫn còn ở xã Phú lý, huyện Đông sơn, tỉnh Thanh hóa. Chính tại nơi đây, mà ta tìm tấm bia dựng vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 Giáp thìn (1124) kể lại sự tích chùa và sự tích sư Đạo Dung. "Chùa này hoàn toàn mới, các vật trong chùa đều mới, trừ quả chuông đúc đời Gia Long. Trong vườn không thấy có tháp cổ. Còn có hồ". Tấm bia chùa này còn đọc rõ được là nhờ một nhà Sư tên Lê văn Nghị trú trì chùa đó đã thuê thợ đúc lại theo nét chữ xưa vào năm Lê Bảo Thái thứ 7 (1726).

"Ngày nay làng Phú lý không có núi cao. Núi Càn ni chép ở bia, có lẽ chỉ là mô đất cao hơn cánh đồng chung quanh". Đây là ý kiến của Hoàng Xuân Hãn. Núi Càn ni ở bên chùa Hương nghiêm, tức núi Ma ni ở đây, vì chữ Càn là húy đời Trần. Toàn thư B6 tờ 30a2-3 nói: "Cửa Càn trước đổi là Càn vì tránh húy nên gọi làm Càn. Càn ni, do thế bị tác giả Thiền uyển tập anh đổi thành Ma ni.

hiệu Tăng phán<sup>3</sup>. Sư hình dung tú dị, ăn nói thanh cao. Đối với kinh vàng kê ngọc, không gì là không đọc tụng. Nhờ theo Tăng thống Nguyễn Khánh Hỷ xuất gia<sup>4</sup>. Hỷ thấy, lấy làm lạ, bèn trao (63b1) pháp ấn<sup>5</sup>. Từ đó, Sư buông chí núi sông, chẳng ngại chỗ tới. Đến lúc phải đi hóa đạo, Sư bèn trác tích tại chùa Khai giác núi Thấu Phong, dạy dỗ học trò<sup>6</sup>, người học đầy nhà. Sau Sư trở về núi Ma ni, dựng chùa để dưỡng lão.

Ngày mồng 15 tháng 2 năm Giáp ngọ Thiên Cảm Chí Bảo thứ nhất (1174)<sup>7</sup>, Sư không bệnh mà hóa. Môn nhưn Đạo Lâm v.v... làm lễ hỏa táng ở núi đó và dựng tháp để thờ.

<sup>1</sup> Tức xã Phú lý, huyện Đông sơn, tỉnh Thanh hóa ngày nay, bởi vì không những ngày nay xã đó đang có chùa Hương nghiêm, trái lại còn về phía tây xã hiện có hai làng Viên quang và Hồ đàm, đất của giáp Viên đàm, mà bia chùa Hương nghiêm nói tới là đã có sự tranh chấp đất đai với Giáp bồi lý. Đất Giáp bồi lý có lẽ phải bao gồm cả những đất của làng Nhân lý và Mỹ lý nữa.

<sup>2</sup> Theo bia chùa Hương nghiêm thì Lê Lương là người đầu tiên dựng chùa Hương nghiêm ở Giáp bồi lý vào thời Hậu Đường (923-937). "Ông thuộc một cự tộc ở quận Cửu chân, châu Ái. Ông làm đến chức Trấn quốc bực xạ. Nhà ông giàu rất có thể lực trong xứ. Thốc ông trử đến 110 lăm. Trong nhà ông nuôi 3000 người khách. Ông dốc một lòng thiện, rất sùng đạo Phật". Đến khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi vào năm 968, ông được phong Ái châu Cửu chân đô oai quốc dịch sứ, hàm Kim tử quang lộc đại phu, phong ấp. Ngoài chùa Hương nghiêm ra, bia còn nói ông có dựng chùa Trinh nghiêm và Minh nghiêm nữa, nhưng nay ta chưa tìm thấy chúng. Chúng có thể ở hai làng Nhân lý hay Mỹ lý.

<sup>3</sup> Theo bia chùa Hương nghiêm thì đến đời Lý, vua Lý Thái Tôn đi chơi về phương nam tới Ái châu có qua chùa ấy. Hoàng Xuân Hãn Ssd., tr. 456, dựa vào Đại Việt sử lược và Toàn thư giả thiết Lý Thái Tôn đến chùa Hương nghiêm khoảng năm 1031. Nhưng chùa, trải mấy đời thờ cúng, rường cột đã đổ nát. Vua bèn sai sửa chữa lại. Vua lại ban cho cháu ông Bộc xạ, là Đạo Quang trưởng lão làm thiền chủ, cấp cho 5 tên giúp việc, và sai trụ trì ở đó". Cha của Đạo Dung theo bia như vậy là Đạo Quang trưởng lão, có lẽ đây là một tên phong khác, ngoài Huyền Ngung và Tăng Phán.

<sup>4</sup> Bia chùa Hương nghiêm: "Năm Bính thìn (1076), Sư bỏ gia hương đi tìm bạn. Cỡi thuyền ra bể, rồi tới Thăng long. Ở đó Thiên sư gặp một vị tăng hiệu là Cao Tăng. Sư cảm phục, bèn theo học". Xem Lý Thường Kiệt tr. 457.

<sup>5</sup> Bia chùa Hương nghiêm: "Đạo Dung hỏi: "Điều gì cốt yếu trong pháp?" Cao tăng trả lời: "Pháp vốn không phép, ta lấy gì mà bảo người". Bỗng nghe Sư thấy trong lòng mở mang, bèn giác ngộ". Xem sđd., tr. 457.

<sup>6</sup> Bia chùa Hương nghiêm: "Sư bèn ngược dòng sông Lô (Nhị Hà) trèo núi Thấu đài. Ngắm xem cảnh đẹp ấy, Sư dừng chân lại, cho là rất vừa ý. Sư sai thợ chọn hướng, ghép đá làm nền, mà dựng nên chùa. Đặt tên là chùa Khai giác". Xem sđd., tr. 458.

<sup>7</sup> Hoàng Xuân Hãn, sđd, tr. 460, nhận xét: "Thiền uyển tập anh chép rằng: "Rồi Sư trở về nhà, dựng chùa để ở đến lúc già. Sư mất ngày mồng 5 tháng 2 năm Giáp ngọ 1174 đời Thiên Cảm Chí Bảo". Chép như vậy chắc lầm, vì rằng năm 1076 Sư đã ra Thăng long. Nếu sống đến năm 1174, thì Sư phải ít nhất cũng một trăm hai mươi tuổi".

Cứ theo báo cáo của Hãn về cái bia chùa Hương nghiêm này, thì quả thực nó đưa ra khá nhiều vấn đề cho chúng ta về niên đại của Đạo Dung, bởi vì theo nó thì năm 1076 Dung ra Thăng long gặp Khánh Hỷ, năm 1087 (Hãn sửa lại là năm 1077) Dung trở về quê và yêu cầu tòng huyệt Lưu Khánh Đàm sửa lại chùa Hương nghiêm, cùng năm này Dung được vua Lý Nhân Tôn mời ra Thăng long lập đạo tràng trong cung, rồi năm 1122 Dung trở về quê, lại sửa chùa Hương nghiêm để ở. Sửa xong, viết bia đó vào năm 1124. Đến lúc này, thế nào Dung cũng trên dưới 70 tuổi rồi. Không lẽ nào Dung còn sống thêm 50 năm nữa cho tới năm 1174 mới mất sao? Chúng tôi hiện chưa có nguyên văn cái bia chùa Hương nghiêm này, nên không thể bàn cãi gì thêm. Nhưng cũng cần lưu ý rằng năm Bính thìn 1076 cũng có thể là năm Đinh Mão 1147, và năm Nhâm dần 1122 có thể là năm Canh dần 1170.

## Thế Hệ Thứ Mười Sáu (3 người)

### 61. THIỀN SƯ Trí Nhàn (Một tên là Tĩnh Lự)<sup>1</sup>

Am Phù môn, núi Cao dã, Yên lăng<sup>2</sup>. Người Phong châu<sup>3</sup>, họ Lê, tên Thước là miêu duệ của Ngự Man Vương triều Lê<sup>4</sup>. Ông nội là Thuận Tôn làm quan với triều Lý đến chức Trung thư đại liêu ban, lấy công chúa Kim Thành<sup>5</sup>. Cha là Đạc, làm quan đến chức Minh tự. Anh là Kiểm, xa nhận chức Tam nguyên đồ tuần kiêm cùng được bổ làm Châu mục<sup>6</sup>. Sư sớm lo việc học hành, thi đậu tiến sĩ, sung làm Cung hầu thư gia<sup>7</sup>.

Năm 27 tuổi, một hôm (64a1) theo anh dẫn tới trường giảng của Giới Không, nghe giảng kinh Kim cang đến câu "Tất cả pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt bóng, như sương cũng như chớp, nên quán sát như thế"<sup>8</sup>. Sư bỗng nhiên cảm ngộ than rằng: "Năm lời của Như Lai đâu có điều ngoa<sup>1</sup>. Các

<sup>1</sup> Cả hai bản in đời Lê lẫn bản in đời Nguyễn đều có "Trí thiền sư". Nhưng Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng tờ 16a7-8 và **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Sơn tây, mục Tăng thích, có ghi tên một vị Thiền sư tên Trí Nhàn, mà chúng mô tả như: "Người huyện Yên lăng, siêng tu hạnh lành, thấy một con cạp đuổi một con hươu bèn bảo: "Tất cả chúng sinh đều tiếc thân mình, mà chớ hại nhau". Con cạp cúi đầu xuống đất mà đi. Bọn mọi Lào gần núi họp nhau ăn trộm. Sư dẫn dắt khuyến dỗ, phần lớn cảm hóa theo lời sư dạy mà làm lành".

Cứ vào mô tả đó, thì Thiền sư Trí Nhàn của Đạo giáo lưu nguyên, **Đại nam nhất thống chí**, tức "Trí Thiền sư" của **Thiền uyển tập anh** ở đây, chứ không ai khác, bởi vì không những hợp về quê quán, mà còn hợp về những tình tiết sống khác như chuyện nói chuyện với cạp và chuyện dạy "mọi Lào" đừng ăn trộm. Chúng tôi do thế nghi rằng: "Trí thiền sư" của ba bản in Lê, Nguyễn đã thiếu mất một chữ, đấy là chữ Nhàn, và tên đầy đủ của Trí thiền sư từ đó phải là Trí Nhàn thiền sư. Chỉ có vấn đề là Đạo giáo nguyên lưu và **Đại nam nhất thống chí** đã lấy tài liệu ở đâu đó có thể viết về Thiền sư Trí Nhàn như vậy. Chúng tôi nghi nó lấy từ **An nam chí nguyên** và đúng là nó lấy ra từ sách đó. **An nam chí nguyên** 3 tờ 210 chép việc Trí Nhàn giống như **Đại nam nhất thống chí** dẫn trên. Từ đó, dĩ nhiên cuốn sách ấy tất phải sử dụng nếu không phải bản in **Thiền uyển tập anh** xưa nhất thì một tài liệu đã dùng bản in **Thiền uyển tập anh** trước bản năm 1715 xưa nhất của chúng ta hiện còn. Vì vậy, bản in trước năm 1715 chắc chắn phải có đầy đủ tên Thiền sư Trí Nhàn, chứ không phải cái tên thiếu là Thiền sư Trí, mà bản in năm 1715 do in sót tạo ra, rồi di lục đến bản in đời Nguyễn.

Chúng tôi do vậy đề nghị bổ sung tên Thiền sư Trí thành Thiền sư Trí (Nhàn), để cho tên các vị Thiền sư ở đây được nhất quán. Thiền sư nào cũng có hiệu do hai chữ ghép lại cả, dĩ nhiên trừ Thiền sư Ấn độ.

<sup>2</sup> Yên lăng ở đây dĩ nhiên không phải là trại Yên lăng, huyện Thọ xương, tỉnh Hà nội đời Nguyễn, mà là huyện Yên lăng, tỉnh Sơn tây đời Nguyễn, bởi vì huyện Trí nhàn ở đây nói "hai triều đại Anh và Cao Tôn nhiều lần triệu thỉnh mà Nhàn không đáp", đến nỗi Tô Hiến thành và Ngô Hòa Nghĩa phải "đem lễ thầy trò đi tìm", thì đủ rõ am của Nhàn tất không thể ở ngoại ô thành phố Hà nội được. Theo **Đại nam nhất thống chí** tỉnh Sơn tây, mục Kiến trí diên cách, thì Yên lăng là tên huyện từ thời Đinh và Lý. Nay là huyện Yên lăng, tỉnh Vĩnh phúc.

Chúng tôi hiện chưa truy ra một ngọn núi mang tên Cao dã thuộc huyện đấy.

<sup>3</sup> Tức gồm đất huyện Yên lăng, tỉnh Vĩnh phúc ngày nay. Xem chú thích (6) truyện Pháp Hiền. **Đại nam nhất thống chí** nói Nhàn người huyện Yên lăng. Xem chú thích (1) trên.

<sup>4</sup> Tức Lê Long Đĩnh, con thứ tư của Lê Đại Hành, được phong làm Ngự Man Vương ở Phong châu vào năm 991. Xem **Toàn thư** B1 tờ 20a3 và **Cương mục chính biên** 1 tờ 26b1.

<sup>5</sup> **Toàn thư** B2 tờ 24b3-4 viết: "Thông Thụy năm thứ 3 (1036) tháng 3, đem công chúa Kim Thành gả cho Châu mục Phong châu Lê Thuận Tôn". **Đại Việt sử lược** 2 tờ 6b2 gọi công chúa Kim Thành là công chúa Khánh Thành. Lê Thuận Tôn như vậy là con của Lê Long Đĩnh và là cháu nội của Lê Hoàn.

<sup>6</sup> Châu mục đây phải là Châu mục Phong châu, bởi vì tính tập ấm của chức ấy dưới thời Lý. Nếu ông nội của Kiểm đã giữ chức Châu mục Phong châu và Kiểm lại là chất ngoại của Lý Công Uẩn, thì một sự tập ấm như vậy càng dễ dàng, như trường hợp giòng họ Thân ở Lạng giang.

<sup>7</sup> **Toàn thư** B7 tờ 40b8 viết: "Năm Long Khánh thứ 2 đình thí tiến sĩ". **Cương mục chính biên** 10 tờ 35a2 ghi: "Năm Long Khánh thứ 2 mùa xuân tháng 2 bắt đầu đặt khoa tiến sĩ". Nhưng cứ truyện Trí Nhàn ở đây thì từ tiến sĩ đã xuất hiện dưới thời Lý Anh Tôn, nếu không nói khoa tiến sĩ ra đời vào lúc ấy. **An nam chí lược** 14 tờ 133 có ghi chức cung hầu thư gia thuộc loại quan văn.

<sup>8</sup> Dẫn kinh Kim cang tờ 752b:

Nhất thiết hữu vi pháp  
Như mộng huyễn bào ảnh  
Như lộ, diệc như điển  
Ưng tác như thị quán.

pháp thế gian giả dối không thật, chỉ có đạo là thật. Ta lại đi tìm gì nữa? Vả, nhà nho có thể nói tới đạo vua tôi, cha con<sup>2</sup>, còn Phật pháp thì có thể bàn đến công hạnh của Thanh văn, Bồ tát<sup>3</sup>. Hai lời dạy dù khác nhưng đều quy về một. Tuy nhiên, để ra khỏi cái khổ của sống chết, và dứt trừ điều có không, thì nếu không phải giáo lý của Đức Thích Ca, quyết không thể vậy". Bèn xin xuống tóc.

Sau khi đã hiểu được yếu chỉ, Sư vào thẳng núi ấy, ở dưới gốc cây ngày đọc kinh, đêm thiền định, chuyên tu khổ hạnh, thể đủ sáu năm.

Một hôm Sư ngồi thấy một con cọp đuổi một con nai đến, Sư đổ rỗng: "Tất cả chúng sinh đều tiếc tánh mạng, người chớ nên giết hại nhau". Cọp cúi đầu sát đất, tỏ dấu quy y rồi đi.

Về sau, Sư làm một cái am ở dưới chân núi, dạy dỗ học trò. Bốn phương cúng dường, của chất thành đống. Mọi Lào gần núi (64b1) gọi nhau họp lại làm trộm. Mỗi khi nhà Sư ra đi, thường có con cọp lớn nằm giữ cửa am. Bọn trộm không dám xâm phạm. Người được Sư dẫn dụ trở về đường lành, số không thể kể xiết.

Hai triều đại Anh Tôn và Cao Tôn, nhiều lần triệu thỉnh mà Sư không đáp. Phụ quốc thái úy Tô Hiến Thành và thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đem lễ thầy trò đến tìm, trải qua 10 năm chưa hề biết mặt. Bỗng một hôm, Sư cùng các vị ấy gặp nhau, họ vui mừng khôn xiết. Vừa chào hỏi xong, Sư nói bài kệ rằng:

"Đã mang chí vượt, dưỡng trong lòng  
 Nghe nói lời mầu, ý những nường  
 Tham dục bỏ xa ngoài vạn dặm  
 Hi di diệu lý ngày bao dung"<sup>4</sup>

Lại nói:

"Đạm bạc giữ mình  
 Chỉ đức là việc  
 Hoặc bảo lời lành  
 Một câu khẳng khít  
 Lòng không kia, ta  
 Đã hết mù mịt  
 Ngày đêm xuống lên  
 Không hình bám vít  
 Như bóng như vang  
 Không dấu theo vết

<sup>1</sup> Theo kinh Kim cang lời nói do Đức Phật phát biểu ra có năm tính chất đây là tính chân, tính thật, tính đúng, tính không dối, tính không thần dị. Xem kinh Kim cang tờ 750b27: "Như Lai ngữ giả thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cống ngữ giả, bất dị ngữ giả".

<sup>2</sup> Đây là thuyết chính danh của Nho giáo. Thuyết này cho rằng để lập lại trật tự xã hội và phục vụ lợi ích xã hội, thì người làm vua phải ra làm vua, người làm cha phải ra người làm cha, người làm tôi phải ra người làm tôi, người làm chồng phải ra người làm chồng, người làm vợ phải ra người làm vợ v.v... nếu không được chính danh như vậy, xã hội sẽ loạn lạc, trật tự bị đảo điên.

<sup>3</sup> Tức thuyết tự lợi, lợi tha của Phật giáo. Trong Phật giáo thường chia làm hai phái, đây là phái Thanh văn, và phái Bồ tát. Phái Thanh văn có nghĩa là phái nghe lấy những lời của Phật Thích Ca Mâu Ni để tu hành nhằm giải phóng những khổ não do chính bản thân mình và chỉ nhằm sự giải phóng đó thôi. Do thế, có một phái khác chủ trương phải giải phóng những khổ não của những kẻ khác nữa, chứ không phải của chính mình. Phái này gọi là phái Bồ tát, tức phái của những người nhằm sự giác ngộ hoàn toàn.

<sup>4</sup> Hy Di chi lý, tức đạo lý cao siêu. **Đạo đức kinh** chương 14 định nghĩa chữ Hy Di thế này: "Xem mà không thấy, gọi là Di; lắng mà không nghe gọi là Hi" Xem **Đạo đức kinh** thượng thiên tờ 7b2-3.

Nói xong, Sư chấp tay ngồi thẳng mà mất. Các vị trên và đệ tử khóc lớn, tiếng vang rung động cả núi rừng.

[65a1]

## 62. THIỀN SƯ Chân Không (1046-1100)

Chùa Chúc thánh, núi Phổ lại, Phù lan<sup>1</sup>. Người Phù đồng, Tiên du, họ Vương, tên Hải Thiêm, xuất thân từ vọng tộc. Khi mẹ mang thai, cha mộng thấy một tăng sĩ trao cho tích trượng, nhân đó có được Sư.

Thưở nhỏ, Sư mồ côi, khổ công đọc sách, không thích việc vặt. Năm 15 tuổi rộng hiểu sách vở. Đến năm 18 Sư dạo khắp thiền lâm đi tìm ẩn chứng. Nhân đó đến hội giảng của Thảo Nhất tại chùa Tịnh lự, núi Đông cứu<sup>2</sup> nghe giảng kinh Pháp hoa, Sư bỗng nhiên tỏ ngộ.

Từ đó, cơ duyên hòa hợp, rùa gổ gặp nhau<sup>3</sup>. Nhập thất sáu năm, học hỏi nghiên cứu mỗi ngày một thêm tiến bộ. Sau nhận được tâm ấn. Sư liền đến ở núi ấy theo luật mà tự phòng hộ, không rời khỏi núi, trải qua 20 năm tiếng khen đồn khắp.

Vua Lý Nhân Tôn nghe được, xuống chiếu mời Sư vào đại nội để giảng kinh **Pháp hoa**, thỉnh giả tìm đến tấp nập. Bấy giờ thái úy Nguyễn Thường Kiệt, thứ sử Lạng châu là tướng quốc Thân Công<sup>4</sup> càng thêm kính trọng, thường bỏ của riêng ra cúng dường Sư. Sư được những gì đều đem sửa chùa xây tháp (65b1) và đúc hồng chung để lưu lại ở trấn.

Một lần, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đạo màu?"

Sư đáp: "Giác ngộ rồi mới biết"

Tăng hỏi thêm: "Đối với giáo chỉ của người xưa thì người học này chưa hiểu. Nay dạy như vậy làm sao hiểu được?"

<sup>1</sup> Lịch triều hiến chương loại chí 3 tờ 2a7-b1 viết: "Núi Phổ lại tại xã Phổ lại, huyện Quế dương, núi đá rất cao, ngó xuống dòng sông Lục đầu, cảnh trí khoáng đặng. Trên núi có chùa Chúc thánh, đó là nơi tu hành luyện tinh của Thiền sư Không lộ. Thời Trần, vua quan thường hay đến đó ngâm vịnh...". Xem thêm Đại nam nhất thống chí tỉnh Bắc ninh, mục Sơn xuyên. Nay là núi Phả lại tại xã Phả lại, huyện Quế dương, tỉnh Hà bắc.

Một khi đã xác định vị trí của núi Phả lại như thế thì vị trí của chùa Phù lan tất không thể giới hạn theo Cương mục chính biên 1 tờ 27a4 được, bởi vì theo nó thì "Phù lan là tên một trại, nay là xã Phù vệ thuộc huyện Đường hào, tỉnh Hải dương". Đất của trại Phù lan đời Lê và Lý, ngoài huyện Đường hào ra, còn phải ăn thăm lên một phần nào đất huyện Quế dương và có thể là huyện Chí linh nữa.

<sup>2</sup> Đại Việt sử lược 2 tờ 10b3-4 viết: "Năm Long Thụy Thái Bình thứ hai (1055) dựng chùa Tịnh lự ở núi Đông cứu". Lịch triều hiến chương loại chí 3 tờ 6a1 viết: "Núi Đông cứu tại huyện Gia định gồm nhiều ngọn núi đứng thẳng, ngó xuống dòng sông. Trên núi có chùa Thiên thai, cảnh trí cũng đẹp. Trịnh Dụ Tổ thường đến chơi nơi ấy...". Huyện Gia định năm Minh mạng thứ 1 (1820) đổi làm huyện Gia bình, nên Đại nam nhất thống chí, tỉnh Bắc ninh, mục Sơn xuyên nói: "Núi Thiên thai tại tây bắc huyện Gia bình 5 dặm, một ngọn đứng cao chót vót, đá đất lẫn lộn, bên cạnh có những ngọn khác ngó xuống dòng sông. Trên núi có chùa, có thể gọi là đẹp đẽ. Nó một tên là núi Đông cứu một tên là núi Đông cao".

Vị sư Thảo Nhất của chùa này, mà truyện Chân Không đây nói tới, ta hiện không biết một tí gì.

<sup>3</sup> Qui mộc tương giao. Điển rút từ kinh Tạp a hàm: "Trong biển lớn có một con rùa đuối, sống lâu vô lượng kiếp, cứ trăm năm thì lộ đầu lên một lần. Lại có một khúc gỗ nổi chỉ có một lỗ hồng, trôi dạt theo sóng biển, tùy gió mà trôi đông hay trôi tây. Con rùa một trăm năm lộ đầu một lần mà gặp lỗ hồng của khúc gỗ đó, thật là khó thay". Xem Tạp a hàm kinh 16. Xem thêm kinh Niết bàn: "Sinh ra đời làm người là một chuyện khó. Gặp được thời cũng khó. Giống như con rùa mù trong biển lớn gặp được một lỗ hồng trên khúc cây". Xem Đại bát niết bàn kinh 2.

<sup>4</sup> Tức phải chỉ Thân Đạo Nguyên, con của Thân Thiên Thái và công chúa Bình Dương, bởi vì không những Nguyên đồng thời với Lý Thường Kiệt, mà còn vì vợ của Nguyên là công chúa Thiên Thành dưới đây cũng đến cúng dường Chân Không. Theo Đại Việt sử lược 2 tờ 11a7-8 và 15a2 thì Nguyên cũng có tên là Thân Cảnh Nguyên, được Lý Thánh Tôn chọn làm phò mã năm 1059 và 1066 thì chính thức cưới công chúa Thiên Thành. Tục tư trị thông giám trường biên 279 tờ 11a gọi Nguyên là Thân Cảnh Phúc, còn Mộng Khê bút đàm 2 thì gọi là Thân Cảnh Long. Ta chưa hiểu rõ tại sao lại có nhiều sai chạy như vậy. Dấu sao, Nguyên là một trong những vị tướng lãnh có công đầu trong trận chống quân xâm lược Tống năm 1075.

Sư đáp:

"Nếu đến nhà tiên trong động thăm

Thuốc đan đối cốt được đem về"

Hỏi: "Thế nào là viên thuốc đan?"

Sư đáp:

"Nhiều kiếp ngu si không biết rõ

Sáng nay chợt ngộ được tỏ bày"

Hỏi: "Thế nào là tỏ bày?"

Sư đáp: "Tỏ bày chiếu khắp cõi Ta bà

Tất cả chúng sinh cùng một nhà".

Lại hỏi: "Tuy không giải đích xác nơi nơi đều gặp y<sup>1</sup>. Cái nào là y?"

Sư đáp: "Lửa kiếp<sup>2</sup> lấy lừng thiêu rụi hết

Núi xanh như cũ trắng mây bay".

Lại hỏi: "Sắc thân tan rã rồi thì sao?"

Sư đáp: "Xuân đến xuân đi nghi xuân hết

Hoa rơi hoa nở chỉ là xuân"

Tặng ngẫm nghĩ, Sư quát:

"Đồng bằng sau cơn lửa

Cây cối mới tươi thơm"

Tặng vái lạy.

Tuổi già, Sư về quận mình, dựng lại chùa Bảo (66a1) cảm. Đến ngày 01 tháng 11 năm Hội Phong thứ 9 (1100), khi sắp tịch, Sư nói bài kệ:

"Trống vắng gốc mầu sáng rực ra

Gió hòa nổi dậy khắp Ta bà

Người người thầy biết vô vi sướng

Nếu được vô vi mới phải nhà".

Vào nửa đêm hôm đó, Sư lại nói:

<sup>1</sup> Thiền sư Động Sơn Lương Giới, khi bước qua dòng nước thấy cái bóng mình mà ngộ đạo, bèn làm bài thơ:

"Thiết kỵ từng tha mịch

Thieu thiêu dữ ngã cư

Ngã kim độc tự vắng

Xử xử phùng đặc cử".

(Rất kỵ tìm nơi khác

Cùng ta nó luôn đi

Ta nay riêng tự đến

Nơi nơi đều gặp y)

Xem [Truyền đăng lục](#) 15 tờ 321c19. Khái niệm "nơi nơi đều gặp y" là rút từ bài thơ vừa dẫn.

<sup>2</sup> Kiếp hỏa. Thế mạt luận Phật giáo nói vào lúc hủy diệt, thế giới sẽ bị thiêu rụi bởi một ngọn lửa có sức nóng bằng bảy mặt trời. Ngọn lửa đây gọi là kiếp hỏa hay lửa kiếp. Xem A tỳ đạt ma câu xá luận 12. Quan niệm thế mạt đó sau này Thiền tôn mượn để đặt thành công án. Công án thứ 29 của Bích nham lục đặt vấn đề thế này: "Khi lửa kiếp lấy lừng, vũ trụ thiêu hoại, thì cái gì hoại, cái gì không hoại?". Xem [Bích nham lục](#) 3 tờ 169a 17-18.

"Đạo tâm đã thành

Giáo ta đã hành

Ta theo biến hóa".

Rồi ngồi kiết già mà mất, thọ 55 tuổi đời, 36 tuổi hạ<sup>1</sup>, hoàng thái hậu và công chúa Thiên Thành<sup>2</sup>, cùng đệ tử Ni sư Diệu Nhân<sup>3</sup> đều đem dâng lễ vật. Qua hai ngày sau, đại sư Nghĩa Hải chùa Đại minh và sa môn được ban ấn tín Pháp Thành đem đồ cúng và sắm sửa lễ vật đến chôn Sư, xây tháp ở ngoài trai đường. Học sĩ Nguyễn Văn Cử phụng chiếu soạn bài minh cho tháp, công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm có thơ truy điệu rằng:

"Triều đình thôn dã nức cao phong  
 Gậy chống như mây gặp hội rồng  
 Kinh hải nhà nhân, cây huệ gãy  
 Than dài rừng đạo, đọt tùng buông  
 Cỏ biển vây mờ thêm tháp mới  
 Núi xanh soi nước thấy hình vương (66b1)  
 Cửa thiền vắng vẻ nào ai gõ  
 Qua đây chuông chiều vắng tiếng buồn"<sup>4</sup>

### 63. THIỀN SƯ Đạo Lâm (? - 1203)

Chùa Long vân, làng Siêu loại, Long phước<sup>5</sup>. Người Cửu cao, Chu diên<sup>6</sup>, họ Tăng sớm mộ Không tôn<sup>1</sup>, chỉ hạnh thuần khiết. Ban đầu, Sư theo Pháp Dung chùa Hương nghiêm thọ nghiệp. Trải qua nhiều

<sup>1</sup> Tuổi hạ mà từ Phật học Trung Quốc gọi là hạ lạc, là một thứ tuổi tính theo tiêu chuẩn tổ chức Phật giáo. Tuổi ấy bắt đầu tính từ khi một người được chính thức nhận vào tổ chức Phật giáo của những người xuất gia, thể hiện qua việc người đó chấp nhận những kỷ luật đầy đủ của một người sống hoàn toàn theo Phật giáo, tức kỷ luật Tỳ kheo. Chỉ khi nào chấp nhận kỷ luật đó, tức thường gọi là "Cụ túc giới", tuổi hạ bắt đầu tính.

Mỗi tuổi hạ là tương đương với một tuổi đời, bởi vì nhận giới Tỳ kheo mỗi năm phải sống cấm túc ba tháng mùa mưa, còn những tháng khác họ phải đi lang thang hoạt động truyền giáo, nên nếu ai sống mỗi năm được ba tháng cấm túc đó thì được một tuổi hạ.

<sup>2</sup> Hoàng thái hậu đây tức Linh nhân Hoàng thái hậu (? - 1117), mẹ của Lý Nhân Tôn. Xem chú thích (3) truyện Thông Biện. Còn Thiên Thành công chúa (? - 1149) là con của Lý Thánh Tôn và là vợ của Thân Đạo Nguyên. Xem chú thích (3) ở trên.

<sup>3</sup> Cả hai bản in đời Lê lẫn bản in đời Nguyễn đều viết: "Đệ tử Mậu Nhân ni sư". Nhưng truyện của ni sư ở tờ 67a8 thì nói ni sư tên Diệu Nhân. Chúng tôi nghi chữ Mậu là một sai khác của chữ Diệu, ty húy tên mẹ Trần Thái Tôn là Lê thị Diệu, nên Diệu đổi làm Mậu.

<sup>4</sup> Kiến văn tiểu lục 4 tờ 13b3-6 chép y nguyên bài thơ, trừ câu thứ 5 mà nó chép thành: "Vân oanh bích thảo thêm tân tháp". Về những bản cải liên quan tới tác giả bài thơ này cùng bài thơ ở truyện Quảng Trí xem chú thích (3).

<sup>5</sup> Cái tên Long Phúc được nhắc tới hai lần trong Thiền uyển tập anh một ở đây và một ở truyện Y Sơn tờ 70b1. Cứ vào thành phần cấu tạo nên nó, tức làng Siêu loại và Đại thông trường, ta có thể xác định phần đất đó thuộc gồm hai huyện Siêu loại và Gia bình đời Nguyễn, tức huyện Thuận thành và phần bắc huyện Gia lương, tỉnh Hà bắc hiện nay. Về vị trí là làng Siêu loại, xem chú thích (1) truyện Thiện Hội về Đại thông trường. Xem chú thích (1) truyện Y sơn.

<sup>6</sup> Cương mục tiền biên 2 tờ 10b1-2 nói: "Huyện Chu diên đời Hán đặt thuộc quận Giao chỉ, đời Đường đổi làm Diên châu, đời Lê là phủ Tam đài, nay tức là đất phủ Vĩnh tường, tỉnh Sơn tây". Nhưng cả Tỳ thơ 21 tờ 7b8 lẫn Cựu Đường thư 41 tờ 42b11 đều nói Chu diên là đất quận Vũ bình thời trước. Mà ta đã khảo ra đất quận Vũ bình rơi vào khoảng tỉnh Hưng yên ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Tịnh Lực. Ngoài ra Nguyên hòa quận huyện đồ chí 38 tờ 13a1 và Thái bình hoàn vũ ký 170 tờ 10a5 lại ghi Chu diên ở về phía đông nam, trị phủ Giao châu, nghĩa là đóng phía nam thành phố Hà nội ngày nay. Chi tiết này Độc sử phương dư kỷ yếu cũng chép y lại. Như vậy Chu diên chắc phải nằm phía đông nam thành phố Hà nội, nhưng nó gồm phần đất những huyện nào?

Truyện Đạo lâm đây nói Lâm "người Cửu cao, Chu diên". Mà cứ Đại Việt lịch triều đăng khoa lục 2 có ghi ba người đỗ tiến



năm, mật nhận tâm ấn, bèn được chính Dung giao phó đèn Tổ, tùy chỗ thấp sáng, theo cơ giúp việc, lợi người không ít.

Đến tháng 5 năm Quý Hợi Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203), Sư ngồi kiết già mà mất.<sup>2</sup>

---

sĩ xuất thân từ làng Cửu cao "hạt Gia lâm". Đây là Trần Văn Bính khoa năm 1505, Vũ Hữu Nghiêm khoa năm 1514 và Nguyễn Di khoa năm 1532. Làng Cửu cao này đến khoảng năm 1685 thì đổi thành làng Thượng tống bởi vì khoa năm đó có Đỗ Công Bật "người hạt Thượng tống", đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân đến con của Bật là Đỗ Công Đình cũng là đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ khoa 1706 và Đình lại ghi là người làng Thượng tống hạt Gia lâm. Mà ta biết làng Thượng tống là làng Cửu cao đổi ra, vì **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục** khi nói Trần Văn Bính là người làng Cửu cao, thì có chưa thêm tức làng Thượng tống.

Như vậy, làng Cửu cao, Chu diên nay là làng Thượng tống, huyện Gia lâm tỉnh Bắc ninh. Địa phận của Chu diên do thế phải ăn thâm vào phần đất của huyện Gia lâm tỉnh Bắc ninh. Vùng Chu diên xưa từ đó có thể gồm phần đất của những huyện Gia lâm, tỉnh Bắc ninh và huyện Đông yên, tỉnh Hưng yên ngày nay.

<sup>1</sup> Tức chỉ Phật giáo, bởi vì toàn bộ tư tưởng Phật giáo được xếp thành hữu tôn, Không tôn và Tánh tôn mà Tánh tôn lại bao hàm cả hữu lẫn không tôn. Nhưng Tánh tôn và Không tôn lại bị "các Thiên gia lộn cho là cùng một tôn, một giáo", nên Phật giáo gọi là không tôn. Xem Tôn cảnh lục 34 tờ 616a6-617a4.

<sup>2</sup> Truyện Tịnh Thiền tờ 68a7 nói: "Đến khi Lâm mất rồi, Thiền bèn đi khắp chốn thiền tìm bạn học thêm". Mà Thiền mất vào năm 1139. Như vậy Lâm tối thiểu cũng phải mất trước năm đấy chừng mười năm, chứ đâu lại có chuyện mất vào năm 1203, nghĩa là sau khi Thiền chết chừng mười năm. Lại thêm vấn đề, niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu chỉ thấy ở **Toàn thư** B4 tờ 22b8 và 23a5, trong khi **Đại Việt sử lược** 3 tờ 14a1 v.v... viết là Thiên Tư Bảo Hựu. Chúng tôi do thể nghi rằng có thể người hiệu đính bản in năm 1715 đã sửa thêm niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu đấy vào, mà là tự nguyên ủy có thể là Thiên Cảm Chí Bảo hay Chính Long Bảo Ứng. Vấn đề niên đại các vị sư ở đây thật là nan giải. Trừ khi tìm thêm những bia văn mới, ta mới có thể giải quyết một phần nào.

Chúng tôi hiện biết tính chất ngược ngạo phi lý của niên đại 1203 đấy, nhưng không thể đề nghị một cách có căn cứ một niên đại giả thiết nào mới, vì niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu năm thứ 2 đã nhắm đúng năm can chi của nó, tức năm Quý Hợi, như **Toàn thư** đã có. Dấu sao, ta phải giả thiết Lâm phải mất trước Thiền khoảng mười năm, tức có thể khoảng năm 1175.

## Thế Hệ Thứ Mười Bảy (có 4 người, 1 người khuyết lục)

### 64. THIÊN SƯ Diệu Nhân (1042-1113)

Viện Hương hải, làng Phù đồng, Tiên du. Cô tên là Ngọc Kiều, con gái lớn của Phụng Yết Vương<sup>1</sup>, bẩm tính hiền thực, ngôn hạnh có pháp. Vua Lý Thánh Tôn nuôi ở trong cung. Đến tuổi cập kê, vua gả cho châu mục Chân đăng họ Lê. Họ Lê mất, tự thề ở vậy giữ nghĩa (67a1) không tái giá.

Một hôm than rằng: "Ta xem thế gian, hết thầy các pháp cũng như mộng huyễn, hưởng gì bộn phù vinh có thể nương tựa được sao?"

Do đó, đem cho sạch các đồ trang sức, xuống tóc xuất gia, đến thọ Bồ tát giới với Chân Không tại làng Phù đồng, học hỏi tâm yếu. Chân Không vì vậy ban hiệu và cho phép trụ trì tại ni viện. Cô giữ giới, hành thiền, đạt được Tam ma địa, thật là bậc tôn túc trong hàng ni chúng. Có ai đến cầu học, cô tất đem Đại thừa ra giảng dạy và nói: "Chỉ trở về nguồn tự tính, thì đốn tiệm có thể tùy đó mà thể nhập, hãy thường tịch tịnh, tránh xa thanh sắc, ngôn ngữ"

Có học trò hỏi: "Tất cả chúng sinh bệnh, cho nên ta bệnh<sup>2</sup>, sao gọi là khi nào cũng tránh xa thanh sắc?"

Cô đem giáo nghĩa đáp: "Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, là người làm tà đạo, không thể thấy Như Lai"<sup>3</sup>

Lại hỏi: "Sao gọi là ngồi yên"<sup>4</sup>

Cô đáp: "Xưa nay không đi"

Lại hỏi: "Sao gọi là không lời?"

Cô đáp: "đạo vốn không lời".

Ngày 01 tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), cô cáo bệnh<sup>5</sup> (67b1) nói kệ:

"Sinh, già, bệnh, chết

Từ xưa thường vậy

Muốn cầu thoát ly

<sup>1</sup> Tức Phụng Càn Vương, tước của Lý Nhật Trung do cha là Lý Thái Tông phong vào năm 1035. Chữ Càn vì húy đời Trần, nên đổi ra chữ Yết. Toàn thư B6 tờ 30a2-3: "Cửa Càn, trước gọi là Càn, vì tránh húy nên làm Càn".

<sup>2</sup> Duy ma cật sở thuyết kinh quyển trung tờ 544b21: "Đĩ nhất thiết chúng sanh bệnh, thị cố ngã bệnh".

<sup>3</sup> Kim cang kinh tờ 752a17:  
"Nhược dĩ sắc kiến ngã,  
Dĩ âm thanh cầu ngã,  
Thị nhân hành tà đạo,  
Bất năng kiến Như Lai".

<sup>4</sup> Yến tọa, ngồi tĩnh lặng tư duy. Ở đây ám chỉ thiền thoại Tu Bồ Đề yến tọa mà các thiền gia thường nhắc tới như sau: "Tu Bồ Đề yến tọa trong một đồng đá. Chư thiên mưa hoa tán thán. Tôn giả hỏi: "Trong hư không làm mưa hoa tán thán là ai đó?" Thiên trả lời: "Tôi là Phạm Thiên. Tôi tôn trọng Tôn giả khéo nói bát nhã ba la mật đa". "Ta đối với Bát nhã chưa từng nói một chữ, làm sao người tán thán?" Thiên nói: "Tôn giả không nói, tôi cũng không nghe. Không nghe, không nói ấy là một chân thật về Bát nhã". Xem Giáo ngữ lục tờ 680a5.

<sup>5</sup> Toàn thư B3 tờ 16a7-9: "(Hội Tường Đại Khánh) năm thứ 4 (1113) mùa hạ tháng 6, phu nhân Châu mục châu Chân đăng công chúa họ Lý mất. Phu nhân tên Ngọc Kiều là con gái lớn của Phụng Càn Vương. Thánh Tôn nuôi trong cung đến lớn, gả cho châu mục họ Lê Châu chân đăng. Họ Lê chết, cô tự thề ở góa, rồi xuất gia làm Ni. Đến đó mất, thọ 72 tuổi. Thần Tôn tôn hiệu là Ni sư".

Cởi trói thêm buộc  
 Mê mới tìm Phật  
 Lầm mới cầu thiền  
 Thiền Phật chẳng tìm  
 Ngậm miệng không nói"<sup>1</sup>

Bèn gội tóc, rửa mình, ngồi kiết già mà tịch, thọ 72 tuổi.

## 65. THIÊN SƯ Viên Học (1073 -1136)

Chùa Đại an quốc, làng Cổ hạnh, Tế giang<sup>2</sup>. Người Như nguyệt<sup>3</sup>, họ Huỳnh. Nhỏ học sách đời, đến tuổi đội mũ, đi học nội điển<sup>4</sup>, nhân nghe một câu nói của Chân Không, tâm địa bỗng nhiên tỏ ngộ.

Từ ấy, Thiền học cao vút, luật nghi không ngại, thân mặc một áo suốt mùa lạnh nóng, bình bát tích trượng mang theo bên mình, tùy phương khai hóa; cho đến sửa cầu, đắp đường, không việc nào là không xung phong trước. Sau, Sư về làng Phù cầm<sup>5</sup>, trùng tu chùa Quốc thanh và đúc chuông. Thường có bài kệ duyên hóa sau:

"Sáu thức<sup>6</sup> thường mê đêm trọn khổ,  
 Vô minh che khuất mãi lưới buông  
 Sớm tối nghe chuông khơi giác ngộ  
 Thần lưới diệt sạch được thần thông".

Ngày 14 tháng 6 mùa hè năm Bính thìn Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 (1136), Sư tịch, thọ (68a1) 64 tuổi. Các môn đệ Ngô Thông Thiên<sup>7</sup>, Lưu Vương Nhân, Lữ Pháp Hoa và Châu Diệu Dụng thu di cốt, xây tháp để thờ.

<sup>1</sup> Bài kệ này Thái tôn hoàng đế ngự chế khóa hư quyển hạ tờ 33b 1-4 có chép và nói là bài kệ khuyên chúng của Trần Thái Tôn:

Sinh lão bệnh tử  
 Lý chi thường nhiên  
 Dục cầu giải thoát  
 Giải phược thêm phiền  
 Mê nhi cầu Phật  
 Hoặc nhi cầu thiền  
 Thiền giả bất cầu  
 Đồ khẩu vong ngôn.

Những chữ in nghiêng là khác với chữ trong bản [Thiền uyển tập anh](#) ở đây. Với những chữ khác ấy, chúng tôi nghĩ rằng Trần Thái Tôn đã lấy lại bài kệ tịch của Ni sư Diệu Nhân, rồi đổi một vài chữ, để làm của mình, nhất là khi quan niệm "nhất hồi niệm xuất, nhất hồi tâm" (mỗi hồi nêu ra, mỗi hồi mới) của các Thiền gia đời Trần đối với các công án cũ rất là phổ biến. Trần Nhân Tôn, khi có người hỏi sao mình cứ lập lại các công án cũ của người xưa như thế, đã trả lời: "Nhất hồi niệm xuất, nhất hồi tâm". Xem Thánh đăng lục tờ 4b1-2.

<sup>2</sup> Tức huyện Văn Giang, tỉnh Hưng yên ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Thuần Chân.

<sup>3</sup> Tức làng Như nguyệt, huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Nó không phải là lộ Như nguyệt giang, [Đại Việt lịch triều đăng khoa lục](#) 2 ghi làng Như nguyệt như là quê của Hứa Tam Tĩnh tiến sĩ khoa 1558.

<sup>4</sup> Chỉ kinh điển Phật giáo. Nhị giáo luận của Đạo An trong Quảng hoằng minh tập 8 tờ 136c11-16 viết: "Cổ cứu hình chi giáo, giáo xưng vi ngoại, tế thần chi điển, điển hiệu vi nội... Thích giáo vi nội, Nho giáo vi ngoại".

<sup>5</sup> Tức làng Phù cầm, huyện Yên phong, tỉnh Bắc ninh ngày nay. Xem chú thích (2) truyện Minh Trí.

<sup>6</sup> Sáu thức tức sáu thứ nhận thức do sáu giác quan đem lại, đây là nhận thức của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân và của ý.

<sup>7</sup> Ngô Thông Thiên đây không phải là Cư sĩ Thông Thiên, thầy của Tức Lự, thuộc phái Kiến sơ.

## 66. THIÊN SƯ Tịnh Thiên (1121 - 1193)

Chùa Long hoa, làng Cổ giao, Long biên. Người làng Cổ giao, họ Phí, tên Hoàn. Ban đầu, cùng với bạn đồng học là Tịnh Không thờ Đạo Lâm chùa Long vân làm thầy. Hằng ngày miệt mài học hỏi, sâu hiểu lẽ huyền, Lâm biết Sư sẽ là pháp khí, nên ban hiệu và ấn chứng rằng: "Tịnh là tịnh trí diệu viên, Thiên là thiên tâm thường tịch". Đến khi Lâm tịch rồi, Sư bèn đi khắp chốn thiền, tìm bạn học thêm. Lúc duyên đạo đã thuận, bèn tìm về làng cũ, trùng tu chùa Long hoa. Ngoài lúc khảo sát thiền luật, Sư luôn nghĩ đến việc lợi tha.

Ngày 12 tháng 8 mùa thu năm Quý sửu Thiên Tư Gia Tự thứ 6 (1193) Sư thị tịch, thọ 73 tuổi. Môn đồ là Pháp Ký soạn văn bia tại chùa có nói:

Sư sinh đời Lý  
 Ra gặp thời minh  
 Lục độ<sup>1</sup> há quên  
 Tứ hoẵng<sup>2</sup> không bỏ  
 Chén thơm<sup>3</sup> chỗ nổi  
 Mười phương tín chủ sóng về  
 Gậy tích khi khua  
 Bốn chúng<sup>4</sup> học đồ mây nhóm  
 Thần thông khôn tính  
 Huyền dụng khó lường  
 Nếu chẳng đến Phật giác trường  
 Đâu hay thành thoi nghiệp tốt.  
 Quả đúng:  
 Trời Thích trăng báu  
 Vườn Pháp thôn thiêng.

<sup>1</sup> Tức sáu cái giúp người ta vượt bến khổ đau, cũng gọi là ba la mật, đây là bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

<sup>2</sup> Tức tứ hoẵng thế nguyện, "Bốn thế nguyện lớn", đây là chúng sanh vô số lượng thế nguyện đều độ khắp, phiền não vô cùng tận thế nguyện đều dứt sạch, pháp môn không kể xiết thế nguyện đều tu học, Phật đạo không gì hơn thế nguyện đạt viên thành. Đây là bốn lời nguyện tổng quát của Đại thừa. Xem Tâm địa quán kinh 7 và Vãng sanh yếu tập quyển thượng.

<sup>3</sup> Hương bôi, tức chén nước thơm dùng để cúng Phật, cũng gọi là a già bôi, hay ư già bôi, chỉ cho chùa chiền.

<sup>4</sup> Tứ bộ hay tứ chúng, tức bốn thành phần người Phật giáo, đây là Tỳ kheo, Kỳ kheo ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

## Thế Hệ Thứ Mười Tám (có 2 người, 1 người khuyết lực)

### 67. QUỐC SƯ VIÊN THÔNG (1080 - 1151)

Chùa Quốc ân, làng Cổ hiền, Nam định<sup>1</sup>. Người Cổ hiền, họ Nguyễn tên Nguyên Úc. Sau về ngụ tại phường Thái bạch<sup>2</sup> kinh thành Thăng long, nhân thể làm nhà ở đó. Dòng dõi làm Tăng quan. Cha là Huệ Dục làm quan triều vua Lý Nhân Tôn đến chức Tả hữu nhai tăng lục, đạo hiệu là Bảo Giác Thiền sư<sup>3</sup>. Sư bẩm tính thông minh, tài học tinh diệu, sớm có chí xuất trần, thường gặp Viên Học chùa An quốc, nhân đó mà được yếu chỉ. Năm Hội Phong thứ 6 (1197), đỗ Giáp khoa khoa thi tam giáo<sup>4</sup> được sung vào chức Đại văn. Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 8 (1106), vua chọn những bậc hoàng tài trong thiên hạ, để bỏ vào chỗ khuyết trong giai Tăng đạo, Sư lại đứng đầu trong kỳ thi tuyển này, Vua càng cho (69a1) là lạ, sắp đem trao Sư quyền hành chấn dân. Sư cố từ không được, bèn nhận chức Nội cung phụng truyền giảng pháp sư.

Từ đó, Sư tùy cơ diễn hóa, chỉ bày yếu chỉ, giác ngộ cho người, giải điều mê trừ việc dốt, quyết không để vết. Những kẻ thọ nghiệp với Sư đều được hiển danh đương thời.

Năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 (1127), chùa Trung hưng diên thọ làm xong<sup>5</sup>, vua sai Sư soạn văn bia. Vua kính trọng tài Sư, nên đổi Sư làm Tả nhai tăng lục. Năm Đại Thuận thứ 3 (1130), Lý Thần Tôn mời Sư vào điện Sùng Khai. Vua hỏi về lý trị loạn hưng vong trong thiên hạ.

<sup>1</sup> Cứ Cựu Đường thư 41 từ 42b5-8 và Tân Đường thư 43 thượng từ 9b10 thì Nam định là tên một huyện đặt lần đầu tiên vào năm 621 thuộc Tống châu, mà ngoài nó ra còn gồm hai huyện khác, đó là Tống bình và Hoảng giáo. Đến năm sau thì chia huyện Tống bình thành hai huyện Giao chỉ và Hoài đức. Đến năm 627 hiệp ba huyện Giao chỉ, Hoài đức và Hoảng giáo lại thành huyện Tống bình cùng với huyện Nam định thuộc Giao châu. Thông điển 184 từ 50a9-13 của Đỗ Hựu (735 - 812) nói: "An nam đô hộ phủ nay đóng tại Tống bình". Như vậy, địa phận Tống bình tức tương đương với phần đất thủ đô hà nội ngày nay với một phần những huyện ngoại vi của nó thuộc tỉnh Hà đông. Từ đó, phần đất của huyện Nam định tất cũng phải rơi vào khoảng tỉnh đấy.

Cứ **Bắc thành địa dư chí lục** 3 thì huyện Thượng phúc, phủ Thường tín, thuộc trấn Sơn nam thượng có một số tổng xã mang tên Cổ hiền. Làng Cổ hiền của Viên Thông chắc chủ yếu là rơi vào địa phận tổng Cổ hiền đấy. Tổng có 9 xã thôn sau: Cổ hiền (Thái công), Cổ hiền (Bảo hiền), Dưỡng hiền, Hưng hiền, Nhụy Khê (Thượng đình nam thôn), Nhụy Khê (Hạ thôn), Thụy ứng, Nhân hiền và Nhuệ giang. Với những tên xã thôn như vậy vào thời Nguyễn thì ta không còn nghi ngờ gì nữa về vị trí của làng Cổ hiền thời Lý nữa. Trần Văn Giáp trong *Lược truyện các tác gia Việt nam I* tr. 190 nói: "hiện có hai làng Cổ hiền, một thuộc phủ Thường tín, một thuộc huyện Phú xuyên, cùng ở tỉnh Hà đông". Nhưng nếu tra lại **Bắc thành địa dư chí lục** 3 thì những tổng xã thôn của huyện Phú xuyên thời Nguyễn không có tổng xã thôn nào tên Cổ hiền hết. Do thế, ta có thể dứt khoát xác định là làng Cổ hiền của Viên Thông là tương đương với tổng Cổ hiền, huyện Thượng phúc, phủ Thường tín, trấn Sơn nam thượng, tức nay thuộc huyện Thường tín, tỉnh Hà đông. Chúng tôi nói là tương đương bởi vì tổng Đông cứu, thuộc huyện Thượng phúc cũng có thôn tên Cổ hiền.

Đất Nam định đời Lý như vậy là tương đương với địa phận huyện Thường tín, tỉnh Hà đông ngày nay. Và làng Cổ hiền của Viên Thông là thuộc huyện đó.

<sup>2</sup> Phường Thái Bạch của kinh đô Thăng long hiện chưa thể khảo được. Cứ **Địa dư chí** cũng như **Bắc thành địa dư chí lục** 1 và **Phương đình dư địa chí** 2 ta không tìm thấy tên Thái bạch giữa những tên phố trại thuộc thủ đô Thăng long. Phải chăng Thái bạch đời Lý đã bị đổi thành phường Thái cực, quê hương của Lê Kim Quế tiến sĩ khoa 1580, mà **Đại Việt lịch triều đăng khoa lục** 2 và **Bắc thành địa dư chí lục** 1 ghi lại.

<sup>3</sup> Thiền sư Bảo Giác, cha của Viên Thông đây chắc không phải Bảo Giác chùa Viên minh, vị thầy của Tịnh Giới, mà truyện Tịnh Giới từ 33b3 nói tới. Xem chú thích (4) truyện Tịnh Giới. Bảo Giác cũng không phải là tác giả những tác phẩm *Chư Phật tích duyên sự*, *Tăng gia tạp lục* và *Viên Thông tập*, như Văn nghệ chí của Lê Quý Đôn đã ghi. Văn tịch chí của Phan Huy Chú chỉ ghi Viên Thông tập là của Bảo Giác thôi.

<sup>4</sup> Những kỳ thi tuyển đây không thấy các sử sách khác ghi. Xem chú thích (3) truyện Thiền Nham.

<sup>5</sup> Nguyên văn: "Đại Khánh tam niên. Những chữ "Đại Khánh tam" chắc là một sửa sai của người viết tựa cho bản in năm 1715, bởi vì cứ **Toàn thư** B3 từ 25a7 thì năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 (1127) mùa thu tháng 7 ngày Đinh tỵ khánh thành chùa Trùng hưng diên thọ". Chùa Trùng hưng diên thọ như vậy khánh thành năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1, chứ không phải là vào năm Đại Khánh thứ 3. Chữ Đại Khánh tam niên" chắc là do chữ "Thiên Phù Khánh Thọ nguyên niên" mà ra. Có lẽ để bản của bản in năm 1715 có những chữ đó bị mờ hay bị mối mọt ăn, nên nhà nho giữ chức vụ "Chính kỳ khuyết thất, trợ kỳ di lậu" cho bản in đó đã lầm tưởng những chữ "Thiên Phù Khánh Thọ nguyên niên" ấy thành "Đại Khánh tam niên", nhất là khi tự dạng 6 chữ trước rất

Sư đáp: "Thiên hạ cũng như đồ dùng, để chỗ yên thì được yên, để chỗ nguy thì bị nguy, xin đấng nhân chủ hãy làm sao được như thế. Dùng đức hiếu sinh hợp với lòng dân, cho nên dân yêu thương như cha mẹ, trông ngóng như trời trăng. Đó là để thiên hạ vào chỗ yên vậy".

Lại đáp: "Việc trị loạn là do quan chức, được người thì trị, mất người thì loạn. Thần từng xem qua các triều vua chúa đời trước, chưa từng có triều đại nào, không dùng bậc quân tử mà được thịnh, không dùng kẻ tiểu nhân mà (69b1) suy. Cho đến nổi như thế, không phải nguyên nhân một sớm một chiều, mà chỗ do lai đã lâu lắm vậy<sup>1</sup>. Trời đất không thể bỗng nhiên sinh ra nóng lạnh tức là tuần tự có xuân thu. Đấng nhân quân (không thể) bỗng nhiên trở nên hưng vong, tất là từ từ có thiện, ác. Thánh chúa đời xưa vì biết nó như vậy, nên nương theo cái đức không nghĩ của trời để sửa mình, dựa vào cái đức không nghĩ của đất để yên người. Sửa mình tức cẩn thận trong lòng, run rẩy như đi trên băng mỏng. Yên người là kính yêu kẻ dưới, sợ hãi tựa leo bám cành mục. Làm thế thì không gì là không hưng, trái thế thì không gì là không suy, sự lẫn lộn của việc hưng vong, chính ở nơi đây vậy".

Sư đổi đáp quả thật xứng chỉ, nên được thăng làm Hữu nhai tăng thống tri giáo môn công sự. Sư được tự do gần vua, dâng lời chỉ bảo, chưa từng thiếu sót. Sau đó, Sư phụng chiếu đến đền Tây dương<sup>2</sup> cầu giữ thai vua có ứng nghiệm. Do đó vua càng thêm kính trọng, ban cho Sư khi vào triều được đứng ngang hàng với Thái tử.

Năm Thiên Chương Gia Thụy thứ 5 (1137), xe vua gác giá<sup>3</sup> Sư dự nhận cỗ mạng và (70a1) phụng di chiếu, chủ trì mọi việc bàn tính phó thác.<sup>4</sup>

Năm Thiệu Minh thứ 1 (1137), Anh Tôn khi đã lên ngôi, Thái hậu<sup>5</sup> nhiếp chính<sup>6</sup>, cho Sư đã có công giúp vua, và nhiều lần trọng thưởng. Sau đó, Sư về lại quận mình lập chùa dưỡng già. Phí tổn xây dựng<sup>1</sup> đều do quỹ Vua ban cấp, đồng thời ban chữ<sup>2</sup> để chùa thêm sang.

giống với 4 chữ sau, một khi chữ phù và chữ thọ đã bị mờ hẳn hay bị một ăn đứt hoàn toàn. Còn lại chữ thiên thì rất dễ đọc thành chữ đại, và chữ nguyên rất dễ đọc thành chữ tam. Chúng tôi do thế bẻ vào [Toàn thư](#) và coi năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 là năm khánh thành chùa Trùng hưng diên thọ.

<sup>1</sup> Dẫn Chu dịch: "Que khôn" "Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ do lai tiệm hỷ". (Tôi giết vua, con giết cha, không phải chuyện một sớm một chiều mà nguồn gốc nó đã có từ lâu lắm). Xem Chu Dịch 1 từ 7a1.

<sup>2</sup> Đền Tây dương này nghi là đền Hai Bà Trưng mà sau này Lý Anh Tôn sai dựng "ở ngoài Tây dương" như [Đại Việt sử lược](#) 3 tờ 7b9 ghi lại. Việc cầu thần linh giữ gìn thai vua này, chúng tôi nghi là xảy ra vào hạ bán niên năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 3, bởi vì đến tháng 3 năm sau Lý Thiên Tộ sinh, tức Lý Anh Tôn, có lẽ vì có tham dự vào việc đó nên dưới đây ta thấy nói tới chuyện mời Viên Thông vào thọ cỗ mạng. Và việc thọ cỗ mạng như Lý Thần Tôn giao thì như [Toàn thư](#) B3 tờ 41 b2 42a3 đã bị tham tri chính sự Từ Văn Thông cải mạng vì nhận hối lộ của "ba phu nhân". Thực ra qua việc đi cầu giữ thai trên "ba phu nhân" đã biết cách tạo dựng phe đảng cho mình và sự lên ngôi của Lý Thiên Tộ bằng cách kéo Viên Thông đi với mình. Cho nên không phải Từ Văn Thông trách nhiệm trong việc cải mệnh đó thôi. Nó còn có Viên Thông dù một phần rất nhỏ đi nữa.

<sup>3</sup> Nguyên văn: Cung xa yển giá. Hợp từ dùng trong truyện Phạm Huy của [Sử ký](#), mà Bùi Ân dẫn Ứng Thiệu và Vỹ Chiếu viết: "Ứng Thiệu nói: "Thiên tử phải ban sáng dậy làm việc sớm, như vừa băng hà, nên gọi nghỉ xe". Vỹ Chiếu nói: "Hễ vừa mới băng hà thì là muộn giá, vì lòng thần tử còn muốn nghỉ xe vua đang buộc ngựa nên ra muộn". Xem [Sử ký](#) 79 tờ 9b 13 - 10a1.

<sup>4</sup> Nguyên văn: Cập phụng di chiếu vương mạc hiến phó thác đẳng sự. Câu đấy có 3 chữ Vương mạc hiến thật là khó hiểu. Chúng tôi thấy có một số cách hiểu chúng. Thứ nhất, chúng tôi coi chữ Vương có khả năng là một khắc thiếu nét của chữ chủ. Coi chữ hiến có thể là một khắc sai của chữ du. Thứ hai, vì chữ mạc và du đều có nghĩa tính toán, sắp xếp, mưu tính. Nên cả câu Vương mạc hiến phó thác đẳng sự có thể đọc dịch thành "Chủ mạc du phó thác đẳng sự" với nghĩa "chủ trì mọi việc sắp xếp phó thác". Ý nói Viên Thông nhận di chiếu của Thần Tôn về nên sắp xếp việc giữ gìn Hoàng tử lên kế vị cho Viên Thông chủ trì.

<sup>5</sup> Thái hậu đây tức Cảm Thánh phu nhân đời Lê, mẹ của Lý Anh Tôn. Việc Lê phu nhân khen thưởng Viên Thông tất cũng không có gì là lạ, như ta đã thấy ở chú thích (7) trên. Nhưng điều đáng lạ là không thấy sử sách nào khác ghi lại cả. Ngay cả việc "nhận cỗ mạng và phụng di chiếu" cũng không thấy ghi.

<sup>6</sup> Nguyên văn: Thái hậu xưng chế, Thái hậu đây tức Cảm Thánh phu nhân họ Lê, mẹ Lý Anh Tôn. Còn xưng chế là một từ dùng chỉ cho việc nhiếp chính thay vua, Bản ký của Lữ Cao Hậu trong Tiền Hán thư nói: "Thái hậu làm triều xưng chế". Nhan Sư Cổ giải thích: "Lời nói của Thiên tử, một gọi là chế thư, hai gọi là chiếu thư. Chế thư tức là những mệnh lệnh về chế độ, chẳng phải chỗ Hoàng hậu có thể có được. Nay Lữ thái hậu làm triều làm việc Thiên tử quyết đoán mọi sự, nên xưng chế chiếu". Xem Tiền Hán thư 3 tờ 1a9-11. Việc nhiếp chính của Lê Thái hậu, tuy cả [Đại Việt sử lược](#) lẫn [Toàn thư](#) không ghi rõ, nhưng khi viết về vụ triều biến năm 1148, [Đại Việt sử lược](#) 3 tờ 4a3-5 đã nói: "Nguyên trước, khi vua còn nhỏ dại, việc triều chính, không kể lớn nhỏ, đều giao cho (Đỗ) Anh Vũ, mà Anh Vũ lại tư thông với Thái hậu, nên càng trở nên kiêu ngạo phóng túng. Ở triều thì vung tay lớn tiếng sai quan lại thì nhếch mép truyền hơi, mọi người đều ghé mắt, không dám nói". Ta cũng đủ rõ Lê thái hậu nhiếp chính như thế nào. Cũng cần thêm là, Lý Anh Tôn lúc lên ngôi mới có 3 tuổi.

Năm Đại Định thứ 4 (1143) Vua thăng Sư giữ chức tả hữu nhai Tăng thống nội cung phụng tri giáo môn công sự truyền giảng Tam tạng văn chương ứng chế hộ quốc quốc sư tứ tử y đại sa môn. Đức vua đã trọng Sư, nên quần thần càng trọng vọng hơn nữa. Từ triều đình đến thôn dã cũng đều như thế.

Ngày 21 tháng 4 nhuận năm Tân mùi Đại Định (1151), Sư nhóm đồ chúng từ biệt, không bệnh mà mất, thọ 72 tuổi. Sư thường phụng chiếu biên soạn Chư Phật tích duyên sự<sup>3</sup> hơn 30 quyển<sup>4</sup>, Hồng chung văn bi ký, Tăng gia tạp lục hơn 50 quyển (14) và thi phú hơn nghìn bài<sup>5</sup> lưu hành ở đời.

<sup>1</sup> Nguyên văn: tam thôn chi phí. Chúng tôi nghĩ chữ thôn là một chép sai của chữ tài, nên trong hiệu bản chúng tôi đã sửa tam thôn chi phí thành tam tài chi phí và dịch thành phí tổn ăn uống". Lý do việc sửa và dịch ấy là như thế này. Thiên Bản vị của [Lã thị xuân thu](#) có chữ "ngũ vị tam tài". Cao Dụ chua rằng: "Năm mùi là mặn, đắng, chua, cay và ngọt, tam tài là nước, củi và lửa". Xem [Lã thị xuân thu](#) 14 tờ 4b11-12 Tam tài chi phí do thế có nghĩa là "phí tổn về nước, củi và lửa" tức là phí tổn về việc ăn uống tiêu dùng hàng ngày tức tổn phí xây dựng.

<sup>2</sup> Nguyên văn: Thần du, chữ du ở đây nghi là một nét sai của chữ hàn vì dạng chữ chúng khá giống nhau. Thần hàn như vậy có nghĩa là (chữ do bút vua viết). Điều này có nghĩa chùa của Viên Thông có được ngự bút của Anh Tôn, để thêm sang quý.

<sup>3</sup> Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn nói: "Chư Phật tích duyên sự, 30 quyển, thầy Bảo Giác soạn theo lệnh của Lý Nhân Tôn". Đương nhiên, Chư Phật tích duyên sự không phải của Bảo Giác, mà là của Viên Thông. Bảo Giác là cha của Viên Thông. Ta không hiểu tại sao Lê Quý Đôn lại có thể chép sai như thế. Phải chăng Đôn đã dùng một bản thư tịch thiết lập từ trước? Đây là một có thể, bởi Đôn có ghi thêm là Chư Phật tích duyên sự là soạn theo lệnh của Lý Nhân Tôn, một việc [Thiền uyển tập anh](#) không nói tới. Văn tịch chí của Phan Huy Chú không thấy ghi tác phẩm này.

<sup>4</sup> Nghệ văn chí ghi: "Tăng gia tạp lục 50 quyển, thầy Bảo Giác soạn" Văn tịch chí có ghi tác phẩm này, nhưng không nói tác giả là ai.

<sup>5</sup> Nghệ văn chí và Văn tịch chí đều ghi: "Viên Thông tập, 2 quyển thầy Bảo Giác soạn. Bảo Giác người Cổ hiền". Viên Thông tập tức không phải của Bảo Giác mà là của Viên Thông. Xem chú thích (9) trên.



## Thế Hệ Thứ Mười Chín - Hai Mươi (1 người khuyết lục)

### 68. THIỀN SƯ Y Sơn (? - 1216)

(70b1) Chùa Đại từ, Đại thông trường, Long phúc<sup>1</sup>. Người Cẩm hương, Nghệ an<sup>2</sup>, họ Nguyễn, Sư mặt mày đẹp đẽ, ăn nói hoạt bát, Thuở nhỏ đi học, coi khắp thư sử, chọn bạn, lựa nghề tất nhằm hữu ích. Nhưng đối với kinh điển Tây trúc, Sư hết sức lưu tâm. Năm 30 tuổi sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng, sau đến kinh thành tham bái Quốc sư Viên Thông, nhờ một lời nói, đạt được yếu chỉ.

Từ đấy, Sư tùy nơi đi giáo hóa, chỉ nhằm lợi người. Vật do người cúng Sư đều dùng vào việc Phật. Sư có làm bài văn khuyên người:

Ham danh chuộng lợi

Đều như bọt nước trôi sông

Kết phúc gieo duyên

Ấy là trong lòng hoài bão.

<sup>1</sup> Đại thông được nhiều sách sử ghi lại. **Đại Việt sử lược** 3 từ 20a4-5 ghi nó như một tên châu và một bến đò. **Toàn thư** B4 từ 6b1 nói nó là tên một trấn. Lĩnh ngoại đại đáp 2 từ 16 bảo nó là tên một phủ. Nhưng không thấy nơi nào ghi Đại thông trường cả. Với chữ trường đi sau nó, Đại thông đây chắc phải liên hệ với một cửa sông hay một cửa bể bởi vì ta thấy những địa danh thời Lý có chữ trường theo sau thường chỉ liên hệ đó. Chẳng hạn **Toàn thư** B3 từ 291 nói: "Năm Thiên Thuận thứ nhất (1128) mùa xuân tháng giêng ngày Mậu thân Quang lang trường dâng chín chiếc thuyền của thương gia người Tống đạt tới". Quang lang trường đây dĩ nhiên không phải ở Lạng sơn mà là ở cạnh cửa bể Liêm hộ, huyện Thụy anh, tỉnh Thái bình. **Bắc thành địa dư chí lục** 4 có ghi một làng Quang lang thuộc huyện Thụy anh, trấn Sơn nam hạ.

Từ đó, Đại thông trường chắc phải liên hệ với bến đò Đại thông và châu Đại thông do **Đại Việt sử lược** nói tới. Bến đò Đại thông hay Đại thông bộ được **Đại Việt sử lược** 3 nhắc nhiều lần như ở từ 21a1, 22a2, 25a2 v.v...Nhưng đặc biệt có hai lần, mà ta cần chú ý. Một ở từ 25a3 nói: "Năm Kiến Gia thứ 3 (1213) mùa xuân tháng giêng ngày Tân dậu (Trần) Tự Khánh, dẫn quân vào trong cấm thành, đốt cầu Ngoan thiên, rồi dẫn quân về bến Đại thông". Và một ở từ 28a4 viết: "Năm Kiến Gia thứ 4 (1213) mùa hạ tháng 4 Tự Khánh đóng quân ở bến Đại thông, xây lũy ở Nghĩa trú". Như vậy một mặt bến Đại thông phải cách thủ đô Hà nội không xa lắm. Mặt khác nó phải ở gần địa điểm Nghĩa trú, để Tự Khánh có thể chỉ huy việc xây lũy. Mà Nghĩa trú hiện nằm tại huyện Mỹ hà, tỉnh Hưng yên hiện nay. Như vậy bến Đại thông chắc nằm khoảng ranh giới huyện Gia lâm với huyện Văn giang, có thể chính tại xã Xuân lâm, huyện Văn giang, nơi những thượng lưu của sông Nghĩa trú tập hợp lại để chảy xuống sông Kinh cầu. Từ đó, Đại thông trường tất phải bao gồm xã Xuân lâm cũng như một vài xã khác quanh vùng tại huyện Văn giang.

Một khi đã xác định Đại thông trường như thế, thì châu Đại thông chắc phải là một bãi đất lồi tại Đại thông trường. **Đại Việt sử lược** 3 từ 28a5 nói: "Tháng tư năm Kiến Gia thứ 4 (1213) Trần Tự Khánh giết Phan Lân ở châu Đại thông trong khi đang ở bến Đại Thông xây lũy Nghĩa trú, vì Lân muốn liên kết với Nguyễn Nộn. Nhưng trước đó, vào tháng giêng năm đó, Khánh giao cho Lân giữ Siêu loại. Do vậy, châu Đại thông hẳn phải ở vùng bến Đại thông và không xa Siêu loại bao nhiêu.

Kết luận đây hoàn toàn tỏ ra đúng đắn, khi truyện Y Sơn đây nói Đại thông trường thuộc Long phúc, mà truyện Đạo lâm từ 66b3 lại nói Long phúc có làng Siêu loại. Từ đó, Long phúc chắc là tên một quận đời Lý và địa phận nó gồm một phần huyện Siêu loại và một phần huyện Văn giang, tỉnh Bắc ninh đời Nguyễn, tức một phần huyện Thuận thành, tỉnh Bắc ninh và phần đất phía bắc huyện Văn giang, tỉnh Hưng yên ngày nay.

<sup>2</sup> **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Bắc ninh, mục Tăng Thích nói: "Thiền sư Y Sơn, người huyện Gia lâm, nhỏ thông kinh sử, lại càng giỏi cả sách Phật, có chí lớn, làm lợi người, đến khi thị tịch, hoa cỏ chim muông đều bi cảm". Rồi chua thêm là: "Nói rõ trong **An nam chí**, về thế đại của Thiền sư chưa thể khảo được".

**An nam chí** mà lời chua nói đến, là tác phẩm của Cao Hùng Trưng, mà bản in ngày nay gọi là **An nam chí nguyên** do một lầm lẫn. Khảo **An nam chí nguyên** 3 từ 210 thì những ghi chú trên của **Đại nam nhất thống chí** về Y Sơn quả đã rút ra từ đấy. Đến lượt mình, **An nam chí nguyên** 3 từ 208 nói là mình đã rút tài liệu từ "Cựu chí" và quan báo các nơi cùng tương truyền của các phủ lão mà những bản hiện còn như **An nam chí lược** và Việt kiều thư không thấy sách nào nói đến Y Sơn cả. Phải chăng nó đã lấy từ những bản đã mất như Giao châu thông chí hay Các châu huyện chí v.v...? Dẫu rút từ đâu đi nữa, thì những ghi chú trên về Y Sơn cuối cùng cũng phải rút ra từ **Thiền uyển tập anh**, bởi vì văn cú giữa chúng và những chi tiết đều giống nhau. Nếu vậy, tại sao những ghi chú ấy lại có thể bảo Y Sơn là "người huyện Gia lâm?" đây là vì Sơn hoạt động chính ở Gia lâm.

Đến lúc tuổi già, Sư dời về làng Yên lăng<sup>1</sup> trụ trì chùa Nam mô, thường dạy đồ chúng rằng: "Các người nên biết, Như Lai thành Chánh giác, đối với tất cả nghĩa lý, không còn có chỗ xem xét. Đối với các pháp bình đẳng, không có gì nghi hoặc, không hai, không tướng, không đi, không đứng, không lường, không hạn, xa lìa hai bên, ở nơi trung đạo, vượt khỏi hết thảy văn tự, ngôn thuyết, truyền được thân lượng bằng hết thảy chúng sanh, được thân lượng bằng hết thảy mọi cõi, được thân lượng bằng hết thảy tam giới, được thân lượng bằng hết thảy Phật, được thân lượng bằng hết thảy ngôn ngữ, được thân lượng bằng hết thảy nguyện, được thân lượng bằng hết thảy hành, được thân lượng bằng hết thảy tịch diệt"<sup>2</sup>.

Lại nói rằng:

"Như Lai thành chánh giác

Hết thảy lượng đẳng thân

Hồi hồ không hồi hồ<sup>3</sup>

Đồng tử mắt sáng thần"

Lại nói:

"Chân thân thành vạn tượng

Vạn tượng tức chân thân

Cung trắng xanh quế đỏ

Quế đỏ tại cung trắng".

Khi sắp thị tịch, Sư gọi môn đồ dạy: "Ta không trở lại đây nữa". Bấy giờ, hoa trên cây trước chùa tự nhiên rơi rụng, chim sẻ kêu bi thương suốt ba tuần không dứt.

Ngày 18 tháng 3 năm Bính tý Kiến Gia thứ 6<sup>4</sup> (1216) Sư mất.

<sup>1</sup> Làng Yên lăng này nghi là làng Yên lăng quê mẹ của Từ Đạo Hạnh, tức nay là làng Láng ở phía tây ngoại thành thủ đô Hà nội. Xem chú thích (3) truyện Đạo Hạnh. Làng này hiện có chùa Chiêu thiên, nơi thờ Đạo Hạnh và Lý Thần Tôn, mà **Đại nam nhất thống chí**, tỉnh Hà nội, mục Tự quán, nói tới chùa đây, **Bắc thành địa dư chí lục** 1 gọi là chùa Yên lăng. Nhưng chưa thấy tài liệu nào, ghi hay nói làng Yên lăng đây có chùa Nam mô. Phải chăng làng Yên lăng đây là Yên lăng thuộc huyện Yên lăng, tỉnh Vĩnh phúc ngày nay? Chúng tôi hiện chưa biết làng đây có một ngôi chùa nào tên Nam mô?

<sup>2</sup> **Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh** 52 tờ 274c29-275a17: "Phật tử bồ tát ma ha tát ưng tri Như Lai thành chánh giác ư nhất thiết nghĩa, vô sở quán sát, ư pháp bình đẳng, vô sở nghi hoặc, vô nhị vô tướng, vô hành vô chỉ, vô lượng vô tế, vin ly nhị biên, trú ư trung đạo, xuất quá nhất thiết văn tự ngôn thuyết (...), đặc nhất thiết chúng sanh lượng đẳng thân, đặc nhất thiết tam thể lượng đẳng thân, đặc nhất thiết Phật lượng đẳng thân, đặc nhất thiết ngữ ngôn lượng đẳng thân, đặc chân như lượng đẳng thân, đặc pháp giới lượng đẳng thân, đặc hư không giới lượng đẳng thân, đặc vô ngại giới lượng đẳng thân, đặc nhất thiết nguyện lượng đẳng thân, đặc nhất thiết hành lượng đẳng thân, đặc tịch diệt Niết bàn giới lượng đẳng thân".

<sup>3</sup> Hồi hồ bất hồi hồ. Xem Thạch đầu tam đồng khế trong Nhân thiên nhãn mục 5 tờ 327a19.

<sup>4</sup> Nguyên văn: Kiến Gia tam niên Bính tý. Nhưng cứ **Đại Việt sử lược** 3 tờ 24b9 và **Toàn thư** B4 tờ 30b6 thì Kiến Gia tam niên là năm Quý dậu, chứ không phải năm Bính tý. Bính tý thì phải là Kiến Gia lục niên, như **Đại Việt sử lược** và **Toàn thư** đã có. Chúng tôi nghĩ, chữ tam là một viết lộn của chữ lục, một việc rất dễ xảy ra, và đề nghị sửa lại thành Kiến gia lục niên, như bản dịch đã có.

[71b1]

## HỆ PHÁI CỦA THIỀN SƯ THẢO ĐƯỜNG

### 69. THIỀN SƯ THẢO ĐƯỜNG<sup>1</sup>

Chùa Khai quốc<sup>2</sup>, kinh thành Thăng long. (Truyền tôn phái của Tuyết Đậu Minh Giác<sup>3</sup>)

## Thế Hệ Thứ Nhất (3 người)

### 70. HOÀNG ĐẾ LÝ THÁNH TÔN

### 71. THIỀN SƯ BÁT NHÃ<sup>4</sup>

Chùa Từ quang, Phúc khánh<sup>5</sup> Làng Dịch vương, Trương canh<sup>6</sup>.

### 72. CƯ SĨ NGỘ XÁ

Làng Bảo tài<sup>1</sup>, Long chương {Ba vị trên đều thừa kế Thiền sư Thảo Đường}

<sup>1</sup> *An nam chí lược* 15 tờ 147 viết: "Thảo Đường theo Sư phụ đến sống khách ở Chiêm thành. Xưa Lý Thánh Vương đi đánh Chiêm thành, bắt được, đem cho vị Tăng lục làm đũa ở. Vị Tăng lục viết Ngữ lục, để trên bàn mà đi, Sư lên sửa lại. Vị Tăng lục lấy làm lạ về đũa ở, đem tâu vua. Vua bèn phong làm Quốc sư".

*An nam chí nguyên* 3 tờ 209 viết: "Thiền sư Thảo Đường, rất có đạo hạnh, biết rành sách Phật, vua Lý tôn làm thầy, sau ngồi thăng mà mất". Vua Lý đây tức Lý Thánh Vương của *An nam chí lược* mà Lý Thánh Vương đẩy tức Lý Thánh Tôn. Cứ *Đại Việt sử lược* 2 tờ 13b3-14a8 và *Toàn thư* B3 tờ 4b7-5a2 thì suốt đời mình Lý Thánh Tôn chỉ đi chinh phạt Chiêm thành một lần vào năm Thần Vũ thứ nhất (1069). Việc bắt được Thảo Đường chắc chắn xảy ra vào năm đó. Còn Thảo Đường được phong làm Quốc sư có lẽ vào năm 1070, hay cùng lắm là năm 1071, bởi vì đầu năm 1072, tức tháng giêng năm Thần Vũ thứ 4, Lý Thánh Tôn bị bệnh nặng rồi mất luôn. Vị Tăng lục, ngày nay ta chưa biết đích xác là ai. Rất có thể là Huệ Sinh, lúc bấy giờ đã làm Tăng Thống và theo *Việt điện u linh tập*, đã có tham dự vào cuộc viễn chinh Chiêm thành ấy.

*Đạo giáo nguyên lưu* quyển thượng tờ 15b10 viết Thiền sư Thảo Đường rất có đạo hạnh, tinh thông kinh điển, Vua Lý tôn làm thầy, sau ngồi kiết già mà mất". *Tây hồ chí*, tập Tự am, dưới mục chùa Khai quốc và chùa Vạn niên, nói Thảo Đường họ Lý, và nơi cư trú của Đường không phải chỉ có chùa khai quốc, mà có cả chùa Vạn tuế, tức Vạn niên nữa.

<sup>2</sup> Về chùa Khai quốc, xem chú thích (1) truyện Vân Phong.

<sup>3</sup> Tức Thiền sư Trùng Hiên (980 - 1052) núi Tuyết đậu tại châu Ninh, Trung Quốc, đệ tử của Trí Môn Quang Tộ thuộc phái Vân môn. Xem Tục *Truyền đăng lục* 2 tờ 475a9-476a25 và Tuyết đậu minh giác ngữ lục.

<sup>4</sup> Tức Nguyễn Bát Nhã, đại diện cho thiền phái Thảo Đường, mà Quách Thân Nghi khi xem xong *Chiếu đối bản* của Thông Biện và *Nam tôn tự pháp đồ* của Thường Chiếu đã hỏi Chiếu: "Sao không thấy nói tới hai phái Nguyễn Đại Điền và Nguyễn Bát Nhã?" Chiếu trả lời: "Aét Thông Biện có một ức ý nào đó".

<sup>5</sup> Chùa Từ quang, Phúc thánh này rất có thể là chùa Phúc thánh mà *Toàn thư* B4 tờ 5b4 nói là dựng vào năm Đại Định thứ 5, tức năm 1154, cùng với chùa Vĩnh long.

<sup>6</sup> Tức huyện Đan phụng, tỉnh Hà đông hiện nay. Làng Dịch vương, sau này gọi là Dịch vọng của Hà nội ngày nay.

## Thế Hệ Thứ Hai (4 người)

### 73. THAM CHÁNH Ngô Ích

{Thừa kế Hoàng đế Thánh Tôn}

### 74. THIÊN SƯ Hoàng Minh

Làng An lăng<sup>2</sup>, Vĩnh hưng {Thừa kế Thiên sư Bát Nhã}

### 75. THIÊN SƯ Không Lộ

Chùa Quang nghiêm, Hải thanh<sup>3</sup>

(72a1)

### 76. THIÊN SƯ Định Giác {Tức Giác Hải}

Hai vị trên đều thừa kế Ngô Xá, bản truyện của họ dựa theo **Nam tôn** đồ, đều đặt vào phái Kiến sơ.

<sup>1</sup> Làng Bảo tài cũng như Long chương, hiện chưa có thể khảo được.

<sup>2</sup> Làng Yên lăng đây nghi là Yên lăng hay làng Láng tại ngoại thành Hà nội, quê của mẹ Từ Đạo Hạnh. Xem chú thích (3) truyện Đạo Hạnh. Nhưng **Toàn thư** B2 tờ 20b1-2 viết: "Năm Thiên Thành thứ 3 (1030) mùa đông tháng mười được mùa lớn, vua đi xem gặt ở ruộng Ô lộ, đổi tên ruộng là Vĩnh hưng. Ngày đó vua về cung". **Cương mục chính biên** 2 tờ 35b6 chú rằng: "Ô lộ, Vĩnh hưng, chưa rõ đích xác chỗ nào. Xét huyện Đông yên, tỉnh Hưng yên, nghi là đó". Khảo **Bắc thành địa dư chí lục** 3 về những tên xã của tổng Vĩnh hưng cũng như của huyện Đông yên, ta không thấy có xã thôn nào tên Yên lăng cả, tuy có những tổng xã mang tên Yên cảnh, Yên lịch, Yên vĩ, Yên viên. Do thế không phải là không có thể làng Yên lăng của Vĩnh hưng ở tại vùng huyện Đông yên, tỉnh Hưng yên đấy. Thêm vào, truyện Cửu Chi nói núi Long đội ở Yên lăng. Như vậy, làng Yên lăng đời Lý có thể gồm cả phần đất phía đông của huyện Duy tiên, Hà nam nữa.

<sup>3</sup> Tức chùa Thần quang hay chùa Keo tại xã Dũng nghĩa, huyện Giao chỉ, tỉnh Thái bình. Xem chú thích (1) truyện Không Lộ.

## Thế Hệ Thứ Ba (4 người)

### 77. THÁI PHÓ ĐỖ VŨ <sup>1</sup>

{Thừa kế Tham chánh hoặc có nơi nói thừa kế Định Giác}

### 78. THIÊN SƯ Phạm Âm

Làng Thanh oai<sup>2</sup>, An la {Thừa kế Thiệu Minh<sup>3</sup>}

### 79. HOÀNG ĐẾ Lý Anh Tôn

### 80. THIÊN SƯ ĐỖ ĐÔ

Hai vị trên đều thừa kế Không Lộ hoặc có nơi nói thừa kế Định Giác.

## Thế Hệ Thứ Tư (4 người)

### 81. THIÊN SƯ Trương Tam Tạng

{Thừa kế Phạm Âm có nơi nói thừa kế Không Lộ, hoặc có nơi nói thừa kế Định Giác.

<sup>1</sup> Có thể là Đỗ Anh Vũ (? - 1158), Nhưng cứ *Đại Việt sử lược* 3 tờ 3a4 thì năm Thiệu Minh thứ 3 (1139) Đỗ Anh Vũ đã giữ chức Thái úy. Theo *Toàn thư* B4 tờ 1b1 thì năm sau, tức năm Đại Định thứ nhất (1140) "lấy Đỗ Anh Vũ làm Cung điện lệnh trị nội ngoại sự", nhưng không bao giờ thấy nó ghi thêm một tước gì cho Đỗ Anh Vũ cả. Dẫu thế, việc Đỗ Anh Vũ giữ chức Thái úy khoảng từ năm 1139 trở đi là một chắc chắn. Và cứ *An nam chí lược* 14 tờ 133 thì Thái úy phải là chức trên Thái phó. Do thế, chưa chắc Thái phó Đỗ Vũ là Thái úy Đỗ Anh Vũ.

<sup>2</sup> Tức địa phận tỉnh Thanh oai, tỉnh Hà đông hiện nay. Làng Thanh oai này, chúng tôi nghi là tương đương với làng Trung thanh oai do *Bắc thành địa dư chí lược* 3 liệt ra, bởi vì, làng đây lúc bấy giờ có ba thôn, trong đó hai thôn mang tên Xa la và An xá. An xá và Xa la đây chắc là một phân xã của tên An la. Có thể An xá và Xa la thời Lý là phủ trị của An la, và chúng là một chứng tích cho sự có mặt đó.

<sup>3</sup> Thiệu Minh đây nghi là Hoảng Minh chép sai.

## 82. THIỀN SƯ Chân Huyền

## 83. THÁI PHÓ ĐỔ Thường<sup>1</sup>

{Ba vị trên đều thừa kế Đổ Đô hoặc có nơi nói thừa kế Thiền sư Tịnh Giới phái Kiến sơ<sup>2</sup>}

### Thế Hệ Thứ Năm (4 người)

(72b1)

## 84. THIỀN SƯ Hải Tịnh<sup>3</sup>

## 85. HOÀNG ĐẾ Lý Cao

## 86. XƯƠNG NHI QUẢN GIÁP Nguyễn Thức

{ba vị trên đều thừa kế Trương Tam Tạng}

## 87. Phụng Ngự Phạm Đăng

{Thừa kế Chân Huyền, hoặc lại nói thừa kế Đổ Thái phó}

<sup>1</sup> Đại Việt sử lược 3 từ 24a6 nói trong lần lánh nạn năm 1112, Lý Huệ Tôn "đã đến nhà của Đại liêu ban Đổ Thường ở Đông ngạn". Đại liêu ban dĩ nhiên là một tên gọi khác của Thái phó. Do sắc lệnh năm Đại định thứ 20 (1159) của Lý Anh Tôn thiết định, mà Đại Việt sử lược 3 từ 6b3 đã ghi lại. Do đó Đại liêu ban Đổ Thường cũng là Thái phó Đổ Thường. Chỉ có vấn đề là chữ thường của Đại liêu ban Đổ Thường, thông thường thì vẫn có thể đọc như chữ thường, nhưng cũng có thể đọc thành chữ thường. Vì vậy, Đại liêu ban Đổ Thường rất có thể là Đại liêu ban Đổ Thường chứ không phải Thái phó Đổ Thường. Dầu sao đi nữa, chúng tôi vẫn nghĩ Đại liêu ban Đổ Thường hay Thường là Thái phó Đổ Thường ở đây. Thế hệ này, nguyên bản ghi có bốn người, nhưng chỉ liệt kê tên của ba người

<sup>2</sup> Nguyên văn: Tự Kiến sơ Tịnh ... thiền sư. Như vậy ta chỉ biết "nối dõi Thiền sư Tịnh... của phái Kiến sơ". Chúng tôi ghi thêm là Tịnh Giới, bởi nghĩ rằng thế hệ của Đổ Thường còn có những người như Trương Tam Tạng được coi là đệ tử của Định Giác, tức Giác Hải của phái Kiến sơ. Cho nên nếu bảo Thường là một đệ tử của một Tịnh gì đấy của phái Kiến sơ thì có lẽ không sai mấy khi ta đi tìm trong thế hệ của Giác Hải có một người nào tên Tịnh gì đấy không. Nhưng thế hệ Giác Hải có đến ba người có tên bắt đầu bằng chữ Tịnh, đấy là Tịnh Không(1091-1170), Tịnh Lực (1112 - 1175) và Tịnh Giới (1140?- 1207). Chúng tôi chọn Tịnh Giới, không những vì Giới có một đời sống phù phép không kém gì Không Lộ và Giác Hải, mà còn vì truyện Tịnh Giới nói "Có nơi nói Giới ở chùa Quốc thanh, Hải thanh", nghĩa là Giới đến từ một chùa và một vùng với Không Lộ và Giác Hải.

<sup>3</sup> Đạo giáo nguyên lưu quyển thượng từ 15b5-6 dưới mục Tuyệt đậu truyền pháp, viết: "Kinh đô Thăng long, chùa Khai quốc Đại sư Thảo Đường, từ đó truyền tôn phái Tuyệt đậu làm đời thứ nhất. Đời thứ hai truyền cho Bát Nhã. Đời thứ ba truyền cho Hoàng Minh. Đời thứ tư truyền cho bốn vị tổ, danh hiệu chưa rõ. Đời thứ năm truyền cho Chân Huyền. Đời thứ sáu truyền cho Hải Tịnh".

Nói như thế, chúng tỏ rằng khi An Thiên viết và in xong Đạo giáo nguyên lưu khoảng năm 1845, ông chưa có "Cựu bản chùa Tiêu sơn" của Thiền uyển tập anh, mà sau này vào năm 1859 ông đã in thành quyển thượng của bộ Đại nam Thiền uyển truyền đăng của ông. Thế thứ lưu truyền của phái Thảo Đường do ông liệt, do thế có thể rút từ những tài liệu khác với Thiền uyển tập anh ở đây và vì vậy có một giá trị kiểm chứng nào đó.

THIÊN UYỂN TẬP ANH XONG

QUYỂN Hạ